

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Trương Thị Hoài Linh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, ĐỒ THỊ.....	v
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN	13
1.1. Tổng quan về Ngân hàng Phát triển	13
1.1.1. Lịch sử phát triển và mục đích hoạt động của Ngân hàng Phát triển... 13	
1.1.2. Lý do ra đời và khái niệm về Ngân hàng Phát triển	15
1.1.3. Đặc điểm của Ngân hàng Phát triển.....	19
1.1.4. Các hoạt động cơ bản của Ngân hàng Phát triển.....	22
1.2. Hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển	31
1.2.1. Khái niệm hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển.....	31
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển	35
1.2.3. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển.....	43
1.3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng Phát triển trên thế giới và bài học đối với Việt Nam.....	61
1.3.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng Phát triển trên thế giới	61
1.3.2. Bài học đối với Việt Nam.....	63
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	67
2.1. Khái quát về Ngân hàng phát triển Việt Nam	67
2.1.1. Quá trình hình thành và mô hình tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	67
2.1.2. Chính sách tín dụng Nhà nước ở Việt Nam trong thời gian qua.....	71

2.1.3. Các hoạt động cơ bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	75
2.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam giai đoạn từ 2006 đến 2010	87
2.2.1. Phân tích hiệu quả hoạt động của ngân hàng	87
2.2.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng.....	95
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	135
3.1. Định hướng về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong thời gian tới	135
3.2. Định hướng hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đến năm 2020 .	136
3.3. Quan điểm về hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	138
3.4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	142
3.4.1. Nâng cao năng lực huy động vốn của ngân hàng.....	142
3.4.2. Cải thiện năng lực thẩm định dự án tại ngân hàng	151
3.4.3. Cải thiện năng lực quản lý rủi ro tại ngân hàng	166
3.4.4. Bổ sung thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng	178
3.4.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng, trong đó trọng tâm là cán bộ thẩm định và cán bộ quản lý tín dụng	181
3.5. Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	185
KẾT LUẬN.....	194
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	196
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	197

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DAPT	Dự án phát triển
VDB	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
NHPT	Ngân hàng Phát triển
TCTD	Tổ chức tín dụng
NHTM	Ngân hàng Thương mại
QHPT	Quỹ Hỗ trợ Phát triển
BKHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BTC	Bộ Tài chính
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung ương
HĐQL	Hội đồng quản lý
TDĐT	Tín dụng đầu tư
TD XK	Tín dụng xuất khẩu
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
HQTC	Hiệu quả tài chính
HQKTXH	Hiệu quả kinh tế - xã hội
GTCG	Giấy tờ có giá
TSDB	Tài sản đảm bảo
LSCK	Lãi suất chiết khấu
TĐDA	Thẩm định dự án
TDNN	Chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, ĐỒ THỊ

I. SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	71
Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý rủi ro tại VDB	167
Sơ đồ 3.2: Mục tiêu của hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ	171

II. BẢNG

Bảng 1.1: Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính để đánh giá dự án	59
Bảng 2.1: Kết quả huy động vốn trong nước	87
Bảng 2.2: Kết quả cho vay tín dụng đầu tư	89
Bảng 2.3. Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh tế	89
Bảng 2.4: Kết quả cho vay lại vốn ODA	91
Bảng 2.5. Kết quả cho vay tín dụng xuất khẩu	91
Bảng 2.6. Kết quả hỗ trợ sau đầu tư	93
Bảng 2.7: Tình hình nợ quá hạn hàng năm	94
Bảng 2.8: Lợi nhuận hàng năm	95
Bảng 2.9: Kết quả giải ngân vốn tài trợ qua các năm so với kế hoạch	96
Bảng 2.10: Tỷ trọng vốn giải ngân của VDB so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế ..	98
Bảng 2.11: Kết quả đóng góp của VDB vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước....	104
Bảng 2.12: Cơ cấu tài sản và vốn	110
Bảng 3.1. Dự kiến nhu dư nợ và vốn của ngân hàng trong thời gian tới	138

II. ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1: Tỷ trọng TSCĐ tăng thêm từ vốn tài trợ của VDB so với tổng TSCĐ của cả nước	90
Đồ thị 2.2: Tỷ trọng vốn giải ngân của VDB so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế ..	99
Đồ thị 2.3: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng	107
Đồ thị 2.4: Một số chỉ tiêu xem xét khả năng bền vững tài chính của ngân hàng	112

PHẦN MỞ ĐẦU

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

1.1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Ngân hàng Phát triển (NHPT) là trung gian tài chính có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Thông qua tài trợ trung và dài hạn của NHPT cho các dự án phát triển – là các dự án tạo ra sản phẩm chiến lược, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành, vùng, lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu thu nhập của một số bộ phận dân cư, tầm quan trọng của NHPT đã được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

Cũng giống như các trung gian tài chính khác, hoạt động tín dụng của NHPT là hoạt động duy trì sự tồn tại bền vững và phát triển của NHPT. Theo đó, nguồn vốn tài trợ bởi Ngân hàng phải được thu hồi, bảo toàn và quay vòng để có thể tài trợ cho nhiều dự án phát triển khác. Tuy nhiên, mục tiêu và cách thức thực hiện hoạt động sử dụng vốn của NHPT và các trung gian tài chính khác, đặc biệt là các Ngân hàng Thương mại (NHTM) không hoàn toàn giống nhau. Sự khác biệt này xuất phát từ mục tiêu thành lập của NHPT và NHTM. NHTM được thành lập nhằm mục tiêu một đồng vốn cho vay phải đem lại hơn một đồng và phần chênh lệch đó - tiền lãi - là chi phí phải trả của người đi vay đối với việc sử dụng vốn của NHTM. Trong khi đó, NHPT là công cụ của chính phủ để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội được thể hiện trong Chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong từng thời kỳ. Tại các nước phát triển cũng như đang phát triển luôn luôn tồn tại các ngành kém phát triển, những vùng sâu vùng xa khó khăn và người nghèo. Những bộ phận này rất khó thu hút đầu tư từ những nhà đầu tư thông thường bỏ vốn vì mục tiêu sinh lời, do vậy cần có sự can thiệp dưới các hình thức của chính phủ. NHPT huy động các nguồn lực trong nền kinh tế, sau đó tài trợ có trọng điểm và ưu đãi cho những đối tượng trên nhằm hai mục tiêu là hiệu quả xã

hội và hiệu quả tài chính. Một cách khái quát, các quốc gia thành lập NHPT vì muốn đạt được các mục tiêu sau:

- (1) tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân;
- (2) cải thiện môi trường sống;
- (3) cải thiện tính công bằng trong phân phối thu nhập giữa các nhóm dân cư trong nền kinh tế;
- (4) hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn;
- (5) phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- (6) khuyến khích các hoạt động đầu tư sản phẩm mới, có hàm lượng công nghệ cao
- (7) phát triển thị trường tài chính...

Vậy những mục tiêu trên đã được NHPT đáp ứng hay chưa? Câu trả lời tùy thuộc vào từng quốc gia. Có nhiều nước, NHPT đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình và chuyển hướng sang các hoạt động kinh doanh khác khi nền kinh tế của quốc gia đó đã đạt được sự tăng trưởng bền vững (Mỹ, Nhật Bản hay Singapo). Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động của NHPT cũng gặp phải vô số hạn chế và rào cản, cụ thể như sự phụ thuộc về chính trị và chính sách, không bền vững về tài chính, tỷ lệ nợ xấu cao, quản lý tài chính yếu kém, khả năng huy động vốn trong nước nghèo nàn... Tất cả những hạn chế trên làm cho NHPT không những không đạt được các mục tiêu đề ra mà còn dẫn đến một sự tồn tại “tầm gửi” của NHPT vào sự trợ cấp của chính phủ và các nhà tài trợ nước ngoài.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Việt Nam Development Bank) chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2006, tiền thân là Quỹ Hỗ trợ Phát triển Việt Nam. Việc chuyển từ Quỹ sang Ngân hàng xuất phát từ nhiều lý do cả về yêu cầu phát triển chung của nền kinh tế cũng như thực trạng hoạt động của Quỹ. Sau năm năm hoạt động theo hình thức một ngân hàng, VDB đã có nhiều nỗ lực trong việc tập trung các nguồn vốn trung và dài hạn huy động được ở trong và ngoài nước để tài trợ cho các DAPT và các đối tượng đặc biệt trong nền kinh tế. Vốn của ngân hàng góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xóa đói

giảm nghèo. Năm năm mặc dù là khoảng thời gian chưa nhiều nếu so sánh với vòng đời của các dự án VDB tài trợ với thời gian hoàn vốn trung bình từ 10 đến 20 năm, nhưng có thể nói đây là giai đoạn ngân hàng hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động nghiệp vụ để phù hợp với vai trò là công cụ của Chính phủ trong tài trợ phát triển. Do vậy, việc đánh giá những đóng góp cũng như hạn chế của VDB trong hoạt động của ngân hàng trong thời gian qua là cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới. Điều này càng quan trọng hơn khi mà đến năm 2010, Việt Nam trở thành quốc gia nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, khi đó các ưu đãi về vốn từ các Chính phủ và nhà tài trợ nước ngoài sẽ suy giảm mà thay vào đó là các nguồn tài trợ theo điều kiện thị trường. Trong khi sự tài trợ từ các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN ngày càng hạn hẹp thì đòi hỏi VDB phải tự chủ được trong cả hoạt động huy động vốn và hoạt động cấp tín dụng. Với kết quả về vốn giải ngân hàng năm ở mức 4,2% so với tổng nhu cầu vốn của nền kinh tế, tỷ lệ nợ xấu (theo quy định của VDB) ở mức 15% tổng dư nợ (nếu tính theo chuẩn quốc tế thì mức này cao hơn gấp 3 lần), chênh lệch giữa doanh thu từ lãi và chi phí trả lãi luôn đạt giá trị âm ở mức khoảng 2.000 tỷ đồng mỗi năm...cho thấy nếu không có những điều chỉnh kịp thời từ cơ chế chính sách đến hoạt động nghiệp vụ thì VDB sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào NSNN.

Xuất phát từ thực trạng hiệu quả hoạt động trên của VDB, tác giả chọn vấn đề “Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu cho luận án.

1.2. Mục đích của nghiên cứu

Mục đích của luận án là nghiên cứu những kinh nghiệm tốt nhất và phù hợp nhất của các nước trên thế giới trong hoạt động của NHPT để áp dụng vào NHPT Việt nam. Đồng thời, xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động bao gồm hai mặt quan trọng là hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính – đây sẽ được coi là mục tiêu quan trọng nhất mà luận án đạt được. Hệ thống chỉ tiêu này được dùng để đánh giá thực trạng hoạt động của Quỹ Hỗ trợ Phát triển trước đây và NHPT Việt Nam hiện nay, đây là một vấn đề chưa có đề tài nghiên cứu nào

đề cập đến một cách sâu sắc và có hệ thống. Trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả của VDB. Cụ thể như sau:

(i) Nghiên cứu những cơ sở lý luận cơ bản về NHPT và vai trò của NHPT đối với nền kinh tế, hoạt động của NHPT. Nghiên cứu các lý thuyết về hiệu quả hoạt động của trung gian tài chính, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu về hiệu quả xã hội và hiệu quả tài chính của NHPT. Thêm nữa là đưa ra kinh nghiệm hoạt động có hiệu quả của các NHPT trên thế giới để vận dụng phù hợp vào Việt Nam;

(ii) Phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động của VDB. Qua đó, rút ra các hạn chế trong hoạt động của ngân hàng và phân tích các nguyên nhân của những hạn chế đó;

(iii) Đưa ra các đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của VDB.

1.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

1.3.1. Phạm vi nghiên cứu

- Những thay đổi trong chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2011
- Đánh giá hiệu quả hoạt động của VDB thông qua phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động của ngân hàng này từ năm 2006 đến năm 2010

1.3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng đề tài tập trung nghiên cứu là hiệu quả hoạt động của NHPT. Xuất phát từ mục tiêu hoạt động và đặc điểm của NHPT, luận án đưa ra quan điểm về hiệu quả hoạt động của ngân hàng, hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả và nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NHPT.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Tình hình nghiên cứu về đề tài trên thế giới và ở Việt Nam

NHPT bắt đầu ra đời ở lục địa Châu Âu, trong đó Pháp là nơi mà các ngân hàng toàn cầu đầu tiên được thành lập (năm 1852), sau đó cũng rất thành công ở Đức và Ý. Khi mới thành lập, các ngân hàng này chủ yếu là hỗ trợ cho công nghiệp thông qua tài trợ một khối lượng vốn lớn cho các ngành này. Thực tế cho thấy, quá

trình tích tụ vốn dần dần không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Các doanh nghiệp Châu Âu còn rất trẻ, họ đối mặt với nhu cầu về vốn rất lớn và khẩn trương để xây dựng nên những nhà máy dệt hay nhà máy thép hiện đại. Và không giống như nước Anh, Châu Âu lúc này chưa có nhiều những nhà đầu tư giàu có và thị trường chứng khoán phát triển.

Các công trình về NHPT và hiệu quả hoạt động của NHPT từ trước đến nay chủ yếu được nghiên cứu và đánh giá bởi các nhà kinh tế và các nhà lý luận nước ngoài dưới các tên gọi như Các định chế tài chính phát triển – Development Finance Institutions, Công ty tài chính phát triển – Development Finance Company và Ngân hàng phát triển – Development Bank.

Nghiên cứu ở nước ngoài

Trước tiên là các quan điểm về NHPT và vai trò của NHPT đối với nền kinh tế. Kane (1975) định nghĩa NHPT là “trung gian tài chính tài trợ vốn trung và dài hạn cho các dự án phát triển kinh tế và cung ứng các dịch vụ liên quan”. Panizza (2004) lại nhấn mạnh “NHPT là các thể chế tài chính với hoạt động chủ yếu là cung cấp vốn trung và dài hạn cho các dự án tạo ra sản phẩm chiến lược và do vậy ít được tài trợ bởi khu vực tư nhân”. Dù thế nào, cả hai đều thống nhất với nhau ở vai trò của NHPT trong tài trợ vốn trung và dài hạn cho các dự án. Tuy nhiên, bản chất thực sự của NHPT đã được đề cập tới trước đó rất lâu bởi Joshep Schumpeter (1912), bằng ngôn ngữ sinh động, ông đã khẳng định rằng ngân hàng và doanh nghiệp là hai tác nhân quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đồng thời, ông cũng là một trong những người tiên phong chắc chắn rằng phát triển tài chính tạo nên sự phát triển kinh tế, thị trường tài chính phát triển sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng thông qua tài trợ vốn cho các doanh nghiệp và các dự án nhằm đem lại sự sinh lời cao. Thêm nữa, theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB) năm 1989, mô hình phổ biến nhất của các trung gian tài chính phi Ngân hàng ở các nước đang phát triển là tổ chức tài chính phát triển. Các tổ chức công cộng hoặc gần như là công cộng đó nhận được phần lớn các yêu cầu tài trợ của họ từ chính phủ hoặc các nhà tài trợ nước ngoài. Họ tài trợ vốn trung và dài hạn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn

không thể nhận được vốn từ các NHTM. Trong suốt những năm 70, các yêu cầu tài trợ đối với các tổ chức này đã được mở rộng ra đối với các lĩnh vực ưu tiên. Sử dụng nguồn vốn của chính phủ, các tổ chức này tăng cường tài trợ cho các món vay với tỷ lệ sinh lời thấp hoặc/và nhiều rủi ro. Một vai trò khác của các tổ chức tài chính phát triển là lấp đầy “những chỗ trống” trong thị trường vốn thông qua huy động vốn cho đầu tư. Kitchen (1986) đã nhận định “ở các nước, nơi mà trung gian tài chính bị giới hạn về số lượng và giới hạn trong hoạt động tài trợ theo chính sách, nơi mà hoạt động của các doanh nghiệp chỉ nhằm thu được lợi nhuận “chóng vánh”, và nơi mà sự an toàn của các món cho vay bị giới hạn thì sự có mặt của các tổ chức tài chính phát triển là cần thiết, thực tế này “ngập tràn” ở các nước đang phát triển”. Mô hình phổ biến nhất của các tổ chức tài chính phát triển là các NHPT quốc gia (NDB) – các Ngân hàng tài trợ vốn trung và dài hạn cho các dự án phát triển trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp. Nhiệm vụ trọng tâm của các Ngân hàng này đã được chính phủ quy định là tìm kiếm, thẩm định, xúc tiến, tài trợ và thực hiện các dự án đó. Tóm lại, NDB là công cụ chính sách của chính phủ các nước để thực thi công cuộc đầu tư phát triển dài hạn.

Về hiệu quả của NHPT, các công trình đã dựa trên thực tiễn và kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu để đánh giá theo nhiều cách nhìn nhận khác nhau.

Hiệu quả hoạt động của NHPT còn phụ thuộc vào tính chất sở hữu của nó. Beatris Armend (1998) đã so sánh giữa NHPT Pháp – nước phát triển và NHPT Mexico – nước đang phát triển để chứng minh rằng NHPT của Pháp với sự tham gia tới 70% của các trung gian tài chính tư nhân đã hoạt động hiệu quả và chuyên nghiệp hơn so với NHPT Mexico toàn bộ là sở hữu Nhà nước. Kieth R. (2007) đã khẳng định rằng sự tham gia của chính phủ ở các nước đang phát triển lớn hơn rất nhiều so với ở các nước phát triển thông qua các NHPT, đây là một trong những nguyên nhân làm hạn chế năng lực hoạt động của NHPT ở các nước đang phát triển do đã gây ra nạn tham nhũng và lãng phí vốn cho vay. Các ông đã chứng minh rằng các dự án được lựa chọn tài trợ bởi NHPT không phải dựa vào hiệu quả của việc sử dụng vốn và khả năng hoàn trả nợ mà do các mối quan hệ giữa bên thẩm định và

chủ dự án, do vậy, rất nhiều dự án “không thể thực hiện được” lại được lựa chọn vay vốn. Trong khi đó, Yoichi và Yzumida (2003) khẳng định vai trò không thể thiếu của chính phủ trong việc duy trì tài trợ ưu đãi cho các dự án phát triển. Thêm vào đó, ông cũng nêu lên sự cần thiết của việc tách bạch hoạt động tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trong một trung gian tài chính. Cũng như các nhà lý luận khác sau này, để giảm các chi phí quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NHPT, ông cũng khẳng định không cần thiết phải thành lập riêng một NHPT để cho vay các dự án phát triển nếu có một cơ chế quản lý tốt. JERI (Japan Economics Reasrch Institute) (2003) phân tích hệ thống các nhân tố làm cho NHPT ở các nước đang phát triển không thể đạt được hiệu quả mong muốn như vấn đề chi phí giao dịch cao và phụ thuộc nhiều vào trợ cấp, duy trì sự méo mó trong lãi suất cho vay, phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn bên ngoài, mâu thuẫn giữa các mục tiêu, sự phụ thuộc vào chính trị và chính sách... đã đe dọa sự tồn tại bền vững của NHPT ở các nước này.

Một nhân tố quan trọng đảm bảo NHPT cho vay có hiệu quả là lãi suất cho vay. Adam và Dale (2000), Yzumida (2003) đã khẳng định hiệu quả cho vay chỉ đạt được nếu duy trì được công thức lãi suất huy động < lãi suất cho vay chính sách < lãi suất cho vay trên thị trường.

Maxwell Fry (1995) dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn của mình đã đưa ra một cách có hệ thống những kết quả mà các tổ chức tài chính phát triển đã đạt được sau khoảng 30 năm hoạt động. Đối với hoạt động huy động vốn, họ đã thu hút có hiệu quả các nguồn vốn nước ngoài, nhưng lại thất bại trong việc huy động các nguồn lực trong nước và đạt được kết quả hỗn hợp (thậm chí làm xấu đi) trong phân bổ vốn cho các dự án phát triển. Thêm nữa, rất ít trong số các tổ chức này có khả năng tự huy động được các nguồn lực bằng các phương tiện thương mại. Đó là do họ chủ yếu tài trợ cho các dự án với lãi suất thấp, thường là âm nếu tính theo giá trị thực. Nhìn chung, nỗ lực của các tổ chức này trong việc thúc đẩy các thị trường tài chính thật đáng thất vọng. Hiệu quả hoạt động tài trợ của NHPT cũng không khả quan hơn. Do không thực hiện tốt việc đánh giá tài trợ và rủi ro nên phần lớn các

NHPT trên thế giới đều bị vỡ nợ. Các rủi ro cố hữu của các dự án vay vốn và sự vô trách nhiệm của khách hàng đối với nghĩa vụ hoàn trả nợ đã đẩy các Ngân hàng vào hoàn cảnh như vậy. Ông đã liệt kê các vấn đề mà các NHPT đó gặp phải, gồm

- (1) phụ thuộc về chính trị
- (2) lãi suất cho vay dưới ngưỡng lãi suất của thị trường
- (3) tỷ lệ nợ xấu cao
- (4) quản lý sổ sách kém
- (5) sự bảo lãnh của chính phủ làm cho các dự án hạn chế tính cạnh tranh và hiệu quả.

Cũng sâu sắc như phân tích của Fry, Kitchen (1986) khẳng định rằng bất kỳ quốc gia nào nếu muốn phát triển thị trường tài chính mà thiên vị cho các NHPT thì mục tiêu phát triển sẽ khó đạt được. Các NHPT được bảo vệ bởi chính phủ sẽ không khuyến khích sự phát triển của các tổ chức tài chính tư nhân do lo sợ khả năng không thể cạnh tranh được với các NHPT này, từ đó sẽ hạn chế các món cho vay trung và dài hạn của các tổ chức tài chính tư nhân này. Với những kinh nghiệm có được khi làm việc ở NHPT Caribbean và Mỹ Latin, Kitchen đã giải thích một cách rõ ràng những thách thức làm hạn chế hiệu quả hoạt động mà các NHPT gặp phải:

(1) Cấu trúc tài chính không phù hợp với các tiêu chuẩn thương mại thông thường, cụ thể, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu quá cao sẽ hạn chế sự an toàn cho khoản vay.

(2) Dòng tiền không phù hợp với phương thức thanh toán thông thường, các yêu cầu về kéo dài thời hạn nợ hay thời gian ân hạn làm cho NHPT không nhanh chóng thu hồi vốn để quay vòng cho vay các dự án khác.

(3) Các hình thức đảm bảo có giá trị có rất ít hoặc không có.

(4) Thành tựu kinh doanh của doanh nghiệp nghèo nàn.

Tóm lại, khi mà các NHPT buộc phải cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất trên thị trường đối với các dự án có rủi ro cao thì sự kém hiệu quả trong hoạt động của nó là không tránh khỏi. Khi đó, các Ngân hàng này có tồn tại được không sẽ phụ thuộc vào sự trợ cấp của chính phủ và các nhà tài trợ nước ngoài.

Nghiên cứu trong nước

Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đánh giá hiệu quả của vốn tín dụng ưu đãi đối với nền kinh tế Việt Nam. Luận án tiến sỹ của PGS.TS Phan Thị Thu Hà (2001) trên cơ sở phân tích sự khác biệt trong các hoạt động cơ bản giữa NHPT với các NHTM đã khẳng định không nên để hoạt động tín dụng ưu đãi cho các dự án phát triển thực hiện bởi các NHTM vì như vậy sẽ không thể đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, đồng thời còn tạo ra sự “không minh bạch” trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động chung của NHTM. Thêm nữa, luận án cũng nêu rõ những hạn chế của nguồn vốn của chính phủ tài trợ cho các dự án phát triển do tình trạng “cha chung không ai khóc” đã không chỉ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, không đạt được mục tiêu đề ra mà còn làm giảm niềm tin của dân chúng vào chính sách của Đảng và nhà nước, vào đội ngũ cán bộ. Công trình nghiên cứu cấp Bộ do PGS.TS Phan Thị Thu Hà là chủ nhiệm đề tài (2006) đã hệ thống lại các vấn đề về tín dụng Nhà nước và đánh giá thực trạng cấp tín dụng Nhà nước ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng Nhà nước ở Việt Nam. Luận án tiến sỹ của Trần Công Hòa (2007) đã đánh giá một cách hệ thống hiệu quả của đầu tư phát triển ở Việt Nam, đi sâu vào đánh giá hiệu quả thực hiện đầu tư phát triển tại VDB. Các công trình khác nghiên cứu về VDB cũng chỉ dừng lại ở việc phân tích và đánh giá hiệu quả của từng hoạt động nghiệp vụ riêng lẻ của ngân hàng. Luận văn của thạc sỹ Trịnh Thị Lan, Nguyễn Thị Thắng (2006) tập trung vào phân tích thực trạng tín dụng xuất khẩu của VDB. Luận văn thạc sỹ của Đinh Nguyễn An Khương (2007) phân tích thực trạng hoạt động huy động vốn của VDB, từ đó đưa ra các đề xuất tăng cường huy động vốn cho ngân hàng. Luận án tiến sỹ của Nguyễn Chí Trang (2009) đề cập đến các nội dung và phương pháp thẩm định dự án tại VDB...Sở dĩ các nghiên cứu về VDB chỉ dừng lại ở mức độ sơ lược vì hai nguyên nhân sau:

(1) Vấn đề hiệu quả tín dụng bị “bỏ qua” khi VDB còn là Quỹ Hỗ trợ phát triển và

(2) VDB khi chuyển sang hoạt động như một trung gian tài chính thì việc cấp tín dụng phải tuân thủ các nguyên tắc tín dụng cơ bản, vì thời gian hoạt động chưa nhiều nên chưa có nghiên cứu đánh giá hiệu quả tín dụng một cách sâu sắc.

Trên cơ sở tóm lược các công trình nghiên cứu từ trước đến nay cho thấy mảng đề tài về hiệu quả hoạt động nói chung của VDB nói riêng chưa được đề cập đến. Do vậy, luận án sẽ nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề này.

2.2. Những đóng góp mới của luận án

2.2.1. Những đóng góp mới về mặt lý luận

- Nếu các nghiên cứu trước thường chỉ nhắc đến sự cần thiết của thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án cho vay khi ngân hàng phát triển (NHPT) ra quyết định tài trợ, thì luận án đã phân tích cụ thể những thao tác cần thực hiện khi thẩm định nội dung này, cũng như các yếu tố cần đo lường để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội cho từng dự án. Luận án đã chứng minh rằng chỉ khi nào tính toán được hiệu quả kinh tế - xã hội thì mới cụ thể hóa được những đóng góp của dự án đối với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của quốc gia, chứ không phải chỉ dừng lại ở mức độ liệt kê kết quả xã hội như các công trình nghiên cứu trước về NHPT.

- Trái với các nhận định đã có cho rằng NHPT là tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, luận án đã chứng minh rằng để NHPT thúc đẩy hiệu quả phát triển nền kinh tế thông qua tài trợ cho các dự án phát triển thì NHPT không thể hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, tuy đây không phải là mục tiêu cuối cùng. Duy trì mức lợi nhuận tối thiểu không chỉ giúp ngân hàng huy động mọi nguồn lực có chất lượng (vốn và nguồn nhân lực) mà còn đảm bảo sự an toàn và bền vững cho hoạt động của NHPT.

- Luận án đã chứng minh sự tác động trực tiếp và sâu sắc của chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tới hoạt động tín dụng của NHPT về đối tượng, hình thức, điều kiện tín dụng, hạn mức, hỗ trợ và quản lý rủi ro.

2.2.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

- Xuất phát từ thực tiễn hoạt động kém hiệu quả tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), luận án đề xuất cần đa dạng hóa đối tượng tài trợ cho dự án phát triển với đầu mối là VDB chứ không nên chỉ có một kênh duy nhất là VDB tài trợ cho các dự án này. Với hạn chế về khả năng huy động vốn theo lãi suất thị trường và để tận dụng những ưu thế trong hoạt động tín dụng của các trung gian tài chính khác, việc

tài trợ cho dự án nên có sự phối hợp giữa các tổ chức tín dụng, theo đó VDB đứng ra bảo lãnh hoặc tài trợ những hạng mục có rủi ro lớn, thời gian hoàn vốn dài hoặc khả năng sinh lời thấp, còn những hạng mục còn lại sẽ thu hút các trung gian tài chính khác cấp tín dụng. Để làm được điều này thì cần bổ sung các quy định giám sát và kiểm tra việc hạch toán giữa cho vay chính sách và cho vay thương mại trong các tổ chức tín dụng tham gia tài trợ dự án.

- Để thấy được toàn diện những đóng góp của dự án đến sự phát triển kinh tế thì VDB phải bổ sung và hướng dẫn cụ thể các bước thực hiện thâm định hiệu quả kinh tế - xã hội trong hoạt động thâm định dự án tại VDB.

- Nếu các nghiên cứu trước không đề cập đến vấn đề an toàn trong hoạt động của VDB thì luận án đã cho thấy cơ chế quản lý rủi ro (gồm rủi ro tín dụng, rủi ro tác nghiệp và rủi ro thị trường) tại VDB phải được thực hiện như các ngân hàng thương mại và dần tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Luận án cũng làm rõ điều kiện tiên quyết để làm được điều này là sự thay đổi trong tư duy lãnh đạo của bộ máy quản lý VDB và các quy định trong chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Trong thời gian tới, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra các quy định về an toàn vốn của VDB theo hướng áp dụng thống nhất với các ngân hàng thương mại.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được những mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, luận án kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu. Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là phương pháp luận cần thiết. Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng nhiều phương pháp khoa học khác, như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh....

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tham khảo và tiếp thu có chọn lọc nhiều công trình khoa học liên quan tới nội dung luận án này; các công trình này đã được công bố trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước.

Nguồn số liệu tác giả sử dụng trong luận án là từ các Báo cáo thường niên của Quỹ Hỗ trợ Phát triển (trước đây) và VDB (hiện nay). Đồng thời, để làm rõ một số nội dung tác giả lấy kết quả từ các cuộc nghiên cứu đã được thực hiện bởi VDB trong quá khứ.

4. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, bảng biểu, các hình vẽ minh họa và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung luận án được chia làm 3 chương như sau:

- ***Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển***
- ***Chương 2: Thực trạng hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam***
- ***Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam***

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

1.1. Tổng quan về Ngân hàng Phát triển

1.1.1. Lịch sử phát triển và mục đích hoạt động của Ngân hàng Phát triển

Từ trước chiến tranh thế giới lần thứ II, các NHPT đã tồn tại song song với các ngân hàng khác nhưng ở các hình thức và tên gọi khác. Hơn 100 năm trước đây, ở thế kỷ 19, nước Mỹ đã hoàn thành công nghiệp hoá, nước Anh và một số các nước ở Trung Âu đã phát triển nền tảng công nghiệp cơ bản. Những quốc gia công nghiệp này đã thực hiện công nghiệp hoá nhờ hoạt động tài trợ dài hạn của các ngân hàng dưới tên gọi là “Ngân hàng Công nghiệp” [31]. Những ngân hàng công nghiệp cung cấp vốn trung – dài hạn và chấp nhận rủi ro để tài trợ cho các dự án hứa hẹn sẽ đem lại tỷ lệ sinh lời lớn do khai thác vào các lĩnh vực sản xuất mới. Như vậy, các ngân hàng công nghiệp đã thực hiện vai trò quan trọng mà ngày nay đang được tiến hành bởi các NHPT. Cho đến cuộc khủng hoảng tài chính của thế giới từ năm 1929 đến năm 1932, các hoạt động tài trợ trên mới bị thu hẹp lại do rủi ro đối với các dự án vượt quá khả năng chịu đựng của các ngân hàng công nghiệp này và do khả năng huy động vốn của ngân hàng trên thị trường bị hạn chế. Các loại chứng khoán do ngân hàng phát hành không bán được trên thị trường; đồng thời các tổ chức và cá nhân cũng không gửi tiền vào ngân hàng nữa. Trong hoàn cảnh đó, để lấp đầy sự thiếu hụt về vốn trong các quỹ dài hạn để tài trợ cho đầu tư, các Chính phủ cũng như các tổ chức tài chính của Chính phủ đã cam kết sử dụng các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để tài trợ. Kết quả là trong những năm 1930, các NHPT thuộc sở hữu của Chính phủ đầu tiên đã được thành lập, như là các NHPT ở Bán cầu Tây, Nacional Financiera ở Mê Hi Cô, CORFO ở Chile và CAVENDES ở Vê-nê-zuê-na. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, Kế hoạch Marshall được triển khai để tài

trợ cho công cuộc tái thiết công nghiệp hoá và nền kinh tế Châu Âu. Và cũng sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 một nền kinh tế thế giới mới xuất hiện. Đó là sự ra đời của Liên hiệp quốc – tổ chức kế tiếp của Liên đoàn Quốc gia – là tổ chức cộng đồng thế giới đầu tiên được hình thành kết nối các quốc gia trên thế giới với 150 nước thành viên. Tiếp theo đó, trong những năm 1980, Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD) ra đời, đại diện cho các quốc gia công nghiệp phương tây có tổng số 17 thành viên (nếu không bao gồm Ai-len, Luc-xem-bua và Ai-xơ-len). Bằng việc tính thêm các nước Đông Âu và Liên Khu vực Nga, trừ Trung Quốc, đến các quốc gia công nghiệp, khoảng 25 quốc gia được phân loại là “đã công nghiệp hoá”. Để lại con số các quốc gia đang phát triển là khoảng 125, trong đó 100 quốc gia có dân số trên 1 triệu [31]. Trong thời gian này, một trong các vấn đề nghiêm trọng là nhiều quốc gia là thiếu vốn để tài trợ cho các mục tiêu phát triển. Nguồn ngân sách hạn hẹp cũng như khả năng huy động tiết kiệm không hiệu quả không đủ để áp ứng nhu cầu vốn khổng lồ của các ngành công nghiệp mới. Một trong những giải pháp quan trọng là tìm cách thu hút vốn từ các nước có nguồn tiết kiệm dồi dào vào những nước khan hiếm vốn. Để giải quyết vấn đề này, ý tưởng về việc thành lập NHPT nhằm tạo kênh thu hút và luân chuyển vốn từ nước ngoài cho các dự án công nghiệp trong nước được đề xuất và được Chính phủ ra quyết định thành lập tại các nước này. Nó cũng tương tự như NHPT ở các quốc gia như Mê Hi Cô, Chi-lê, Vê-nê-zuê-la và các quốc gia khác đã được thành lập trong những năm 1930.

Nhìn khái quát lịch sử phát triển của NHPT có thể nhận thấy trong bất kỳ nền kinh tế nào, dù là nền kinh tế phát triển, đang phát triển hay kém phát triển, luôn tồn tại các đối tượng khó có khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng thương mại do một số nguyên nhân, chẳng hạn nhu cầu vốn tài trợ lớn, thời gian hoàn vốn dài, rủi ro lớn do đầu tư vào lĩnh sản phẩm mới hay vào các vùng khó khăn... Tuy nhiên, các đối tượng này có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế và xã hội nên không thể không được đầu tư. Do

vậy, đòi hỏi nền kinh tế phải có một loại hình trung gian tài chính chuyên tài trợ cho các đối tượng này, đó là NHPT. Vấn đề mà tất cả các NHPT thời kỳ này phải quan tâm là hình thành và triển khai một chính sách tài trợ và đầu tư hiệu quả để thúc đẩy quá trình tài trợ phát triển tại các nước có ngân hàng. Trong mỗi thời kỳ khác nhau của nền kinh tế NHTM sẽ tập trung tài trợ cho những ngành, vùng, đối tượng nhất định phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ đó. Theo đó, chính sách tín dụng đầu tư phát triển - được ban hành theo sự chỉ đạo của Chính phủ ở các nước - chính là “kim chỉ nam” cho hoạt động của các ngân hàng này. Do vậy, mục đích hoạt động của NHPT là tài trợ cho các đối tượng phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia với định hướng là chính sách tín dụng đầu tư phát triển của quốc gia trong từng thời kỳ.

1.1.2. Lý do ra đời và khái niệm về Ngân hàng Phát triển

Một cách khái quát, sự ra đời của NHPT ở các quốc gia do các nguyên nhân sau đây:

- ***Cần có một tổ chức tài trợ vốn trung và dài hạn cho các DAPT [10]***

Dự án phát triển kinh tế (dự án phát triển) là các dự án trực tiếp tạo ra các sản phẩm chiến lược, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các ngành, vùng và thúc đẩy quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế hoặc cơ cấu thu nhập của nhiều bộ phận dân cư. Đó là các dự án (i) có quy mô lớn và quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia; (ii) nhằm tới hai mục tiêu là hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội và (iii) nhận được sự hỗ trợ trực tiếp từ Nhà nước.

Để tài trợ cho DAPT có nhiều nguồn vốn khác nhau như: nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN, vốn từ phát hành giấy tờ có giá trên thị trường tài chính, vốn tài trợ của các NHTM, vốn từ các Chính phủ hoặc tổ chức tài chính quốc tế... Tuy nhiên, mỗi nguồn vốn trên đều có những hạn chế nhất định và không phù hợp với tất cả các DAPT có nhu cầu vốn. Các DAPT cần lượng vốn lớn do các dự án này thường đầu tư vào các lĩnh vực mới, sản xuất hoặc nhập khẩu các sản phẩm mới chưa từng có mặt trong nền kinh tế, xây dựng các cơ sở hạ tầng

cho nền kinh tế nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế hoặc xóa đói giảm nghèo... Do vậy, các sản phẩm của dự án có độ rủi ro cao, thời gian thực hiện đầu tư dài, thời gian hoàn vốn rất lớn nên thường ít hấp dẫn đối với các nhà đầu tư không sẵn sàng chấp nhận rủi ro lớn. Mặt khác, các DAPT nằm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Tại nhiều nước đang và kém phát triển, DAPT do Quốc hội và Chính phủ phê duyệt, vì vậy nó mang tính chất là các dự án công. Vì vậy, đối với nhiều dự án, mục tiêu hiệu quả tài chính của dự án có thể bị “hy sinh” để dự án đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội. Điều này hoàn toàn không phù hợp với mục tiêu kinh doanh của các trung gian tài chính hay các nhà đầu tư trên thị trường tài chính – những đối tượng mà mục tiêu đầu tư là sinh lời và an toàn vốn. Trong số các nguồn vốn có thể tài trợ cho các DAPT có nguồn từ các Chính phủ, tổ chức tài chính quốc tế là nguồn có nhiều đặc điểm phù hợp với DAPT như thời gian sử dụng vốn dài, thời gian ân hạn lớn, vốn lớn, lãi suất thấp... Tuy nhiên để nhận được nguồn này thường kèm theo các điều kiện về chính trị, điều kiện chỉ định trước hay điều kiện đối ứng nên nhiều trường hợp sau khi cân nhắc các điều kiện thì không còn phù hợp với các DAPT nữa.

Xuất phát từ tầm quan trọng của các DAPT đối với nền kinh tế và từ nhu cầu vốn, đặc biệt là vốn trung và dài cho các dự án này nên cần có một tổ chức đứng ra huy động vốn trung và dài hạn để tài trợ cho các DAPT.

○ ***Cần một tổ chức tài trợ có ưu đãi cho một số đối tượng đặc biệt trong nền kinh tế***

Trong một nền kinh tế dù mức độ phát triển đến đâu thì cũng luôn luôn tồn tại bộ phận cần vốn nhưng không thể tiếp cận với các nguồn tài trợ trên thị trường, trong trường hợp này được gọi là các đối tượng đặc biệt.

Đó có thể là những người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo do không thể thoát khỏi “vòng luẩn quẩn của đói nghèo” từ đời này sang đời khác. Đối với đối tượng này, tăng vốn là cách hữu hiệu để tăng khả năng đầu tư, từ đó năng suất lao động được tăng lên, đây là điều kiện tiên quyết để vòng đói nghèo được xóa

bỏ và cũng là mục tiêu chính của xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, đối tượng này thường không có tài sản thế chấp khi muốn vay vốn NHTM, do vậy sẽ tăng rủi ro đối với ngân hàng. Thêm nữa, quy mô trung bình của món vay có thể từ rất nhỏ đến lớn cùng với sự phân tán về địa lý, trình độ hiểu biết hạn chế... đã làm giảm sự hấp dẫn của các khoản vay đối với những cá nhân và tổ chức kinh doanh tín dụng.

Đó cũng có thể là những ngành, lĩnh vực mới, tạo ra các sản phẩm chưa từng xuất hiện trong nền kinh tế. Vốn đầu tư thường rất lớn vì các ngành này sử dụng công nghệ mới, thường phải nhập khẩu từ nước ngoài nên khi đưa vào sử dụng trong nước, rủi ro rất cao do người sử dụng phải mất thời gian học để làm quen với công nghệ mới, sự không phù hợp về nguồn nguyên liệu tương xứng với năng suất của công nghệ mới, thị trường phải làm quen với sản phẩm mới... Đó cũng là những ngành đã tồn tại lâu đời trong nền kinh tế, các sản phẩm của những ngành này là “đầu vào” quan trọng cho nhiều ngành khác hoặc sản xuất ra các loại “hàng hóa công cộng” cho nền kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh lời của các ngành này thường không lớn nên cũng không hấp dẫn các nhà đầu tư thông thường.

Một nền kinh tế sẽ không thể phát triển bền vững nếu vẫn còn tồn tại những đối tượng trên. Chính phủ các nước nhận thức được vấn đề quan trọng này nên đã bằng nhiều con đường hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp. Một trong số con đường đó là thành lập ra một tổ chức thay mặt mình quản lý và tài trợ có ưu đãi để tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ về vốn cho các đối tượng đó. Đó là tổ chức mà mục tiêu chính là hướng tới đạt được lợi ích kinh tế - xã hội.

○ ***Tổ chức tài trợ cần là ngân hàng để vốn được bảo toàn, quay vòng và sinh lời***

Xuất phát từ hai lý do trên cho thấy vốn cần phải có để tài trợ cho nền kinh tế là rất lớn. Trong khi đó, các nguồn vốn thì có hạn và phải trả chi phí vốn

theo các lãi suất thị trường nên vấn đề vốn tài trợ cho các đối tượng được sử dụng một cách hiệu quả là cần thiết, đặc biệt ở các nước đang và kém phát triển.

Ngân hàng là một loại hình trung gian tài chính mà sự tồn tại của nó tùy thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn của khách hàng mà ngân hàng tài trợ. Các khoản tín dụng của ngân hàng được thẩm định kỹ bởi những cán bộ tín dụng có kinh nghiệm và đảm bảo các nguyên tắc tín dụng cơ bản. Bằng kinh nghiệm của mình, ngân hàng còn có thể hỗ trợ và tư vấn để khách hàng hạn chế được những rủi ro trong quá trình sử dụng vốn của mình. Đồng thời, ngân hàng có cơ chế quản lý vốn giải ngân chặt chẽ.

Như vậy, tổ chức tài trợ vốn cho các DAPT, các đối tượng đặc biệt trong nền kinh tế nên được thành lập là một ngân hàng để đảm bảo (i) tập trung các nguồn vốn cho phát triển kinh tế; (ii) thu hồi được nguồn tài trợ bao gồm cả gốc và lãi; (iii) quay vòng vốn để tài trợ cho nhiều dự án và (iv) tự trang trải được chi phí và có lợi nhuận. Xuất phát từ các lý do trên, sự ra đời của NHPT là cần thiết ở tất cả các nước. Tóm lại,

Ngân hàng phát triển là một tổ chức tín dụng mà hoạt động chủ yếu là tài trợ trung và dài hạn cho các dự án phát triển và các đối tượng đặc biệt trong nền kinh tế.[10]

NHPT là một công cụ của Chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức này sẽ đứng ra tập hợp các khoản vốn trung và dài hạn trong và ngoài nước, sau đó tài trợ có trọng điểm và ưu đãi cho các đối tượng nhất định trong nền kinh tế để đạt được một cách có hiệu quả các mục tiêu Chính phủ đề ra trong từng thời kỳ nhất định.

Cũng giống như các ngân hàng khác, NHPT là một tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng – đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán – và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, vì NHPT cũng là một

công cụ của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế vĩ mô nên nó cũng mang một số nét khác biệt so với các trung gian tài chính khác.

1.1.3. Đặc điểm của Ngân hàng Phát triển

○ ***NHPT thuộc sở hữu Nhà nước hoặc có mối quan hệ chặt chẽ với Chính phủ***

Đặc điểm này cho thấy sự ra đời của NHPT có tính chất lịch sử, nó phụ thuộc vào sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Tính chất các khoản tài trợ của NHPT đòi hỏi phải có sự hỗ trợ từ Chính phủ cho ngân hàng. Đồng thời, vì là một công cụ của Chính phủ nên ngân hàng và các hoạt động của nó phải đặt dưới sự kiểm soát của các cơ quan quản lý Nhà nước mà đứng đầu là Chính phủ.

Thuộc sở hữu của Chính phủ cũng là một lợi thế của NHPT trong việc nhận được các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN với lãi suất thấp hoặc nhận được sự bảo lãnh của Chính phủ trong huy động vốn trong và ngoài nước.

○ ***Mục tiêu tối cao/cuối cùng của NHPT là hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia***

Đây là đặc điểm phản ánh sự khác biệt giữa NHPT với các trung gian tài chính khác. NHPT luôn hướng tới mục tiêu duy trì hiệu quả kinh tế - xã hội cho các DAPT nên đôi khi mục tiêu này mâu thuẫn với mục tiêu hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, các DAPT mà NHPT chấp nhận tài trợ vẫn phải đảm bảo các nguyên tắc tín dụng cơ bản thông qua hoạt động thẩm định và tư vấn kỹ càng đối với các dự án đó. NHPT cùng khách hàng kết hợp với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước tìm các biện pháp hạn chế rủi ro có thể gây ra tổn thất cho các dự án.

○ ***NHPT tập trung huy động các nguồn vốn trung và dài hạn trong và ngoài nước***

Đối tượng tài trợ của ngân hàng là các dự án hình thành nên cơ sở hạ tầng, cụ thể là tăng cường đầu tư vào các tài sản cố định để phục vụ các hoạt động kinh doanh cho nền kinh tế; các dự án có thời gian hoàn vốn dài nên nguồn vốn tài trợ cho chúng cũng phải có kỳ hạn tương ứng.

○ ***NHPT tài trợ vốn lớn, thời gian sử dụng vốn dài và có ưu đãi cho các DAPT***

Đây là đặc điểm riêng có của NHPT so với các NHTM khác. Đối tượng tài trợ của NHPT luôn gắn với các đối tượng được ưu tiên khuyến khích đầu tư phát triển của Chính phủ theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ nhất định.

○ ***Kết hợp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính của dự án nhận tài trợ là nội dung thẩm định quan trọng của NHPT***

Đối tượng tài trợ của các NHPT chủ yếu là các DAPT – các dự án mà sản phẩm của nó có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các ngành, vùng, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hoặc cơ cấu thu nhập của một số bộ phận dân cư. Đối với các dự án này, chỉ đánh giá hiệu quả tài chính sẽ không phản ánh được đầy đủ sự đóng góp của dự án đối với xã hội. Thậm chí, một số DAPT do hiệu quả tài chính thấp nên nếu ngân hàng chỉ dựa vào lợi nhuận mà dự án đem lại thì sẽ dẫn đến loại bỏ nhiều dự án có khả năng đem lại phúc lợi lớn cho nền kinh tế. Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án là mối tương quan giữa lợi ích xã hội mà dự án đem lại và hao phí xã hội để thực hiện dự án, tức là giá trị gia tăng xã hội có được từ việc thực hiện dự án đó. Qua đó sẽ cho thấy (i) đóng góp của dự án đối với toàn bộ nền kinh tế, đối với các khu vực ngành chuyên biệt, hoặc đối với lợi ích của các cá nhân hay tập thể trong xã hội; (ii) kiểm tra xem liệu một dự án chuyên biệt có làm tăng việc làm và thu nhập hay không. Khi NHPT thẩm định dự án, nếu không làm rõ được hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thì ngân hàng sẽ không phê duyệt việc tài trợ cho dự án đó.

○ ***Trợ giúp kỹ thuật cho các đối tượng khách hàng là vai trò quan trọng của NHPT [32]***

Một tỷ trọng lớn các dự án NHPT tài trợ là các dự án tạo ra sản phẩm mới đối với nền kinh tế nhằm mục đích khuyến khích xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu, do vậy không phải chủ đầu tư nào cũng hiểu biết đầy đủ về kỹ thuật

mà mình sẽ sử dụng mà phần lớn trong số đó là những kỹ thuật nhập khẩu từ các nước tiên tiến. Thông qua vai trò hỗ trợ về kỹ thuật cho dự án, NHPT có thể cải thiện căn bản chất lượng của dự án cũng như gia tăng lãi suất tài trợ. Sự hỗ trợ của NHPT về kỹ thuật có thể bao gồm: (i) cho dự án vay để nhập khẩu công nghệ mới, (ii) tư vấn cho dự án về công nghệ sẽ sử dụng, (iii) cho dự án thuê công nghệ...

○ ***NHPT là “cứu cánh tài trợ cuối cùng” đối với các đối tượng khách hàng đặc biệt***

Trong nền kinh tế có một số đối tượng khách hàng được coi là đặc biệt. Đó có thể là những người nghèo, hộ nghèo; các đối tượng khách hàng ở các vùng sâu vùng xa; các dự án tạo ra các sản phẩm mới (sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu hoặc sản phẩm nhằm mục đích khuyến khích xuất khẩu)... Đặc điểm của loại khách hàng này là (1) chứa đựng rủi ro lớn, (2) tỷ lệ sinh lời của vốn thấp, (3) thời gian hoàn vốn dài, (4) tài sản đảm bảo không có hoặc khó định giá trên thị trường. Do vậy, đây là những đối tượng khách hàng không được “đón nhận nhiệt tình” bởi các trung gian tài chính mà mục tiêu hoạt động cuối cùng là tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tài trợ vốn cho các đối tượng khách hàng này sẽ đem lại lợi ích kinh tế - xã hội đáng kể cho nền kinh tế. Khi đó, NHPT hoạt động như là “người cho vay cuối cùng” trong nền kinh tế đối với các DAPT không có khả năng nhận được tài trợ từ các nguồn vốn khác. Đồng thời, trong chính sách của mình, NHPT cũng sẽ không cung cấp nguồn vốn trung – dài hạn vốn rất khan hiếm của nó cho các DAPT có khả năng nhận được tài trợ từ các nguồn vốn khác.

○ ***NHPT nhận được nhiều ưu đãi từ Chính phủ***

Để đảm bảo sự bền vững về tài chính thì NHPT nhận được sự ưu đãi của Chính phủ trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính như: miễn một số loại thuế, phí đối các với khoản lãi từ hoạt động cho vay, bảo lãnh, đầu tư; được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% [27] hoặc nếu phải nộp thì tỷ lệ này không đáng kể...

Mặt khác, khi NHPT thực hiện tài trợ cho các DAPT – đặc biệt là các dự án gặp khó khăn về tài chính – lượng vốn lớn theo lãi suất ưu đãi thì ngân hàng phải huy động nguồn vốn đầu vào theo lãi suất thị trường. Trong các trường hợp này, NHPT được Chính phủ cấp bù phần chênh lệch lãi suất để đảm bảo duy trì hiệu quả hoạt động của NHPT.

1.1.4. Các hoạt động cơ bản của Ngân hàng Phát triển

Với phương thức hoạt động là tập trung huy động vốn trung và dài hạn để tài trợ có trọng điểm và ưu đãi cho các DAPT, do vậy các hoạt động cơ bản của NHPT cũng tập trung chủ yếu vào hai mảng này.

1.1.4.1. Hoạt động huy động vốn

Cơ cấu, kỳ hạn và chi phí của các nguồn vốn mà NHPT huy động sẽ quyết định quan trọng đến hiệu quả hoạt động tài trợ của ngân hàng. Các nguồn vốn được huy động bởi NHPT phải đáp ứng yêu cầu:

- (i) Quy mô vốn phù hợp với nhu cầu đầu tư/cho vay của các dự án mà ngân hàng tài trợ;
- (ii) Lãi suất hay chi phí vốn phù hợp với tỷ lệ sinh lời của các dự án sao cho chi phí vốn trung bình thấp
- (iii) Kỳ hạn của các nguồn vốn phù hợp với thời gian thực hiện hoặc thời gian hoàn vốn của các dự án, kỳ hạn dài và ổn định.

Để đáp ứng các yêu cầu trên và cũng giống như các tổ chức khác, NHPT huy động vốn từ hai nguồn chính là vốn chủ sở hữu và vốn nợ.

Vốn chủ sở hữu là các nguồn tiền được đóng góp bởi những người chủ của ngân hàng. Vốn chủ sở hữu là cơ sở để cung cấp những nguồn lực ban đầu khi ngân hàng mới thành lập, cung cấp nền tảng cho sự tăng trưởng và mở rộng, giúp ngân hàng chống lại rủi ro, duy trì niềm tin của dân chúng và các chủ ngân hàng vào khả năng quản lý và phát triển của ngân hàng. Khi tất cả các biện pháp ngăn chặn rủi ro không còn hiệu quả thì sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ là biện pháp cuối cùng. Nó bù đắp các tổn thất bắt nguồn từ các khoản tín dụng, đầu tư thiếu

hiệu quả, từ sự quản lý yếu kém. Vì vậy, để chống đỡ lại những rủi ro ngày càng cao được gây ra từ nhiều nguyên nhân khác nhau thì ngân hàng cần phải nắm giữ đủ vốn chủ sở hữu.

Vốn nợ bao gồm các loại tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, vay các trung gian tài chính khác...là thước đo quan trọng đánh giá sự chấp nhận của công chúng đối với ngân hàng. Đây cũng là cơ sở chính của các khoản tài trợ từ ngân hàng và do đó, nó là nguồn gốc sâu xa của lợi nhuận và sự phát triển trong ngân hàng. Khả năng huy động vốn nợ với mức lãi suất hợp lý cũng như khả năng đáp ứng các yêu cầu của các DAPT là căn cứ để đánh giá tính hiệu quả trong quản lý NHPT.

Các nguồn huy động cụ thể của NHPT bao gồm:

○ ***Vốn do Nhà nước cấp***

Tính chất sở hữu của một ngân hàng sẽ quyết định đến tỷ trọng của vốn từ Chính phủ trong ngân hàng. Nếu vốn chủ sở hữu của các NHTM chủ yếu huy động từ các cá nhân, tổ chức góp vốn thành lập ngân hàng thì vốn chủ sở hữu của NHPT chủ yếu có nguồn gốc từ Chính phủ. Là ngân hàng thuộc sở hữu của Chính phủ, hoạt động phục vụ chính sách phát triển của Chính phủ nên khi NHPT mới thành lập, Chính phủ sẽ cấp cho ngân hàng một lượng vốn nhất định. Hàng năm, tùy thuộc vào thu NSNN, nhiệm vụ Chính phủ giao cho NHPT trong từng thời kỳ và quy mô các khoản viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ và tổ chức tài chính nước ngoài, Chính phủ tiếp tục cấp bổ sung vốn cho NHPT. Tại nhiều nước, đây là nguồn vốn chủ yếu để các NHPT duy trì hoạt động thường xuyên của mình mà không cần huy động từ bất kỳ nguồn nào khác, nó chiếm hơn 80% tổng vốn của NHPT; trong khi đó, ở một số nước khác, nguồn vốn này ngày càng giảm dần cùng với sự gia tăng các nguồn vốn khác của NHPT. Đây là nguồn vốn tương đối rẻ đối với NHPT, thời gian sử dụng rất dài. Tuy nhiên nguồn vốn này không dồi dào vì nó tùy thuộc vào thu NSNN hàng năm và mức chi cho đầu tư phát triển, vào quan hệ ngoại giao giữa các nước. NHPT sẽ cân

nhắc sử dụng nguồn này cho các DAPT hạn chế về khả năng sinh lời, khó khăn trong trả nợ hoặc kết hợp với các nguồn khác để giảm chi phí vốn của NHPT.

Ngoài ra, có một nguồn vốn mà NHPT không phải nhận trực tiếp từ Chính phủ mà là một khoản mục ngân hàng được giữ lại để tái sử dụng cho các kỳ sau, đó là nguồn từ lợi nhuận sau thuế được giữ lại. Đây là khoản mục giúp NHPT gia tăng vốn chủ sở hữu. Trong điều kiện ngân hàng hoạt động có lãi, khi đó lợi nhuận sau thuế dương (lớn hơn 0), ngân hàng được phép chuyển một phần lợi nhuận này thành vốn chủ sở hữu [27]. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế giữ lại tùy thuộc vào chính sách của Chính phủ và nhu cầu vốn cho hoạt động của ngân hàng trong thời kỳ kế tiếp.

○ ***Huy động tiền gửi từ dân cư, dự án và các tổ chức***

Tiền gửi là nền tảng cho sự thịnh vượng và phát triển của ngân hàng, là khoản mục duy nhất trên Bảng cân đối kế toán giúp phân biệt ngân hàng với các loại hình doanh nghiệp khác. Năng lực của ngân hàng trong việc thu hút tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm trong nền kinh tế là thước đo quan trọng về sự chấp nhận của công chúng đối với ngân hàng. Nếu nhu cầu của dân cư đối với các dịch vụ tiền gửi của ngân hàng là yếu tố hàng đầu quyết định cơ cấu tiền gửi của NHTM thì đối với NHPT chính sách tài trợ lại là yếu tố tiên quyết đối với cấu trúc tiền gửi của ngân hàng.

NHPT huy động tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, trong đó tập trung vào tiền gửi trung và dài hạn. Ngân hàng có thể huy động tiền gửi bằng đồng nội tệ hoặc ngoại tệ, có thể áp dụng lãi suất cố định hoặc thả nổi trong thời gian sử dụng vốn của khách hàng.

Ngân hàng mở các tài khoản tiền gửi thanh toán cho khách hàng, chủ yếu là cho các dự án. Khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng nhằm mục đích nhờ ngân hàng thanh toán hộ các khoản chi trả tiền hàng hoá, dịch vụ trên cơ sở số dư thực tế có trên tài khoản hoặc trong một số trường hợp khách hàng có thể được phép “thấu chi” đối với loại tiền gửi này. Đây là nguồn

vốn có chi phí thấp nhất của ngân hàng, ít nhạy cảm với những biến động của lãi suất trên thị trường nhưng bù lại ngân hàng phải cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi và nhanh chóng. Loại này mặc dù có thể bị rút ngay lập tức nhưng kỳ hạn thực tế của loại này lại thường kéo dài nhiều năm cho phù hợp với vòng đời của các DAPT. Đối với tiền gửi tiết kiệm, ngân hàng tập trung vào gia tăng huy động tiết kiệm trung và dài hạn thông qua chính sách cạnh tranh về lãi suất, phương thức trả gốc và lãi linh hoạt. Đối với loại tiền gửi này khách hàng không được nhờ ngân hàng thanh toán hộ, nếu muốn thanh toán thì khách hàng phải rút tiền trên sổ tiết kiệm để mở tài khoản tiền gửi thanh toán. Do tiền gửi tiết kiệm chủ yếu xác định kỳ hạn gửi từ trước nên ngân hàng có thể chủ động hơn trong việc sử dụng nguồn tiền gửi này để cấp tín dụng hoặc đầu tư.

Một nét nổi bật trong huy động tiền gửi của NHPT là nguồn tiền gửi từ các tổ chức trong nền kinh tế. Đây là nguồn vốn có tỷ trọng tương đối lớn ở NHPT của một số nước. Do đặc điểm là thực hiện vai trò đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và là tổ chức tài chính phát triển được Chính phủ bảo lãnh nên NHPT có thể dễ dàng tiếp cận để huy động được nguồn tiền lớn tạm thời chưa được sử dụng từ các tổ chức này.

○ ***Đi vay***

Tương tự các doanh nghiệp, các trung gian tài chính khác, NHPT cũng huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá trên thị trường tài chính trong và ngoài nước, chủ yếu là trên thị trường vốn để huy động vốn trung và dài hạn. Đây là nguồn vốn lớn, ổn định, thời gian sử dụng vốn dài. NHPT phát hành giấy tờ có giá chủ yếu để tài trợ cho các DAPT cụ thể. Để huy động được nguồn vốn này, NHPT thường nhận được sự bảo lãnh của Chính phủ nên ngân hàng có thể huy động được vốn lớn trong thời gian ngắn mà không cần có tài sản đảm bảo. Tuy vậy, đây cũng là nguồn có chi phí vốn lớn so với các nguồn vốn khác vì ngân hàng phải áp dụng lãi suất cạnh tranh so với các tổ chức khác và các chi phí

phát hành cũng rất lớn. Do vậy, nguồn vốn này sẽ được kết hợp với các nguồn vốn có chi phí thấp hơn khi tài trợ cho các DAPT.

Để chủ động và đáp ứng những nhiệm vụ, yêu cầu cấp bách thì NHPT có thể đi vay. Vay từ NHTW là khoản vay để giải quyết những nhu cầu cấp bách của ngân hàng. NHTW sẽ quản lý những khoản vay này rất chặt chẽ. Nhưng thường trong những hoàn cảnh đó, NHPT sẽ được Chính phủ đứng ra bảo lãnh hoặc trích NSNN để bổ sung vốn kịp thời. Bên cạnh đó, NHPT các nước cũng là đối tượng được Chính phủ cho vay lại các khoản vốn Chính phủ huy động được từ thị trường tài chính trong và ngoài nước thông qua phát hành các loại giấy tờ có giá trung và dài hạn và vay trực tiếp của Chính phủ từ các Chính phủ nước khác hoặc các tổ chức tài chính quốc tế. Trên cơ sở Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Chính phủ các nước hoặc giữa Chính phủ với các tổ chức tài chính hoặc tổ chức phi Chính phủ, Chính phủ sẽ cho vay lại NHPT thông qua Hợp đồng cho vay lại ký kết giữa Chính phủ và NHPT. Theo đó, NHPT sẽ thực hiện nghĩa vụ quản lý vốn vay lại và nghĩa vụ trả nợ cho Chính phủ nước mình. Đây là nguồn vốn mà NHPT được “thừa kế” từ Chính phủ, là nguồn vốn lớn, lãi suất có thể là ưu đãi hoặc theo lãi suất thị trường, thời gian sử dụng vốn dài với thời gian ân hạn lớn. Nếu NHPT quản lý và thẩm định tốt các dự án thì đây được đánh giá là nguồn vốn tốt cho ngân hàng.

Trên đây là những nguồn vốn chủ yếu mà NHPT tăng cường huy động để tài trợ cho các dự án của mình. Bên cạnh các nguồn vốn đó, tùy điều kiện của từng quốc gia mà NHPT có thể có thêm các nguồn vốn khác như vốn ủy thác cho vay từ các tổ chức trong và ngoài nước, vốn từ nguồn khấu hao cơ bản của các ngành công nghiệp ủy thác cho NHPT để thanh toán và cấp phát cho các đơn vị trong ngành theo kế hoạch hàng năm.

Tóm lại, với mục tiêu là tìm kiếm các nguồn vốn có thời gian sử dụng dài, NHPT có nhiều phương thức huy động vốn đa dạng khác nhau. NHPT cần tăng cường huy động được các nguồn vốn với khối lượng càng lớn càng tốt, đồng thời

cần nỗ lực trong việc giảm chi phí vốn của ngân hàng cho phù hợp với các đối tượng tài trợ. Có nhiều nhân tố tác động tới hiệu quả huy động vốn của NHPT, trong đó nhân tố đầu tiên và quan trọng nhất là hiệu quả của các hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng. Hiệu quả của các hoạt động cho vay, đầu tư... sẽ quyết định việc tăng hay giảm nguồn vốn của NHPT.

1.1.4.2. Hoạt động cấp tín dụng

○ **Cho vay**

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào một mục đích và trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận và dựa trên nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Thời hạn nhất định ở đây là thời hạn cho vay (thời hạn tín dụng), được xác định từ khi khách hàng nhận vốn vay cho đến khi khách hàng trả hết nợ gốc và lãi của món vay đó và đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. NHPT cho vay chủ yếu đối với DAPT nên phần lớn là các khoản cho vay trung và dài hạn tức là các món vay có thời hạn tín dụng từ 12 tháng trở lên.

Các DAPT mà ngân hàng cho vay bao gồm các dự án do ngân hàng khai thác, tìm kiếm trên thị trường và các dự án được chỉ định trước của Chính phủ. Tùy từng loại hình tổ chức của NHPT mà tỷ trọng hai loại dự án có thể khác nhau. Nếu NHPT phụ thuộc chặt chẽ vào Chính phủ thì tài trợ cho các dự án trong kế hoạch của Chính phủ lớn hơn phần tài trợ cho các dự án ngân hàng tự tìm kiếm và ngược lại. Hình thức cho vay của ngân hàng đối với các dự án có thể là cho vay toàn bộ nhu cầu vốn của dự án, cho vay một phần dự án để tài trợ cho một hạng mục nhất định, cho vay đồng tài trợ với các trung gian tài chính khác với tư cách là ngân hàng đầu mối... NHPT quyết định hình thức cho vay đối với dự án căn cứ vào nhu cầu vốn của dự án, khả năng hoàn trả của dự án và chủ đầu tư, mức độ rủi ro của dự án, khả năng sinh lời của dự án...

Quá trình cho vay của NHPT trải qua các giai đoạn bao gồm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ vay vốn (gồm thẩm định chủ đầu tư và thẩm định dự án) →

quyết định cho vay và ký kết Hợp đồng tín dụng → giải ngân vốn vay và giám sát quá trình sử dụng vốn vay → thu hồi nợ/xử lý rủi ro.

NHPT thẩm định dự án trước khi quyết định cho vay. Đó là việc ngân hàng kiểm tra, rà soát lại các nội dung của dự án để đánh giá tính khả thi, hiệu quả và khả năng hoàn trả vốn vay của dự án. Chất lượng thẩm định sẽ quyết định sự thành công hay thất bại của hoạt động cho vay. Đối với các DAPT, chủ đầu tư với yêu cầu thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội nên sẵn sàng chấp nhận dự án đạt được hiệu quả tài chính thấp, thậm chí phân tích các chỉ tiêu sơ sài và không dự báo được những biến động trong dài hạn của dự án. Vì vậy, NHPT thẩm định kỹ lưỡng những nội dung cơ bản của dự án nhằm giúp dự án hạn chế tổn thất, bổ sung các biện pháp bảo đảm tính khả thi của dự án, tạo ra căn cứ để giải ngân và kiểm tra việc sử dụng vốn. Các nội dung thẩm định chủ yếu của NHPT bao gồm (i) sự cần thiết của việc đầu tư, (ii) các mục tiêu của dự án, (iii) công nghệ và ảnh hưởng của dự án đối với môi trường, (iv) hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, (v) rủi ro của dự án... Ngoài thẩm định dự án, NHPT còn thẩm định năng lực của chủ đầu tư; năng lực cho vay, thu nợ và khả năng tài chính của các NHTM nếu quyết định tài trợ thông qua các NHTM.

Trên cơ sở nội dung của dự án và kết quả thẩm định, NHPT tìm kiếm nguồn tài trợ thích hợp cho dự án. Tính chất của dự án sẽ quyết định tính chất nguồn tài trợ. Nếu dự án có khả năng sinh lời thấp thì ngân hàng kết hợp nguồn huy động theo lãi suất thị trường và nguồn ưu đãi để giảm chi phí trung bình của vốn. Ngược lại, các dự án có khả năng sinh lời cao thì có thể dùng các nguồn huy động theo lãi suất thị trường. NHPT căn cứ vào quy mô nguồn có sẵn kết hợp với tính toán khả năng chuyển hoá các nguồn để cho vay phù hợp với kỳ hạn của các DAPT và đem lại lợi nhuận cho ngân hàng.

Vốn tài trợ của NHPT đối với các DAPT chiếm tỷ trọng lớn nhưng không phải là ngân hàng đáp ứng toàn bộ nhu cầu vốn của dự án. Sau khi xác định hoặc yêu cầu các nguồn tài trợ khác, NHPT mới xác định số vốn cần tham gia của

minh đối với dự án. Trong nhiều trường hợp, khoản cho vay của NHPT là tiền đề để các ngân hàng khác tham gia tài trợ. Lãi suất cho vay của NHPT thường thấp hơn lãi suất cho vay trên thị trường, phản ánh sự hỗ trợ của Chính phủ đối với các dự án. Tuy vậy, lãi suất cho vay vẫn phải đảm bảo bù đắp các chi phí huy động vốn và các chi phí liên quan đến quá trình cho vay của ngân hàng và tính đến rủi ro mà ngân hàng phải gánh chịu. NHPT là tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận không có nghĩa là lãi suất cho vay luôn thấp hơn lãi suất huy động. NHPT không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận lên trên hết, tuy nhiên để đảm bảo ngân hàng hoạt động bền vững và phát triển thì vấn đề lợi nhuận phải được tính toán ở mức độ thích hợp sao cho doanh thu vẫn đảm bảo bù đắp chi phí, lợi nhuận có thể thấp hơn so với các doanh nghiệp và loại hình ngân hàng khác. Lãi suất cho vay có thể cố định hoặc thả nổi theo lãi suất thị trường, có thể thay đổi tùy thuộc vào các giai đoạn của dự án. Các điều kiện về đảm bảo tiền vay thường “nhẹ nhàng” hơn so với các NHTM. Đồng thời, do phần lớn các DAPT là những dự án đầu tư mới, tài sản hình thành từ vốn vay (nhà máy, đường giao thông, bến cảng...) rất khó định giá và khó bán nên NHPT thường yêu cầu đảm bảo tiền vay bởi Chính phủ và chủ đầu tư của dự án (các Bộ, Tổng công ty, các cấp chính quyền...). NHPT giải ngân vốn cho dự án căn cứ vào tiến độ xây dựng, tiến độ nhập máy móc thiết bị, kết quả thực hiện các hạng mục... Các kỳ hạn trả nợ được ngân hàng xác định căn cứ vào các nguồn thu của dự án, của chủ đầu tư (đối với các dự án không tạo ra nguồn thu trực tiếp) và khả năng chuyển hoán nguồn của ngân hàng.

○ **Bảo lãnh**

Bảo lãnh là việc NHPT cam kết với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay; theo đó nếu bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn thanh toán thì NHPT sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

Trong hoạt động bảo lãnh, thời hạn và số vốn bảo lãnh được xác định tương tự đối với hoạt động cho vay thông thường của ngân hàng trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Tùy thuộc vào mức độ rủi ro của dự án và tình hình tài chính của khách hàng thì ngân hàng có thể yêu cầu phải có tài sản đảm bảo cho khoản bảo lãnh. Khách hàng sẽ phải trả phí bảo lãnh cho NHPT.

Nếu NHPT phải trả nợ thay cho khách hàng thì sau khi trả nợ thay, ngân hàng được quyền tiếp nhận khoản tín dụng đó và khách hàng phải nhận nợ với NHPT. NHPT khi đó được quyền thực hiện các biện pháp để thu hồi vốn theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký và quy định của pháp luật.

1.1.4.3. Hoạt động đầu tư

Với nguồn vốn huy động được, các ngân hàng nói chung và NHPT nói riêng không sử dụng toàn bộ số vốn này để cho vay. Một mặt, hầu hết các khoản cho vay có tính thanh khoản thấp, ngân hàng không thể bán chúng trên thị trường một cách dễ dàng để đáp ứng nhu cầu tiền mặt. Thêm nữa, các khoản cho vay có mức rủi ro cao nhất với rủi ro vỡ nợ lớn nhất. Điều này đã buộc ngân hàng phải nỗ lực tìm kiếm những lĩnh vực đầu tư mới nhằm: (i) ổn định thu nhập cho ngân hàng khi nguồn thu từ cho vay giảm, (ii) góp phần cân bằng rủi ro tín dụng, (iii) tạo nguồn thanh khoản thông qua việc bán các chứng khoán để đáp ứng nhu cầu tiền mặt hoặc dùng các chứng khoán làm đảm bảo để huy động thêm vốn...

Hoạt động đầu tư của NHPT gồm đầu tư vào các chứng khoán và đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế. Với nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay trung – dài hạn lớn, NHPT có khả năng tham gia trực tiếp vào hoạt động của các dự án và các doanh nghiệp thông qua mua cổ phần. Theo cách đầu tư này, ngân hàng cũng có thể trực tiếp chia sẻ rủi ro với các chủ đầu tư.

1.1.4.4. Hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn ngân hàng để đầu tư vào dự án, sau khi dự án đã hoàn thành,

đưa vào sử dụng và trả được nợ vay. Đây là hoạt động của NHPT nhằm hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các đối tượng khách hàng để thực hiện các dự án đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh, hình thành kết cấu hạ tầng và phục vụ các nhu cầu xuất khẩu. Qua đó giúp khách hàng giảm chi phí đầu tư, tăng năng lực sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của khách hàng và sản phẩm.

Các dự án được hỗ trợ bao gồm (a) các dự án đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, (b) các dự án phát triển nông nghiệp – nông thôn, (c) các dự án đầu tư tại các vùng, miền có tình hình kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo...

1.2. Hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển

1.2.1. Khái niệm hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển

Hiệu quả là khái niệm dùng để chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện các mục tiêu hoạt động của chủ thể và chi phí mà chủ thể đó bỏ ra để có kết quả đó trong những điều kiện nhất định. Trong lĩnh vực kinh tế, theo định nghĩa trong cuốn “Từ điển Toán kinh tế, thống kê, kinh tế lượng Anh – Việt” của PGS.TS Nguyễn Khắc Minh thì *hiệu quả* được định nghĩa là mối tương quan giữa đầu vào các yếu tố khan hiếm với đầu ra hàng hoá và dịch vụ. Như vậy, hiệu quả là khái niệm được sử dụng khi muốn đánh giá mối quan hệ giữa kết quả và các hao phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Theo đó, hiệu quả hoạt động của một tổ chức được xem xét dưới hai góc độ là (i) khả năng biến đổi các đầu vào (vốn, sức lao động, tài nguyên thiên nhiên...) thành các đầu ra (hàng hoá, dịch vụ) qua đó tạo ra khả năng sinh lời hoặc giảm thiểu hao phí và từ đó (ii) đảm bảo khả năng cạnh tranh với các tổ chức khác hay duy trì sự tồn tại an toàn cho tổ chức.

Một cách đơn giản, công thức để đánh giá hiệu quả hoạt động của một tổ chức gồm [12][32]:

- Hiệu quả tuyệt đối

Hiệu quả hoạt động = Kết quả - Hao phí để đạt được kết quả đó (CT 1.1)

- Hiệu quả tương đối

Hiệu quả hoạt động = Kết quả/Hao phí để đạt được kết quả đó (CT 1.2)

hoặc

Hiệu quả hoạt động = Hao phí/Kết quả (CT 1.3)

hoặc

Hiệu quả hoạt động = Mức tăng kết quả/Mức tăng hao phí (CT 1.4)

Do vậy, để tăng hiệu quả của một hoạt động hay tổ chức nào đó thì phải tìm cách gia tăng kết quả đạt được hoặc cắt giảm các hao phí hoặc tác động vào cả hai chỉ tiêu này.

Theo phạm vi lợi ích, hiệu quả của một tổ chức được đánh giá bao gồm hai loại là hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội [33].

- Hiệu quả tài chính (hay còn được gọi là hiệu quả hạch toán kinh tế) là hiệu quả được xem xét trong phạm vi một chủ thể, thường là một doanh nghiệp hay một ngân hàng thương mại. Theo đó, hiệu quả tài chính của một tổ chức cho biết giá trị gia tăng mà tổ chức đó có được từ việc đầu tư vào một hoạt động nào đó.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội là hiệu quả tổng hợp được đánh giá trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Theo đó, hiệu quả kinh tế - xã hội của một tổ chức cho biết giá trị gia tăng mà xã hội có được từ hoạt động đầu tư của tổ chức đó.

Hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội đều là mối tương quan giữa lợi ích và hao phí bỏ ra. Đồng thời, phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội không thể tách rời phân tích hiệu quả tài chính, phân tích hiệu quả tài chính được tiến hành trước và làm cơ sở cho phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội vì đều phải dựa vào các yếu tố đầu vào và đầu ra. Tuy nhiên, hai loại hiệu quả này vẫn có điểm khác biệt:

- Phân tích hiệu quả tài chính được thực hiện trên cơ sở các khoản lợi ích và hao phí trực tiếp tổ chức nhận được hay phải bỏ ra. Đồng thời, do đứng trên góc độ chủ doanh nghiệp hay nhà đầu tư nên mục tiêu của phân tích hiệu

quả tài chính là tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu bỏ ra. Qua đó, giúp lựa chọn được các cơ hội kinh doanh đem lại lợi nhuận cao nhất và đây cũng là mối quan tâm hàng đầu (và thậm chí là duy nhất) của các chủ doanh nghiệp hay nhà đầu tư.

○ Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội không chỉ tính đến các khoản lợi ích và hao phí trực tiếp của tổ chức mà còn xem xét đến các khoản lợi ích đem lại cho xã hội và hao phí mà xã hội phải hy sinh để đạt được lợi ích đó. Kết quả của phân tích loại hiệu quả này là giúp cho tổ chức – mà chủ yếu là các nhà quản lý vĩ mô (các Chính phủ) - lựa chọn được các cơ hội đầu tư tối đa hóa được phúc lợi xã hội.

Ngân hàng Phát triển là tổ chức hoạt động vì mục tiêu phát triển, hướng tới lợi ích kinh tế - xã hội nên hiệu quả hoạt động của NHPT không giống như các trung gian tài chính thương mại khác là đạt được sự tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng mà quan trọng và khác biệt hơn là ngân hàng phải đạt được cả mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội. Theo đó, ***hiệu quả hoạt động của NHPT chính là mối tương quan giữa lợi ích ngân hàng đem lại với các hao phí ngân hàng phải bỏ ra để đạt được mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định***. Như vậy, mục tiêu của hiệu quả hoạt động của NHPT là tối đa hóa lợi ích. NHPT là đại diện cho Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước nên lợi ích tối đa của ngân hàng có được từ lợi ích mà các dự án nhận vốn tài trợ của ngân hàng đem lại và lợi ích của Nhà nước tại ngân hàng thông qua gia tăng giá trị trên vốn chủ sở hữu (vốn của Nhà nước cấp cho ngân hàng) [33][20].

Trên giác độ hiệu quả tài chính, hiệu quả của NHPT được phản ánh thông qua các chỉ tiêu lợi nhuận hay thu nhập sau mỗi kỳ hoạt động, đó là chênh lệch giữa doanh thu của ngân hàng có được từ các hoạt động (tài trợ dự án, đầu tư, bảo lãnh...) và các chi phí ngân hàng phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động đó (chi phí huy động vốn, chi phí quản lý và các chi phí hoạt động khác). Trong khi

đó, hiệu quả kinh tế - xã hội lại được phản ánh thông qua chỉ tiêu lợi ích – chi phí xã hội có được từ các hoạt động tài trợ và đầu tư của NHPT, nó được tính toán trên cơ sở sự chênh lệch giữa lợi ích xã hội và các khoản chi phí mà xã hội phải hy sinh để đạt được các lợi ích đó.

Để NHPT có thể hoàn thành được nhiệm vụ là công cụ của Chính phủ trong đầu tư phát triển thì trước tiên là ngân hàng phải đảm bảo duy trì ổn định, an toàn và phát triển của mình. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được khi mà ngân hàng kiểm soát được các khoản chi phí thông qua huy động các nguồn vốn chi phí thấp, duy trì các chi phí hoạt động ở mức độ hợp lý; cho vay và đầu tư đảm bảo các nguyên tắc tín dụng cơ bản để vốn được quay vòng và sinh lời; tính toán và hạn chế được các rủi ro của ngân hàng cũng như các rủi ro mà khách hàng có thể gặp phải...

Thêm nữa, trong một số thời kỳ, NHPT phải thực hiện tài trợ cho các dự án phát triển theo “chỉ định của Chính phủ”, khi đó, hiệu quả hoạt động của ngân hàng về mặt tài chính có thể khó đạt được do ngân hàng phải cho vay với chi phí thấp hơn chi phí huy động vốn hoặc khó có khả năng thu hồi nợ, đổi lại, nhờ có nguồn vốn tài trợ của ngân hàng mà tạo ra được một loạt các hàng hoá công cộng phục vụ cho nền kinh tế và cải thiện đời sống của dân cư. Qua đó, các mục tiêu kinh tế - xã hội được thực hiện, bao gồm tạo việc làm; đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, góp phần củng cố an ninh quốc phòng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đảm bảo phát triển kinh tế, văn hóa đồng đều giữa các vùng; góp phần đảm bảo quyền bình đẳng, quyền tự quyết về dân tộc, giới tính; góp phần xây dựng lối sống văn minh...

Do vậy, hiệu quả hoạt động của NHPT phải được xem xét trên hai giác độ là hiệu quả kinh tế - xã hội tức là sự đóng góp của NHPT đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và hiệu quả tài chính tức là khả năng sinh lời và an toàn trong hoạt động của ngân hàng. Trong đó, khả năng sinh lời và an toàn được coi là phương tiện và điều kiện để NHPT đạt được hiệu quả kinh tế -

xã hội. Do đó mà hai mục tiêu trên chúng luôn có quan hệ biện chứng với nhau để vừa đảm bảo NHPT hoàn thành nhiệm vụ Chính phủ giao và vừa duy trì sự tồn tại bền vững và phát triển của ngân hàng.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh sự đóng góp của NHPT đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHPT một cách đầy đủ và toàn diện thì trước tiên là đánh giá những đóng góp của ngân hàng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đây cũng là mục tiêu hoạt động chủ yếu của NHPT. Với mục tiêu hoạt động là hỗ trợ và thúc đẩy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ, các chỉ tiêu này cho biết những đóng góp cụ thể của NHPT đối với nền kinh tế thông qua các hoạt động nghiệp vụ của mình.

Mức độ hoàn thành kế hoạch được giao hàng năm [37]

Là một công cụ tài trợ của Chính phủ các nước nên hoạt động của NHPT được chi phối bởi chính sách tín dụng cho đầu tư phát triển của Nhà nước (TDNN). Cụ thể của chính sách này là các kế hoạch hàng năm được giao tới cho NHPT, các kế hoạch này được xây dựng căn cứ vào chiến lược và kế hoạch phát triển của quốc gia trong mỗi thời kỳ. Do vậy, chỉ tiêu này cho biết mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao của ngân hàng hàng kỳ (hàng năm) đối với từng hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng.

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch hàng năm = Giá trị thực hiện / Giá trị kế hoạch

(CT 1.5)

Tỷ lệ này được tính cho từng nội dung của hoạt động tín dụng (cho vay đầu tư, cho vay xuất khẩu, hỗ trợ sau đầu tư...). Tỷ lệ này lớn hơn hoặc bằng 1 chứng tỏ NHPT hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiệm vụ được giao.

Mức độ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH – HĐH

CNH – HĐH là tiền đề để phát triển nền kinh tế bền vững và hiện đại, đây là mục tiêu của tất cả các quốc gia, đặc biệt là đối với những nước đang phát

triển. Chỉ tiêu này cho biết tác động của vốn tài trợ bởi ngân hàng đối với sự nghiệp CNH – HĐH của đất nước thông qua tạo cơ sở (1) phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, (2) phát triển cơ sở hạ tầng, (3) phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và khu chế xuất.

Chỉ tiêu này cao chứng tỏ vốn giải ngân của ngân hàng đã được chuyển tới đúng đối tượng và sử dụng có hiệu quả và ngược lại.

Mức độ đóng góp vào đảm bảo an sinh xã hội, phát triển các vùng, miền khó khăn và đặc biệt khó khăn [33]

Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả của việc thực hiện vai trò “người cho vay cuối cùng” của NHPT đối với các đối tượng không nhận được sự tài trợ từ các tổ chức hay cá nhân đầu tư vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn tài trợ của ngân hàng có hiệu quả khi nó tạo ra sự chuyển dịch thu nhập một cách tương đối công bằng giữa các bộ phận dân cư.

Giá trị gia tăng cơ sở vật chất của nền kinh tế [37]

Tài sản cố định là một trong số các yếu tố tạo nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế, đó là các công trình hay hạng mục công trình có khả năng phát huy tác dụng độc lập (làm ra giá trị hàng hoá hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ cho xã hội) đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng, có thể đưa vào hoạt động được ngay. Khi các tài sản cố định được huy động vào sử dụng, chúng làm tăng năng lực sản xuất, phục vụ cho nền kinh tế. Qua đó mang lại cho các doanh nghiệp sự gia tăng sản lượng và doanh thu; mang lại cho các ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế mức tăng của giá trị sản xuất.

Đây là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tài trợ bởi NHPT đối với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Giá trị tài sản cố định được hình thành càng lớn và tăng đều qua các thời kỳ càng thể hiện sự đóng góp đáng kể của ngân hàng đối với nền kinh tế.

$$\text{Mức độ gia tăng giá trị của tài sản cố định} = \frac{\Delta V_{NHPT}}{\Delta V} \quad (\text{CT 1.6})$$

Trong đó: ΔV_{NHPT} và ΔV lần lượt là giá trị tài sản cố định tăng thêm trong kỳ có được từ vốn tài trợ của NHPT và tổng giá trị tài sản tăng thêm trong kỳ của nền kinh tế.

Giá trị đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế [12]

Một trong những mục tiêu mà các nước đặt ra cho từng thời kỳ là sự gia tăng về giá trị kim ngạch xuất khẩu. Hỗ trợ xuất khẩu là một hoạt động quan trọng trong hoạt động tín dụng của NHPT. Chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các ngành được NHPT tài trợ so với tổng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế. Chỉ tiêu này đạt giá trị càng cao chứng tỏ NHPT có nhiều nỗ lực đối với hoạt động thúc đẩy xuất khẩu cho nền kinh tế.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng kim ngạch xuất} \\ \text{khẩu của các ngành được tài} \\ \text{trợ bởi NHPT} \end{array} = \frac{KNXK_{NHPT}}{KNXK} * 100 \quad (\text{Ct 1.7})$$

Trong đó $KNXK_{NHPT}$ và $KNXK$ lần lượt là giá trị kim ngạch xuất khẩu của các ngành được ngân hàng tài trợ và tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế trong mỗi thời kỳ.

Số dự án thành công trên tổng số dự án được tài trợ bởi ngân hàng

Đây là chỉ tiêu quan trọng vì nó cho thấy chất lượng của các khoản tín dụng được cấp bởi ngân hàng. *Sự thành công của dự án thể hiện ở việc mục tiêu của dự án đạt được đối với các chủ thể liên quan đến dự án đó.* Đối với NHPT, mục tiêu này được đo lường bởi hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính. Đối với hiệu quả xã hội, dự án thành công khi mà những kết quả mà dự án đem lại không những phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng thời kỳ mà còn bù đắp được những hao phí mà xã hội phải hy sinh để dự án được thực hiện. Đối với hiệu quả tài chính, dự

án thành công tức là nó đã tạo ra giá trị gia tăng cho chủ đầu tư và trả nợ cho ngân hàng. Nhờ đó, vốn tài trợ của ngân hàng được bảo toàn, sinh lời và quay vòng. Số dự án thành công càng nhiều thì chất lượng và kéo theo đó là hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng cao và ngược lại.

1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và an toàn của NHPT

Để đạt được mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, một yêu cầu quan trọng đối với một NHPT được coi là hoạt động có hiệu quả là ngân hàng phải duy trì được khả năng sinh lời và an toàn nhất định trong thời gian hoạt động của mình. Khả năng sinh lời – đo lường bằng các chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận [32] – có vai trò quan trọng đối với NHPT, cụ thể:

- *Thứ nhất, lợi nhuận đảm bảo khả năng đứng vững cho NHPT trên thị trường.*

Một NHPT hoạt động không có lãi sớm muộn rồi sẽ biến mất và sẽ không thể đạt được mục tiêu phát triển cuối cùng/cao nhất của nó. Sự tồn tại của một NHPT hoạt động không có lãi về bản chất là sự tồn tại của một “Quỹ” của Chính phủ, nó tồn tại và hoạt động – tài trợ - ở mức độ cao hay thấp là tùy thuộc vào số vốn Chính phủ rót vào “Quỹ” đó và số vốn Chính phủ bảo lãnh cho nó huy động.

- *Thứ hai, lợi nhuận đảm bảo khả năng tự chủ cho NHPT.*

Một NHPT không thể tạo ra lợi nhuận sẽ trở nên ốm yếu và chắc chắn sẽ phải phụ thuộc vào Chính phủ về vốn. Sự phụ thuộc này chắc chắn sẽ làm phương hại đến sự tự chủ của ngân hàng khi nó đưa ra các quyết định liên quan đến các hoạt động của mình. Đó là chưa kể đến mục tiêu hoạt động của Chính phủ và của NHPT không phải lúc nào cũng như nhau, thậm chí là mâu thuẫn nhau, đặc biệt là đối với các NHPT tư nhân.

- *Thứ ba, lợi nhuận đảm bảo cho NHPT thu hút được nguồn nhân lực có kinh nghiệm và trung thành.*

Một NHPT không có khả năng tạo ra lợi nhuận sẽ không nhận được sự coi trọng của cộng đồng tài chính trong nước cũng như quốc tế. Điều này sẽ cản trở ngân hàng trong việc thu hút và tuyển dụng được nhân viên và nhà quản lý giỏi, những đối tượng vốn được coi là tài sản đáng quý nhất của bất kỳ NHPT nào. Nếu NHPT hoạt động có lợi nhuận thì ngoài lương trả cho nhân viên, các khoản thưởng từ lợi nhuận sau thuế là nguồn động lực ý nghĩa đối với nhân viên của ngân hàng.

- *Thứ tư, mục tiêu lợi nhuận thúc đẩy NHPT hoạt động có hiệu quả.*

Một NHPT có thể “che đậy” thực trạng hoạt động không tốt của mình bằng cách thỉnh cầu với các nhà tài trợ rằng “họ đang giúp đỡ cho sự phát triển”. Tìm kiếm lợi nhuận là cách tốt nhất có được thông qua việc tạo sức ép cho các nhà quản lý ngân hàng phải sử dụng các nguồn lực một cách năng suất nhất.

Thêm nữa, nếu có ai đó cho rằng ở các nước đang phát triển có nhiều cơ hội kinh doanh cho các NHPT vì còn có rất nhiều ngành, vùng, đối tượng cần vốn tài trợ của ngân hàng thì cũng đúng, tuy nhiên để NHPT có thể tìm thấy lợi nhuận khi tài trợ cho những đối tượng này là không dễ. Sự ưu đãi đối với NHPT phải gồm cả việc ưu tiên cho ngân hàng tài trợ các hoạt động sinh lãi để ngân hàng có thể tự hoạt động có lãi.

- *Thứ năm, lợi nhuận là “chất xúc tác” khi NHPT kêu gọi sự tham gia của các TCTD khác để cùng tài trợ cho dự án.*

Nếu là một NHPT thì phải làm được một việc là chứng minh cho những tổ chức khác thấy rằng họ có thể có lợi nhuận khi tài trợ cho mục tiêu phát triển, qua đó sẽ thu hút được các ngân hàng khác và các nhà đầu tư tài trợ vốn cho các hoạt động phát triển này.

- *Cuối cùng, lợi nhuận đảm bảo giá trị của NHPT trên thị trường.*

Nếu một NHPT hoạt động có lợi nhuận thì nó có thể qua được các bài sát hạch trên thị trường. Đến lượt nó, điều này sẽ cho phép NHPT huy động được các nguồn vốn trên thị trường với chi phí thấp cũng như trở thành một kênh dẫn vốn hiệu quả cho các lĩnh vực phát triển. Đồng thời, khi các giấy tờ có giá của NHPT được nắm giữ bởi các nhà đầu tư trên thị trường sẽ tạo ra sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ của các nhà đầu tư này đối với các mặt hoạt động của ngân hàng, tạo sức ép buộc ngân hàng phải hoạt động có lãi và bền vững trên thị trường.

Đối với các NHPT thì lợi nhuận không phải là “phương thuốc chữa bách bệnh” mà đó chỉ là một công cụ giúp ngân hàng đạt được mục tiêu phát triển cuối cùng của mình. Có thể thấy rằng, khi một NHPT nghĩ về khả năng sinh lợi, điều đó không có nghĩa là tối đa hóa lợi nhuận, hay là kiếm lợi nhuận từ các hoạt động đầu cơ hay là các hoạt động bất hợp pháp. Các NHPT nên duy trì lợi nhuận ở mức độ chấp nhận được trên cơ sở doanh thu từ các hoạt động bù đắp được chi phí cho các hoạt động đó của ngân hàng. Khi đó, mục tiêu về lợi nhuận của NHPT được xác định là lợi nhuận ở mức độ chấp nhận được chứ không phải là tối đa hóa lợi nhuận.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động thông qua khả năng sinh lời và an toàn của NHPT bao gồm:

Lợi nhuận [34]

Lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính cho biết kết quả hoạt động mỗi kỳ của ngân hàng, phản ánh mối tương quan giữa doanh thu và chi phí của kỳ đó. Lợi nhuận cao chứng tỏ các khoản tín dụng của ngân hàng có chất lượng, ngân hàng quản lý tốt chi phí trong kỳ. Đến lượt nó, ngân hàng đạt được hiệu quả tài chính.

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} \quad (\text{CT 1.9})$$

Chênh lệch lãi suất bình quân [25]

Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập mà NHPT nhận được tính trên một đơn vị tiền tệ có được từ hoạt động kinh doanh tiền tệ trong một thời kỳ nhất định.

$$\text{Chênh lệch lãi suất bình quân} = L_{CV} - L_{HD} \quad (\text{CT 1.10})$$

Trong đó: L_{CV} và L_{HD} lần lượt là lãi suất cho vay (đầu ra) bình quân và lãi suất huy động (đầu vào) bình quân trong kỳ của NHPT. Lãi suất huy động bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí huy động vốn và tổng vốn huy động trong kỳ. Lãi suất cho vay bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa tổng lãi thu được (theo cam kết) trong kỳ với tổng số vốn cho vay bình quân trong kỳ. Khi ngân hàng duy trì được chênh lệch này ở giá trị dương có nghĩa là ngân hàng hoạt động có lãi và ngược lại.

Hiệu suất sử dụng vốn [25]

Đây là chỉ tiêu trung gian để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, nó cho biết một đơn vị tiền tệ vốn huy động đã được sử dụng bao nhiêu. NHPT huy động vốn là để cho vay, đầu tư và thực hiện các hoạt động khác nên vốn ngân hàng huy động được giải ngân là dấu hiệu ban đầu cho thấy ngân hàng hoạt động liên tục. Tuy nhiên, hoạt động có hiệu quả hay không còn liên quan đến việc vốn được sử dụng như thế nào và ngân hàng thu hồi được nợ đầy đủ và đúng hạn hay không.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{DN}{V} \quad (\text{CT 1.11})$$

Trong đó DN và V lần lượt là tổng dư nợ và tổng vốn tại thời điểm đánh giá. Tỷ lệ này cao chứng tỏ ngân hàng tìm được nhiều dự án vay vốn được đánh giá là hiệu quả. Nếu ngân hàng quản lý nợ tốt thì chắc chắn hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ cao.

Hệ số an toàn vốn – CAR [25]

Hệ số này phản ánh mức độ an toàn đối với vốn của ngân hàng.

$$\text{Hệ số an toàn vốn} = \frac{Vontuco}{TS_{RR}} \quad (\text{CT 1.12})$$

Trong đó Vontuco và TS_{RR} lần lượt là vốn tự có và tổng tài sản có rủi ro tại thời điểm đánh giá. Để đảm bảo an toàn vốn theo thông lệ quốc tế thì hệ số này phải đảm bảo tối thiểu là 8%.

Tỷ lệ nợ quá hạn (hoặc nợ xấu)

Chỉ tiêu này phản ánh chất lượng các hoạt động cho vay của ngân hàng, nó cho biết một đơn vị tiền tệ dư nợ tạo ra bao nhiêu đơn vị đơn vị tiền tệ nợ quá hạn tại thời điểm đánh giá.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{DN_{QH}}{DN} * 100 \quad (\text{CT 1.13})$$

Hoặc

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{DN_X}{DN} * 100 \quad (\text{CT 1.14})$$

Trong đó DN_{QH} , DN_X , DN lần lượt là dư nợ quá hạn, dư nợ xấu và tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ hiệu quả hoạt động cho vay của ngân hàng thấp. Theo khuyến nghị của WB, tỷ lệ này nên duy trì ở mức dưới 5% thì sẽ đảm bảo được sự an toàn cho ngân hàng.

Tỷ lệ sinh lời tài sản – ROA [25]

Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý của ngân hàng, khả năng chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập sau thuế, nó cho biết một đơn vị tiền tệ đầu tư vào tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị tiền tệ thu nhập.

$$\text{ROA} = \frac{LNST}{TS_{BQ}} * 100 \quad (\text{CT 1.15})$$

Trong đó LNST ($LNST = \text{Doanh thu} - \text{chi phí} - \text{Thuế thu nhập doanh nghiệp}$) và TS_{BQ} lần lượt là lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản bình quân (đầu kỳ và cuối kỳ) trong kỳ của ngân hàng. Nếu ROA thấp có thể là kết quả của một

chính sách đầu tư hay cho vay không năng động hoặc có thể do chi phí hoạt động của ngân hàng quá cao. Ngược lại, ROA cao thường phản ánh cơ cấu tài sản hợp lý, có thể điều động linh hoạt giữa các hạng mục bên tài sản trước những biến động của nền kinh tế.

Tỷ lệ sinh lời vốn chủ hữu – ROE [25]

Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của vốn chủ sở hữu, nó cho biết một đơn vị tiền tệ chủ sở hữu góp vào ngân hàng sẽ tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận.

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH_{BQ}} * 100 \quad (CT 1.16)$$

Trong đó LNST và VCSH_{BQ} lần lượt là lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ của ngân hàng. ROE cao hay thấp sẽ đánh giá khả năng huy động vốn chủ sở hữu của ngân hàng, qua đó tác động đến việc mở rộng và duy trì vị thế cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường.

Khi đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, các nhà quản trị còn xem xét mối quan hệ giữa ROE và ROA vì trên thực tế hai chỉ tiêu này phản ánh sự đánh đổi cơ bản giữa rủi ro và lợi nhuận. Một ngân hàng có thể có ROA thấp nhưng vẫn có thể đạt được ROE khá cao do đã sử dụng đòn bẩy tài chính lớn. Qua đó có thể rút ra rằng khả năng sinh lời của một ngân hàng phụ thuộc vào một loạt các yếu tố quan trọng gồm:

- Sử dụng thận trọng đòn bẩy tài chính (hay tính toán cẩn thận tỷ trọng tài sản được tài trợ bằng vốn nợ so với vốn chủ sở hữu);
- Kiểm soát cẩn thận chi phí hoạt động để tăng lợi nhuận;
- Quản lý thận trọng danh mục đầu tư để đáp ứng yêu cầu thanh khoản và đảm bảo khả năng sinh lời cao nhất từ danh mục đó; và
- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro để các khoản thua lỗ không vượt quá lợi nhuận và vốn chủ sở hữu.

1.2.3. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển

1.2.3.1. Chính sách tín dụng của Nhà nước cho đầu tư phát triển [11]

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các NHPT lần lượt ra đời ở các nước với mục tiêu hỗ trợ cho sự khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh. Thập niên 50 chứng kiến sự ra đời của hai hình thái NHPT riêng biệt, một số hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ (đặc biệt ở Mỹ La tinh và vùng Viễn đông) và một số khác là kết quả từ sự sáng tạo của WB được sở hữu phần lớn bởi các cổ đông tư nhân nhưng được hỗ trợ lớn từ Chính phủ. Thập niên 60 là giai đoạn “nở rộ” của các trung gian tài chính phát triển tư nhân, tuy nhiên Chính phủ vẫn thường xuyên được mời tham gia vào hoạt động của các tổ chức này. Đến cuối những năm 60 và đầu những năm 70 lại là thời kỳ của sự phát triển nhanh chóng về số lượng của các NHPT thuộc sở hữu của Chính phủ, thực tế này xuất phát từ kết quả nhận thức về tầm quan trọng của Chính phủ và sự giảm sút niềm tin vào khu vực tư nhân. Như vậy, bất luận tính chất sở hữu của các NHPT là gì thì các ngân hàng này đều được thành lập với mối liên hệ chặt chẽ với Chính phủ. Rất nhiều trong số đó được sở hữu hoàn toàn bởi Chính phủ; một số thuộc sở hữu tư nhân nhưng có sự tham gia tuy nhỏ nhưng rất quan trọng của Chính phủ. Rất nhiều ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân nhưng đã nhận được từ Chính phủ những khoản vay ban đầu với thời hạn dài và chi phí thấp. Hầu hết các NHPT nhận được cam kết từ Chính phủ cho các khoản vay từ các nguồn song phương và đa phương. Thực tế trên đã làm lu mờ sự khác biệt giữa NHPT thuộc sở hữu tư nhân và sở hữu của Chính phủ. Do vậy, chính sách tín dụng của Nhà nước được coi là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHPT.

Chính sách tín dụng của Nhà nước (sau đây gọi là tín dụng Nhà nước – TDNN) bao gồm chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu (tín dụng đầu tư phát triển), chính sách tín dụng cho các đối tượng chính sách. Đây là chính sách thể hiện sự ưu tiên của Chính phủ đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng. Đó là một bộ phận của chính sách đầu tư phát triển của các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế của Nhà nước;

phản ánh quan hệ vay – trả giữa một bên là các cơ quan quản lý Nhà nước với các thể nhân khác trong nền kinh tế, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Các nội dung của chính sách TDNN bao gồm:

(1) Chính sách ngành, vùng, lĩnh vực đầu tư quy định các đối tượng được tiếp nhận vốn TDNN trong từng thời kỳ nhất định.

(2) Các hình thức của TDNN bao gồm cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, cho vay xuất khẩu, bảo lãnh.

(3) Chính sách về điều kiện tín dụng bao gồm các điều kiện về đối tượng tiếp nhận tín dụng, thủ tục đầu tư, về năng lực của chủ đầu tư, về đảm bảo tiền vay, về kiểm tra và giám sát vốn vay. Nhìn chung các chính sách này tương tự như cấp tín dụng của các TCTD khác vì đó là kỷ luật tín dụng, điểm khác biệt là các dự án phải thuộc đối tượng do Chính phủ quy định.

(4) Chính sách hạn mức là quy định về mức cấp tín dụng tối đa đối với từng dự án. Đây là chính sách liên quan chặt chẽ đến sự an toàn của tổ chức cấp tín dụng.

(5) Chính sách khuyến khích (hỗ trợ) là những ưu đãi liên quan đến khoản tín dụng mà dự án được hưởng. Chính sách này tạo nên sự khác biệt cơ bản giữa TDNN và tín dụng thương mại, đồng thời thể hiện vai trò “lấp chỗ trống” của TDNN đối với các dự án không nhận được sự mời gọi từ các tổ chức cấp tín dụng thương mại.

(6) Chính sách quản lý rủi ro là những quy định để đảm bảo an toàn cho khoản vốn được giải ngân cũng như an toàn cho tổ chức cấp tín dụng và đằng sau đó là hạn chế gánh nặng cho NSNN. Đây là chính sách đảm bảo sự thành công của khoản TDNN trong hoàn cảnh khả năng dự án không hoàn trả được đầy đủ và đúng hạn số nợ là rất cao, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư lớn, đa mục tiêu và mục tiêu hiệu quả tài chính dễ bị vi phạm.

NHPT là một trong số các tổ chức cấp TDNN sẽ mang các đặc điểm như là (1) được cơ quan quản lý Nhà nước cấp vốn điều lệ ban đầu để thành lập; (2) mục tiêu hoạt động cuối cùng không phải là lợi nhuận; (3) cơ chế và chính sách hoạt động do Nhà nước quy định trong từng thời kỳ nhất định. Thêm nữa, và là cấp tín dụng chứ không phải là cấp phát hay cho không nên khoản tín dụng phải đảm bảo các điều kiện như là (1) cấp tín dụng theo chương trình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cho mọi thành phần kinh tế; (2) tài trợ cho các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay; (3) đối tượng nhận tín dụng phải có dự án hiệu quả, cam kết sử dụng vốn đúng mục đích, trả nợ đúng hạn, chịu sự giám sát và kiểm tra của tổ chức cấp tín dụng.

NHPT đặt dưới sự kiểm soát của Chính phủ, thông qua chính sách TDNN, trong một số trường hợp Chính phủ cho mình có “đặc quyền” buộc các NHPT tuân thủ theo các mục tiêu chung thông qua can thiệp trực tiếp vào các quyết định tài trợ của ngân hàng. Nếu Chính phủ ưu tiên phát triển các khu vực lạc hậu hay các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay các ngành nghề khuyến khích xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu... thì nó sẽ dùng sức mạnh quyền lực của mình để bắt các NHPT phải tài trợ theo định hướng này. Những can thiệp này một mặt buộc Chính phủ phải hỗ trợ để các NHPT có thể chịu đựng được các chi phí và mạo hiểm cũng như duy trì được sự bền vững về tài chính cho họ, nhưng mặt khác lại gây ra những hệ quả tiêu cực. Về phía đối tượng nhận tài trợ do ỷ lại vào sự can thiệp – về bản chất là hỗ trợ ưu đãi của Chính phủ - nên thường không nỗ lực trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để tận dụng được tối đa những ưu đãi có được, thậm chí coi những ưu đãi đó nghiêm nhiên là những sự “cho không” nên sử dụng một cách lãng phí. Về phía ngân hàng, do quyết định của ngân hàng chỉ còn là “hình thức” nên ngân hàng cũng không nỗ lực trong việc đánh giá và phân tích đối tượng nhận tài trợ. Như thế, sự can thiệp này của Chính phủ đã là nguyên nhân tất yếu của hiện tượng tham nhũng và lãng phí.

Kinh nghiệm cho thấy các NHPT hoạt động có hiệu quả đều dựa trên việc xây dựng mối quan hệ giữa Chính phủ và ngân hàng sao cho đảm bảo rằng Chính phủ có hỗ trợ cho ngân hàng, đồng thời các quyết định tài trợ của ngân hàng đều phải dựa trên tính hiệu quả của đối tượng nhận tài trợ. Đặc điểm quan trọng để đánh giá một NHPT thành công là khả năng độc lập và tự chủ của ngân hàng trong huy động vốn và đưa ra các quyết định tài trợ. Nếu trong quá khứ các NHPT có rất ít cơ hội để có được khả năng trên do bị phụ thuộc quá lớn vào vốn có nguồn gốc từ Chính phủ, đặc biệt là các nguồn vốn trung và dài hạn; thì hiện nay với sự phát triển của thị trường tài chính, các NHPT có nhiều cơ hội tiếp cận tới các nguồn vốn trên thị trường này, do vậy có thể giảm bớt sự phụ thuộc vào Chính phủ về vốn để tài trợ và khi đó NHPT sẽ có vị thế tốt hơn để chống lại những sự can thiệp về chính trị, kết quả là ngân hàng tăng được khả năng tự chủ trong tài trợ. Các NHPT cần phải có khả năng tự chủ. Các nguồn tài trợ ưu đãi sẽ được sử dụng để giải quyết các vấn đề đặc biệt hoặc ngắn hạn, cấp bách. Tuy nhiên, cuối cùng các nguồn này sẽ trở nên cạn kiệt, hoặc các nguồn này do đi kèm với các điều kiện chính trị sẽ trở nên không phù hợp với dự án hoặc không còn được ưa chuộng nữa.

1.2.3.2. Các nhân tố thuộc về bản thân NHPT

○ Khả năng huy động vốn trung và dài hạn phù hợp với hoạt động tài trợ của ngân hàng

Với một ngân hàng được quản lý tốt thì mọi quyết định quản lý cần được phối hợp xuyên suốt để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hoạt động, tránh tình trạng mâu thuẫn trong các quyết định sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và sự an toàn của ngân hàng. Trong đó, quyết định cung cấp các khoản cho vay đối với khách hàng có liên hệ chặt chẽ với khả năng huy động vốn của ngân hàng; đồng thời, mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận khi tài trợ liên quan chặt chẽ đến quy mô và mức độ hợp lý của các nguồn vốn trong

ngân hàng. Đó là yếu tố quan trọng bảo vệ cho chủ sở hữu ngân hàng và những người gửi tiền trước nguy cơ rủi ro thua lỗ gây ra bởi các khoản nợ khó đòi.

Đối với NHPT, vốn trung và dài hạn là cơ sở chính của các khoản tài trợ được thực hiện bởi ngân hàng và do đó, nó là nguồn gốc sâu xa của lợi nhuận và sự phát triển của ngân hàng. Khả năng huy động vốn với mức lãi suất hợp lý cũng như khả năng đáp ứng các yêu cầu xin tài trợ là những chỉ số đánh giá tính hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng. Từ đó có hai vấn đề mang tính quyết định mà NHPT phải giải quyết là (i) ngân hàng có thể huy động vốn trung và dài hạn ở đâu với chi phí thấp (hoặc thấp nhất) và (ii) cần làm gì để đảm bảo ngân hàng luôn luôn có đủ vốn trung và dài hạn để đáp ứng các yêu cầu tài trợ mà nền kinh tế yêu cầu? Trong hoàn cảnh cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gay gắt và thị trường được tự do hóa như hiện nay thì việc giải quyết hai vấn đề trên là không dễ dàng, đặc biệt đối với NHPT khi phải duy trì cơ cấu vốn trung và dài hạn lớn hơn so với các nguồn có kỳ hạn sử dụng ngắn.

Chiến lược nguồn vốn của NHPT là khai thác triệt để các nguồn hỗ trợ từ phía Chính phủ, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, tiết kiệm trung và dài hạn của dân cư. Đồng thời, ngân hàng tính toán sao cho có sự phù hợp về quy mô, kỳ hạn và lãi suất của các nguồn vốn với các đối tượng tài trợ của ngân hàng. Quy mô các nguồn liên quan đến quy mô của các dự án mà ngân hàng tài trợ. Lãi suất và kỳ hạn của nguồn bị tác động bởi kỳ hạn và khả năng sinh lời của dự án được tài trợ. Với hoạt động chủ yếu là tài trợ cho các dự án có thời hạn hoàn vốn dài và/hoặc khả năng sinh lời thấp và/hoặc rủi ro cao nên NHPT phải tính toán sử dụng vốn hỗn hợp với chi phí trung bình của vốn tương đối thấp, thời hạn sử dụng dài và chấp nhận rủi ro. Cụ thể:

i. Đối với các dự án có khả năng sinh lời cao và/hoặc có rủi ro lớn thì ngân hàng sử dụng các nguồn huy động theo lãi suất thị trường. NHPT tính toán mối liên hệ về thời gian, lãi suất và khả năng chuyển hoán kỳ hạn của nguồn sao cho

vừa đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường nợ trung và dài hạn vừa thích hợp với khả năng sinh lời và rủi ro của dự án;

ii. Đối với các dự án có khả năng sinh lời thấp và kết hợp nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội thì ngân hàng tìm kiếm nguồn có chi phí thích hợp, kết hợp nguồn vốn nội địa với nguồn vốn từ thị trường quốc tế, nguồn huy động theo lãi suất thị trường với các nguồn vay ưu đãi... sao cho có mức chi phí vốn trung bình phù hợp.

NHPT sử dụng một lượng vốn lớn từ các Chính phủ và tổ chức quốc tế. Nguồn này có thể có mức lãi suất thấp, tuy nhiên do chủ yếu là huy động bằng các ngoại tệ mạnh nên ngân hàng phải tính tới rủi ro hối đoái trong chi phí vốn. Mặt khác, để đảm bảo mức sinh lời hợp lý, do yêu cầu tài trợ cho các án có thời gian hoàn vốn chủ yếu từ 10 năm trở lên trong khi nguồn vốn huy động được có kỳ hạn ngắn hơn (khoảng 5 năm) nên ngân hàng thực hiện một kỹ thuật quan trọng là chuyển hoán các nguồn vốn từ các kỳ hạn nhất định sang cho vay hoặc đầu tư với kỳ hạn dài hơn – *kỹ thuật chuyển hoán kỳ hạn nguồn*. Đây là kỹ thuật cho phép NHPT giải quyết được nhu cầu về vốn dài hạn cho các dự án trong điều kiện nguồn này còn quá khan hiếm và chi phí vốn cao, đồng thời có thể đem lại cho ngân hàng lợi nhuận lớn vì lãi suất cho vay trung và dài hạn cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn và lãi suất của vốn ngắn hạn lại thấp hơn lãi suất của vốn trung và dài hạn. Tuy nhiên kỹ thuật này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro mà ngân hàng phải tính toán kỹ khi sử dụng và khi tỷ trọng các nguồn vốn có thời hạn dài giảm sút thì việc hòa đồng về mặt thời gian sẽ trở nên khó khăn hơn.

o ***Chính sách tín dụng của ngân hàng***

Chính sách tín dụng là văn bản cung cấp cho cán bộ tín dụng và các nhà quản lý ngân hàng những đường lối chỉ đạo cụ thể trong việc ra quyết định cho vay và xây dựng danh mục cho vay. Nó bao gồm các phương thức cấp tín dụng, quy mô hạn mức vốn cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn tín dụng và kỳ hạn trả

nợ, các hình thức đảm bảo tiền vay... Một số yếu tố cơ bản liên quan đến chính sách tín dụng đối với các dự án phát triển gồm:

Về phương thức cấp tín dụng, tùy thuộc vào đặc điểm của từng dự án mà NHPT quyết định phương thức tài trợ phù hợp trong số các phương thức phổ biến như:

i. NHPT cho vay toàn bộ nhu cầu vốn của dự án: áp dụng đối với các dự án hầu như không có khả năng tiếp cận với các nguồn vốn khác, các dự án có mục tiêu kinh tế - xã hội rõ ràng nhưng rủi ro rất cao.

ii. NHPT tài trợ thông qua các NHTM: áp dụng đối với các dự án mà sau khi thẩm định NHPT thấy dự án có khả năng sinh lời cao và khá an toàn, khi đó ngân hàng sẽ tiến hành tài trợ đối với một NHTM để ngân hàng này cấp tín dụng cho dự án. Hình thức tài trợ cho NHTM có thể là cho vay một phần nhu cầu vốn, bảo lãnh phát hành trái phiếu, cấp một phần chênh lệch lãi suất hoặc chấp nhận một phần rủi ro của dự án... Đây là hình thức tài trợ nhằm tận dụng các lợi thế của NHTM trong quá trình tài trợ dự án.

iii. NHPT tổ chức đồng tài trợ với tư cách là ngân hàng đầu mối: áp dụng đối với các dự án lớn, thời gian sử dụng vốn dài, rủi ro cao. Dự án được chia thành nhiều phần, NHPT có thể chấp nhận thu hồi vốn sau cùng và gánh chịu một số rủi ro nhất định hoặc NHPT cho vay trung và dài hạn, các NHTM cho vay ngắn hạn...

iv. NHPT bảo lãnh để dự án phát hành trái phiếu dài hạn hoặc vay từ các tổ chức nước ngoài.

Về lãi suất cho vay, vì NHPT chủ yếu cho vay trung và dài hạn nên sự biến động của lãi suất cho vay trong thời gian sử dụng vốn là không tránh khỏi. Nếu không có sự điều chỉnh kịp thời về lãi suất khi có sự biến động thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả cho vay của NHPT. Nếu lãi suất cho vay quá thấp sẽ dẫn đến tăng nhu cầu vốn trong khi khả năng huy động vốn trung và dài hạn khó khăn thì sẽ ảnh hưởng đến tình trạng thanh khoản, đồng thời làm giảm lợi nhuận

của ngân hàng do không bù đắp được chi phí hoạt động. Nếu lãi suất quá cao sẽ hạn chế khách hàng đến với ngân hàng và do vậy NHPT không hoàn thành được nhiệm vụ tài trợ cho dự án phát triển. Mặt khác, sự thay đổi về lãi suất còn phụ thuộc vào các giai đoạn khác nhau của dự án. Trong giai đoạn đầu tư hoặc những năm đầu của giai đoạn vận hành, khi chưa sản xuất ra sản phẩm hoặc sản phẩm chưa quen với thị trường thì lãi suất có thể thấp, khi sản phẩm đã được thị trường đón nhận nhiều thì lãi suất cho vay được nâng lên, như vậy lãi suất phù hợp với khả năng sinh lời của dự án nên đảm bảo được việc trả nợ.

Một yếu tố quan trọng trong chính sách tín dụng là vấn đề đảm bảo tiền vay. Trong tài trợ trung và dài hạn, việc nhấn mạnh vào vật thế chấp là cần thiết để ngân hàng trang trải một phần tổn thất nếu xảy ra. Phần lớn dự án phát triển là các dự án đầu tư mới, tài sản thế chấp chưa có, các tài sản hình thành sau đầu tư là nhà máy, đường giao thông, bến cảng, hầm... rất khó định giá và khó bán. Khi đó, NHPT tính đến các khả năng đảm bảo như: đảm bảo của Chính phủ thông qua mua lại một số khoản nợ hoặc bù đắp một phần tổn thất cho ngân hàng, đảm bảo của chủ đầu tư là các Bộ, Tổng công ty, các cấp chính quyền...

Có thể nói, một chính sách tín dụng rõ ràng sẽ giúp cho ngân hàng hướng tới một danh mục cho vay hiệu quả, có thể đạt được nhiều mục tiêu như đảm bảo an toàn vốn vay, tăng cường khả năng sinh lời, hạn chế rủi ro và đáp ứng được đòi hỏi của các cơ quan quản lý.

○ ***Năng lực của cán bộ ngân hàng trong việc đánh giá khách hàng***

Tình trạng khó khăn về tài chính của ngân hàng thường phát sinh từ các khoản cho vay khó đòi, bắt nguồn từ một số nguyên nhân như: quản lý yếu kém các món vay, cho vay không tuân thủ đúng nguyên tắc tín dụng, chính sách cho vay không hợp lý và tình trạng suy thoái ngoài dự kiến của nền kinh tế. Các nguyên nhân liên quan đến cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định trong việc đánh giá khách hàng quyết định quan trọng chất lượng món vay của ngân hàng.

Chất lượng cán bộ kém, không đủ trình độ đánh giá khách hàng hoặc đánh giá không tốt, cố tình đánh giá sai thực tế... là một trong những nguyên nhân gây

ra rủi ro tín dụng, do vậy làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Khách hàng nhận tài trợ của NHPT bao gồm:

- i. NHTM và các TCTD khác trong cho vay đồng tài trợ: việc đánh giá năng lực cho vay, thu nợ và khả năng tài chính của các tổ chức cho vay này là nội dung nghiệp vụ quan trọng của cán bộ NHPT;
- ii. Các tập đoàn kinh tế gồm công ty mẹ và nhiều công ty con hoặc Tổng công ty: đây là những khách hàng mặc dù có tiềm lực tài chính mạnh nhưng có tính chất sở hữu phức tạp, cơ chế quản lý tài chính đa dạng theo hướng “mở” giữa các đơn vị thành viên nên có thể gây khó khăn trong quá trình tài trợ của NHPT. Công ty mẹ có thể trực tiếp vay hoặc bảo lãnh cho công ty con hoặc công ty con trực tiếp vay để thực hiện dự án. Nội dung thẩm định của NHPT là tình hình tài chính của bên vay trong mối quan hệ Mẹ - Con, Tổng công ty – đơn vị thành viên;
- iii. Các cơ quan quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, thực chất thì Bộ và các cấp chính quyền không phải là người trực tiếp vay mà đối tượng vay là dự án của họ. Dựa trên dự án được lập, chủ đầu tư được thành lập dưới hình thức là các công ty của Bộ hoặc chính quyền. Khi đánh giá loại chủ đầu tư này rất khó vì là pháp nhân mới. NHPT phải lưu ý ràng buộc trách nhiệm trả nợ giữa dự án và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan, xem xét cơ chế quản lý của các cơ quan này với dự án.

Đối với các khoản tài trợ có thời gian sử dụng vốn dài thường được đảm bảo bằng tài sản cố định (nhà máy hoặc thiết bị) thuộc sở hữu của khách hàng và có thể chịu lãi suất cố định hoặc thả nổi. Do rủi ro lớn, lãi suất đối với các món vay trung và dài hạn được đặt cao hơn mức áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn. Khả năng khách hàng không thanh toán được nợ hoặc khả năng xảy ra những thay đổi bất lợi trong hoạt động kinh doanh của khách hàng rõ ràng cao hơn trong suốt kỳ hạn của khoản vay. Do vậy, cán bộ tín dụng khi đánh giá yêu cầu xin vay của khách hàng phải xem xét cẩn thận các yếu tố: (1)

trình độ quản lý của khách hàng, (2) chất lượng của hệ thống kế toán và kiểm toán đang được khách hàng sử dụng, (3) sự minh bạch và rõ ràng của khách hàng khi trình bày về các hoạt động kinh doanh trong quá khứ, (4) khách hàng có sẵn lòng đồng ý sẽ không thể chấp tài sản cho các chủ nợ khác hay không, (6) tài sản của khách hàng đã được bảo hiểm thỏa đáng hay chưa, (6) khách hàng có phải đối mặt với rủi ro thay đổi công nghệ khiến cho nhà máy và thiết bị sớm trở nên lỗi thời hay không, (7) các xu hướng của thị trường đối với sản phẩm tạo ra từ vốn vay, (8) trạng thái tài sản lưu động ròng của khách hàng [25]. Nếu cán bộ tín dụng đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố trên thì sẽ hạn chế về cơ bản các tổn thất có thể xảy ra đối với khoản vay trung và dài hạn. Cán bộ tín dụng khi quyết định cho vay phải tiếp cận với nhiều ngành nghề, nhiều vùng, thậm chí nhiều quốc gia. Như vậy, để có các khoản cho vay tốt, họ phải am hiểu về khách hàng, lĩnh vực mà khách hàng kinh doanh và môi trường mà khách hàng đang sống và kinh doanh. Họ phải có khả năng dự báo các vấn đề liên quan đến người vay và lĩnh vực kinh doanh của người vay. Mặt khác, sống trong môi trường thường xuyên đối mặt với “tiền bạc”, cán bộ tín dụng phải tự rèn luyện cho mình trong sạch.

Tuy nhiên, các dự án mà NHPT nhận được để quyết định cho vay đôi khi có khả năng hoàn trả thấp nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội lại đáng kể. Vì nhiều lý do ngân hàng không từ chối các khoản vay này. Nếu cán bộ tín dụng có kinh nghiệm sẽ tìm cách hỗ trợ khách hàng trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc đảm bảo sự an toàn đối với vốn của ngân hàng đồng thời vẫn giúp tạo ra được một tỷ lệ sinh lời nhất định cho dự án.

Do vậy, chất lượng cán bộ tín dụng thể hiện ở trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng món vay và từ đó sẽ tác động đến hiệu quả vốn vay của ngân hàng.

○ ***Sự giám sát và kiểm tra của ngân hàng đối với khách hàng vay vốn sau khi giải ngân***

Do điều kiện cơ sở của khách hàng thường xuyên thay đổi, tác động vào vị thế tài chính và năng lực hoàn trả của người vay nên có thể dẫn đến khả năng thanh toán nợ bị giảm sút. Điều này đặc biệt rõ nét đối với các món vay có kỳ hạn dài. Ngân hàng sau khi giải ngân vốn vay phải đặc biệt nhạy cảm với những thay đổi này, định kỳ kiểm tra các khoản vay cho đến khi mãn hạn để khi cần thiết hỗ trợ khách hàng trong hoạt động sử dụng vốn của họ hoặc có thể điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, thu hồi nợ sớm nếu cần thiết. Đặc biệt đối với hoạt động tài trợ cho các dự án phát triển, khi mà phần vốn tham gia của ngân hàng vào dự án rất lớn và rủi ro đối với dự án là quá cao thì việc giám sát của ngân hàng từ khi giải ngân vốn là điều kiện quan trọng để hoạt động tài trợ của ngân hàng có hiệu quả và tránh được những ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của ngân hàng.

Quá trình giải ngân là quá trình ngân hàng giám sát tiến độ đầu tư. Vốn sẽ được giải ngân theo các điều kiện như: tiến độ xây dựng, tiến độ nhập khẩu máy móc thiết bị, kết quả thực hiện các hạng mục công trình... Cơ sở để giải ngân là hóa đơn chứng từ hàng hoá nhập máy móc thiết bị, mua vật liệu xây dựng, các chi phí giải phóng mặt bằng. Giải ngân đối với tài sản là hạng mục công trình dựa trên biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và nhà thầu với sự chứng kiến của ngân hàng... Kiểm soát giai đoạn thực hiện đầu tư có vai trò quan trọng không chỉ đối với vốn vay của ngân hàng mà còn quan trọng đối với dự án. Đây là giai đoạn hình thành nên các tài sản cho dự án, quyết định chất lượng đầu tư và ảnh hưởng đến hoạt động vận hành sau này. Đây là giai đoạn dễ phát sinh chi phí vượt trội so với dự toán do chủ đầu tư khi lập dự toán thường không thể lường hết mọi chi phí hoặc có tình tính toán thấp để dễ gọi vốn. Nếu ngân hàng thiết kế được một chương trình giám sát chặt chẽ, khoa học và đào tạo đội ngũ cán bộ giám sát có chất lượng thì sẽ hạn chế được tình trạng tiêu cực, giữa nhà thầu với chủ đầu tư, giữa nhà cung cấp thiết bị với nhà thầu, giữa nhân viên ngân hàng với chủ đầu tư...

Ngân hàng thu nợ gắn với quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng. Đây là giai đoạn thường xảy ra các biến cố như: sản phẩm không tiêu thụ được hoặc bị giảm giá, nguyên liệu không đáp ứng được yêu cầu, các chi phí tăng mạnh, tài sản cố định bị hỏng hay tổn thất... Những biến cố này có thể dẫn đến việc trì hoãn trả nợ cho ngân hàng tạm thời hoặc dài hạn. Đối với các dự án phát triển, việc ngân hàng áp dụng các biện pháp “phạt tài chính” thường không mang lại hiệu quả tốt mà nên cùng khách hàng giải quyết các khó khăn này.

Có thể nói giám sát khách hàng vay vốn có vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động tài trợ lành mạnh của ngân hàng. Nó không chỉ giúp các nhà quản lý ngân hàng phát hiện ra các khoản tài trợ có vấn đề nhanh hơn mà còn giúp xác định được vấn đề cán bộ tín dụng có tuân thủ đúng chính sách cho vay hay không. Đồng thời, giúp cho các cơ quan quản lý ngân hàng đánh giá được toàn bộ rủi ro tiềm tàng của ngân hàng cũng như nhu cầu vốn của nó trong tương lai. Một cách khái quát, công tác kiểm tra và đánh giá bao gồm:

- Rà soát lại tiến độ thực hiện dự án nói chung và trên cơ sở trao đổi với chủ đầu tư và các bên thực hiện dự án sẽ tiến hành điều chỉnh lịch trình thực hiện dự án nếu thấy cần thiết;

- Xem xét những vấn đề mà dự án đang và có thể sẽ gặp phải trong quá trình thực hiện, và cùng với chủ đầu tư tìm các biện pháp khắc phục;

- Xem xét lại các khoản chi tiêu cho dự án và đánh giá một cách sát thực về khả năng hoàn thành dự án với mức kinh phí dự toán khi lập dự án. Nếu dự án bị bội chi thì bên chủ đầu tư phải đề xuất được các phương thức để bù đắp phần bội chi này;

- Xem xét tiến độ mua sắm thiết bị và tiến độ giải ngân dựa trên cơ sở so sánh với những hồ sơ của ngân hàng và chủ đầu tư; kiểm tra kết quả của các hợp đồng mua sắm đã ký và các khoản vốn đã giải ngân;

- Xem xét sự tuân thủ của dự án theo các điều khoản trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp có sự vi phạm hay trì hoãn tuân thủ các điều khoản trong

hợp đồng thì ngân hàng sẽ trao đổi ngay với chủ đầu tư và đề xuất các biện pháp sửa đổi;

- Xem xét các vấn đề khác liên quan đến dự án mà cần có sự tham gia của ngân hàng.

○ ***Năng lực quản lý rủi ro của ngân hàng***

Hoạt động của NHPT tiềm ẩn rủi ro lớn, thậm chí ở một số quốc gia, rủi ro của NHPT lớn hơn của các NHTM khác nhiều lần. Các rủi ro này xuất phát từ hoạt động tài trợ cho các đối tượng “đặc biệt” trong nền kinh tế, tài trợ cho các ngành và lĩnh vực mới và tài trợ theo “chỉ định” của Chính phủ. Các rủi ro cơ bản mà NHPT phải đối mặt bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Nếu rủi ro xảy ra không được xử lý kịp thời thì hậu quả sẽ rất khó lường với niềm tin của công chúng đối với ngân hàng và sự sống còn của ngân hàng khi mà đối tượng tài trợ của ngân hàng là các dự án có tầm quan trọng quốc gia. Do vậy, năng lực quản lý rủi ro của NHPT là cơ sở vô cùng quan trọng để ngân hàng tự tin trong hoạt động tài trợ của mình, nhìn nhận và đánh giá chính xác các tổn thất có thể xảy ra, đề ra các biện pháp xử lý tổn thất hiệu quả, qua đó duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng một cách bền vững cũng như nâng cao uy tín của ngân hàng đối với nền kinh tế.

Năng lực quản lý rủi ro trong ngân hàng được đánh giá trên hai giác độ là phòng ngừa trước khi rủi ro xảy ra và xử lý sau khi rủi ro xảy ra. Có thể khẳng định ba loại rủi ro trên là không thể triệt tiêu nên chấp nhận thực tế rằng rủi ro luôn đồng hành với hoạt động của ngân hàng là tất yếu. Vấn đề đặt ra là ngân hàng phải xác định được mức độ tổn thất chấp nhận được là bao nhiêu cũng như dự kiến ích lợi mà ngân hàng sẽ có được nếu chấp nhận mức độ tổn thất đó (quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa rủi ro và lợi ích). Thêm nữa, bộ phận quản lý rủi ro phải được tổ chức độc lập với các bộ phận nghiệp vụ khác để đảm bảo tính khách quan và chính xác của các kết quả đo lường và đánh giá rủi ro.

1.2.3.3. Sự thành công của các dự án do NHPT tài trợ

Đây là nhân tố quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động của NHPT. Một trong những thử thách chính đối với các tổ chức tài trợ đó là đảm bảo cho các dự án mà họ tài trợ được thực hiện thành công và đạt được các mục tiêu đã đề ra. Khi mục tiêu của dự án đạt được có nghĩa là mục đích tài trợ của NHPT đã thành hiện thực và do vậy không chỉ đảm bảo cho vốn tài trợ của ngân hàng được bảo toàn và sinh lời mà quan trọng hơn là sẽ góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội.

Sự thành công của một dự án bất kỳ được đánh giá như thế nào căn cứ vào chủ thể đánh giá và phương thức đánh giá các yếu tố đầu vào và đầu ra của dự án đó. Đối với các dự án thương mại, sự thành công của dự án được đánh giá trên giác độ hiệu quả tài chính của dự án tức là phần giá trị gia tăng mà dự án đem lại cho chủ đầu tư hay các bên tham gia góp vốn vào dự án, các yếu tố ngoài phần giá trị này chỉ đóng vai trò thứ yếu khi đánh giá dự án. Đối với các dự án phát triển thì sự thành công của một dự án lại được đánh giá không chỉ trên giác độ hiệu quả tài chính mà quan trọng hơn là giác độ hiệu quả kinh tế - xã hội, tức là những đóng góp của dự án đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Dù thế nào thì đánh giá một dự án có thành công hay không đều phải căn cứ vào phần “giá trị gia tăng” - chênh lệch giữa lợi ích và hao phí - mà việc thực hiện dự án đã đem lại (so với trường hợp dự án không được thực hiện). “Giá trị gia tăng” này có thể là của chủ đầu tư - đại diện cho một doanh nghiệp hay tổ chức nào đó - hay là của Chính phủ - đại diện cho một xã hội. Giá trị đó có thể được đo lường dễ dàng trên cơ sở tập hợp đầy đủ các loại hóa đơn chứng từ liên quan đến dự án và tính toán các chỉ tiêu lợi ích, hao phí của dự án theo giá tài chính tức là giá thị trường hay các lợi ích và hao phí bằng tiền của dự án. Tuy nhiên, khi dự án được đánh giá trên giác độ toàn xã hội theo quan điểm của Chính phủ thì các lợi ích và hao phí không trực tiếp (vô hình) lại được quan tâm và yêu cầu phải được tính toán đầy đủ. Khi đó, lợi ích và hao phí của dự án là lợi ích và hao phí xã hội tức là giá trị mà xã hội nhận được và hao phí mà xã hội phải bỏ ra (hay hy sinh) để dự án được thực hiện. Lợi ích xã hội mà dự án đem lại chính là sự đáp ứng của dự án đối với việc thực hiện các mục tiêu chung của

nền kinh tế trong từng giai đoạn nhất định (đáp ứng các yêu cầu phát triển của một vùng, khu vực lãnh thổ, cộng đồng dân cư hay một ngành). Các lợi ích này có thể được xem xét mang tính định tính như đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, thực hiện các chiến lược phát triển, chống ô nhiễm môi trường, cải thiện điều kiện sinh thái hoặc đo lường bằng các chỉ tiêu định lượng như số thuế nộp vào NSNN, số việc làm tăng thêm, giá trị thu nhập tăng thêm (trên một đầu người hay toàn bộ nền kinh tế), giá trị tài sản tăng thêm, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng thêm, hiệu suất sử dụng tài nguyên thiên nhiên... Các hao phí mà xã hội phải bỏ ra (hay hy sinh) bao gồm các hao phí về vốn, sức lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác mà xã hội đã dành cho dự án thay vì sử dụng các nguồn lực này vào các mục đích khác. Có thể nói, tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án sẽ giúp cho việc giải tỏa các nghi ngờ về sự đóng góp của dự án vào phúc lợi của quốc gia. Tuy nhiên, việc đánh giá này sẽ vấp vả hơn vì (i) Trong nhiều trường hợp một số chỉ tiêu của dự án không có “giá thị trường” để tính toán vì một số đầu ra và đầu vào của dự án không có bán trên thị trường và; (ii) Nếu các chỉ tiêu có “giá thị trường” thì giá này lại không phản ánh hết các lợi ích và phí tổn cận biên vì thị trường đang vận hành là thị trường không hoàn hảo nên giá cả bị biến dạng do nhiều yếu tố, giá cả thị trường không phản ánh chính xác lợi ích và hao phí xã hội liên quan đến việc thực hiện dự án. Khi đó, các lợi ích và hao phí xã hội của dự án sẽ được đánh giá theo “giá kinh tế” phản ánh giá trị của các khoản mục này theo quan điểm xã hội. Giá kinh tế là mức giá được điều chỉnh từ giá thị trường để phản ánh các ảnh hưởng do sự can thiệp của Chính phủ và khiếm khuyết của thị trường. Giá này không có thực nên còn gọi là “giá bóng” hay “giá mờ”. “Giá kinh tế” và “giá tài chính” đều liên quan đến giá thị trường nhưng có sự khác biệt cơ bản là thuế, trợ cấp, thặng dư (tiêu dùng, sản xuất), tác động (môi trường, xã hội). Hai mức giá này sẽ bằng nhau khi mà giá thị trường bằng hao phí xã hội biên của tất cả các đầu vào của dự án và bằng lợi ích xã hội biên của tất cả các đầu ra của dự án. Một cách khái quát, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án được xác định theo các bước gồm:

- Lượng hóa các chỉ tiêu đầu vào và đầu ra của dự án trên cơ sở điều chỉnh các chỉ tiêu trong đánh giá tài chính. Trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá tài chính, các chỉ tiêu được điều chỉnh bằng cách loại bỏ các hạng mục có tính chất “chuyển giao”, các mối liên kết (ngành, vùng) và các tác động (môi trường, xã hội) sẽ được nội hóa thành các chỉ tiêu hao phí – nếu là ảnh hưởng tiêu cực hay lợi ích – nếu là ảnh hưởng tích cực.

- Định giá kinh tế các chỉ tiêu lợi ích xã hội và hao phí xã hội của dự án. Các “Hệ số chuyển đổi” được xây dựng để tính toán giá kinh tế.

- Xác định lãi suất chiết khấu kinh tế
- Phân tích rủi ro của dự án
- Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội cho dự án

Trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính của dự án thì một dự án được coi là thành công nếu đảm bảo được các điều kiện sau đây:

Bảng 1.1: Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính để đánh giá dự án [29]

Hiệu quả kinh tế - xã hội		Hiệu quả tài chính	
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự án thành công nếu</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự án thành công nếu</i>
<i>ePP</i> – Thời gian hoàn vốn kinh tế	$ePP \leq ePP$ tiêu chuẩn	<i>fPP</i> – Thời gian hoàn vốn tài chính	$fPP \leq fPP$ tiêu chuẩn
<i>eNPV</i> – Giá trị hiện tại ròng kinh tế	$eNPV \geq 0$	<i>fNPV</i> – Giá trị hiện tại ròng tài chính	$fNPV \geq 0$
<i>eIRR</i> – Tỷ suất hoàn vốn nội bộ kinh tế	$eIRR \geq$ Lãi suất chiết khấu kinh tế	<i>fIRR</i> – Tỷ suất hoàn vốn nội bộ tài chính	$fIRR \geq$ Lãi suất chiết khấu tài chính
<i>ePI</i> – Chỉ số doanh	$ePI \geq 1$	<i>fPI</i> – Chỉ số	$fPI \geq 1$

lợi kinh tế		doanh lợi tài chính	
-------------	--	---------------------	--

Việc thỏa mãn đồng thời tất cả các chỉ tiêu trên đối với một dự án bất kỳ không phải lúc nào cũng đạt được. Trên thực tế, sự mâu thuẫn giữa việc đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính xảy ra thường xuyên. Khi đó, thành công của dự án được đánh giá căn cứ vào mục đích của Chính phủ hay các chủ đầu tư khi ra quyết định đầu tư vào dự án. Đối với NHPT khi thẩm định dự án sẽ gặp trường hợp có sự xung đột giữa hiệu quả của dự án với hiệu quả của ngân hàng. Đó là việc dự án xin tài trợ thuộc đối tượng được nhận vốn từ TDNN, tuy nhiên hiệu quả tài chính của dự án quá thấp hoặc/và dự án không có khả năng trả nợ ngân hàng. Trong trường hợp này ngân hàng vẫn phải đảm bảo tài trợ an toàn có nghĩa là dự án được lựa chọn phải đảm bảo sản xuất ra sản phẩm tiêu thụ trên thị trường, có doanh thu đủ bù đắp chi phí và trả được lãi ngân hàng tức là dự án vẫn phải đạt được hiệu quả tài chính thì mới được nhận tài trợ từ ngân hàng. Ngân hàng sẽ có những tư vấn và hỗ trợ nhất định về vốn vay phù hợp với điều kiện cụ thể từ khi lập kế hoạch trả nợ đến khi dự án vận hành và thực hiện nghĩa vụ tài chính của nó. Cuối cùng, để có thể dung hòa được lợi ích giữa các bên liên quan đến dự án là Chính phủ, chủ đầu tư và NHPT thì một mặt Chính phủ sẽ đảm bảo cung cấp đầy đủ những ưu đãi đã cam kết cho dự án, mặt khác chủ đầu tư và Chính phủ phải chấp nhận cho NHPT duy trì những nguyên tắc tín dụng cơ bản đối với phần vốn mà ngân hàng tài trợ cho dự án.

1.2.3.4. Môi trường kinh tế, chính trị và xã hội

Môi trường kinh tế, chính trị và xã hội là tổng hòa các yếu tố bên ngoài tác động đến hiệu quả hoạt động của NHPT. Tình hình chính trị ổn định không chỉ giúp NHPT mà tất cả các chủ thể khác trong nền kinh tế yên tâm đầu tư vốn vào lĩnh vực đã chọn. Đồng thời, ngân hàng cũng thu hút được nhiều vốn từ các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức. Thêm nữa, nếu môi trường chính trị ổn định cũng là điều kiện thuận lợi để NHPT có thể huy động được các nguồn vốn từ các

Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài. Ngược lại, môi trường chính trị không ổn định thì các chủ thể trong nền kinh tế sẽ không toàn tâm toàn ý vào hoạt động kinh doanh của mình vì thường xuyên bị xáo động bởi các cuộc chiến tranh trong và ngoài nước, bạo loạn, đình công, biểu tình,... Khi đó, các cơ quan quản lý Nhà nước cũng khó khăn trong việc hoạch định các chiến lược phát triển vì không thống nhất được với nhau giữa các Đảng phái, các vùng; các doanh nghiệp thì khó tập trung vào đầu tư để mở rộng sản xuất, thậm chí có thể bị phá sản, vỡ nợ.

Môi trường kinh tế xã hội cảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua tác động hiệu quả hoạt động kinh doanh của khách hàng tiếp nhận vốn từ NHPT. Nếu nền kinh tế tăng trưởng đều và bền vững thì sẽ mở ra nhiều cơ hội đầu tư tốt, do vậy đa dạng hóa được các lĩnh vực đầu tư để sinh lời và hạn chế rủi ro do tính toán được tương đối đầy đủ và chính xác những tác động của nền kinh tế đến hoạt động kinh doanh của mình. Ngược lại, nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái hoặc lạm phát thì sẽ hạn chế nhu cầu của dân cư, các doanh nghiệp khó tiếp cận được với nguồn tín dụng của ngân hàng, chi phí vốn đắt đỏ và do vậy sẽ giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đến lượt mình, NHPT cũng gặp khó khăn khi huy động vốn trên thị trường, đồng thời ngân hàng cũng phải thận trọng hơn trong việc tài trợ của mình vì những cuộc khủng hoảng về cung/cầu, sự biến động của lãi suất, tỷ giá hay giá cả thị trường biến động theo chiều hướng xấu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến việc nhập khẩu máy móc thiết bị, thi công các công trình hoặc mua sắm các yếu tố đầu vào... Do vậy dòng vốn tài trợ của NHPT không có điều kiện để đầu tư hiệu quả.

1.3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng Phát triển trên thế giới và bài học đối với Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng Phát triển trên thế giới

Ngân hàng Phát triển Trung Quốc [10]

Để tách các khoản cho vay chính sách ra khỏi các NHTM, Chính phủ Trung quốc đã thành lập nên NHPT Trung quốc. Hoạt động chủ yếu là cho vay và quản lý các dự án quy mô vừa và lớn, tài trợ cho các ngành công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng. Nguồn vốn chủ yếu của ngân hàng là phát hành trái phiếu dài hạn, đồng thời, hàng năm Chính phủ cấp thêm vốn từ NSNN cho ngân hàng căn cứ vào nhu cầu tài trợ cho các dự án hiệu quả tài chính thấp. Các NHTM không được phép phát hành trái phiếu dài hạn và coi trái phiếu của NHPT là một tài sản an toàn. Lãi suất trái phiếu được xác định theo giá thị trường, phản ánh niềm tin của các nhà đầu tư vào hoạt động của ngân hàng. Chính phủ Trung quốc tham gia giám sát chặt chẽ hoạt động của ngân hàng để đảm bảo trái phiếu đem lại sự yên tâm cho các nhà đầu tư.

Các dự án mà NHPT Trung quốc cấp tín dụng là các dự án đảm bảo các yêu cầu tín dụng của ngân hàng về khả năng trả nợ và hạn chế rủi ro. Ngân hàng có quyền từ chối cấp tín dụng nếu rủi ro của dự án vượt quá khả năng chịu đựng của ngân hàng. Phần lớn dự án vay theo lãi suất thị trường; một số dự án hiệu quả tài chính thấp yêu cầu Chính phủ đứng ra bảo lãnh hoặc Chính phủ cam kết tài trợ cho hạng mục rủi ro của dự án thì ngân hàng mới cho vay.

Ngân hàng phát triển Nhật Bản [10]

NHPT Nhật bản được thành lập để tài trợ cho các ngành công nghiệp có quy mô lớn. Trong giai đoạn đầu khi mới thành lập, hoạt động của ngân hàng chủ yếu cấp tín dụng cho các doanh nghiệp bị tàn phá sau chiến tranh và tạo dựng cơ sở vật chất ban đầu. Theo đó, ngân hàng chú trọng cấp tín dụng hỗ trợ ban đầu cho quá trình sản xuất; cho vay đối với các lĩnh vực sinh lời thấp nhưng có tác dụng tương hỗ rộng với các ngành khác trong nền kinh tế.

Để có nguồn vốn tài trợ cho các đối tượng này, NHPT Nhật bản ngoài vốn chủ yếu từ tiết kiệm bưu điện thì ngân hàng còn khai thác triệt để sự tham gia của các NHTM (ngân hàng công nghiệp) trong tài trợ. Tỷ trọng vốn tham gia của các NHTM vào dự án phát triển được tính toán cụ thể và tối đa đối với từng dự

án. Do vậy, không những giảm gánh nặng về vốn cho NHPT mà còn gia tăng hiệu quả của dự án do được quản lý chuyên nghiệp bởi các NHTM.

NHPT Nhật bản áp dụng lãi suất thị trường thả nổi đối với các khoản tín dụng của mình. Rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá được chuyển cho khách hàng.

Ngân hàng phát triển cộng đồng Mỹ [32]

Ngân hàng được thành lập với mục tiêu tài trợ cho người có thu nhập thấp và trung bình, các doanh nghiệp nhỏ nhằm tạo công ăn việc làm, xây nhà, học nghề, phát triển kinh doanh, phát triển các công trình công cộng... Tóm lại, lĩnh vực tài trợ của ngân hàng là các đối tượng không có khả năng nhận tài trợ từ NHTM.

Ngân hàng này được tổ chức theo mô hình ngân hàng cổ phần. Vốn góp chủ yếu là từ các cơ quan và doanh nghiệp hoạt động tại địa phương, các hiệp hội từ thiện... Chính phủ hỗ trợ ngân hàng thông qua miễn giảm thuế hoặc ưu tiên bán trái phiếu cho ngân hàng.

Ngân hàng cấp tín dụng theo lãi suất thị trường. Mọi tổn thất trong hoạt động ngân hàng tự gánh chịu. Ngân hàng chịu sự giám sát chặt chẽ bởi chính quyền địa phương và các đối tượng góp vốn. Mọi khoản tín dụng được cấp theo đúng các nguyên tắc tín dụng thị trường.

Khâu thẩm định hồ sơ vay vốn được đặc biệt quan tâm, nhất là thẩm định các thông tin về khách hàng như là tư cách, hiệu quả kinh doanh trong quá khứ, mục đích vay, khả năng kiểm soát của ngân hàng đối với khách hàng trong thời gian sử dụng vốn vay, năng lực tài chính của khách hàng... Hệ thống xếp hạng tín dụng để cho điểm khách hàng được xây dựng theo chuẩn quy định đối với tất cả các TCTD. Khâu giám sát khoản vay được thực hiện thường xuyên và bởi một bộ phận độc lập với bộ phận thẩm định.

1.3.2. Bài học đối với Việt Nam

Thông qua một số ví dụ về NHPT của các nước, kết hợp với kinh nghiệm thành công của các NHPT, một số bài học kinh nghiệm được rút ra đó là:

Thứ nhất là số lượng hoạt động lớn xuất phát từ tính kinh tế của quy mô và khối lượng khách hàng đa dạng ở nhiều nước do đa dạng hóa được danh mục đầu tư.

Thứ hai, NHPT cố gắng lựa chọn các dự án tốt nhất có thể để tài trợ và nhận được sự đảm bảo của chính quyền địa phương cho tất cả các món vay của mình, do vậy, trong trường hợp xấu nhất khi dự án thất bại thì NHPT cũng không bao giờ bị mất tiền. Điều này có được do các ngân hàng có được quyền tự chủ khi quyết định tài trợ, quyết định tài trợ cho dự án nào căn cứ vào kết quả thẩm định của ngân hàng đối với dự án đó. Chính phủ các nước tuyệt đối hạn chế việc can thiệp chính sách vào từng khoản vay hay dự án.

Thứ ba, các ngân hàng được giám sát chặt chẽ bởi các chủ sở hữu (gồm cả các cơ quan quản lý Nhà nước và các cổ đông) – những đối tượng sẽ hỗ trợ đáng kể cho ngân hàng về mọi mặt và duy trì sự gia tăng đều đặn vốn cho ngân hàng trong quá trình hoạt động.

Thứ tư, không kém phần quan trọng, các NHPT thường xuyên nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý và nhân viên ngân hàng thông qua các khóa đào tạo chuyên nghiệp. Nói đến NHPT, ngoài các hoạt động và chức năng của ngân hàng này thì còn bao gồm mối quan hệ giữa ngân hàng với chính phủ trong và ngoài nước, với chính quyền địa phương, với các cơ quan lập kế hoạch phát triển của các nước, với các Chương trình phát triển quốc gia... Nghiệp vụ NHPT yêu cầu thẩm định mọi mặt của các dự án ở mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Rất nhiều NHPT hoạt động có lợi nhuận nổi tiếng trong việc trả tiền thù lao cao và do vậy ngân hàng luôn có sẵn đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp nhất, đảm bảo công việc được triển khai với công suất và hiệu quả tốt nhất.

Thứ năm, NHPT thiết lập mối quan hệ gần gũi với Chính phủ để có thể được tiếp cận với các nguồn vốn có nguồn gốc từ Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh khi huy động vốn trên thị trường trong và ngoài nước.

Thứ sáu, ngân hàng chuyển toàn bộ rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá cho khách hàng vay.

Thứ bảy, lãi suất tín dụng của các NHPT này đều được xác định theo lãi suất thị trường. Tất nhiên, một số NHPT trong số này trong một số năm đầu hoạt động vẫn cấp tín dụng theo lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, nhưng trong thời gian ngắn và có lộ trình cụ thể. Sự ưu đãi của ngân hàng đối với các dự án bây giờ chỉ còn thể hiện ở mức vốn vay, thời hạn cho vay, thời gian ân hạn.

Thứ tám, các NHPT này đều nỗ lực trong việc kiểm soát hiệu quả chi phí quản lý. Mặc dù trong những năm đầu khi ngân hàng mới đi vào hoạt động, chi phí có thể cao, nhưng sau đó đều giảm đến một mức độ nhất định. Mức trung bình của chi phí quản lý được đánh giá là hiệu quả phải chiếm từ 0,5% đến 8% tổng tài sản, đối với các NHPT lớn và lâu năm thì mức trung bình là 1% đến 2% [32].

Thứ chín, NHPT được miễn thuế và không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về chính trị.

Cuối cùng, ngân hàng chịu sự kiểm soát thường xuyên của thị trường. Các trái phiếu của NHPT thường xuyên chịu sự giám sát chặt chẽ của thị trường và các cơ quan xếp hạng, do vậy sẽ tạo sức ép để ngân hàng phải tìm cách duy trì hoạt động tốt.

*

*

*

Đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của một NHPT là công việc không dễ dàng vì ngoài các chỉ tiêu phản ánh sự bền vững và an toàn của ngân hàng có thể tính toán được qua kết quả hoạt động của ngân hàng thì việc đo lường các chỉ tiêu phản ánh sự đóng góp của ngân hàng đối với nền kinh tế - xã hội của quốc gia phải được thực hiện thông qua sử dụng kết quả điều tra và

thống kê của các cơ quan quản lý Nhà nước và các nhà tài trợ trong và ngoài nước. Đồng thời, để đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động của NHPT ngoài việc xem xét các nhân tố tác động thuộc về ngân hàng thì phải tính đến tổng thể các nhân tố về chủ trương, chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước, các dự án nhận tài trợ của ngân hàng và môi trường kinh tế - xã hội nơi ngân hàng hoạt động.

Các vấn đề lý luận chung về hiệu quả hoạt động của NHPT ở chương 1 sẽ được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong chương 2.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1. Khái quát về Ngân hàng phát triển Việt Nam

2.1.1. Quá trình hình thành và mô hình tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

2.1.1.1. Quá trình hình thành của Ngân hàng phát triển Việt Nam

Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế quản lý tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; đồng thời nhằm góp phần thực hiện chủ trương phát huy nội lực, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương IV và Nghị quyết Trung ương VI lần thứ nhất khóa VIII, Chính phủ ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP và Nghị định 106/2004/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên về tín dụng đầu tư của Nhà nước, đánh dấu một bước đi quan trọng trong việc đổi mới quản lý tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Theo đó, vốn cho đầu tư phát triển của Nhà nước được tập trung vào một đầu mối, giảm bao cấp, tăng cường hiệu quả đầu tư của vốn, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chủ đầu tư và tổ chức cho vay, tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản... Kết quả của quá trình thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ những năm 1990 mà kết quả nổi bật thể hiện từ những năm 2000 đến nay đã khẳng định tính đúng đắn trong đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, phản ánh tính tất yếu của quá trình phát triển kinh tế xã hội khi chuyển từ nền kinh tế Kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Trên cơ sở tinh thần trên, Quỹ Hỗ trợ phát triển Việt Nam (QHTPT) được thành lập theo Nghị định số 50/1999/Đ-CP ngày 8/7/1999. Sự ra đời và phát triển của hệ thống QHTPT một mặt đã khắc phục được những khó khăn cơ bản

về vốn cho đầu tư phát triển, đặc biệt có ý nghĩa trong điều kiện khả năng tích lũy của NSNN cho đầu tư phát triển có hạn; mặt khác đã trở thành công cụ hữu hiệu của Chính phủ trong việc hỗ trợ phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm “chiến lược”, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu và khai thác những tiềm năng lớn của đất nước.

Tuy nhiên, trong hơn 5 năm thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao, bên cạnh những nỗ lực và cố gắng của QHTPT để vượt qua những thách thức trong thời kỳ đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển thì hoạt động của QHTPT đã bộc lộ nhiều hạn chế. Năng lực tổ chức điều hành bộ máy quản lý, năng lực thẩm định các dự án và khả năng dự báo của Quỹ chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế, ảnh hưởng đến hiệu quả của vốn đầu tư. Chính những hạn chế này đã làm cho vốn tài trợ của Quỹ có nhiều rủi ro, cản trở sự phát triển bền vững của Quỹ, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành nhiệm vụ được Chính phủ giao.

Xuất phát từ tình hình trên, kết hợp với yêu cầu khi Việt Nam gia nhập WTO phải giảm dần và tiến tới xóa bỏ việc hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, Chính phủ đã ra Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở sắp xếp lại QHTPT. Theo đó, VDB với nhiệm vụ chính là huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Như vậy, sự ra đời của VDB là một dấu hiệu đáng mừng cho các nguồn vốn sẽ được huy động bởi tổ chức này so với QHTPT trước đây vì chúng sẽ được sử dụng một cách hiệu quả hơn thông qua đảm bảo các nguyên tắc tín dụng cơ bản, nhờ đó mà vốn sẽ được bảo toàn, quay vòng và sinh lời.

Hệ thống VDB chính thức đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước từ ngày 1/7/2006 theo Điều lệ tổ chức và hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006. VDB có thời gian hoạt động là 99 năm. Bộ máy của VDB được tổ chức thành hệ thống từ trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

VDB được thành lập đã đánh dấu sự ra đời của một trung gian tài chính có quy mô lớn ở Việt Nam. Bên cạnh những đặc điểm cơ bản của một trung gian tài chính giống như các tổ chức cùng loại khác, VDB mang những đặc trưng nhất định khác biệt so với các trung gian tài chính khác.

Thứ nhất, VDB được đặt dưới sự quản lý của Chính phủ mà đại diện là Bộ Tài chính. Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật điều tiết hoạt động của ngân hàng là do Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành. Trong khi đó các trung gian tài chính còn lại trong nền kinh tế chịu sự kiểm soát về mặt pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN).

Thứ hai, về các nghĩa vụ tài chính của VDB: ngân hàng được phép duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0%, không phải tham gia Bảo hiểm tiền gửi và được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán. Phần lớn các trung gian tài chính khác đều không nhận được ưu đãi này.

Thứ ba, mục tiêu hoạt động tối cao/cuối cùng của VDB không phải là lợi nhuận mà là mục tiêu hỗ trợ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (VDB hoạt động vì mục tiêu phát triển). Lợi nhuận là công cụ/phương tiện để VDB đạt được mục tiêu cuối cùng của mình. Trong khi đó, đại đa số các trung gian tài chính còn lại trong nền kinh tế đều có mục tiêu cuối cùng là tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu thông qua tối đa hóa lợi nhuận.

Thứ tư, đối với hoạt động huy động vốn: VDB có lợi thế về các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN so với các trung gian tài chính khác như là vốn của NSNN cấp cho dự án theo kế hoạch hàng năm, vốn ODA được Chính phủ giao; được vay của Tiết kiệm bưu điện, Quỹ bảo hiểm xã hội, của các tổ chức tín dụng trong nước; vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, tổ chức và hiệp hội trong và ngoài nước; được Chính phủ bảo lãnh khi phát hành trái phiếu trong và ngoài nước.

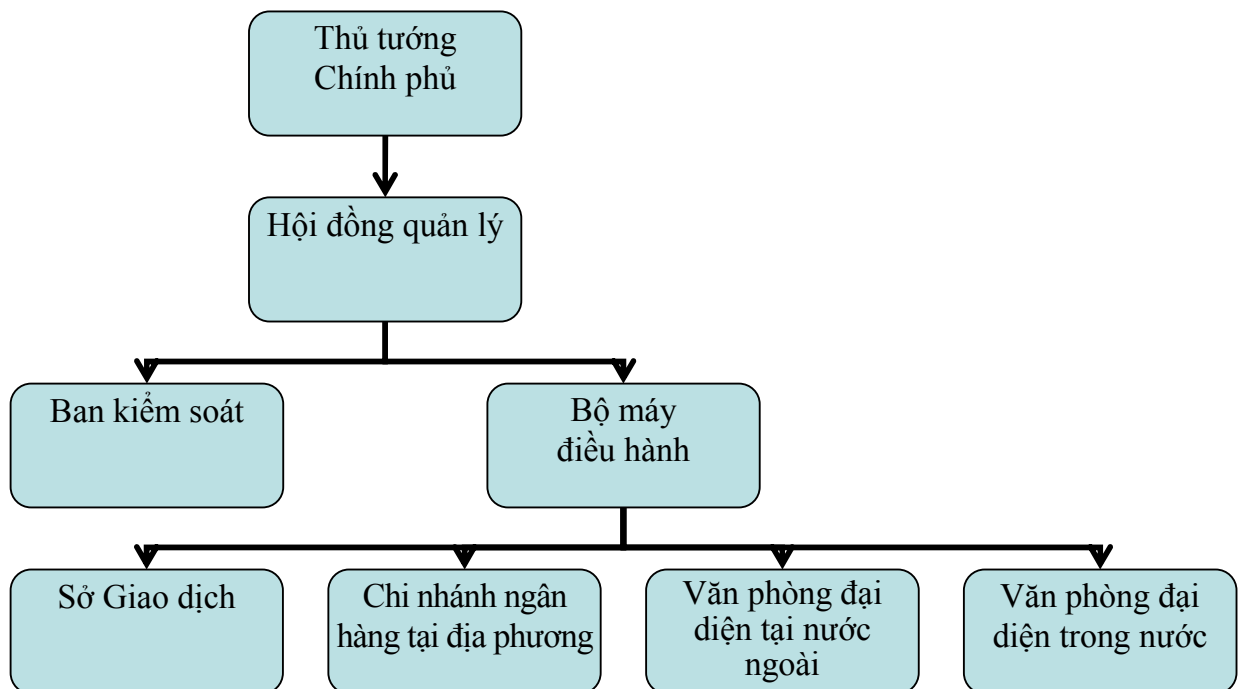
Thứ năm, VDB cho vay đối với các đối tượng khách hàng theo lãi suất căn cứ vào lãi suất huy động vốn bình quân và chi phí quản lý của ngân hàng.

2.1.1.2. Mô hình tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

VDB được tổ chức theo hệ thống ngành dọc và thực hiện nhiệm vụ thống nhất từ trung ương đến địa phương. Bộ máy quản lý và điều hành của ngân hàng gồm Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và các cơ quan điều hành. Cơ quan quyền lực cao nhất của VDB là Hội đồng quản lý (HĐQL) do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và bổ nhiệm các thành viên. HĐQL gồm có 6 thành viên, trong đó có 3 thành viên chuyên trách là Chủ tịch, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và 3 thành viên bán chuyên trách là các Thứ trưởng các Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NHNN. Giúp việc cho HĐQL gồm 3 thành viên chuyên trách và 3 thành viên bán chuyên trách là lãnh đạo cấp Vụ của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NHNN. Hoạt động dưới HĐQL là Ban Điều hành và Ban Kiểm soát. Giúp việc cho Ban điều hành là các ban chức năng và các trung tâm. Bộ máy điều hành gồm Hội sở chính, sở giao dịch, các chi nhánh và văn phòng.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ phận trong bộ máy quản lý của VDB do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định trong Điều lệ của ngân hàng.

Các chi nhánh của VDB được hình thành trên cơ sở tổ chức lại các chi nhánh của QHTPT trước đây và dựa theo Quyết định của Tổng Giám đốc VDB.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Nguồn: Trang web www.vdb.gov.vn

Hệ thống tổ chức của VDB được chia thành hai khối hoạt động khác nhau là Hội sở chính (cơ quan trung ương) và các sở giao dịch, chi nhánh. Hiện tại VDB có hai sở giao dịch và 61 chi nhánh và một văn phòng đại diện ở phía nam. Hội sở chính gồm các ban nghiệp vụ và các trung tâm có nhiệm vụ xây dựng các quy trình, quy chế nghiệp vụ và là trung tâm chỉ đạo toàn hệ thống. Trước đây hội sở chính có tham gia trực tiếp cho vay đối với khách hàng, nhưng hiện nay phần lớn đã phân cấp cho các sở giao dịch và chi nhánh thực hiện. Mạng lưới rộng lớn từ trung ương đến địa phương trong bộ máy tổ chức của VDB là một nhân tố quan trọng hỗ trợ ngân hàng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mình một cách rộng khắp và toàn diện.

2.1.2. Chính sách tín dụng Nhà nước ở Việt Nam trong thời gian qua

Chính sách TDNN của Việt Nam trong thời gian qua được phản ánh trong các văn bản của Chính phủ gồm: Nghị định 43 năm 1999, Nghị định 106 năm 2004, Nghị định 151 năm 2006 và mới nhất là Nghị định 75 năm 2011. Theo các văn bản này, nội dung của chính sách TDNN có những thay đổi nhất định theo đặc trưng của từng thời kỳ, được thể hiện qua các nội dung của chính sách TDNN như là:

- *Về chính sách ngành, vùng và lĩnh vực đầu tư*

Nếu trong Nghị định 43 đối tượng được hưởng TDNN rất rộng và chưa được quy định cụ thể thì điều này đã được khắc phục trong Nghị định 106 đồng thời với sự ra đời của Quỹ Hỗ trợ phát triển để thực hiện TDNN. Theo hai văn bản này, TDNN tập trung cho các dự án trung và dài hạn nhằm mục tiêu hình thành nên tài sản cố định cho hầu hết các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế. Đồng thời, nhằm mục tiêu phát triển mạnh xuất khẩu, Chính phủ đã thành lập Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu (thuộc Quỹ Hỗ trợ phát triển) để cho vay ưu đãi ngắn hạn cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Việc chuẩn bị cho Việt Nam gia nhập WTO đã ảnh hưởng sâu sắc đến chính sách TDNN theo hướng những hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho các ngành kinh tế bị điều chỉnh bởi các quy định của WTO. Theo đó, trong Nghị định 151, danh mục các mặt hàng được hưởng ưu đãi từ TDNN đã bị giảm đáng kể, tín dụng đầu tư tập trung vào các dự án phục vụ dân sinh như đô thị, thuốc chữa bệnh, giải quyết ô nhiễm môi trường, dự án đầu tư ở những vùng khó khăn...; tín dụng xuất khẩu áp dụng lãi suất thị trường hoặc cấp cho nhà nhập khẩu nước ngoài mua hàng hóa của Việt Nam.

- *Về các hình thức của TDNN*

Từ năm 1999 đến nay, hình thức cấp tín dụng được quy định gồm cho vay (đầu tư và xuất khẩu), bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Tuy nhiên, theo Nghị định 43 và 106 thì một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức vay một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc đồng thời được vay một phần và bảo lãnh, nhưng đến Nghị định 151 thì quy định một dự án chỉ được áp dụng một hình thức của TDNN. Đây là nội dung thay đổi quan trọng trong chính sách TDNN, thể hiện xu hướng hạn chế tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với một dự án.

- *Chính sách về điều kiện tín dụng*

Trong một thời gian dài, tổ chức đảm nhiệm cấp TDNN là các NHTM lớn như ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng Nhà đồng bằng sông Cửu Long... Theo đó, các TCTD này được nhà nước chuyển vốn, hoặc cam kết cấp bù chênh lệch lãi suất và bù đắp tổn thất. Tuy nhiên, với mục tiêu chuyển các NHTM thuộc sở hữu Nhà nước sang hoạt động theo quy luật thị trường, tiến tới cổ phần hóa các ngân hàng này, do vậy TDNN được chuyển cho ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ hỗ trợ phát triển (hiện nay là VDB). Cụ thể, tín dụng chính sách (xóa đói giảm nghèo) với các món vay nhỏ giành cho cá nhân và hộ gia đình chính sách do ngân hàng Chính sách xã hội đảm nhiệm, tín

dụng phát triển giành cho các dự án phát triển với quy mô đầu tư lớn và thời gian tương đối dài sẽ do VDB tài trợ. Xuất phát từ hoàn cảnh này nên các điều kiện tín dụng ngoài những điều kiện như các NHTM, điều kiện về đối tượng theo quy định của Chính phủ thì tất cả các Nghị định đều nêu rõ dự án được cấp tín dụng phải được phê duyệt qua thẩm định bởi VDB.

Thêm nữa, trong Nghị định 75, một yêu cầu mới mà các chủ đầu tư phải đảm bảo để được tiếp cận vốn TDNN từ năm 2011 đó là chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật và các báo cáo tài chính này phải được kiểm toán bởi các cơ quan kiểm toán độc lập.

- *Chính sách về hạn mức*

Đối với tín dụng xuất khẩu, mức cho vay tối đa được quy định từ trước đến giờ luôn bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị thư tín dụng đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc giá trị hồi phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

Đối với tín dụng đầu tư, từ trước năm 2006, mức cho vay tối đa là 70% tổng vốn đầu tư của dự án. Tuy nhiên, đến Nghị định 151 thì có thay đổi về chỉ tiêu này theo hướng giảm mức vốn cho vay này. Dù tỷ lệ vẫn là 70% tổng vốn đầu tư của dự án nhưng không bao gồm vốn lưu động. Như vậy, từ năm 2006 đến nay, TDNN chỉ cấp cho nhu cầu vốn đầu tư (để xây dựng xong nhà máy), còn nhu cầu vốn lưu động để dự án (nhà máy) vận hành tạo ra sản phẩm thì chủ đầu tư phải tìm nguồn tài trợ khác. Nói cách khác, tối thiểu 30% vốn đầu tư cho tài sản cố định và toàn bộ vốn hình thành nên tài sản lưu động không được tài trợ bằng nguồn TDNN. Có một điểm mới được quy định trong Nghị định 75 là từ năm 2011, chủ đầu tư phải có tối thiểu 20% vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án và phải đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện dự án. Quy định này được bổ sung so với các văn bản trước đó nhằm nâng cao trách nhiệm huy động vốn của doanh nghiệp thực hiện dự án, qua đó giảm bớt rủi ro cho các bên tài trợ cho dự án.

Thêm nữa, từ năm 2011, cũng giống như các NHTM, tài trợ bởi TDNN phải đảm bảo vốn cho vay tối đa đối với mỗi khách hàng không được vượt quá 15% vốn Điều lệ thực có của VDB. Sở dĩ có quy định này là do khả năng huy động vốn của VDB còn hạn chế, các chủ đầu tư cần có ý thức huy động các nguồn vốn khác để tài trợ cho dự án (các TCTD thương mại, phát hành giấy tờ có giá...) mà không nên trông chờ hoàn toàn vào vốn TDNN, nhiều trường hợp dẫn đến sự ỷ lại và không khuyến khích hiệu quả tài chính của dự án cũng như không khuyến khích các dự án vận hành theo nguyên tắc thị trường. Đồng thời, quy định này cũng nhằm tránh cho vay một dự án quá lớn sẽ tiềm ẩn rủi ro tín dụng đối với ngân hàng.

- *Chính sách khuyến khích (hỗ trợ)*

Sự khuyến khích (ưu đãi) của TDNN được thể hiện rõ trong Nghị định 43 và 106. Theo đó, từ năm 2006 trở về trước, lãi suất tín dụng của TDNN luôn thấp hơn lãi suất của NHTM tại thời điểm ký hợp đồng (từ lãi suất cho vay quy định cứng là 9% trong Nghị định 43 đến lãi suất cho vay bằng 70% lãi suất cho vay trung – dài hạn bình quân của các NHTM Nhà nước). Do vậy, NSNN phải chi khoản chênh lệch giữa lãi suất tín dụng bình quân vào lãi suất huy động bình quân. Việc đẩy mạnh huy động vốn theo lãi suất thị trường do vốn ODA tăng thấp thì lãi suất huy động bình quân càng cao và do vậy chi NSNN càng lớn. Đó là chưa kể đến các khoản chi phí để duy trì hoạt động cấp TDNN của tổ chức thực hiện nên càng làm gia tăng gánh nặng cho NSNN.

Từ năm 2006 đến nay, sự ưu đãi về lãi suất đã có sự thay đổi quan trọng. Nghị định 151 quy định lãi suất cho vay xác định căn cứ theo lãi suất thị trường thông qua lãi suất của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm. Đến Nghị định 75 quy định lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân của các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của VDB, lãi suất cho vay xuất khẩu phù hợp với lãi suất thị trường. Sự thay đổi này nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành lãi suất TDNN, giúp VDB tiến tới tự chủ và bền vững về tài chính.

- *Chính sách quản lý rủi ro*

Về tài sản đảm bảo: Nếu Nghị định 43 còn có sự phân biệt về thành phần kinh tế đối với tài sản đảm bảo thì từ Nghị định 106 sự phân biệt này không còn do thay đổi quan niệm doanh nghiệp Nhà nước ít rủi ro hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Các văn bản đều quy định tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản đảm bảo vì chủ đầu tư chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước, các chủ thể này hoặc không có tài sản đảm bảo hoặc có nhưng cũng là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên, quy định như vậy chỉ giúp hạn chế việc chủ đầu tư bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp tài sản của dự án chứ không hạn chế được chủ đầu tư trả nợ không đầy đủ và đúng hạn. Thêm nữa, một số tài sản hình thành từ vốn vay như cầu cống, đường xá, rừng trồng, khu công nghiệp...rất khó khăn trong việc phát mại để bù đắp tổn thất. Do vậy, từ năm 2006, trong Nghị định 151 quy định chủ đầu tư phải dùng tài sản hợp pháp khác để đảm bảo tiền vay với giá trị tối thiểu bằng 15% mức vốn vay nếu tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay.

Bên cạnh sự bổ sung quan trọng về tài sản đảm bảo, Nghị định 151 còn quy định VDB phân loại nợ theo quy định của NHNN, tức là phân loại nợ thành 5 nhóm với các tiêu chí như NHTM.

Tóm lại, sự thay đổi trong các nội dung của chính sách TDNN trong những năm qua cho thấy chính sách TDNN đang dần phù hợp hơn với cơ chế thị trường, đồng thời đảm bảo an toàn và bền vững hơn cho các tổ chức thực hiện vai trò cấp TDNN cho Chính phủ.

2.1.3. Các hoạt động cơ bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Là một trung gian tài chính, VDB thực hiện các hoạt động cơ bản giống như các NHTM khác bao gồm hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư, bảo lãnh. Tuy nhiên, do đặc thù về mục tiêu hoạt động nên nội dung từng hoạt động của ngân hàng có sự khác biệt nhất định so với các NHTM.

Hoạt động huy động vốn

Cũng giống như các NHTM khác, vốn là “nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng nhất” của VDB. Mục tiêu của VDB trong hoạt động huy động vốn là đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho phát triển của nền kinh tế. Quy mô và cơ cấu vốn huy động của VDB bị tác động động bởi tính chất của các khoản tín dụng được cấp bởi ngân hàng. Vì các hoạt động tài trợ của VDB chủ yếu là tín dụng đầu tư phát triển nên các nguồn vốn được huy động bởi VDB có những sự khác biệt cơ bản so với vốn được huy động bởi các NHTM khác. Cụ thể:

- VDB tập trung và nỗ lực huy động các nguồn vốn trung và dài hạn ở trong và ngoài nước;
- VDB phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN;
- VDB là “đại lý” tiếp nhận các nguồn vốn từ nước ngoài, chiếm tỷ trọng lớn nhất là vốn ODA;
- VDB huy động vốn từ các đơn vị, tổ chức kinh tế, trung gian tài chính, tổ chức chính trị - xã hội trong và ngoài nước. Ngân hàng không huy động tiền gửi bằng nội tệ và ngoại tệ từ các cá nhân;
- VDB chỉ huy động các nguồn vốn theo lãi suất thị trường sau khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc các nguồn vốn được huy động với lãi suất thấp hơn lãi suất trung bình của thị trường;
- VDB kết hợp các nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường với các nguồn vốn ưu đãi nhằm nỗ lực giảm chi phí vốn bình quân cho các khoản tài trợ của ngân hàng.

Trên cơ sở các đặc điểm trên, vốn huy động bởi VDB gồm các nguồn sau:

Vốn Nhà nước cấp

- Vốn chủ sở hữu gồm vốn Điều lệ, chênh lệch do đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá, quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ và quỹ đầu tư phát triển
- Vốn NSNN cấp hỗ trợ sau đầu tư hàng năm
- Vốn NSNN cấp để thực hiện nhiệm vụ tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu và các mục tiêu, chương trình của Chính phủ

Huy động tiền gửi từ dự án và các tổ chức

- Tiền gửi thanh toán

Đi vay

- Huy động vốn từ phát hành giấy tờ có giá trên thị trường tài chính
- + Vốn huy động từ phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu ngân hàng được Chính phủ bảo lãnh ở trong và ngoài nước
- + Vốn huy động từ phát hành kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi
- Vốn ODA ngân hàng vay trực tiếp và ODA được Bộ Tài chính cho vay lại
- Vốn vay từ NHNN và các trung gian tài chính khác
- Vốn vay từ NHPT và các tổ chức tài chính phát triển khác
- Vốn vay từ NHTM Cổ phần Bưu Điện Liên Việt (trước đây là Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Huy động các nguồn vốn khác

- Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước
- Vốn nhận ủy thác giải ngân cho các dự án và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua Hợp đồng nhận ủy thác giữa VDB và các tổ chức ủy thác
- Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, tổ chức kinh tế, trung gian tài chính, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ trong và ngoài nước
- Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn đầu sau khi chuyển đổi từ QHTPT sang hoạt động theo mô hình ngân hàng, do đối tượng huy động vốn chủ yếu là các tổ chức do Chính phủ chỉ định nên lãi suất huy động vốn do Chính phủ quyết định. Kể từ cuối năm 2007, khi nhu cầu vốn trên thị trường tăng cao, khối lượng vốn cần cho đầu tư phát triển rất lớn trong khi lãi suất huy động vốn bị khống chế bởi lãi suất trái phiếu Chính phủ, trong khi đó việc tiếp cận một số nguồn vốn truyền thống của

VDB (Bảo hiểm xã hội, Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện) gặp nhiều khó khăn, ngân hàng đã triển khai áp dụng song song hai cơ chế lãi suất:

- Đối với các kênh huy động vốn do Chính phủ chỉ định (phát hành trái phiếu Chính phủ, vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài, vay tồn ngân KBNN, vay từ Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện): lãi suất huy động không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính công bố hoặc lãi suất theo quyết định riêng của Bộ Tài chính.

- Đối với các nguồn khác: lãi suất linh hoạt theo nguyên tắc bám sát lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn có điều chỉnh nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân cùng kỳ hạn của các NHTM.

VDB huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng mọi loại tiền. Tuy nhiên, do các văn bản điều chỉnh hoạt động của VDB còn thiếu hoặc đã có nhưng chưa đề cập đến những nội dung liên quan đến việc huy động vốn bằng ngoại tệ. Do vậy, hiện nay bên cạnh vốn huy động và tiếp nhận bằng đồng Việt Nam, vốn huy động và tiếp nhận bằng ngoại tệ chủ yếu mới dừng lại ở đồng đô la Mỹ và đồng EURO.

Hoạt động cấp tín dụng

Cho vay

Hoạt động cho vay của VDB có mối quan hệ mật thiết với tình hình phát triển kinh tế của đất nước. Nếu VDB có chính sách cho vay có chất lượng tốt thì sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành, vùng, nhóm dân cư, qua đó tạo sức sống cho nền kinh tế. Do VDB có mục tiêu hoạt động khác biệt so với các trung gian tài chính khác nên hoạt động cho vay của VDB có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, VDB tập trung vào cho vay đầu tư phát triển với đặc điểm của các khoản vay là nhu cầu vốn lớn, thời gian sử dụng vốn dài và có thời gian ân hạn. Hoạt động cho vay tập trung vào hai lĩnh vực chủ yếu là cho vay dự án phát triển và cho vay xuất khẩu.

Thứ hai, lãi suất cho vay của VDB thấp hơn lãi suất trung bình của nền kinh tế. Đây được coi là một trong số các ưu đãi của VDB đối với các đối tượng khách hàng.

Thứ ba, rủi ro tín dụng đối với các món vay của VDB thường là lớn do các dự án chủ yếu tạo ra sản phẩm mới (khuyến khích xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu) hoặc đầu tư vào các vùng kém phát triển, các đối tượng khách hàng khó khăn hoặc các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng với thời gian hoàn vốn dài. Tổn thất xảy ra được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của VDB để bù đắp, quỹ này được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa đến 0,5% trên số dư nợ hàng năm của ngân hàng. Về thẩm quyền xử lý rủi ro: VDB quyết định gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ; Bộ Tài chính quyết định khoan nợ gốc và xóa nợ lãi; Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

○ *Cho vay đầu tư*

Đây là hoạt động quan trọng nhất của VDB, nằm trong hoạt động tín dụng đầu tư của ngân hàng. Hiệu quả hoạt động của VDB được quyết định chủ yếu bởi kết quả của hoạt động này.

Về đối tượng hưởng vốn vay

Đối tượng cho vay bao gồm cho vay các dự án trong nước và cho vay các dự án nước ngoài đối với các chủ đầu tư có dự án thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Về mức vốn cho vay

Đối với mỗi dự án, mức vốn cho vay tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động). Phần vốn còn lại trong tổng vốn đầu tư của dự án chủ đầu tư có thể huy động từ các nguồn khác nhưng trong đó vốn chủ sở hữu không được dưới 15% vốn đầu tư vào tài sản cố định của dự án đó. Nếu trong một số trường hợp đặc biệt mà dự án phải vay VDB mức vốn trên

70% vốn cho dự án (chưa gồm vốn đầu tư vào tài sản lưu động) thì VDB đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Về lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay bằng đồng nội tệ được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng thêm 1%. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi do Bộ tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất SIBOR 6 tháng cộng thêm tỷ lệ % thích hợp. Nếu một dự án vừa vay vốn bằng nội tệ, vừa bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi thì lãi suất theo từng loại tiền với số vốn tương ứng.

Trong các trường hợp không có quy định cụ thể về lãi suất thì VDB báo cáo Bộ Tài chính quyết định.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi trong toàn bộ thời hạn tín dụng.

Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn được thỏa thuận trên Hợp đồng tín dụng.

Về thời hạn tín dụng

Thời hạn tín dụng được xác định căn cứ vào khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

Đối với một số dự án đặc thù (các dự án nhóm A, các dự án trồng cây lâu năm) thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

Về đồng tiền vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và ngoại tệ. Nếu cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng các ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ để trả nợ.

○ Cho vay xuất khẩu

Đây là hoạt động nằm trong các hoạt động tín dụng xuất khẩu của VDB. Ngân hàng thực hiện các hoạt động này nhằm mục tiêu hỗ trợ phát triển thông qua khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu của Chính phủ.

Về đối tượng vay vốn

Đối tượng hưởng vốn vay là các nhà xuất khẩu có Hợp đồng Xuất khẩu và các nhà nhập khẩu có Hợp đồng Nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu trong từng thời kỳ.

Ngoài các điều kiện về năng lực pháp lý và hành vi, nhà xuất khẩu phải mua bảo hiểm tài sản đối với tài sản hình thành từ vốn vay trong suốt thời gian vay vốn tại một công ty Bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam; nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc NHTW của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Về mức vốn cho vay

VDB cho vay tối đa bằng 85% giá trị Hợp đồng Xuất, Nhập khẩu đã ký hoặc giá trị Thư tín dụng đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc giá trị Hối phiếu đối với cho vay sau khi giao hàng.

Về thời hạn cho vay

Thời gian sử dụng vốn vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng không quá 12 tháng. Những trường hợp cần thiết thời hạn cho vay trên 12 tháng thì Bộ Tài chính xem xét và quyết định.

Về đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam; việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với khách hàng vay để nhập khẩu nguyên liệu nếu khách hàng có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

Về lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay do Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

o *Cho vay lại vốn ODA*

VDB có thể được coi là một “đại lý” quan trọng của Chính phủ trong việc tiếp nhận và cho vay lại vốn ODA ở Việt Nam. Quản lý ODA ở Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Nghị định 131/2006/NĐ-CP ban hành ngày 9/11/2006. ODA được coi là nguồn vốn quan trọng của NSNN, được sử dụng để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên về phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ. Cụ thể, ODA được ưu tiên tài trợ cho các lĩnh vực gồm:

- i. Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, nông nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói giảm nghèo;
- ii. Xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại;
- iii. Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển...)
- iv. Bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
- v. Tăng cường năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai; và
- vi. Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Về hình thức thì cho vay lại có hai hình thức:

Cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng

Đây là hình thức nếu bên vay lại không trả được nợ đúng hạn thì Bộ Tài chính sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay bên vay lại. VDB thực hiện cho vay lại theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại ký kết giữa VDB và Bộ tài chính về việc ủy quyền cho ngân hàng cho vay lại.

Theo hình thức này, ngân hàng có trách nhiệm quản lý và thu hồi nợ và không phải chịu rủi ro tín dụng.

Doanh thu của VDB là phí dịch vụ cho vay lại do Bộ Tài chính thanh toán, phí này bằng 1,5% số tiền thu hồi nợ (gồm nợ gốc, nợ lãi và lãi chậm trả).

Cho vay lại chịu rủi ro tín dụng

Đây là hình thức nếu bên vay lại không trả được nợ thì VDB sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay bên vay lại.

Theo hình thức này, ngân hàng sẽ lựa chọn dự án vay vốn theo đúng đối tượng được quy định tại Hiệp định cho vay lại, sau đó ngân hàng sẽ chịu trách nhiệm thẩm định, duyệt vay, quy định lãi suất cho vay lại rồi tổ chức quản lý, thu hồi nợ. VDB chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với món vay lại.

Doanh thu của VDB từ hoạt động này là chênh lệch lãi suất cho vay lại và lãi suất vay từ Bộ Tài chính.

Hoạt động cho vay lại dù theo hình thức nào thì cũng phải đảm bảo tất cả các nguyên tắc tín dụng cơ bản về mục đích sử dụng vốn vay, đảm bảo vốn vay và nghĩa vụ trả nợ. VDB thực hiện thẩm định cho vay lại tương tự các món vay khác từ vốn của ngân hàng.

Bảo lãnh

VDB thực hiện mục tiêu tối cao là hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội thông qua cung cấp các hoạt động tín dụng, ngân hàng được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán và miễn thực hiện một số nghĩa vụ tài chính nên trên phương diện tổ chức và quản lý thì ngân hàng đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của một tổ chức bảo lãnh.

Hoạt động bảo lãnh của VDB bao gồm:

Về Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vay vốn của các NHTM

Đây là hình thức bảo lãnh đang được đẩy mạnh thực hiện bởi VDB. Các quy định về hình thức này được phản ánh trong Quyết định 14/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của các NHTM. Hình thức bảo lãnh này có ý nghĩa quan trọng trong việc tháo gỡ được khó khăn mấu chốt của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi vay vốn các TCTD là vấn đề về đảm bảo vốn vay. Sau gần 3 tháng triển khai Quy chế bảo lãnh, VDB báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện cũng như các khó khăn vướng mắc cần được tháo gỡ. Trên cơ sở đó, ngày 17/4/2009, Thủ tướng

Chính phủ ký Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định 14.

- Đối tượng được bảo lãnh là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (kể cả Hợp tác xã) có vốn Điều lệ tối đa 20 tỷ đồng và sử dụng tối đa 500 lao động. Các đối tượng này vay vốn của NHTM để thực hiện dự án phát triển sản xuất kinh doanh (đầu tư tài sản cố định và/hoặc tài sản lưu động) phù hợp với quy định của pháp luật. VDB không nhận bảo lãnh cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán, dịch vụ (trừ dịch vụ vận tải hàng hoá, giáo dục và y tế; các doanh nghiệp vay vốn để thanh toán nợ vay của các Hợp đồng Tín dụng khác.

- Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh

+ Doanh nghiệp có dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả và quy mô dự án tối thiểu là 100 triệu đồng.

+ Tại thời điểm xin bảo lãnh doanh nghiệp không có nợ quá hạn tại các TCTD.

+ Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án vay vốn tối thiểu 10%.

+ Doanh nghiệp sử dụng 100% giá trị tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo bảo lãnh cho bên bảo lãnh.

- Mức bảo lãnh tối đa bằng 100% số nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng Tín dụng đã ký giữa khách hàng và NHTM.

- Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn tín dụng trên Hợp đồng Tín dụng và không vượt quá thời hạn thu hồi vốn (đối với trường hợp vay vốn để đầu tư vào tài sản cố định) và không vượt quá chu kỳ sản xuất kinh doanh (đối với trường hợp vay vốn lưu động).

- Phí bảo lãnh tối đa bằng 0,5% số tiền được bảo lãnh. Nếu khách hàng gặp các rủi ro bất khả kháng có thể được VDB xem xét miễn, giảm phí.

Về Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu

- Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có Hợp đồng Xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

- Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn và tối đa không quá 12 tháng.

- Mức bảo lãnh không quá 85% giá trị Hợp đồng Xuất khẩu hoặc giá trị Thư Tín dụng.

- Phí bảo lãnh bằng 1% trên số tiền bảo lãnh.

Về Bảo lãnh tín dụng cho các chủ đầu tư

- Đối tượng được bảo lãnh là các chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các TCTD khác. Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng Hợp đồng Tín dụng đã ký với TCTD thì VDB đứng ra trả nợ cho TCTD đó thay chủ đầu tư; theo đó, chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả cho VDB số tiền ngân hàng đã trả thay cộng với tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn.

- Thời hạn bảo lãnh được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng Tín dụng giữa chủ đầu tư với TCTD.

- Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh: Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không gồm vốn lưu động). Khách hàng không phải trả phí bảo lãnh.

Về Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện Hợp đồng Xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

- Điều kiện bảo lãnh (i) thuộc đối tượng được bảo lãnh trên; (ii) có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu bảo lãnh của phía nước ngoài; (iii) có đủ năng lực tài chính.

- Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

- Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị Hợp đồng Xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên số tiền bảo lãnh và tối đa là 100 triệu/ hợp đồng bảo lãnh.

Hoạt động hỗ trợ sau đầu tư

Hoạt động hỗ trợ sau đầu tư (HTSĐT) là một hoạt động riêng có đặc thù của VDB. Theo đó, đối với các dự án nằm trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước nhưng không vay vốn của VDB mà vay vốn của các TCTD khác thì sẽ được ngân hàng hỗ trợ một phần lãi suất vay tại các trung gian tài chính khác.

Về đối tượng nhận hỗ trợ

Đối tượng được hỗ trợ là các chủ đầu tư có dự án bao gồm: (i) các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; (ii) các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; (iii) các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, dự án tại các vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135, các xã vùng biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Về điều kiện nhận hỗ trợ

Các dự án nhận hỗ trợ phải thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) các dự án đã hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư và bắt đầu đưa vào vận hành (có Biên bản nghiệm thu, các văn bản phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án) và (ii) đã trả được nợ gốc vay cho TCTD cho vay vốn.

VDB không hỗ trợ sau đầu tư đối với các khoản trả nợ quá hạn, trả nợ trong thời gian gia hạn nợ.

Về mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ được xác định trên tổng số nợ gốc thực trả theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ đầu tư và TCTD, tối đa không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định theo quyết toán vốn đầu tư được duyệt của dự án. Cụ thể:

$$\text{Mức HTSĐT} = \text{Số nợ gốc thực trả được tính HTSĐT} *$$

* Mức chênh lệch lãi suất được tính HTSĐT của BTC *

* Thời hạn thực vay của số nợ gốc thực trả được HTSĐT

Mức chênh lệch lãi suất được tính trên cơ sở lãi suất cho vay bình quân của một số NHTM lớn với lãi suất cho vay đầu tư của Nhà nước.

2.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam giai đoạn từ 2006 đến 2010

2.2.1. Phân tích hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Về tình hình thực hiện các hoạt động

Đối với hoạt động huy động vốn

Bảng 2.1: Kết quả huy động vốn trong nước

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh số vốn huy động	30.929	36.369	40.382	29.859	48.370
Trong đó, huy động từ phát hành TPCP	10.050	24.095	26.647	5.865	35.458

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

Tính trung bình năm năm từ năm 2006 đến năm 2010, số vốn ngân hàng huy động mới bình quân tăng 19%/năm. 5 năm qua không kể số thu hồi nợ vay, số vốn ngân hàng huy động thêm mới đạt khoảng 185 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần so với thời kỳ hoạt động trước đó. Trong số các nguồn vốn ngân hàng huy động trong nước thì nguồn chiếm tỷ trọng lớn nhất là từ phát hành trái phiếu Chính phủ, bình quân giai đoạn này chiếm 50% doanh số huy động mới hàng năm. Năm 2006, vốn

huy động từ phát hành TPCP chiếm 33% tổng vốn, tỷ lệ này trong các năm 2007 và 2008 lần lượt là 66,3% và 66%, tỷ trọng huy động từ TPCP đạt thấp nhất vào năm 2009 với 21% (là do tình hình suy thoái chung của nền kinh tế, lãi suất huy động vốn của các TCTD quá cao) và đạt cao nhất vào năm 2010 với 73,3%. Trên thị trường tài chính, TPCP do VDB phát hành là loại giấy nợ quan trọng, chiếm khoảng 25% tổng giá trị niêm yết của toàn thị trường. Ngoài ra, vốn huy động của ngân hàng là từ các vay các đối tác truyền thống như Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Kho bạc Nhà nước.

Thêm nữa, với mục tiêu tìm kiếm các nguồn vốn có kỳ hạn phù hợp với kỳ hạn của các dự án được tài trợ bởi ngân hàng, VDB đã ban đầu cân đối được giữa kỳ hạn huy động và kỳ hạn sử dụng vốn, kỳ hạn các nguồn vốn của ngân hàng thường ở mức từ 36 tháng đến 60 tháng. Cụ thể: vốn có kỳ hạn sử dụng từ 12 tháng đến dưới 36 tháng chiếm tỷ trọng 33% tổng vốn; vốn có kỳ hạn sử dụng từ 36 tháng đến dưới 60 tháng chiếm 13,2% tổng vốn và vốn có kỳ hạn sử dụng từ 60 tháng trở lên chiếm 38% tổng vốn. Trong đó, kỳ hạn sử dụng vốn bình quân từ nguồn vốn phát hành TPCP là 63 tháng – đây là nguồn vốn quan trọng nhất đối với VDB trong giai đoạn này, nguồn vốn này đã giúp ngân hàng kéo dài thời hạn sử dụng vốn bình quân lên 49,68 tháng (nếu không có nguồn vốn này thì kỳ hạn sử dụng vốn bình quân của VDB là 26,9 tháng). Từ đó, sự chênh lệch bình quân về kỳ hạn giữa vốn huy động và các mục đích sử dụng vốn đã được cải thiện đáng kể, hiện nay ở mức là 2,4 năm (mức chênh lệch này ở thời kỳ 2000 – 2005 là 4,87 năm).

So với thời điểm ngân hàng mới bắt đầu đi vào hoạt động, khách hàng của VDB chỉ giới hạn ở Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng thì hiện nay tổng số khách hàng có quan hệ huy động vốn với ngân hàng đã lên đến trên 2.500 đơn vị với sự đa dạng về đối tượng khách hàng (gồm cả khách hàng cá nhân và tổ chức) và loại hình tổ chức (ngân hàng, công ty tài chính, doanh nghiệp...). Do vậy, tỷ trọng vốn huy động trên thị trường ngày càng được cải thiện, nếu năm 2006 là 60% tổng vốn thì đến nay là 90% tổng vốn.

Đối với hoạt động cấp tín dụng

- **Hoạt động cho vay tín dụng đầu tư**

Bảng 2.2: Kết quả cho vay tín dụng đầu tư*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh số cho vay TĐĐT	9.870	21.877	11.436	19.686	27.895
Dư nợ TĐĐT 31/12	46.351	60.166	63.171	72.686	87.308
Doanh số thu nợ	5.667	8.104	8.592	10.425	13.200

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

Tính chung vốn do VDB giải ngân giai đoạn 2006 – 2010 đạt khoảng 130.000 tỷ đồng, chiếm 1,8% GDP. Về cơ cấu tài trợ theo ngành kinh tế thì chiếm tỷ trọng tài trợ lớn nhất là các ngành công nghiệp và xây dựng (trung bình trên 80%/năm), sau đó là các ngành còn lại nằm trong danh mục đầu tư.

Bảng 2.3. Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh tế*Đơn vị: %*

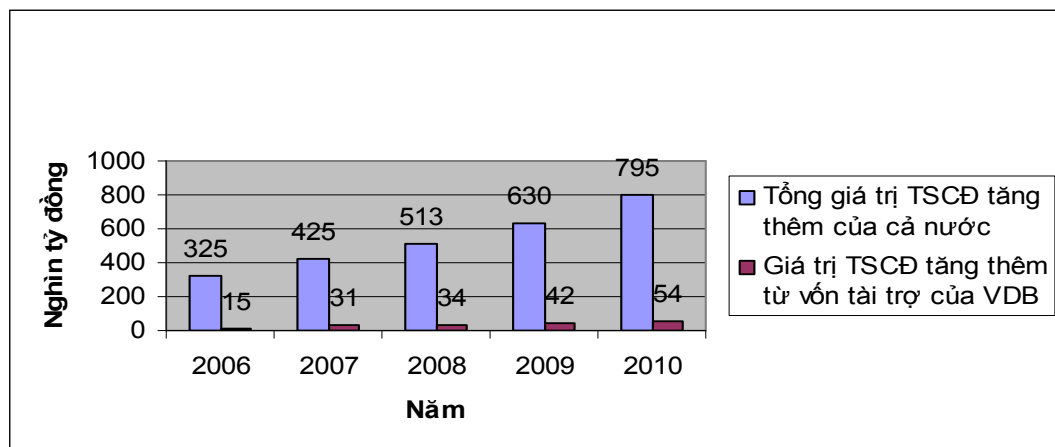
Ngành	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Công nghiệp, xây dựng	76%	78%	81%	85%	87%
Nông, lâm, ngư nghiệp	10%	10%	9%	7%	5%
Giao thông vận tải, thông tin liên lạc	10%	8%	6%	5%	6%
Khác	4%	4%	4%	3%	2%

Nguồn: Báo cáo hàng năm của Ban Tín dụng Đầu tư và Tín dụng Xuất khẩu.

Dư nợ các dự án nhóm A chiếm 46% tổng dư nợ cho vay từ nguồn vốn trong nước của VDB. Mức tăng trưởng dư nợ bình quân hàng năm khoảng 20% đối với vốn trong nước (bao gồm cả dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất). Đến cuối năm 2010, dư nợ cho vay vốn trong nước cao gấp 1,5 lần so với thời điểm ngân hàng mới đi vào hoạt động vào giữa năm 2006. Mức tăng này xuất phát từ

nhu cầu vay vốn thực tế của các lĩnh vực trong nền kinh tế. Chiếm tỷ trọng lớn nhất là các ngành công nghiệp và xây dựng với tỷ trọng khoảng 80% tổng dư nợ, nhóm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và nhóm các ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc mỗi nhóm ngành chiếm khoảng 10% tổng dư nợ, còn lại là nhóm các ngành khác. Vốn cho vay đối với các Tập đoàn, Tổng công ty chiếm khoảng 45% tổng số vốn giải ngân.

Vốn của VDB đã hỗ trợ nhiều dự án hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư và đi vào giai đoạn sản xuất: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Thủy điện Sêdan 4, Thủy điện sông Ba Hạ, Thủy điện Bản Vẽ, Thủy điện A Vương, Xi măng Thăng Long, Xi măng Hạ Long, DAP Hải Phòng... Qua đó đã góp phần tích cực tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và tăng năng lực sản xuất cho nền kinh tế (hàng năm cung cấp thêm 5 triệu tấn xi măng, 330.000 tấn phân bón DAP, 1.264MW điện, trên 6 triệu tấn dầu thô...). Vì vốn tài trợ của VDB chỉ thực hiện đối với các hạng mục là tài sản cố định và vốn chỉ thực sự giải ngân khi có khối lượng hoàn thành nên số vốn giải ngân qua các năm tương ứng với giá trị tài sản tăng thêm cho nền kinh tế.



Đồ thị 2.1: Tỷ trọng TSCĐ tăng thêm từ vốn tài trợ của VDB so với tổng TSCĐ của cả nước

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB và Tổng cục Thống kê.

- **Hoạt động cho vay lại vốn ODA**

Bảng 2.4: Kết quả cho vay lại vốn ODA*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh số cho vay	4.850	8.729	7.802	8.069	10.021
Doanh số thu nợ gốc	2.090	2.883	3.787	7.577	3.743
Dư nợ đến 31/12	44.761	50.607	54.622	55.114	61.392

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

Với mức tăng trưởng dư nợ bình quân khoảng 8%/năm cho thấy VDB đã nỗ lực trong việc tranh thủ được tối đa sự ủng hộ của các nhà tài trợ, các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Thêm nữa, cơ cấu ngành và lĩnh vực được vay vốn ODA cũng phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, trong đó, nổi bật là sự gia tăng đáng kể trong các lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn, giáo dục và đào tạo, y tế, môi trường, khoa học công nghệ. Hiện nay, ngân hàng là tổ chức cho vay lại ODA lớn nhất của Chính phủ với việc quản lý khoảng 80% tổng nguồn vốn ODA cho vay lại của cả nước. Kết quả thực hiện hàng năm cho thấy VDB quản lý cho vay lại có hiệu quả với tính chuyên nghiệp ngày càng được cải thiện. Hàng năm, các dự án ODA đã mang lại cho ngân hàng nguồn thu từ phí quản lý khoảng gần 150 tỷ đồng.

○ **Hoạt động cho vay xuất khẩu**

Từ năm 2007 đến nay, VDB luôn hoàn thành kế hoạch về cho vay xuất khẩu hàng năm do Thủ tướng Chính phủ giao. Cụ thể, năm 2007, 2008, 2009 và 2010 ngân hàng đã hoàn thành lần lượt ở mức 115%, 128%, 161% và 108% kế hoạch được giao. Doanh số cho vay tăng trưởng mạnh mẽ qua các năm, đặc biệt năm 2008 doanh số gấp 3 lần năm 2007 với sự tập trung vào cho vay đối với lĩnh vực nông – lâm – thủy sản.

Bảng 2.5. Kết quả cho vay tín dụng xuất khẩu*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
----------	----------	----------	----------	----------	----------

Doanh số cho vay	8.200	9.500	27.275	32.446	20.200
Doanh số thu nợ gốc	8.400	6.900	19.539	28.427	21.450
Dư nợ đến 31/12	3.000	5.600	13.336	17.355	16.105

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

VDB đã thực hiện cho vay đối với hầu hết các mặt hàng thuộc đối tượng khuyến khích xuất khẩu (26 nhóm). Doanh số cho vay chủ yếu tập trung vào các mặt hàng truyền thống như: thủy sản chiếm 60% doanh số (riêng cá tra và cá basa chiếm 22% doanh số), cà phê chiếm 13% doanh số, đồ gỗ xuất khẩu chiếm 5% doanh số, gạo chiếm 8,5% doanh số... Theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng thuộc đối tượng vay vốn thay đổi hàng năm thể hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ sản phẩm nông sản, sản phẩm thô sang các sản phẩm công nghiệp và chế biến. Do vậy, các mặt hàng thủy sản, điều, cà phê... vốn thường chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu cho vay xuất khẩu có xu hướng giảm dần, các sản phẩm công nghiệp như cơ khí trọng điểm (đóng tàu biển), máy tính nguyên chiếc, dây điện, cáp điện... doanh số cho vay tăng dần.

Theo cơ cấu doanh nghiệp, năm 2009 - 2010, vốn của ngân hàng tài trợ chủ yếu cho công ty cổ phần (42%), công ty trách nhiệm hữu hạn (33%) và doanh nghiệp nhà nước (20%). Cơ cấu này đã có nhiều thay đổi so với các năm trước đây vốn chủ yếu tập trung cho các doanh nghiệp Nhà nước mà phần lớn là các Tổng công ty với các khoản vay theo Hiệp định Chính phủ. Hiện nay có khoảng 400 khách hàng đang có dự nợ xuất khẩu tại VDB, tăng 21% so với năm 2008.

Theo cơ cấu thị trường, thị trường vay vốn xuất khẩu đã mở rộng lên 80 nước từ 67 nước năm 2008. Chủ đạo là thị trường Châu Âu mà đặc biệt là khối EU chiếm 29%, thị trường Châu Á chiếm 33% và thị trường Mĩ chiếm 13%...

○ ***Hoạt động bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn các NHTM***

Toàn hệ thống VDB đã thực hiện phối hợp với các NHTM trong việc triển khai chính sách bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn. Ngân hàng đã ký văn

bản thỏa thuận hợp tác thực hiện bảo lãnh vay vốn đối với 38 NHTM và Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ.

100% chi nhánh của ngân hàng có phát hành chứng thư bảo lãnh với 1.536 chứng thư bảo lãnh (trong đó 176 chứng thư cho dự án và 1.360 chứng thư cho phương án) với tổng số tiền vay các NHTM 15.350 tỷ đồng. Dư nợ nhận nợ bắt buộc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đến nay là 47,7 tỷ đồng.

Tổng số phí bảo lãnh thu được năm 2010 là 26,5 tỷ đồng với 19,6 tỷ đồng trích lập dự phòng rủi ro.

Hoạt động bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn là nhiệm vụ mới của VDB. Chỉ trong thời gian ngắn, hoạt động này đã được thực hiện trên toàn hệ thống một cách nhanh chóng, góp phần thực hiện tốt giải pháp kích cầu của Chính phủ. Hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp và Hợp tác xã chấp hành tốt hơn các quy định, các chuẩn mực về tài chính kế toán, nâng cao năng lực quản trị, năng lực xây dựng và lựa chọn dự án đầu tư.

○ **Hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư**

Hỗ trợ sau đầu tư tăng trưởng rất nhanh qua các năm, số dự án tăng bình quân 90%/năm, tổng số vốn theo hợp đồng hỗ trợ tăng bình quân 139%/năm, số vốn thực cấp tăng bình quân 2,72 lần/năm.

Bảng 2.6. Kết quả hỗ trợ sau đầu tư

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Số dự án	2.776	2.784	2.848	2.888	2.924
Số vốn theo hợp đồng	3.450	3.533	3.599	3.735	3.928
Số vốn thực cấp/năm	178	260	240	220	265
Lũy kế vốn thực cấp	617	877	1.117	1.337	1.602

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

Tất cả các dự án được hỗ trợ sau đầu tư đều có thời hạn rất dài, thấp nhất là 5 năm và dài nhất là 14 năm. Phần lớn các dự án đề nghị được hỗ trợ đều thuộc các ngành sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy sản, đầu tư thiết bị thi công xây dựng, xây dựng công nghiệp.

Về tình hình nợ quá hạn

○ Đối với tín dụng đầu tư

Tỷ lệ nợ quá hạn trung bình từ năm 2006 đến 2008 ở mức 5,3% tổng dư nợ đối với vốn trong nước. Đến năm 2009, tỷ lệ này giảm xuống còn 3,1% dư nợ (giảm hơn 800 tỷ nợ gốc và 700 tỷ nợ lãi quá hạn) do ngân hàng đã thu hồi được một phần nợ gốc quá hạn từ các dự án giao thông, toàn bộ nợ gốc quá hạn của Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ được hướng dẫn hạch toán ngoại bảng và gia hạn nợ đối với một số dự án khác. Tuy nhiên, đến cuối năm 2010, nợ quá hạn tăng 23% (tăng khoảng 600 tỷ đồng) nên đã nâng tỷ lệ nợ quá hạn lên 4% dư nợ.

○ Đối với hoạt động cho vay lại vốn ODA

Nợ quá hạn ở mức rất thấp với tỷ lệ nợ quá hạn trung bình hàng năm khoảng 0,5% dư nợ.

○ Đối với tín dụng xuất khẩu

Thu lãi cho vay qua các năm tăng tương ứng với doanh số cho vay, tỷ lệ nợ quá hạn đạt trung bình 1,5% đến 1,7% dư nợ hàng năm. Tuy vậy, nợ gốc quá hạn tăng đột biến trong năm 2010 do sự suy thoái của nền kinh tế thế giới cũng như sự biến động bất lợi của các ngoại tệ mạnh. Do vậy, tỷ lệ nợ gốc quá hạn giai đoạn trước năm 2009 ở mức thấp dưới 2% thì đến năm 2010 tỷ lệ này là 16,07%.

Khái quát tất cả các hoạt động cấp tín dụng thì nợ quá hạn bình quân hiện nay của VDB là 6,3% trên dư nợ.

Bảng 2.7: Tình hình nợ quá hạn hàng năm

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tín dụng đầu tư	3.220	3.084	3.254	2.312	3.351

Tín dụng xuất khẩu	103	45	98,6	302	2.588
Cho vay lại ODA	233	276	292	475	613

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Ban tín dụng Đầu tư và Ban Tín dụng Xuất khẩu.

Về mức độ thành công của các dự án

VDB hiện đang quản lý cho vay TDĐT đối với 2.200 dự án với số vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký là khoảng 180 nghìn tỷ đồng, trong đó có 1.260 dự án mới ký hợp đồng giai đoạn 2006 – 2010. Trong đó, số dự án vừa đạt được mục tiêu của chủ đầu tư vừa đảm bảo trả đủ và đúng hạn nợ cho ngân hàng ước tính khoảng 315 dự án (tập trung vào một số lĩnh vực như là thủy điện, hóa chất, an sinh xã hội...) như vậy là chiếm 14% tổng số dự án ngân hàng quản lý.

Về lợi nhuận của ngân hàng

Bảng 2.8: Lợi nhuận hàng năm

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Doanh thu	4.465	5.367	8.149	9.485	11.063
Chi phí	4.012	5.080	7.034	8.372	10.678
Lợi nhuận trước thuế	453	287	1.116	1.113	385

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB

Mặc dù hàng năm tốc độ tăng của chi phí cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu nhưng lợi nhuận trước thuế của VDB vẫn duy trì giá trị dương khá cao trong thời kỳ 2006 – 2009 với mức bình quân mỗi năm khoảng 839 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị này đã giảm đáng kể trong năm 2010 do chất lượng tín dụng diễn biến theo chiều hướng xấu dẫn đến thu từ lãi giảm sút (giảm khoảng 64% so với năm 2009).

2.2.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.2.2.1. Thành công

Thứ nhất, hoạt động tín dụng xuất khẩu, cho vay lại vốn ODA cùng các Quỹ quay vòng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đạt và vượt mức kế hoạch Chính phủ giao tính bình quân giai đoạn 2006 – 2010.

Bảng 2.9: Kết quả giải ngân vốn tài trợ qua các năm so với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
TĐĐT	18.400	54%	22.500	98,5%	17.000	106%	26.900	75%	35.000	92%
ODA	9.000	54%	9.000	96,9%	9.000	87%	9.500	86%	10.500	100%
TĐXK	3.500	86%	2.500	115%	8.000	128%	10.000	161%	15.000	108%
HT SĐT	200	89%	400	94%	280	86%	210	101%	320	112%
Bảo lãnh								7.217		3.483

(Bảo lãnh tín dụng không được giao kế hoạch cụ thể hàng năm)

Nguồn: Báo cáo hàng năm của VDB

Tín dụng xuất khẩu là lĩnh vực mà VDB luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao hàng năm. 5 năm qua, NHPT đã giải ngân TĐXK gần 106.000 tỷ đồng để xuất khẩu hàng hóa Việt Nam ra thị trường quốc tế. Doanh số cho vay xuất khẩu nhìn chung tăng trưởng mạnh, đặc biệt giai đoạn 2006 - 2011. Dư nợ bình quân cả giai đoạn 2006 - 2011 đạt gần 14.000 tỷ đồng, hầu hết các năm đều đạt và vượt cao so với kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng mức đóng góp của TĐXK so với kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 1,5% năm 2007 lên 3,2% năm 2008, lên 9,4% năm 2009, đạt 4,6% năm 2010 và 2,46% giữa năm 2011. Với vai trò là công cụ của Chính phủ, NHPT đã cùng cộng đồng các doanh nghiệp vay vốn và các NHTM có những đóng góp tích cực để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá, phát triển kinh tế.

VDB tổ chức quản lý tốt các nguồn vốn ODA cho vay lại, các quỹ quay vòng, góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam với các nhà tài trợ quốc tế. NHPT đang quản lý cho vay lại 423 dự án với số vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký tương đương hơn 9,6 tỷ USD, tăng 130 dự án với tổng số vốn 3,36 tỷ USD so với thời điểm 01/07/2006. Tổng số đã giải ngân trong 5 năm qua đạt gần 40.000 tỷ đồng; các

dự án được thực hiện trên 58 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu vào thành phố Hồ Chí Minh do Sở Giao dịch II quản lý, thành phố Hà Nội do Sở Giao dịch I quản lý...

- Xét theo ngành kinh tế: cơ cấu vốn ODA tập trung chủ yếu vào các dự án Điện, hạ tầng giao thông, an sinh xã hội.

- Xét theo nguồn vốn: vốn ODA và vốn nước ngoài theo chương trình có mục tiêu (Quỹ quay vòng) chủ yếu tập trung vào: Nhật Bản: chiếm 38,1% tổng số vốn vay; WB: chiếm 21,4%; ADB: chiếm 23,5%, Ấn độ: 1,23%; Trung Quốc: 1,94%; AFD: 1,72%; Pháp: chiếm 1,5%; Hàn Quốc: 3,5% tổng số vốn vay...

Thêm nữa, trong giai đoạn này, NHPT cũng kế thừa từ Quỹ HTPT tiếp tục quản lý các Quỹ quay vòng:

- + Quỹ Đầu tư ngành giống nguồn vốn viện trợ không hoàn lại từ Chính phủ Đan Mạch trị giá 8,4 triệu USD cho vay các doanh nghiệp sản xuất giống cây lương thực.

- + Quỹ Phà nguồn vốn viện trợ không hoàn lại từ Chính phủ Đan Mạch trị giá 187 tỷ đồng do Danida uỷ thác cho NHPT thực hiện từ năm 2003, tập trung cho vay các dự án đóng mới phà hoạt động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- + Chương trình phát triển khu vực tư nhân nguồn vốn do Chính phủ Đan Mạch uỷ thác trực tiếp trị giá 26,5 tỷ VND chủ yếu cho vay đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có hợp tác, liên doanh với đối tác Đan Mạch.

- + Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, nguồn vốn ODA Chính phủ Đức giai đoạn I - trị giá 7 triệu EUR, tập trung hỗ trợ vốn cho các DN vừa và nhỏ để đầu tư cho các lĩnh vực chế biến nông lâm thủy hải sản và thủy điện nhỏ.

- + Quỹ quay vòng cấp nước đô thị WB trị giá 10 triệu USD được triển khai từ năm 2005 để cho vay đầu tư các dự án cấp nước tại đô thị nhỏ, thị trấn, thị tứ.

- + Dự án đầu tư cấp nước Phần Lan - giai đoạn I nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Phần Lan trị giá 5,5 triệu EUR, được triển khai từ tháng 01/2004, đầu tư cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh miền núi.

+ Dự án cấp nước và hỗ trợ kỹ thuật của AFD: gồm 28 triệu EURO hỗ trợ xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 7 tỉnh đồng bằng sông cửu long và khoảng 2 triệu EURO để hỗ trợ kỹ thuật cho các chủ đầu tư để nâng cao năng lực.

+ Quản lý, kiểm soát chi và trực tiếp giải ngân từ Tài khoản đặc biệt cho các tiểu dự án, cụ thể là các dự án/chương trình: (i) Dự án Năng lượng nông thôn II, vốn vay WB; (ii) Chương trình cấp nước đô thị, vốn vay WB.

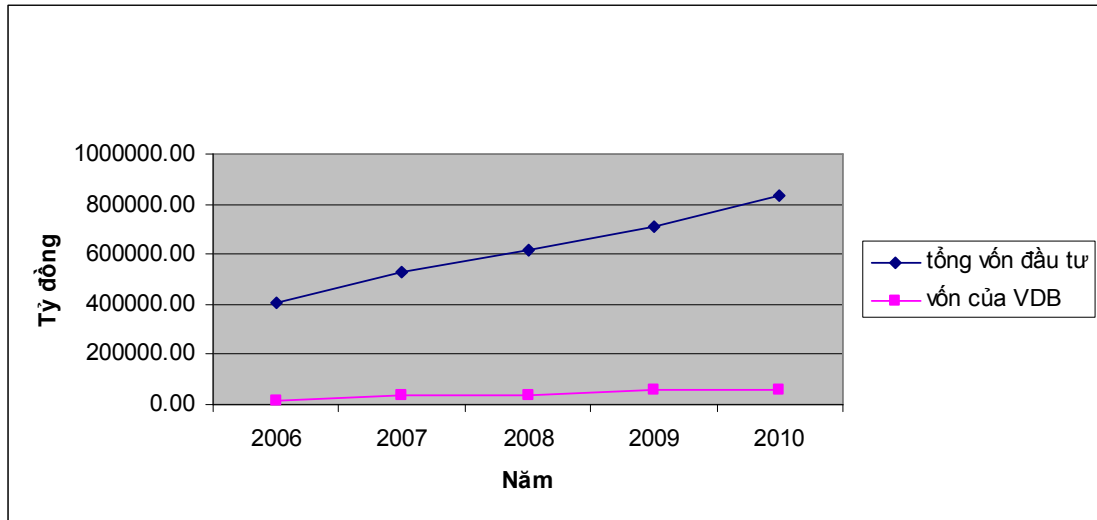
Hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ năm 2009 luôn vượt kế hoạch được giao. Tổng số dự án được hỗ trợ theo hình thức này từ năm 2000 đến nay lên 2.924 dự án với tổng số vốn hỗ trợ theo hợp đồng cho cả dự án là 3.928 tỷ đồng (bình quân một dự án được hưởng hỗ trợ sau đầu tư khoảng 1,3 tỷ đồng), số vốn hỗ trợ sau đầu tư thực cấp trong giai đoạn 2006-06/2011 là 1.254 tỷ đồng.

Thành quả trên có được là do những nỗ lực của ngân hàng trong huy động vốn phù hợp với nhu cầu của đối tượng nhận tài trợ. VDB đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn giải ngân cho các dự án. Tính chung trong giai đoạn 2006 – 2010, tổng vốn giải ngân của ngân hàng đạt khoảng 130.000 tỷ đồng, bằng 1,8% GDP. Trong đó, tín dụng bằng nguồn vốn trong nước chiếm 5,2% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội và bằng 1,2% GDP; tín dụng bằng nguồn vốn nước ngoài chiếm 1,5% tổng vốn của toàn xã hội và bằng 0,6% GDP. Do vậy, từ khi còn là QHTPT đến nay, tỷ trọng đầu tư vốn trung và dài hạn lớn nhất cho nền kinh tế vẫn là từ tổ chức này.

Bảng 2.10: Tỷ trọng vốn giải ngân của VDB so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng vốn đầu tư của nền kinh tế (tỷ đồng)	404.712	532.093	610.876	704.340	830.300
Vốn giải ngân của VDB (tỷ đồng)	18.084	34.059	36.431	54.477	57.881
Tỷ trọng (%)	4,5	6,4	6	7,7	7

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB và Tổng cục Thống kê.



Đồ thị 2.2: Tỷ trọng vốn giải ngân của VDB so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB và Tổng cục Thống kê.

Thứ hai, vốn tài trợ của VDB tác động ngày càng nhiều hơn tới tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Những kết quả về thực hiện các chính sách về TĐĐT và TĐXK trong những năm qua thông qua VDB đã phát huy hiệu quả, tạo động lực phát triển kinh tế, mang lại hiệu quả KTXH quan trọng, nhất là đối với các vùng, địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn, các ngành nghề và sản phẩm mới, góp phần vào tăng trưởng chung cho toàn nền kinh tế. Cụ thể:

- ***Vốn tài trợ của VDB góp phần gia tăng giá trị tài sản của nền kinh tế.***

Trong thời gian qua, VDB đã đóng góp tích cực vào việc tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nền kinh tế với tốc độ đáng kể. Tỷ lệ đóng góp của VDB tương ứng qua các năm chiếm khoảng 7% tổng giá trị tài sản cố định tăng thêm của cả nước.

Nhờ có nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp, một số ngành như điện lực, công nghiệp đóng tàu, đóng mới toa xe đường sắt có những bước tiến vượt bậc, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Kết quả là máy móc thiết

bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được tăng cường không những nhiều hơn về số lượng mà còn cao hơn về trình độ công nghệ và năng lực sản xuất.

○ ***Vốn tài trợ của VDB góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xóa đói giảm nghèo.***

Tỷ trọng tài trợ lớn nhất của VDB là tài trợ cho lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Ngân hàng cấp tín dụng cho hai lĩnh vực này với dư nợ bình quân 78%/năm tổng dư nợ của toàn ngân hàng, lớn hơn mức đầu tư của tất cả các chủ thể khác trong nền kinh tế. Với 114 dự án trọng điểm (nhóm A) tập trung vào các ngành xi măng, thép, điện, giấy, phân bón, chế biến cao su và cơ khí với số vốn vay từ VDB chiếm 28% tổng vốn đầu tư của các dự án. Nhờ đó đã góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa: giá trị các ngành công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 18%/năm, các ngành nông – lâm – ngư nghiệp tăng bình quân 5,5%/năm. Thông qua việc đẩy mạnh cho vay đầu tư, đã đạt được những kết quả tích cực, thể hiện ở một số phương diện:

+ Ngành điện: Tập đoàn Điện lực và các doanh nghiệp ngoài Tập đoàn đã thực hiện 81 dự án nguồn điện, với tổng mức đầu tư gần 220.000 tỷ đồng, trong đó số vốn vay TĐĐT theo HĐTD hơn 51.000 tỷ đồng, đã giải ngân gần 37.000 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 28.000 tỷ đồng; 76 dự án lưới điện (hệ thống đường dây, trạm biến áp) với số vốn vay theo HĐTD gần 2.000 tỷ đồng, đã giải ngân hơn 1.600 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 570 tỷ đồng. Các dự án thuộc ngành điện hoàn thành đã góp phần đưa công suất phát điện tăng thêm 6.000 MW; xây dựng mới hơn 1.000 Km đường dây 500 KV, gần 3.000 Km đường dây 220 KV và 110 KV; hàng trăm trạm biến áp công suất các loại được đưa vào sử dụng đồng bộ với các dự án nguồn và lưới điện.

+ Đầu tư sản xuất xi măng: có 32 dự án đầu tư nhà máy xi măng, nếu các dự án này được triển khai đúng tiến độ và quy mô công suất như dự kiến thì đến năm 2012 sẽ cung cấp ra thị trường khoảng 52 triệu tấn xi măng. Tổng mức đầu tư các dự án là 52.000 tỷ đồng, trong đó số vốn vay TĐĐT theo HĐTD đạt gần 18.000 tỷ đồng,

NHPT đã giải ngân gần 15.000 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 12.000 tỷ đồng. Các dự án hầu hết đã và sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2009, 2010 và 2011, góp phần tiết kiệm nguồn ngoại tệ nhập khẩu clinke hàng năm; riêng đối với các dự án hoàn thành trong 02 năm 2010 và 2011 sẽ tăng thêm công suất cho ngành xi măng hàng năm khoảng 20 triệu tấn xi măng với chất lượng cao, đáp ứng kịp thời nhu cầu về xi măng ở các công trình đang xây dựng và sẽ triển khai trong tương lai; góp phần phát triển ngành chế tạo cơ khí trong nước.

+ Trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: các doanh nghiệp đã và đang thực hiện 1.000 dự án, với tổng mức đầu tư gần 35.000 tỷ đồng, trong đó số vốn vay TĐĐT theo HĐTD gần 24.000 tỷ đồng, đã giải ngân gần 20.000 tỷ đồng, dư nợ hiện tại hơn 13.000 tỷ đồng. Các dự án này chủ yếu đầu tư vào một số lĩnh vực như: trồng rừng nguyên liệu và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm cây công nghiệp, lâm sản, thủy hải sản và thực phẩm; chế biến thức ăn gia súc và thức ăn nuôi tôm; sản xuất và chế biến muối công nghiệp và muối ăn; đầu tư thiết bị phục vụ nông nghiệp, cơ khí nông nghiệp... Điển hình là các dự án vùng nguyên liệu và xây dựng Nhà máy ván ép (MDF) Gia Lai, dự án Dây chuyền dứa cô đặc Đồng Giao, dự án Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bá Thước, dự án Nhà máy đường Lam Sơn, các dự án Trồng cao su của Binh đoàn 15. Nhìn chung các dự án này đã hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả, đặc biệt, ngoài ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội địa phương, các dự án Trồng cao su của Binh đoàn 15 còn có ý nghĩa về đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

Chương trình kiên cố hoá kênh mương, tôn nền vượt lũ đã được triển khai thực hiện theo đúng chủ trương của Chính phủ: Số vốn vay theo HĐTD đã ký gần 12.000 tỷ đồng, đã giải ngân 12.000 tỷ đồng; dư nợ hiện tại gần 8.000 tỷ đồng. Kết quả cho vay đã góp phần đầu tư xây mới trên 100.000 km kênh mương, trên hàng trăm ngàn km đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, xây dựng hạ tầng của trên 900 cụm tuyến dân cư...; trồng mới, chăm sóc, quản lý bảo vệ gần 300.000 ha rừng; trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả khoảng gần 50.000 ha. Cùng với

các dự án hạ tầng, các dự án đầu tư sản xuất ở các khu vực nông nghiệp, nông thôn đã góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nâng cao đời sống nhân dân, làm thay đổi từng bước bộ mặt nông thôn mới, tăng nhanh giá trị nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đã qua chế biến xuất khẩu đi các thị trường quốc tế; tạo việc làm cho hàng vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

+ Ngành công nghiệp đóng tàu và vận tải biển đã có sự tăng trưởng đáng kể. Cho đến nay, Tập đoàn Vinashin, Tổng Công ty Hàng hải, Tập đoàn Dầu khí và các doanh nghiệp khác đã và đang thực hiện: 90 dự án đầu tư cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển với tổng mức đầu tư gần 38.000 tỷ đồng, trong đó số vốn vay TĐĐT theo HĐTD gần 11.000 tỷ đồng, đã giải ngân gần 10.000 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 73.000 tỷ đồng; 36 dự án mua mới tàu biển có số vốn vay TĐĐT theo HĐTD gần 4.950 tỷ đồng, đã giải ngân gần 3.850 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 3.000 tỷ đồng. Vốn TĐĐT chủ yếu tập trung hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở đóng tàu và đầu tư vào các dự án sản xuất sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp đóng tàu mà trước đây Việt Nam chưa sản xuất được. Ngành công nghiệp đóng tàu của Việt Nam từ chỗ chỉ đóng và sửa chữa được các tàu nhỏ thì nay đã đóng được các loại tàu có trọng tải lớn như: tàu chở hàng khô trọng tải 12.500 DWT, 22.500 DWT, 53.000 DWT và 70.000 DWT, tàu chở dầu 100.000 tấn, tàu container 1.700 TEU, tạo lập được uy tín với quốc tế, tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vận tải biển trong nước. Điển hình là dự án Tàu chở dầu thô 100.000 DWT của Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin, Công ty đóng tàu và công nghệ hàng hải Sài Gòn, Nhà máy đóng tàu Hạ Long, Nhà máy đóng tàu Dung Quất...

+ Trong lĩnh vực phát triển ngành hóa chất: Tổng Công ty Hoá chất và các doanh nghiệp khác đã và đang thực hiện 16 dự án với tổng mức đầu tư gần 25.000 tỷ đồng, trong đó số vốn vay TĐĐT theo HĐTD gần 13.000 tỷ đồng, đã giải ngân gần 4.500 tỷ đồng, dư nợ hiện tại 3.700 tỷ đồng, góp phần tăng thêm năng lực sản xuất cho nền kinh tế 600.000 tấn phân bón các loại, trên 1 triệu bộ sảm lốp ô tô, 150.000 KWh điện ắc quy, 40.000 tấn axit sunfuaric mỗi năm; tiết kiệm ngoại tệ cho NSNN

hàng năm hàng trăm triệu USD, giúp nông dân có nguồn phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp với giá ổn định. Các dự án lớn đang được đầu tư (Đạm Ninh Bình, Đạm Hà Bắc, DAB Lào Cai...) hoàn thành sẽ tạo ra năng lực sản xuất mới đáng kể cho nền kinh tế những năm tới.

+ Các dự án an sinh xã hội (trường học, bệnh viện, xử lý rác thải, cấp nước sạch...) đã được Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp quan tâm đẩy mạnh đầu tư: đến nay đã có 178 dự án với tổng mức đầu tư gần 19.000 tỷ đồng, trong đó số vốn tham gia của TĐĐT theo HĐTĐ gần 11.500 tỷ đồng, đã giải ngân 8.200 tỷ đồng, dư nợ hiện tại gần 5.800 tỷ đồng (trong đó có 6 dự án đã ký HĐTĐ trong chương trình đầu tư 18 bệnh viện công lập của Bộ Y tế). Một số dự án mới hoàn thành đã tăng thêm năng lực đào tạo khoảng 200.000 học sinh/năm, đào tạo nghề cho khoảng 5.000 người/năm; bổ sung thêm 500 giường bệnh; bổ sung hàng triệu m³ nước sạch/ngày đêm; tạo mới hàng trăm ngàn việc làm; các dự án thuộc lĩnh vực này đã góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện sức khỏe của nhân dân và môi trường sống.

Trong thời gian tới, VDB tiếp tục là đầu mối cấp vốn cho một số dự án quan trọng của quốc gia như Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy thủy điện Sơn La, dự án vệ tinh Vinasat, Nhà máy phân bón DAP Hải Phòng và nhiều nhà máy xi măng, luyện thép, đóng tàu trên cả nước.

○ ***Vốn tài trợ của VDB góp phần khuyến khích xuất khẩu các hàng hóa sản xuất trong nước và gia tăng giá trị đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu hàng năm của cả nước.***

Trung bình từ 2007 – 2010, với doanh số cho vay khoảng 3 tỷ đô la Mỹ, các doanh nghiệp xuất khẩu đã thu về khoảng 3,5 tỷ đô la Mỹ. Doanh số cho vay xuất khẩu tăng trưởng qua các năm, đặc biệt tăng mạnh mẽ trong năm 2008 (tăng 65% so với năm 2007), đến năm 2009 do giá xuất khẩu đa số các mặt hàng suy giảm vì suy giảm kinh tế toàn cầu nên doanh số cho vay xuất khẩu năm 2009 chỉ tăng 18% so với năm 2008. Dư nợ bình quân cả giai đoạn 2006 – 2010 đạt gần 14.000 tỷ đồng, hầu hết các năm đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao. VDB đã cho vay đối với hầu hết các mặt hàng thuộc đối tượng khuyến khích

xuất khẩu (26 nhóm), trong đó tập trung vào cho vay mạnh lĩnh vực nông – lâm – thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng do VDB tài trợ tăng bình quân 48% mỗi năm nên tỷ trọng giữa kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng được vay vốn của VDB so với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng hàng năm, bình quân giai đoạn này là 3,3%.

Bảng 2.11: Kết quả đóng góp của VDB vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
KNXK các mặt hàng VDB tài trợ (tỷ USD)	0,792	0,968	1,56	2,49	3,64
Tổng KNXK của cả nước (tỷ USD)	39,6	48,4	52	56,6	71,63
Tỷ trọng KNXK các mặt hàng VDB tài trợ so với KNXK của cả nước (%)	2	2	3	4,4	5,08

Nguồn: Báo cáo hàng năm của Ban tín dụng Xuất khẩu.

Hoạt động tài trợ xuất khẩu của VDB đã góp phần giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, tranh thủ thời cơ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế, một mặt giữ vững thị trường truyền thống, mặt khác khai thác thêm các thị trường mới và tiềm năng. Một số ngành hàng nhờ có vốn TDXK của VDB đã có sự tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của cả nước như là gạo, tàu biển, cà phê, chè, hạt điều, thủy sản, đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu đến cuối năm 2010 đã tăng lên là 120 nước (so với 67 nước vào cuối năm 2008) với hàng nghìn hợp đồng xuất khẩu được nhận vốn tài trợ để xuất khẩu hàng hóa, từ các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, các nước EU đến các thị trường mới như Trung Đông, Châu Phi...

Bên cạnh những đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì hiệu quả hoạt động của VDB vẫn còn thấp, thể hiện ở sự hạn chế trong đáp ứng nhu cầu giải ngân tín dụng đầu tư, nguy cơ rủi ro tín dụng cao và khả năng tự chủ tài chính thấp.

2.2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, giải ngân tín dụng đầu tư không đạt kế hoạch được giao hàng năm.

Căn cứ theo số liệu trong bảng Kết quả giải ngân hàng năm có thể thấy rõ được thực tế này, mức giải ngân đối với tín dụng đầu tư giai đoạn 2006 – 2010 đạt trung bình 84% so với kế hoạch được giao hàng năm, chiếm 4,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tăng không nhiều so với chỉ tiêu này của giai đoạn 2000 – 2005 là 3,6%. Thêm nữa, ngân hàng mới chỉ đáp ứng 37% nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ của các dự án. Mặc dù vốn giải ngân của ngân hàng gia tăng hàng năm nhưng xét theo nhu cầu của nền kinh tế thì quy mô vẫn còn nhỏ. Tốc độ tăng trưởng dư nợ trung bình của VDB là 19%/năm, trong đó tốc độ này của toàn ngành ngân hàng trung bình là 38%/năm. Tính đến 31/12/2010, dư nợ của VDB chiếm 10% tổng dư nợ của toàn ngành ngân hàng, giảm so với tỷ lệ trên 12% của năm 2008. Kết quả này chưa phản ánh vai trò trụ cột của VDB trong tài trợ trung và dài hạn cho nền kinh tế. Tất nhiên, vốn giải ngân bởi VDB nhiều không có nghĩa là ngân hàng có hiệu quả cao, tuy nhiên mức kế hoạch hàng năm do Thủ tướng Chính phủ giao là kết quả tính toán nhu cầu vốn của nền kinh tế đối với ngân hàng, phải đạt mức kế hoạch đó thì mới đủ để thực hiện các dự án phát triển. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê năm 2009, nhu cầu vốn tín dụng đầu tư của xã hội cho các dự án không thể tiếp nhận tín dụng thương mại của các NHTM hiện nay trung bình mỗi năm là 8% tổng vốn đầu tư hàng năm của toàn nền kinh tế. Chất lượng tài trợ chỉ cao khi mà vốn giải ngân đáp ứng nhu cầu sử dụng, dự án đạt hiệu quả và khách hàng phải hoàn trả đủ và đúng hạn nợ cho ngân hàng.

Thứ hai, số dự án thành công so với số dự án được cấp tín dụng quá thấp dẫn đến nguy cơ rủi ro tín dụng ở mức cao

Trước thực tế gia tăng số dự án được nhận tài trợ từ VDB nhưng số dự án thành công quá ít ỏi, đặc biệt là các dự án nhóm A từ cuối năm 2008 đến nay dẫn đến nợ quá hạn của VDB tăng đáng kể, trong đó nợ gốc và lãi quá hạn tập trung chủ yếu ở hai hoạt động chính là tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Tính đến 31/12/2010, nợ quá hạn đối với TDĐT và TDXK so với tổng dư nợ lần lượt là 4% và 17%, nhìn chung nợ quá hạn tăng 25% so với trước năm 2006. Tỷ lệ nợ xấu bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 19% tính cho tất cả các khoản tín dụng tại ngân hàng. Số khách hàng và số chi nhánh có nợ quá hạn tăng, quy mô nợ quá hạn tính bình quân trên mỗi khách hàng cũng tăng lên nhanh chóng. Trong đó có 247 dự án/khoản vay thuộc diện đặc thù với tổng nợ vay là 3.614 tỷ đồng, trong đó nợ gốc quá hạn 794 tỷ đồng, lãi quá hạn 747 tỷ đồng, cụ thể các nhóm sau:

- + Nhóm các dự án/khoản vay khách hàng giải thể, phá sản theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: 52 dự án TDĐT và 03 khoản vay TDXK;

- + Nhóm các dự án/khoản vay phải xử lý (thi hành án, thu hồi dự án) theo phán quyết của tòa án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền: 33 dự án TDĐT và 02 khoản vay TDXK;

- + Nhóm các dự án/khoản vay thuộc đối tượng xử lý rủi ro mà VDB đã trình cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro nhưng chưa được Bộ Tài chính có ý kiến: 39 dự án TDĐT;

- + Nhóm các dự án thuộc đối tượng bán nợ (VDB đã trình cấp có thẩm quyền xóa nợ đối với phần chênh lệch thiếu sau khi bán nợ): 04 dự án TDĐT;

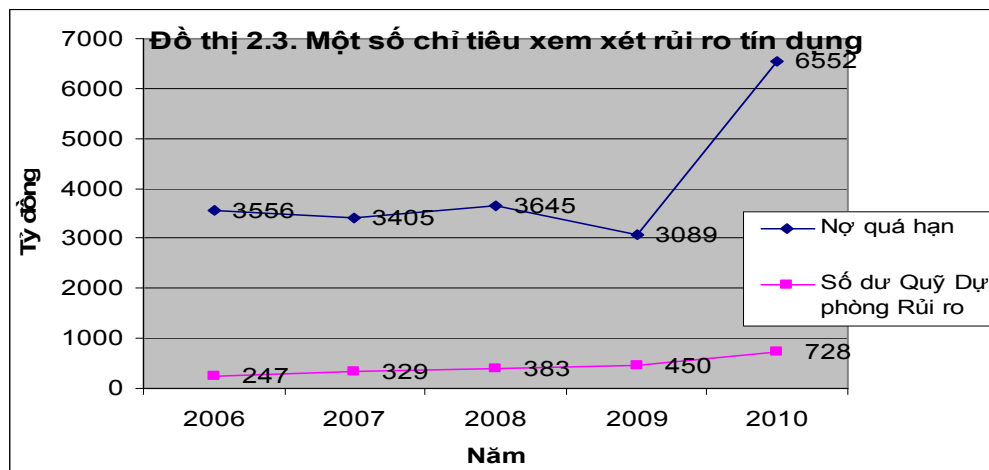
- + Nhóm các dự án thuộc chương trình đánh cá xa bờ (chưa được hạch toán ngoại bảng): 57 dự án TDĐT;

- + Nhóm các dự án nhận bàn giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 18 dự án TDĐT;

- + Nhóm các dự án thuộc Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy (thuộc diện khoanh nợ theo công văn số 44/NHPT.TDĐT): 39 dự án TDĐT;

Thêm nữa, việc trích lập dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất đối với rủi ro tín dụng chưa được coi trọng và tính toán chính xác phù hợp với chuẩn mực thống nhất. Dự phòng rủi ro không đủ bù đắp tổn thất, số dự phòng trích lập luôn thấp hơn số dư nợ quá hạn. Trước năm 2005, tỷ lệ trích lập Quỹ dự phòng rủi ro

trên dư nợ mỗi năm là 0,2% trong khi tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ bình quân là 4,2%/năm; giai đoạn 2006 – 2010, tỷ lệ trích lập là 0,5% trong khi tỷ lệ nợ quá hạn bình quân là 6,3%. Tính đến ngày 31/12/2010, số nợ gốc và lãi quá hạn gấp khoảng 9 lần so với số dư Quỹ dự phòng rủi ro. Nếu nợ xấu tiếp tục leo thang thì Quỹ này sẽ không đủ để bù đắp và sẽ phải ăn vào vốn chủ sở hữu. Các TCTD khác có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi nhưng vốn này của VDB do NSNN cấp và quy định ở mức 10.000 tỷ đồng. Do vậy dự phòng không đủ bù đắp rủi ro tín dụng, chỉ có ý nghĩa thụ tục nên đã ảnh hưởng đến việc minh bạch tài chính và hạn chế độ tin nhiệm của VDB trong huy động vốn.



Đồ thị 2.3: Một số chỉ tiêu xem xét rủi ro tín dụng

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Ban tín dụng Đầu tư và Ban Tín dụng Xuất khẩu.

Công tác xử lý rủi ro chậm; trong 5 năm qua đã xử lý rủi ro cho 281 dự án (trong đó gia hạn nợ giai đoạn 2006 - 2007 là 35 dự án, các năm sau không có thống kê đầy đủ số liệu này do quan niệm đó là biện pháp tín dụng), với tổng số tiền được xử lý theo các biện pháp khoan nợ, xóa nợ (gốc, lãi) và bán nợ là: 1.900 tỷ đồng.

Thứ ba, khả năng tự chủ tài chính của ngân hàng thấp.

Cơ cấu doanh thu của VDB chưa hợp lý và không bền vững. Mặc dù tín dụng là hoạt động chính của ngân hàng này nhưng doanh thu từ tín dụng còn thấp và không tương xứng với tỷ trọng tài sản trong hoạt động này. Theo quy định đối với VDB, doanh thu từ tín dụng bao gồm doanh thu từ lãi đối với các loại hình tín dụng (kể cả cho vay ngân sách địa phương và cho vay thí điểm), từ cấp bù chênh lệch lãi suất (vì có cho vay với lãi suất thấp nên có khoản này để bù đắp chi phí trong hoạt động tín dụng) và phí quản lý ODA (theo quan niệm tại VDB cho vay lại vốn ODA cũng là tín dụng và là tài sản có của ngân hàng). Trong những năm qua doanh thu từ lãi tín dụng chiếm bình quân 76% tổng doanh thu hàng năm, trong đó tài sản có chiếm bình quân 82% tổng tài sản mỗi năm của VDB. Thêm nữa, doanh thu của VDB phụ thuộc quá lớn vào NSNN và lãi từ tiền gửi. Nguồn từ trợ cấp của NSNN (cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý) bình quân giai đoạn 2006 – 2010 chiếm 28% tổng thu nhập hàng năm. Tuy nhiên, việc cấp bù luôn không đủ do sự “eo hẹp” của NSNN, bình quân hàng năm giai đoạn 2002 – 2005 thiếu khoảng 188 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2006 – 2010 thiếu khoảng 720 tỷ đồng/năm. Doanh thu từ lãi tiền gửi dù tăng nhưng đòi hỏi một sự kế hoạch hóa cao độ để có thể nâng cao hiệu quả của khoản mục này, tuy nhiên thực tế này ẩn chứa rủi ro lớn do sự biến động thất thường và tính yếu kém của thị trường tài chính Việt Nam. Hơn nữa, sự tồn đọng một lượng lớn vốn nhàn rỗi và chuyển sang tiền gửi để bù đắp thâm hụt tài chính làm gia tăng chi phí cơ hội và độ rủi ro về kỳ hạn giữa vốn huy động và vốn sử dụng.

Bảng 2.12. Một số khoản doanh thu

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Lãi cho vay	42	46	52	54	62
Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	36	20	19	16	15
Lãi tiền gửi	15	31	24	28	25

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Tốc độ tăng chi phí trung bình hàng năm là 41%. Chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí huy động vốn với mức trung bình là 90% tổng chi phí của ngân hàng. Đỉnh điểm là năm 2008, VDB đã phải huy động vốn với lãi suất lên đến 15%/năm, năm 2009 và 2010 giảm xuống lần lượt ở mức 9%/năm và 12%/năm. Trong điều kiện thu nợ từ cho vay chỉ đạt khoảng 50% đến 75% kế hoạch hàng năm cùng với huy động vốn ngày càng khó khăn thì nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản tại VDB sẽ còn kéo dài.

Bảng 2.13. Các khoản chi phí

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Chi phí huy động vốn	88	87	90	90
Dự phòng RRTD	5	5	4	3
Chi phí quản lý	6	7	5	6
Chi phí khác	1	1	1	1

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Trên một phương diện khác, tốc độ tăng của các chỉ số như tổng chi phí và tổng doanh thu bình quân đầu người (cán bộ) của VDB có diễn biến không ổn định (thất thường), phản ánh khả năng tạo doanh thu và khả năng quản lý chi phí của ngân hàng không tốt. Các biến động thất thường trong nhiều năm qua phần nào thể hiện sự phát triển không ổn định, thiếu vững chắc của ngân hàng. Nếu kết quả của năm 2008 rất tốt thì ở những năm còn lại phản ánh sự yếu kém, tốc độ tăng chi phí bình quân đầu người lớn hơn rất nhiều (31%) so với tốc độ tăng doanh thu bình quân đầu người (26%), tổng tài sản bình quân đầu người thấp hơn chi phí quản lý bình quân đầu người. Vậy là số lượng cán bộ tăng lên nhưng hiệu quả hoạt động không tăng.

Bảng 2.14. Tốc độ tăng chi phí và doanh thu bình quân đầu người

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tốc độ tăng chi phí/cán bộ	25	-7	36	31	40
Tốc độ tăng doanh thu/cán bộ	26	-12	49	26	31
Tốc độ tăng tài sản/cán bộ	12	-4	25	-4	-2
Tốc độ tăng chi phí quản lý/cán bộ	23	-17	45	6	6
Tốc độ tăng cán bộ	0,05	36	2	9	9

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Chi phí quản lý tăng nhưng chất lượng tín dụng không được cải thiện nên chi phí trên tài sản và trên dư nợ hàng năm gia tăng nhanh, trung bình lần lượt mỗi năm là 0,31% và 0,37% trong thời gian qua.

Tỷ lệ giữa vốn huy động trên tổng tài sản cao và gia tăng hàng năm cho thấy hoạt động của VDB phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn bên ngoài và vai trò “tấm đệm cho sự phá sản” của vốn chủ sở hữu khó phát huy được tác dụng khi ngân hàng gặp khó khăn về tài chính. Mức tăng hàng năm của vốn chủ sở hữu quá nhỏ, trung bình dưới 0,5%/năm, trong khi đó mức tăng trung bình hàng năm của dư nợ tín dụng ở mức trên 16%/năm. Tỷ lệ cho vay tăng nhanh trong khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có xu hướng giảm (năm 2006 là 10,8%, năm 2008: 7,7%, tăng lên 11,5% khi được bổ sung vốn Điều lệ năm 2009 thêm 5.000 tỷ đồng, đến cuối năm 2010 giảm còn 8,8%).

Bảng 2.15: Cơ cấu tài sản và vốn

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	10,8	9,2	7,7	11,5	8,8

Vốn huy động/Tổng tài sản	89,2	90,8	92,3	92,7	94
Dư nợ/Tổng tài sản	81,9	82,9	76,1	83,2	86,3

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Các chỉ tiêu ROE và ROA rất thấp và không ổn định so với các TCTD cùng quy mô trên thị trường. Theo Báo cáo Xếp hạng ngân hàng Việt Nam của Công ty TNHH Thông tin tín nhiệm và xếp hạng doanh nghiệp Việt Nam thì ROA trung bình của 10 ngân hàng có ROA cao nhất là 2,93%, tỷ lệ này của toàn ngành là 1,32% còn ROE lần lượt là 17,14% và 8,57%.

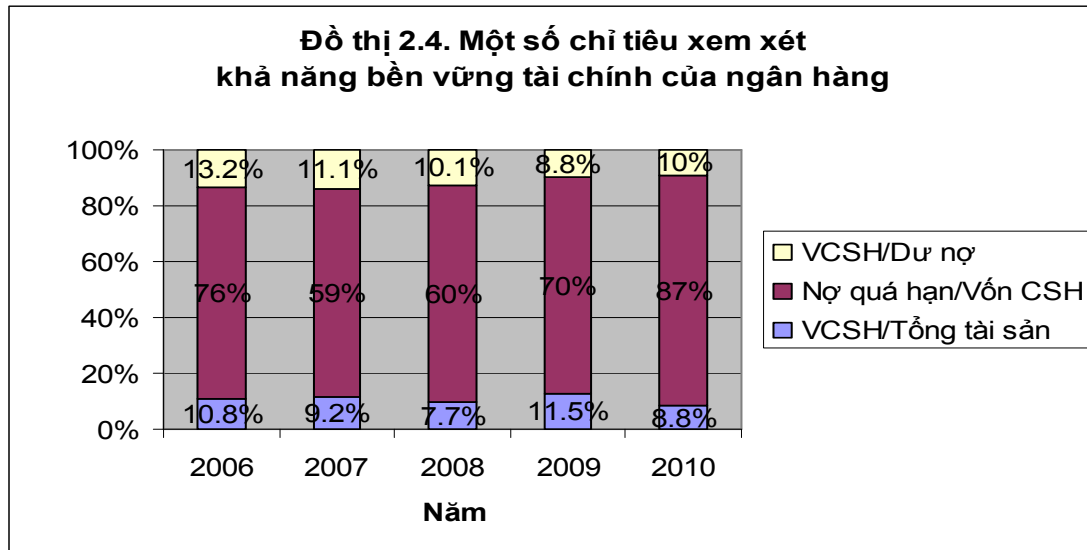
Bảng 2.16. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản và trên vốn chủ sở hữu

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
ROE	6	3,97	13,92	9,92	10,05
ROA	0,4	0,23	0,73	0,64	0,68

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Thêm nữa, mặc dù tỷ lệ CAR bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 11% nhưng có thể thấy khả năng bền vững tài chính của ngân hàng bị đe dọa vì các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu/tổng tài sản và vốn chủ sở hữu/dư nợ giảm dần qua các năm, tỷ lệ nợ quá hạn/vốn chủ sở hữu quá lớn.



Đồ thị 2.4: Một số chỉ tiêu xem xét khả năng bền vững tài chính của ngân hàng

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Nguyên nhân làm giảm hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Nguyên nhân quan trọng nhất làm giảm hiệu quả hoạt động của VDB là chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Các quy định trong chính sách này không chỉ làm sai lệch mục tiêu hoạt động của VDB theo mô hình ngân hàng mà còn làm giảm tính chủ động của ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định của mình.

- *Chính sách ngành, vùng và lĩnh vực được cấp tín dụng còn thiếu cụ thể và dàn trải do chính sách quy hoạch phát triển ngành, vùng, lĩnh vực chưa thực sự khoa học.*

Chính sách quy hoạch phát triển ngành, vùng, lĩnh vực là nhân tố quyết định sự thành công của chính sách TDNN của một quốc gia. TDNN là khoản tín dụng giành cho các ngành kinh tế trọng điểm, ngành mũi nhọn cũng như các đối tượng đặc biệt khó khăn. Việc xác định tính chất quan trọng này dựa vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (mười năm) và cụ thể hơn là các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tức là các kế hoạch dài hạn. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu, dự báo để xác định ngành, lĩnh vực trọng điểm ở nước ta còn nhiều khó khăn về kỹ thuật và con người. Do vậy, kết quả có được chưa phù hợp với các nguyên tắc của thị trường, lồng ghép các quy hoạch ngành chưa gắn với quy hoạch vùng, quy hoạch vùng chưa gắn với quy hoạch chung của cả nước, vượt ra ngoài nguyên tắc quản lý đầu tư, tín dụng và mang tính chủ quan. Một số dự án quy hoạch tuy đã được xác định nhưng lại thiếu các căn cứ kinh tế và xã hội, nhất là phân tích và dự báo về thị trường và năng lực cạnh tranh nên đã phải thay đổi nhiều lần (ngành điện, xi măng...). Việc xét duyệt, thêm bớt các ngành, vùng được cấp tín dụng ưu đãi không tuân theo một nguyên tắc hay tiêu chuẩn cụ thể nào. Đó là kết quả của tính cục bộ, xu hướng khép kín trong các quy hoạch (ngành, vùng, lãnh thổ). Từ kết quả này dẫn đến tình trạng mở rộng đối tượng được hưởng ưu đãi phát triển tràn lan. Nhiều đối tượng sau khi được ngân hàng thẩm định thì năng lực tài chính của chủ đầu tư không cần thiết phải vay ưu đãi.

Đây là nguyên nhân sâu sắc dẫn đến sự thất bại của nhiều dự án. Quá trình phát triển chông chéo, dư thừa công suất nên các sản phẩm do dự án sản xuất ra không được thị trường chấp nhận, hoặc cung lớn hơn cầu, không có khả năng cạnh tranh dẫn đến thua lỗ. Mục tiêu của chủ đầu tư không đạt được và nợ của ngân hàng thì không có nguồn để trả.

- *Các quy định về hiệu quả tín dụng Nhà nước chưa rõ ràng.* Mặc dù theo quy định VDB đã được giao quyền chủ động trong lựa chọn dự án tài trợ, các dự án được cấp tín dụng phải dựa trên kết quả thẩm định phê duyệt của ngân

hàng, tuy nhiên, trên thực tế ngân hàng vẫn phải cấp tín dụng theo chỉ định đối với rất nhiều dự án.

Chính sách TDNN chưa quy định cụ thể đánh giá hiệu quả của dự án về chỉ tiêu và chuẩn mực đánh giá. Mặt khác, DAPT là các chương trình và dự án được Chính phủ khuyến khích và ưu tiên. Do vậy, các chủ đầu tư nghĩ rằng dự án của họ là rất quan trọng và cấp thiết đối với quốc gia, nhất định phải được thực hiện và cấp tín dụng cho dự án là nghĩa vụ của ngân hàng. Thêm nữa, nhiều cấp chính quyền còn gây sức ép đối với ngân hàng trong việc cấp tín dụng cho dự án. Từ đó dẫn đến cả ngân hàng và khách hàng đều coi nhẹ việc tính toán hiệu quả tài chính của dự án. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của dự án và hiệu quả tài chính của ngân hàng không được coi trọng.

Các dự án ngân hàng được chỉ định cho vay đều là các dự án có nhu cầu vốn lớn, thời gian sử dụng vốn dài, một số dự án hiệu quả tài chính không có hoặc rất thấp. Theo chủ trương của Chính phủ, VDB tập trung tài trợ vào các dự án trọng điểm và các dự án thực sự cần thiết cho nền kinh tế. Kế hoạch đến năm 2010, VDB phải giải ngân khoảng 80.000 tỷ đồng cho các dự án chỉ định, trong đó hơn 40.000 tỷ đồng cho các dự án hỗ trợ xuất khẩu. Chẳng hạn, theo chỉ định của Chính phủ, ngân hàng phải giải ngân 1 tỷ đô la Mỹ (trên tổng mức đầu tư là 3 tỷ đô) cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất; đối với các dự án điện của Tập đoàn điện lực, ngân hàng quản lý 5,6 tỷ đô và khoảng 36.000 tỷ đồng... Khi tài trợ cho các đối tượng này, vấn đề thu hồi vốn đang là vướng mắc của VDB. Những dự án này thu hồi vốn trong vài chục năm, trong đó vốn huy động sử dụng tối đa 10 – 15 năm, vốn ODA khoảng 20 năm nên ngân hàng chưa thu hồi được vốn đã phải lo trả nợ.

○ *Chính sách ưu đãi chưa được tính toán khoa học cho từng đối tượng cấp tín dụng.*

Trong một thời gian quá dài (tới năm 2006) VDB phải áp dụng theo lãi suất tín dụng bị áp đặt và ở mức quá thấp so với lãi suất thị trường. Ngân hàng

chỉ được cấp tín dụng theo lãi suất do Bộ tài chính công bố với sự điều chỉnh tối đa 2 lần/năm đã hạn chế tính linh hoạt của ngân hàng theo các tín hiệu của thị trường. Lãi suất tín dụng của VDB luôn bị điều chỉnh muộn hơn so với sự thay đổi của lãi suất trên thị trường nên ngân hàng luôn trong tình trạng cho vay theo lãi suất thấp trong khi lãi suất của thị trường đã lên cao. Theo Quyết định số 4882/NHPT-KHTH (ban hành ngày 31/12/2009 bởi Tổng giám đốc VDB), lãi suất TDĐT và TDXK của Nhà nước bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi lần lượt là 9,6%/năm và 6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (14,4%/năm và 9%/năm) tính trên số nợ gốc và lãi chậm trả. Trong khi đó, lãi suất hiện đang áp dụng tại các TCTD khác ở mức cao hơn rất nhiều. Cụ thể, lãi suất tín dụng áp dụng đối với khách hàng ưu tiên (tại Nghị quyết số 18 của Chính phủ năm 2010) hiện áp dụng ở mức 12%/năm đến 12,5%/năm, lãi suất tín dụng áp dụng đối với các đối tượng khách hàng còn lại đều vượt xa con số 12%/năm. Trong khi đó, lãi suất huy động vốn của các TCTD trên thị trường xoay quanh mức 10,5%/năm. Đồng thời, tỷ lệ lạm phát năm 2010 dự tính đạt 10%, năm 2011 giảm xuống còn 8% nếu chính sách tiền tệ và tài khóa được thắt chặt. Quy định không hợp lý này về lãi suất dẫn đến chênh lệch giữa lãi suất bình quân đầu vào và lãi suất bình quân đầu ra ngày càng tăng lên. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự phụ thuộc quá lớn của VDB vào NSNN. Do hoạt động của ngân hàng chủ yếu là cấp tín dụng nên một khi tính tự chủ trong lãi suất không được thiết lập thì mục tiêu tự cân đối tài chính và giảm trợ cấp của NSNN sẽ không thể thực hiện được.

Bảng 2.17. Lãi suất bình quân đầu vào và lãi suất bình quân đầu ra

Đơn vị: phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Lãi suất bình quân đầu vào	5,6	6,76	8,69	10,3
Lãi suất bình quân đầu ra	4,8	5,62	6,64	8,2

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của VDB.

Quy định về lãi suất cấp tín dụng hiện nay mới chỉ căn cứ vào chi phí vốn chứ chưa dựa trên sự khác biệt về tỷ lệ sinh lời và mức độ rủi ro của dự án. Theo quy định trong Nghị định 151 năm 2006 và Nghị định 75 năm 2011, lãi suất cho vay của VDB phải đảm bảo lớn hơn lãi suất huy động bình quân và chi phí quản lý, tuy nhiên không có quy định cụ thể đối với từng dự án. Theo quan điểm thị trường, chỉ có dự án “ôm yếu” mới cần hỗ trợ. Thực tế khi VDB thực hiện điều tra về mong muốn của các doanh nghiệp/dự án khi tiếp cận vốn của ngân hàng thì chỉ có 18% các doanh nghiệp được hỏi mong muốn khoản tín dụng có lãi suất ưu đãi. Do vậy, quy định một chính sách lãi suất ưu đãi đối với tất cả các đối tượng nhận vốn từ VDB là không phù hợp và không hiệu quả. Chính sách ưu đãi của TDNN thể hiện trên nhiều giác độ như lãi suất thấp, không đòi hỏi tài sản đảm bảo, thời hạn tín dụng dài... Một số dự án rủi ro cao nhưng sinh lời lớn hoàn toàn có thể cấp tín dụng với lãi suất cao, họ chỉ cần thời gian sử dụng vốn dài.

Cuối cùng, quy định về lãi suất cố định từ khi ký hợp đồng tín dụng và duy trì trong suốt thời hạn tín dụng là không phù hợp trong bối cảnh thị trường tài chính có nhiều biến động và đối với các dự án có thời gian sử dụng vốn dài. Nó hạn chế sự chủ động của ngân hàng và khách hàng khi cần phải điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với tình hình vốn của ngân hàng và khả năng trả nợ của khách hàng.

○ *Các hình thức của TDNN chưa hợp lý.*

Trong số các hình thức tín dụng quy định trong chính sách TDNN bao gồm hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tuy nhiên đây không phải là một hình thức của tín dụng mà là một hình thức trợ cấp của Nhà nước thông qua lãi suất. Hình thức này không phát sinh nghĩa vụ trả nợ của đối tượng dự án được hưởng hỗ trợ và không phát sinh nghĩa vụ phải cho vay và chịu rủi ro của ngân hàng (tổ chức hỗ trợ).

Tài sản lưu động là một bộ phận không thể thiếu được để dự án đi vào giai đoạn vận hành sản xuất ra sản phẩm và đảm bảo cho các tình huống ngoài dự kiến xảy ra trong suốt vòng đời của dự án. Tuy nhiên, theo quy định thì TDNN chỉ cấp tín dụng đối với tài sản cố định của dự án mà không cấp tín dụng đối với tài sản lưu động. Nếu các TCTD khác không cho vay đối với tài sản cố định thì cũng khó có thể tài trợ cho tài sản lưu động. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho dự án không thể triển khai được nên không thành công.

Nguyên nhân thứ hai là năng lực huy động vốn của VDB có nhiều hạn chế.

○ *Các hình thức huy động vốn của ngân hàng đơn điệu, không ổn định và chưa thực sự gắn với thị trường.*

So với QHTPT trước đây, VDB đã có nhiều thay đổi trong hoạt động huy động vốn. Ngân hàng được phép huy động vốn với mọi thời hạn, mọi loại GTCG và mọi loại tiền. Tuy nhiên, về các hình thức huy động thì VDB vẫn theo các hình thức truyền thống mà chưa thể đa dạng sang các hình thức hiện đang được thực hiện phổ biến bởi các NHTM, đó là huy động tiền gửi trên thị trường.

Vốn Điều lệ của VDB có tính khả dụng thấp. Với mức vốn Điều lệ là 10.000 tỷ đồng, lớn nhất trong số các TCTD hiện nay nhưng khoảng trên 30% số vốn này là không thể quay vòng được do bị tồn đọng trong các chương trình dự án không có khả năng trả nợ (mía đường, đánh cá xa bờ...).

Nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu Chính phủ là nguồn có ý nghĩa rất lớn đối với VDB nhưng lại là nguồn không ổn định. Lượng vốn huy động được cũng như kỳ hạn của nguồn vốn này phụ thuộc rất lớn vào tình hình kinh tế vĩ mô và năng lực pháp lý – tài chính của VDB. Bên cạnh hạn chế truyền thống là vấn đề về lãi suất và kỳ hạn của trái phiếu chưa đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư thì trong năm 2009, do tình hình kinh tế suy thoái nên huy động vốn từ phát hành TPCP đã suy giảm đáng kể (giảm 77% so với mức vốn này huy động năm 2008 và chỉ đạt 29% kế hoạch đề ra); đồng thời, trong thời

gian này do VDB không được huy động vốn qua phát hành TPCP với kỳ hạn dài nên đã làm gia tăng sự chênh lệch về kỳ hạn giữa vốn huy động và các mục đích sử dụng vốn từ 2,4 năm vào năm 2008 lên 3 năm vào năm 2009.

Ngoài huy động vốn qua phát hành TPCP thì các hình thức huy động vốn qua phát hành các loại GTCG khác chưa được triển khai. Trong các hình thức huy động vốn qua phát hành GTCG thì hiện nay VDB mới chỉ triển khai được hình thức phát hành TPCP bằng VNĐ, các hình thức phát hành GTCG khác của VDB (trái phiếu của VDB, trái phiếu của VDB được Chính phủ bảo lãnh, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi) vẫn chưa thể triển khai được. Đó là do theo Quyết định 110/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của VDB thì quy định VDB có quyền huy động vốn từ phát hành các loại GTCG và Chính phủ sẽ đảm bảo khả năng thanh toán cho ngân hàng. Tuy nhiên, theo Nghị định 141/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phát hành TPCP, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu do VDB phát hành là loại trái phiếu đầu tư của Chính phủ và chỉ được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán toàn bộ hoặc một phần lãi, ngân hàng phải đảm bảo khả năng thanh toán gốc của trái phiếu. Sự không thống nhất trong các văn bản làm cho VDB chưa mạnh dạn phát hành các loại hình trái phiếu này.

Các nguồn vốn huy động từ Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện và Bảo hiểm xã hội Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là để trả nợ gốc đúng hạn, vốn huy động còn lại được hàng năm không đáng kể để thực hiện cho vay và đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn huy động từ tiết kiệm bưu điện sẽ có xu hướng ngày càng giảm đi do theo Quyết định 270/2005/QĐ-TTg về việc tổ chức huy động, quản lý và sử dụng nguồn tiền gửi tiết kiệm bưu điện thì công ty huy động vốn của dân cư theo lãi suất thị trường và cho VDB vay theo mức lãi suất TPCP cùng kỳ hạn được phát hành theo phương thức đấu thầu (phiên đấu thầu gần nhất trong tháng). Theo đó, công ty không thể huy động vốn để cho VDB vay nếu muốn hoạt động có lãi.

VDB chưa khai thác được các nguồn vốn bằng ngoại tệ (trừ ODA). Khả năng tiếp cận tới các nguồn kiều hối, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp của ngân hàng còn hạn chế. Do các dịch vụ thanh toán của ngân hàng không cạnh tranh được về mức độ hiện đại so với các NHTM nên VDB không thể tiếp cận được nguồn tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ – chủ yếu là tiết kiệm ngắn hạn – của các tổ chức trong nền kinh tế. Thêm nữa, với mức lãi suất cho vay bằng ngoại tệ bị khống chế ở mức thấp hơn rất nhiều lãi suất thị trường (phổ biến ở mức 1,5%/năm) nên VDB không thể cạnh tranh được với các tổ chức huy động vốn khác về lãi suất, các hình thức đảm bảo và cung cấp các chương trình khuyến mại cho khách hàng. Cuối cùng, vốn huy động từ các tổ chức nước ngoài luôn yêu cầu phải đầy đủ về điều kiện pháp lý (đặc biệt là bảo lãnh của Chính phủ), minh bạch tài chính, các điều kiện liên quan đến hàng hóa, môi trường... vốn là hạn chế truyền thống vẫn chưa thể cải thiện của Việt Nam nói chung và VDB nói riêng.

Theo các kết quả nghiên cứu từ trước qua các mô hình ước lượng, mối quan hệ giữa vốn VDB tài trợ và GDP là khá lỏng lẻo, phản ánh sự tác động hạn chế của vốn với giá trị của GDP trong các kỳ tính toán. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết là tiếp tục đẩy mạnh quy mô và nâng cao hơn nữa hiệu quả của nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

○ *VDB chưa tạo được lợi thế cạnh tranh về huy động vốn trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.*

Những thực tế về các phiên phát hành trái phiếu thất bại hay không huy động được số vốn như kế hoạch đã chứng minh rằng vị thế của VDB trên thị trường vốn nói riêng và thị trường tài chính nói chung còn nhỏ bé. Rà soát lại kết quả vốn huy động được của ngân hàng trong thời gian qua có thể thấy được là tất cả các nguồn vốn đó đều phải có sự can thiệp của Chính phủ, có thể là bảo lãnh hoặc Chính phủ “áp đặt” các tổ chức phải chuyển vốn cho VDB. Tình hình này cũng hoàn toàn tương tự đối với các nguồn từ nước ngoài. Dù VDB được coi là

“đại lý” tiếp nhận ODA nhưng cũng là nhận lại của Chính phủ chứ không phải tự bản thân ngân hàng huy động được các nguồn này. Có thể nói, “nhờ” Chính phủ mà các nhà đầu tư trong và ngoài nước biết đến VDB.

Hoạt động nghiên cứu thị trường nói riêng và marketing ngân hàng nói chung chưa được thực hiện tại VDB. Do có sự hỗ trợ tối đa từ Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước nên dường như VDB quên mất hoạt động marketing của mình. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và các sản phẩm của VDB gần như không có. Do vậy, người dân và nhiều tổ chức không biết đến VDB, nếu biết cũng chỉ dừng lại ở nhận thức VDB là công cụ tài trợ của Chính phủ, không khác gì so với hình ảnh về QHTPT trước đây.

- *Sự yếu kém về công nghệ thanh toán đã hạn chế VDB huy động nguồn tiền gửi thanh toán tiềm năng và chi phí thấp.*

Khi tài trợ thông qua cấp TDĐT và TDXK có nghĩa là VDB hoàn toàn có cơ hội yêu cầu khách hàng thực hiện thanh toán qua ngân hàng của mình. Điều này không chỉ giúp cho ngân hàng quản lý được việc chi tiêu, sự biến động năng lực tài chính của khách hàng mà còn giúp ngân hàng có thêm được nguồn tiền gửi lớn với chi phí thấp và không phải mất công tìm kiếm.

Tính đến nay, VDB hiện có hai kênh thanh toán là thanh toán song phương với Ngân hàng Công thương Việt Nam và thanh toán liên ngân hàng với NHNN, khi khách hàng có nhu cầu thanh toán với các TCTD khác thì phải chuyển chéo qua Ngân hàng Công thương, chỉ mới có 35 đơn vị trong VDB tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng, các đơn vị còn lại đều phải qua thanh toán bù trừ bằng giấy. Đồng thời, cho đến ngày 1/8/2009 thì công tác thanh toán tập trung mới được triển khai trong toàn hệ thống VDB. Thêm nữa, VDB mới đang nghiên cứu thiết lập dịch vụ thanh toán quốc tế, mối quan hệ giữa VDB với các ngân hàng nước ngoài rất hạn chế nên việc mở rộng mạng lưới thanh toán quốc tế chưa được ngân hàng tính đến.

Các thao tác thực hiện tại Trung tâm thanh toán của ngân hàng chủ yếu bằng hình thức thủ công, thời gian cho mỗi món thanh toán dài do tốc độ xử lý chậm, thanh toán song phương phải qua 5 cán bộ xử lý, thanh toán liên ngân hàng qua 7 cán bộ xử lý, bình quân 10 phút mới xử lý xong một lệnh thanh toán chuyển đi. Các phần mềm mới áp dụng nên tốc độ xử lý chậm, hay bị treo. Công nghệ bảo mật và hệ thống dự phòng chưa đạt yêu cầu công việc.

Nguyên nhân thứ ba là chất lượng công tác thẩm định của VDB còn thấp.

○ *Bộ máy tổ chức thẩm định chưa phù hợp với yêu cầu của công tác thẩm định trong giai đoạn mới.*

VDB chưa tách bạch được một cách tương đối các mảng nghiệp vụ quan trọng là công tác thẩm định, hoạch định chính sách tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý nợ xấu, quản lý rủi ro nhằm đảm bảo tính khách quan, tăng tính chuyên nghiệp và nâng cao chất lượng của khoản vay. Thêm nữa, tại các chi nhánh, Sở giao dịch thì đến nay chỉ có Sở giao dịch I và II là có Phòng Thẩm định, còn tại các chi nhánh khác thì công việc thẩm định được thực hiện tại Phòng Tổng hợp nên tầm quan trọng của thẩm định dự án không được coi trọng. Tại VDB chưa có được bộ phận hướng dẫn, tư vấn cho khách hàng các thủ tục vay vốn (lập hồ sơ xin vay, quy trình vay vốn...) nên các dự án và phương án vay vốn khi chuyển đến ngân hàng rất nhiều trong số đó được lập quá sơ sài, thiếu hồ sơ pháp lý, các nội dung trong dự án còn thiếu và mang tính chủ quan, các chỉ tiêu tài chính mâu thuẫn với nhau và chưa được xác định hợp lý. Thậm chí một số dự án lớn (nhóm A) do các Bộ, ngành lập còn sơ sài về nội dung, thiếu chính xác về số liệu, không có các dự báo về thị trường. Đây là yếu tố làm cho thời gian thẩm định bị kéo dài do khách hàng phải làm lại hồ sơ và các nội dung thẩm định không được đảm bảo do không có đủ thông tin. Thêm nữa, trong ngân hàng hiện đang thiếu bộ phận thu thập thông tin cần thiết và bộ phận lưu trữ thông tin thẩm định hiện đại. Để hỗ trợ cho công tác thẩm định thì ngoài các thông tin do khách hàng cung cấp thể hiện trong hồ sơ vay vốn thì bản thân ngân hàng cũng phải có

một hệ thống các thông tin hỗ trợ. Đó là những văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước, thông tin cập nhật liên tục về các thị trường trong và ngoài nước, thông tin về tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong và ngoài nước, hệ thống các số liệu thống kê hàng năm theo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của toàn bộ nền kinh tế cũng như của từng ngành, lĩnh vực và từng vùng. Các kết quả thẩm định cũng như thông tin về dự án và chủ đầu tư đều được lưu trữ tại các phòng ban liên quan bằng văn bản giấy tờ hoặc trên máy tính của từng cá nhân mà chưa được chuyển về lưu trữ ở một mối (Hội sở chính) nên khi cần thông tin cũ thì cán bộ thẩm định phải mất nhiều thời gian tìm kiếm hoặc làm báo cáo gửi lên Hội sở chính để được cung cấp thông tin.

○ *Một số nội dung thẩm định quan trọng chưa được thực hiện hoặc không thực hiện theo đúng các chuẩn mực. Nhiều nội dung thẩm định thiếu các tài liệu hướng dẫn tỷ mỉ và chính xác, từ đó dẫn đến cán bộ thẩm định gặp nhiều khó khăn khi thẩm định các dự án lớn và thiếu thông tin liên quan đến dự án.*

Thị trường của dự án bao gồm thị trường đầu vào và đầu ra là một nội dung quan trọng ảnh hưởng đến các khoản mục doanh thu và chi phí của dự án. Mặc dù trong Sổ tay nghiệp vụ đã nêu rõ những nội dung cần đánh giá khi thẩm định về thị trường của dự án nhưng do sự hạn chế về (i) khả năng thu thập thông tin liên quan đến thị trường (ii) trình độ phân tích thị trường và xu thế biến động thị trường (cung cầu hàng hóa, giá cả) của cán bộ thẩm định nên nội dung thẩm định thị trường chủ yếu là dựa vào những thông tin do khách hàng cung cấp trong dự án để đánh giá mà chưa kiểm tra được tính xác thực của những thông tin này.

Việc thẩm định hiệu quả tài chính của dự án thông qua tính toán các chỉ tiêu hiệu quả tài chính không phù hợp với thông lệ chung nên chưa phản ánh được chính xác kết quả của dự án.

- VDB đã dùng tất cả các chỉ tiêu hiệu quả tài chính quan trọng nhất (NPV, IRR, PP, PI) để đánh giá hiệu quả tài chính của dự án nhưng cách tính các

chỉ tiêu này chưa rõ ràng và thiếu chính xác. Một mặt, cơ sở để đánh giá HQTC của dự án là dòng tiền chưa được phản ánh rõ nên cán bộ thẩm định có thể hiểu nhầm là căn cứ vào lợi nhuận kế toán để đánh giá HQTC. Việc xác định dòng tiền của dự án chưa tính đến sự tác động của tài sản lưu động ròng. Thêm nữa, dòng tiền dù đã được đề cập đến một cách gián tiếp nhưng dòng tiền của dự án lại được tính toán theo phương pháp TDA (Top Down Approach – Phương pháp từ trên xuống) nên việc tính toán sẽ không đơn giản do những khó khăn của cán bộ thẩm định khi lập và đọc Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của dự án.

- Lãi suất chiết khấu áp dụng để tính các chỉ tiêu NPV, IRR và PP được tính toán một cách chủ quan căn cứ theo lãi suất của trái phiếu Chính phủ hay lãi suất cho vay mà chưa tính toán một cách đầy đủ chi phí vốn và rủi ro của từng dự án. Lãi suất chiết khấu được ngân hàng tính theo công thức bình quân gia quyền của các nguồn vốn tài trợ cho dự án và chi phí vốn tương ứng là chưa phản ánh bản chất của lãi suất chiết khấu là chi phí vốn của dự án đó, ngân hàng chưa có khả năng để thẩm định chi phí vốn chủ sở hữu mà chỉ chấp nhận chỉ tiêu này từ khách hàng, chi phí vốn vay ngân hàng chưa tính đến phần tiết kiệm thuế nhờ lãi vay. Từ đó dẫn đến kết quả tính các chỉ tiêu hiệu quả tài chính không phản ánh chính xác khả năng sinh lời và hoàn vốn của dự án.

Nội dung thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội là một nội dung thẩm định quan trọng của một ngân hàng phát triển, kết quả thẩm định này sẽ chứng minh những đóng góp của dự án đối với nền kinh tế. Mặc dù VDB đã đưa nội dung thẩm định này vào quy trình thẩm định dự án nhưng lại chưa có những hướng dẫn cụ thể để cán bộ thẩm định thực hiện nội dung này. Trên thực tế đây là một nội dung khó thực hiện đối với cả chủ đầu tư và các TCTD. Đối với một số dự án lớn, việc đo lường các khoản mục lợi ích xã hội và chi phí xã hội của dự án chỉ có được thông qua thực hiện các cuộc điều tra khảo sát, do vậy gây tốn kém cho các nhà đầu tư nên trong nhiều trường hợp, khi trình bày dự án đối với nội dung này các chủ đầu tư thường chỉ dừng ở mức độ liệt kê những đóng góp

của dự án đối với nền kinh tế một cách định tính. Thêm nữa, đối với các dự án có tầm quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ cũng thành lập hội đồng thẩm định liên ngành (gồm các nhà nghiên cứu, các cơ quan chủ quản liên quan, các đối tượng có quyền lợi và trách nhiệm liên quan) nhưng kết quả làm việc của các hội đồng này cũng chỉ dừng lại ở việc đưa ra các ý kiến đánh giá mang tính chất tham khảo vì thông tin được cung cấp để thẩm định chỉ là những thông tin không đầy đủ, không được thường xuyên cập nhật khi có những thay đổi trên thực tế. Như thế, các kết quả này chỉ mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất. Do vậy, kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của ngân hàng đến lượt nó cũng không cụ thể được. Hầu như VDB chưa tính toán được các chỉ tiêu $eNPV$, $eIRR$, ePP và ePI cho các dự án. Đáng lẽ đây là cơ sở quan trọng nhất để lựa chọn dự án tài trợ thì trên thực tế việc lựa chọn dự án vẫn chỉ dựa trên những nhận xét, đánh giá định tính, dựa trên sự phù hợp với kế hoạch tổng thể mà chưa chú ý nhiều đến các chỉ số định lượng.

Nội dung thẩm định tài sản đảm bảo tiền vay chưa được hướng dẫn một cách bài bản mà chủ yếu do các chi nhánh tự thực hiện căn cứ vào các văn bản hiện hành theo cách hiểu riêng của mình. Do đặc thù của các dự án phát triển là tạo ra sản phẩm mới hoặc sản phẩm của dự án khó hoặc không thể định giá được trên thị trường (đường sá, nhà máy, rừng trồng...) nên hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án là không khả thi. Sự linh động của các chi nhánh khi lựa chọn hình thức đảm bảo vốn vay còn hạn chế và nhiều khi không thực tế, mang nặng tính hình thức.

Rủi ro của dự án chưa được đánh giá theo các phương pháp hiện đại. Hiện nay phương pháp phân tích độ nhạy đang được VDB áp dụng để đánh giá rủi ro của dự án. Đây là một phương pháp đơn giản nhưng không chính xác vì nó bị ảnh hưởng bởi ý chí chủ quan của người đánh giá khi đo lường các biến và giá trị thay đổi của các biến này tới hiệu quả của dự án. Do vậy, dùng phương pháp này để đánh giá rủi ro chỉ nhằm mục đích đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội

dung thẩm định cần thiết chứ kết quả đánh giá không phải là cơ sở tin cậy để ra quyết định tài trợ dự án.

Nguyên nhân thứ tư là năng lực quản lý rủi ro thấp.

Điều này thể hiện ở nhận thức và cơ chế quản lý rủi ro của VDB.

○ *Nhận thức về quản lý rủi ro của VDB*

Có thể nói hiệu quả hoạt động của VDB bị đe dọa bởi tất cả các loại rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ (rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá...). Về bản chất, mặc dù hoạt động tín dụng là lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ đem lại rủi ro lớn nhất cho ngân hàng nhưng các loại rủi ro trên có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tuy nhiên, hiện nay mọi nỗ lực của ngân hàng mới chỉ tập trung vào nghiên cứu và quản lý rủi ro tín dụng mà chưa quan tâm đến quản lý các loại rủi ro khác. Các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu...chưa được tính toán theo chuẩn mực chung của các TCTD mà vẫn theo quy định riêng của ngân hàng nên kết quả tính toán không phản ánh chính xác tình hình của ngân hàng. Thêm nữa, việc đánh giá các tổn thất cũng chỉ được áp dụng sau khi đã có những dấu hiệu rõ ràng về sự vỡ nợ của khách hàng, do vậy, công tác quản lý rủi ro của VDB về bản chất là xử lý tổn thất chứ chưa quan tâm đến hạn chế tổn thất. Nhận thức không đầy đủ về quản lý rủi ro là dấu hiệu của sự khủng hoảng và thậm chí là phá sản.

○ *Cơ chế quản lý rủi ro của VDB*

- Về bộ máy tổ chức quản lý rủi ro

Hiện nay tại VDB chưa có bộ phận riêng biệt về quản lý rủi ro nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng. Các nội dung quản lý rủi ro tín dụng được quy định ở cả ban/phòng Thẩm định, ban/phòng Tín dụng và Trung tâm xử lý nợ. Theo quy định, nhiệm vụ phát hiện và đánh giá tổn thất là công việc của các cán bộ tín dụng và cán bộ thẩm định nên không những không đạt được sự khách quan trong quản lý rủi ro mà còn mang tính hình thức vì các cán bộ này bản thân họ khi gánh vác công việc thẩm định và quản lý tín dụng cũng đã quá vất vả. Cụ thể:

Tại Hội sở chính

+ Ban Thẩm định: Một mặt chủ trì thẩm định các dự án nhóm A, các dự án có quy mô đầu tư lớn theo yêu cầu của Tổng giám đốc và các dự án không thuộc đối tượng phân cấp cho các chi nhánh. Mặt khác, ban Thẩm định phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định đề nghị gia hạn nợ, thực hiện các giải pháp tín dụng, xử lý rủi ro đối với các dự án không thuộc đối tượng phân cấp cho các chi nhánh.

+ Ban Tín dụng trung ương: tổ chức cấp tín dụng cho các dự án thuộc đối tượng kinh tế trung ương. Thẩm định các dự án nhóm A, B, C thuộc khối kinh tế trung ương không phân cấp cho các chi nhánh, các dự án liên quan đến vốn ODA. Giải ngân, thu nợ, phân loại nợ đối với các dự án nói trên. Đồng thời, phối hợp với các đơn vị thẩm định gia hạn nợ, các đề xuất tín dụng, xử lý nợ và xử lý tài sản đảm bảo đối với các dự án nói trên.

+ Ban Tín dụng địa phương: tổ chức cấp tín dụng cho các dự án thuộc đối tượng kinh tế địa phương (nội dung công việc tương tự Ban tín dụng trung ương nhưng đối với các dự án thuộc kinh tế địa phương).

+ Trung tâm Xử lý nợ: tổ chức xử lý nợ và xử lý tài sản đảm bảo của toàn hệ thống.

Tại các chi nhánh

+ Phòng Thẩm định:

(i) Thẩm định dự án (gồm phương án tài chính, phương án trả nợ) để trình lãnh đạo chi nhánh ra quyết định cấp tín dụng đối với dự án.

(ii) Tiếp nhận Hồ sơ xử lý rủi ro từ phòng Tín dụng để thẩm định lại, tập trung vào thẩm định phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ của khách hàng.

+ Phòng Tín dụng:

(i) Thẩm định chủ đầu tư để trình lãnh đạo chi nhánh ra quyết định cấp tín dụng đối với dự án, sau đó giải ngân vốn, thu nợ đối với các dự án được cấp tín dụng.

(ii) Thực hiện phân loại nợ, phát hiện và kiểm tra các dấu hiệu có thể gây ra tổn thất cho khoản vay.

(iii) Tiếp nhận và thẩm định Hồ sơ xử lý rủi ro; đề xuất các biện pháp xử lý rủi ro phù hợp với dự án và chuyển sang phòng Thẩm định để ra quyết định.

Như vậy, mô hình tổ chức trên là không phù hợp với khuyến cáo của Ủy ban Basel và các thông lệ quốc tế. Theo yêu cầu thực tiễn của hoạt động tín dụng và để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng thì bộ máy tổ chức hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng phải được tách bạch, theo đó chức năng quản lý rủi ro tín dụng phải được giao cho một bộ phận hoạt động độc lập với các hoạt động khác của ngân hàng và không tham gia vào hoạt động tạo ra rủi ro.

- Về nội dung quản lý rủi ro

VDB mặc dù đã xây dựng được hệ thống các dấu hiệu nhận biết các khoản nợ có vấn đề để làm cơ sở cho các cán bộ tín dụng theo dõi khoản nợ, tuy nhiên *ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, chưa có chế tài kiểm tra gắt gao và xử lý nghiêm việc triển khai thực hiện nên vẫn không đạt được hiệu quả phòng ngừa như mong muốn*. Do vậy, bước đầu trong quy trình quản lý rủi ro là nhận biết rủi ro chưa được ngân hàng thực hiện tốt nên các bước sau bao gồm đo lường, điều tiết và giám sát rủi ro không tiến hành được.

Thực chất công tác quản lý rủi ro tín dụng của VDB hiện nay chủ yếu tập trung ở hai khâu chính là phân loại nợ và xử lý rủi ro.

Về phân loại nợ

Phương thức phân loại nợ hiện nay tại VDB chưa căn cứ vào Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ và tình hình thực tế về khả năng trả nợ của khách hàng tại thời điểm phân loại nợ.

Với đặc thù là tài trợ cho các dự án lớn thuộc tất cả các ngành nghề, lĩnh vực và vùng miền trong nền kinh tế nên với các nội dung hướng dẫn Xếp hạng tín dụng nội bộ hiện đã được ban hành và đang dần được triển khai hướng dẫn thực hiện tại VDB là chưa đủ. Hệ thống Xếp hạng hiện tại của ngân hàng chỉ có ý nghĩa về mặt thủ tục cần phải có chứ chưa gắn với thực tế của từng dự án mà ngân hàng tài trợ. Do vậy, hệ thống này chưa hữu ích cho ngân hàng trong việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Với sự hạn chế về trình độ của cán bộ và sự đa dạng, phức tạp của đối tượng tài trợ thì việc có được một hệ thống xếp hạng nội bộ hoàn chỉnh là yêu cầu cấp thiết đối với VDB trong thời gian tới nếu muốn cải thiện chất lượng tín dụng và quản lý rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại vào các nhóm sau khi có các dấu hiệu định lượng kết hợp với dấu hiệu định tính theo hướng dẫn của ngân hàng. Hiện tại, VDB phân loại nợ căn cứ theo thời gian quá hạn và nguyên nhân dẫn đến rủi ro. Cụ thể:

- Theo thời gian quá hạn, các khoản nợ được chia thành năm nhóm gồm:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm các dự án (khoản vay) mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi cả gốc và lãi đã quá hạn và có khả năng thu hồi đầy đủ số nợ còn lại theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý bao gồm các dự án (khoản vay) mà một phần hoặc toàn bộ nợ đã quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm các dự án (khoản vay) mà một phần hoặc toàn bộ nợ đã quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày.

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ bao gồm các dự án (khoản vay) mà một phần hoặc toàn bộ nợ đã quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày.

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn bao gồm các dự án (khoản vay) mà một phần hoặc toàn bộ nợ đã quá hạn trên 360 ngày.

- Theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro

+ Khách hàng bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: (i) do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hỏa hoạn, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác thì khoản vay (dự án) của khách hàng được phân vào một trong các nhóm 2,3,4,5; (ii) khách hàng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, bị chết, bị mất tích không còn tài sản và khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì khoản vay (dự án) của khách hàng được phân vào nhóm 5.

Theo cách phân loại trên có nghĩa là tổn thất đã định hình thì ngân hàng mới quản lý và như thế bản chất của *phương thức phân loại nợ hiện nay là chỉ tập trung vào kết quả ghi chép trả nợ trong quá khứ*. Đó là vì các dấu hiệu “cảnh báo sớm” chưa được xác định để nhận biết tình trạng của khoản vay trước khi trở thành nợ quá hạn. Yêu cầu biết được tình trạng tín dụng của khách hàng trước khi trở thành nợ quá hạn cần phải được đáp ứng càng sớm càng tốt vì khi khoản nợ đã trở thành quá hạn thì sẽ trực tiếp tác động đến kết quả cấp tín dụng của ngân hàng cho dù khoản nợ đó có thể được “làm sạch” thông qua việc trích lập dự phòng rủi ro.

VỀ XỬ LÝ RỦI RO

Quy định về xử lý rủi ro tại VDB được quy định tại Quyết định số 17/QĐ-HĐQL (17/3/2008) ban hành bởi Hội đồng quản lý VDB. Theo đó, ngân hàng xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng khi khách hàng có khó khăn về tài chính, không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn cho ngân hàng theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng, khi khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hỏa hoạn, chiến tranh, biến cố chính trị, thay đổi chính sách, khách hàng là cá nhân bị chết hoặc mất tích, khách hàng là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản) hoặc khi khách hàng thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu theo quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Quy trình thực hiện xử lý rủi ro trải qua quá nhiều khâu, cấp và nhiều thủ tục hành chính phức tạp, tốn nhiều thời gian và công sức của cả ngân hàng và khách hàng. Cụ thể:

Bước 1: Khách hàng lập Hồ sơ Xử lý rủi ro gửi đến chi nhánh.

Bước 2: Chi nhánh kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ -> Thẩm định hồ sơ (tình hình thực hiện dự án, tình hình kinh doanh của dự án, tình hình tài chính của khách hàng, nguyên nhân khách hàng không trả được nợ theo cam kết, các biện pháp đã áp dụng để thu hồi nợ, tình hình TSĐB, tính khả thi và hiệu quả của phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ, biện pháp xử lý được đề xuất...) -> Lập báo cáo gửi lên Hội sở chính.

Bước 3: Hội sở chính kiểm tra lại kết quả thẩm định của chi nhánh -> Xử lý theo thẩm quyền hoặc lập báo cáo gửi Bộ Tài chính.

Bước 4: Bộ Tài chính xem xét báo cáo nhận được -> Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền rồi chuyển lại cho VDB thực hiện xử lý hoặc lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ.

Bước 5: Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý rủi ro rồi chuyển lại cho VDB thực hiện xử lý.

Theo quy trình trên có thể thấy về bản chất, việc thẩm định hồ sơ xử lý rủi ro chủ yếu được thực hiện ở chi nhánh và chi nhánh cũng là nơi hiểu rõ nhất về tình hình của khách hàng và khả năng trả nợ của dự án. Việc chuyển kết quả thẩm định lên các cơ quan quản lý cấp trên chỉ là vấn đề thủ tục vì có nhiều cấp cùng tham gia vào quản lý dự án. Hầu hết các hồ sơ đều phải trải qua năm bước như trên nên với khối lượng lớn các dự án phải xử lý rủi ro (chẳng hạn năm 2009 VDB có 53 hồ sơ xử lý rủi ro), thời gian xử lý rủi ro thường tính theo tháng, có những dự án kéo dài đến 2 năm làm ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và tiến độ lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng.

VDB không được chủ động hoàn toàn trong việc ra quyết định xử lý rủi ro tín dụng. Hiện nay có bốn biện pháp được áp dụng để xử lý rủi ro gồm gia hạn

nợ, khoan nợ, xóa nợ và bán nợ. Trong đó, Tổng giám đốc VDB chỉ được quyền quyết định gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn tín dụng trong Hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu và tổng thời hạn tín dụng sau khi gia hạn nợ không vượt quá thời hạn tín dụng tối đa theo quy định tại Nghị định 151 ban hành năm 2006 của Chính phủ; gia hạn nợ trong thời gian vượt ra ngoài quy định trên cùng với ba trường hợp xử lý rủi ro còn lại thì Bộ Tài chính ra quyết định.

Về trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,5% dư nợ, mức trích này quá thấp và quan trọng là không dựa trên tình trạng thực tế của các khoản nợ (không căn cứ theo kết quả phân loại nợ vào các nhóm) và tình hình tài chính của VDB nên *số tiền dự phòng trích lập không có cơ sở khoa học và không phản ánh được tính chất của dự phòng rủi ro là chống “sốc” cho các tổn thất tín dụng sau này*. Thực tế cũng đã chứng minh sự không phù hợp giữa Quỹ dự phòng rủi ro và nợ quá hạn của VDB. Tính trung bình tại thời điểm 31/12 hàng năm lần lượt từ năm 2006 đến năm 2009, số nợ gốc quá hạn lớn gấp từ 4,8 lần đến 5,4 lần số dư trên quỹ dự phòng rủi ro. Thêm nữa, VDB cũng không được chủ động sử dụng Quỹ này khi có tổn thất xảy ra mà phải làm thủ tục trình Bộ Tài chính xử lý cũng như phải đáp ứng một loạt các điều kiện liên quan đến thủ tục hành chính khác ở một số cơ quan địa phương.

Cuối cùng, *quy định về tài sản đảm bảo hiện nay tiềm ẩn rủi ro tín dụng ở mức cao*. Phần lớn các DAPT đều được phép dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm TSĐB mặc dù rất nhiều tài sản trong số này không thể định giá một cách tương đối chính xác trên thị trường hoặc là không thể định giá được, chẳng hạn các công trình hạ tầng giao thông, bệnh viện, trường học... Thêm nữa, các tài sản này chỉ trở thành TSĐB sau khi đã hình thành, tức là kết thúc giai đoạn thực hiện đầu tư của dự án. Nghiêm trọng hơn nữa, do khi VDB thẩm định dự án và TSĐB thì tài sản chưa hình thành nên các dự án thường thiếu Hợp đồng giao dịch đảm bảo và giấy tờ thể hiện quyền sở hữu của chủ đầu tư đối với tài sản. Từ đó dẫn đến hệ quả là yêu cầu TSĐB nhưng chỉ là hình thức, căn cứ vào giá trị của

TSĐB để quyết định số vốn ngân hàng cho vay là không khoa học và sau này nếu dự án phải sử dụng đến những tài sản này để bù đắp tổn thất thì việc phát mại tài sản sẽ vô cùng khó khăn. Do vậy, trong năm 2009, mặc dù có tới 207 dự án cần phải xử lý TSĐB để thu hồi nợ nhưng ngân hàng mới chỉ xử lý được dứt điểm 48 dự án (thu hồi được 88,2 tỷ đồng), còn lại 19 dự án xử lý được một phần TSĐB và 140 dự án chưa có cách dùng TSĐB để xử lý.

Nguyên nhân cuối cùng là cán bộ của VDB chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

Khối lượng công việc ngày càng nhiều, VDB lại đang điều chỉnh dần về mô hình tổ chức và các hoạt động nghiệp vụ nên chất lượng đội ngũ lao động quyết định sâu sắc đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy vậy, hạn chế về đội ngũ cán bộ tại VDB thể hiện ở cả trong đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân viên.

Tình trạng nợ quá hạn, nợ xấu tỷ trọng lớn một phần từ phía khách hàng, tuy nhiên thực tế cho thấy không thiếu được sự tiếp tay của đội ngũ cán bộ, lãnh đạo các chi nhánh. Đây là nguyên nhân thuộc về rủi ro đạo đức. Thời gian qua trong hệ thống VDB xảy ra tình trạng giám đốc chi nhánh bị bắt, một số giám đốc bị buộc thôi việc, hoặc giám đốc bị chuyển xuống đi thu nợ là minh chứng cho vấn đề này. Nguyên nhân sâu xa của thực tế này là do cơ chế tác nghiệp của VDB và công tác đào tạo tuyển dụng của ngân hàng. VDB hiện tại chưa có một quy định cụ thể về nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của ngân hàng, hoạt động của VDB thực hiện theo quy định trong Nghị định của Chính phủ nhưng tổ chức quản lý ngân hàng lại theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Dù chuyển sang hoạt động theo mô hình ngân hàng, cán bộ được đào tạo bài bản theo chuyên ngành ngân hàng, kế toán hiện mới đạt 58% tổng cán bộ ngân hàng. Trong đó, cán bộ quản lý nhiều chi nhánh trước đây là cán bộ quản lý trong lĩnh vực tài chính hoặc hành chính sự nghiệp, chưa hề được đào tạo bài bản hay có kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực ngân hàng nên trong điều hành công việc

còn gặp vô vàn khó khăn vì vừa làm vừa học. Cán bộ có trình độ đại học dù không thấp (khoảng 90%) nhưng hoặc là trình độ nghiệp vụ thực tế còn ít hoặc là được đào tạo theo các hệ ngoài chính quy nên khi bắt tay vào công việc không hiểu rõ hoặc không làm được ngay, phải có người dắt tay chỉ việc. Thậm chí một số cán bộ còn có tư tưởng an phận sau khi đã vào được ngân hàng nên không có ý thức tự hoàn thiện bản thân mặc dù đó là yêu cầu công việc. Do vậy đã tạo gánh nặng cho bộ phận quản lý phải bắt tay vào làm hầu hết mọi công việc hoặc có tình trạng trong một đơn vị một số ít người làm việc là chủ yếu, còn những người khác chỉ làm việc vặt dù thâm niên làm việc không nhỏ. Hiện nay đội ngũ cán bộ của VDB có hai mắt xích yếu nhất là cán bộ tác nghiệp ở Hội sở chính và lãnh đạo các chi nhánh.

Thêm nữa, nhìn chung cán bộ VDB có khả năng giao tiếp về cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài (Anh, Trung Quốc...) rất hạn chế. Số cán bộ vừa biết ngoại ngữ vừa nhanh nhạy trong giao tiếp quá ít trong hoàn cảnh khách hàng của ngân hàng ngày càng phong phú và đa dạng về đối tượng, quốc tịch và nhu cầu... Cuối cùng, trình độ tin học chỉ dừng ở mức độ soạn thảo văn bản thông thường. Một số yêu cầu thường xuyên của công việc như tra cứu, tìm và phân tích số liệu; sử dụng các hàm tài chính trong thẩm định dự án... phần lớn cán bộ ngân hàng chưa sử dụng được và sử dụng thành thạo. Do vậy, hàm lượng lao động thủ công trong triển khai công việc vẫn lớn cho dù máy tính được trang bị tương đối đầy đủ.

Bên cạnh những nguyên nhân trên thì hiệu quả hoạt động của VDB trong thời gian qua chưa cao cũng xuất phát một phần từ phía khách hàng của ngân hàng. Mặc dù là chủ đầu tư của các dự án lớn nhưng các doanh nghiệp vẫn chưa kiểm soát được dòng tiền của dự án dẫn đến mất khả năng thanh toán, tỷ trọng vốn nợ trên vốn chủ sở hữu vượt mức an toàn quá lớn kết hợp với sự biến động bất lợi của thị trường dẫn đến sự bấp bênh trong hoạt động của các doanh nghiệp, do vậy nguy cơ rủi ro tín dụng là không tránh khỏi. Dù VDB đã đi vào hoạt động một thời gian dài nhưng trong khách hàng của ngân hàng vẫn tồn tại

quan điểm vốn của NHPT là vốn cho không, là trợ cấp nên một số chủ đầu tư, thậm chí là các chính quyền địa phương cố tình chây ỳ không trả nợ...

*

*

*

Có thể khái quát sau năm năm đi vào hoạt động theo mô hình của một ngân hàng thì VDB vẫn mang đậm bản chất là một “công cụ” tài trợ của Chính phủ chứ chưa phải là một trung gian tài chính độc lập và tự chủ. Sự “bao bọc” của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước phản ánh trong từng hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng này. Đối với một TGTC non trẻ thì sự “bao bọc” đó là phù hợp, nhưng không phải trong thời gian dài. Với sự hạn hẹp về nguồn vốn từ NSNN cho đầu tư phát triển, với tầm quan trọng về cả quy mô và tác động kinh tế - xã hội của các DAPT cần được cấp tín dụng thì thực trạng hiệu quả hoạt động của VDB như thời gian vừa qua sẽ tất yếu dẫn đến nguy cơ mất bền vững và phụ thuộc ngày càng nhiều vào Chính phủ. Nếu như vậy thì không cần thiết phải chuyển từ QHTPT thành NHPT vì là một ngân hàng thì VDB hiện nay hạn chế cả về khả năng huy động vốn trên thị trường cũng như trong các nghiệp vụ ngân hàng. Khi mà thực tế đã chứng minh rằng sự phụ thuộc của VDB vào Chính phủ là không nên và không thể được thì chỉ còn con đường duy nhất là khắc phục tất cả những hạn chế hiện nay trong hoạt động của ngân hàng. Chương 3 của luận án sẽ đưa ra một số đề xuất để góp phần đạt được mục tiêu này.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

3.1. Định hướng về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong thời gian tới

Trên cơ sở Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, TDNN tập trung vào một số nội dung sau đây [23][28]:

Thứ nhất, TDNN phải phù hợp với yêu cầu của WTO. Theo đó, tính chất ưu đãi sẽ được điều chỉnh phù hợp với Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Cụ thể: trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản xuất hàng nội địa thay thế hàng nhập khẩu là hình thức trợ cấp bị cấm (đèn đỏ) nên phải xóa trong thời gian nhất định (dài hay ngắn tùy thuộc vào khả năng đàm phán của Việt Nam); trợ cấp riêng biệt cho từng doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành (đèn vàng) được phép duy trì và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của các nước thành viên khác nên Chính phủ cần kiểm soát chặt chẽ mức độ trợ cấp để tránh bị áp dụng các biện pháp đối kháng; trợ cấp cho phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển các vùng và miền khó khăn là trợ cấp được phép (đèn xanh). Thêm nữa, chính sách TDNN phải đảm bảo tính minh bạch thể hiện ở tách bạch giữa cho vay chính sách và cho vay thương mại, đảm bảo môi trường pháp lý bình đẳng và hệ thống chính sách ổn định – công khai – rõ ràng – phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, tín dụng Nhà nước cần mở rộng cân đối với nguồn vốn. Các nguyên tắc tín dụng phải được đảm bảo đối với tất cả các khoản tín dụng Nhà nước. Dựa trên tính chất về chi phí và thời gian sử dụng của các nguồn vốn để quyết định dự án nhận tài trợ căn cứ vào tỷ lệ sinh lời và thời gian của dự án cũng như phương thức tài trợ phù hợp.

Thứ ba, tín dụng Nhà nước tạo động lực phát triển tín dụng thương mại.

Tín dụng thương mại được cấp trên cơ sở thẩm định dự án và chỉ chấp nhận tài trợ khi dự án đạt hiệu quả tài chính và đảm bảo trang trải nợ. Do vậy, tín dụng thương mại góp phần thúc đẩy sự thành công của dự án. Theo đó, những dự án mà các TCTD có thể cấp tín dụng theo nguyên tắc tín dụng thương mại thì tín dụng Nhà nước không được tài trợ.

3.2. Định hướng hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đến năm 2020 [23]

Định hướng chung

- i. VDB là công cụ của Chính phủ nhằm hỗ trợ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội thông qua thúc đẩy đầu tư phát triển và xuất khẩu theo sát chiến lược phát triển KT-XH của đất nước; tập trung vào hỗ trợ đầu tư các dự án phát triển và xuất khẩu các ngành hàng có thế mạnh của Việt Nam, thông qua đó nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển các ngành nghề và vùng miền.
- ii. Hoạt động năng động trên thị trường tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư và thúc đẩy xuất khẩu; góp phần phát triển thị trường tài chính của đất nước.
- iii. Giảm dần và tiến tới xóa bỏ ưu đãi qua lãi suất, chuyển sang ưu đãi ở thời hạn cho vay, bảo đảm tiền vay và mức vốn cho vay. Tăng cường các hoạt động thị trường, lấy hiệu quả hoạt động thị trường để làm tốt hơn hoạt động chính sách, tạo nguồn thu nhằm có đủ nguồn trích lập DPRR theo thông lệ và giảm cấp bù từ NSNN.
- iv. Tổ chức và hoạt động của VDB được hoàn thiện phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế. Nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức hoạt động và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo hướng thị trường, công khai minh bạch. Nâng cao vai trò của VDB trong việc tham mưu, đề xuất và thực thi các chính sách hỗ trợ phát triển của Chính phủ.

- v. Tập trung nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ tiền vốn, cho vay đúng chính sách, không để thất thoát, lãng phí vốn, tiết kiệm chi tiêu. Đa dạng hóa dịch vụ theo hướng thị trường.
- vi. Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của quá trình xây dựng NHPT hiện đại, thực hiện tốt chính sách TĐĐT và TDXK của Nhà nước.

Phương châm hoạt động: *An toàn hiệu quả - Hội nhập quốc tế - Phát triển bền vững*

Mục tiêu phát triển

o Mục tiêu chung

- *Mục tiêu đến năm 2015*: Phấn đấu đến năm 2015, khắc phục được cơ bản các tồn tại yếu kém nêu trên, đạt được các tiêu chí cơ bản của một ngân hàng theo hướng an toàn và tăng trưởng bền vững; từng bước đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng; giảm cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ ngân sách nhà nước.

- *Đến năm 2020*: NHPT thực sự trở thành công cụ đắc lực của Chính phủ trong hỗ trợ đầu tư và thúc đẩy xuất khẩu, hoạt động đạt trình độ chuyên nghiệp và hiện đại; phát triển mạnh các dịch vụ ngân hàng theo tiêu chuẩn thị trường để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách TĐĐT, TDXK của Nhà nước. Thực sự hội nhập với thị trường quốc tế trên cả hai phương diện: thị trường vốn và tài trợ xuất nhập khẩu hàng hoá. Đảm bảo tự chủ tài chính, tự trang trải toàn bộ chi phí quản lý, có tích lũy và dự phòng vững chắc, đủ sức đảm nhiệm những nhiệm vụ mới trong bối cảnh Việt Nam đã cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

o Dự kiến vốn và dư nợ của ngân hàng tới năm 2015

Để đáp ứng yêu cầu hỗ trợ tăng trưởng và thúc đẩy xuất khẩu, trên cơ sở các HĐTD đã ký và các dự án tiềm năng, đặc biệt các dự án trọng điểm; dự kiến nhu cầu vốn cho TĐĐT và TDXK trong những năm tới là rất lớn; tổng dư nợ và nguồn vốn tín dụng đạt hơn gấp 2 lần so với đầu năm 2011.

Bảng 3.1. Dự kiến nhu dư nợ và vốn của ngân hàng trong thời gian tới*Đơn vị: 1000 tỷ đồng*

TT	Nội dung (*)	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân
1	Dư nợ tín dụng	136	156	177	204	230	
	<i>Tốc độ tăng tín dụng</i>	<i>20%</i>	<i>14%</i>	<i>13%</i>	<i>15%</i>	<i>13%</i>	<i>15%</i>
2	Nguồn vốn	157	177	202	228	260	
	<i>Tốc độ tăng nguồn vốn</i>	<i>21%</i>	<i>13%</i>	<i>14%</i>	<i>13%</i>	<i>14%</i>	<i>15%</i>

(*): Các chỉ tiêu được quy đổi theo tỷ giá hiện hành; chưa tính nguồn vốn ODA

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm hoạt động của VDB

3.3. Quan điểm về hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Qua khái quát những bất cập trong thực trạng hoạt động của VDB có thể thấy năng lực tài trợ của ngân hàng vẫn hạn chế, chưa đủ đáp ứng yêu cầu về vốn để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế cũng như góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Thêm nữa, hoạt động, năng lực quản lý của ngân hàng chưa theo kịp yêu cầu của giai đoạn phát triển mới theo các nguyên tắc thị trường. Do vậy, VDB không những chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ tài trợ của mình mà còn tạo thành một gánh nặng cho NSNN.

Nói VDB là công cụ tài trợ của Chính phủ không có nghĩa là ngân hàng cho vay đối với tất cả các dự án nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mà với quyền chủ động nhất định được giao trong quá trình hoạt động thì ngân hàng cần có quan điểm về lựa chọn dự án cho phù hợp với năng lực của mình cũng như phù hợp với từng thời kỳ nhất định. Thêm nữa, do những bất cập về vốn cũng như năng lực quản lý món vay, VDB nên chuyển dần từ cho vay sang các hoạt động sử dụng vốn khác. Theo đó, hoạt động tài trợ của VDB với vai trò hỗ trợ được thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, hỗ trợ về cho vay theo nghĩa VDB là cứu cánh cho vay cuối cùng đối với các dự án

Khi các NHTM và các TCTD khác không sẵn sàng vốn để tài trợ cho dự án thì VDB sẽ sử dụng nguồn vốn dài hạn hiếm hoi của mình để tài trợ cho dự án

đó. Điều này xảy ra khi mà dự án chứa đựng mức rủi ro vượt quá khả năng chịu đựng của các TCTD khác hoặc giá trị gia tăng về tài chính mà dự án đem lại quá ít ỏi hoặc thời gian hoàn vốn của dự án quá dài. Đây là các dự án mà khu vực tư nhân cũng như các TCTD khác không có đủ vốn hoặc ngần ngại tham gia tài trợ, tuy nhiên kết quả thẩm định cho thấy sản phẩm của dự án sẽ đem lại lợi ích kinh tế - xã hội đáng kể. Khía cạnh này thể hiện nỗ lực của VDB trong việc khuyến khích và thúc đẩy thực hiện các DAPT thông qua việc sẵn sàng chấp nhận rủi ro của các dự án đó. Vai trò “người cho vay cuối cùng” này của ngân hàng có ý nghĩa tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, hỗ trợ về công nghệ theo nghĩa VDB là “chất xúc tác” trong việc tư vấn và tài trợ công nghệ cho các dự án

Công nghệ là một trong các yếu tố đầu vào không thể thiếu được và ảnh hưởng quyết định đến sự thành công của dự án. Tuy nhiên, sự hiểu biết về công nghệ và quan trọng là sự phù hợp của công nghệ đó đối với quá trình sản xuất ra sản phẩm của dự án, khả năng của người sử dụng công nghệ, khả năng đáp ứng về nguồn nguyên liệu và tiềm lực tài chính của chủ đầu tư để có được công nghệ đó... còn rất hạn chế. Thực tế đã chứng minh những tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp và nền kinh tế khi sử dụng công nghệ không phù hợp. VDB với yêu cầu về đội ngũ cán bộ thẩm định và quản lý tín dụng am hiểu về công nghệ trong từng lĩnh vực tài trợ nhất định sẽ hỗ trợ các dự án trong việc tư vấn lựa chọn công nghệ phù hợp hoặc cấp tín dụng dưới hình thức cho dự án thuê công nghệ. Qua đó, VDB có thể cải thiện căn bản về chất lượng của dự án nhằm hạn chế rủi ro của dự án đó.

Thứ ba, hoạt động bảo lãnh tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được coi là hoạt động chủ yếu của VDB

Với những tác động tiêu cực đến sự bền vững về tài chính của VDB cũng như NSNN khi cho vay theo lãi suất ưu đãi, hoạt động của VDB nên chuyển từ hình thức cho vay là chủ yếu sang hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo

lãnh tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu. Đối với hoạt động bảo lãnh, với sự đảm bảo về khả năng thanh toán của VDB cho các dự án mà đứng sau là Chính phủ sẽ giúp các NHTM yên tâm hơn trong việc lựa chọn tài trợ, đồng thời giúp san sẻ gánh nặng về vốn của ngân hàng. Với hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, do có sự tham gia ngay từ đầu của các NHTM nên VDB không phải tìm nguồn tài trợ, không phải thẩm định hiệu quả dự án, không phải tổ chức cho vay, bảo lãnh, thu nợ và gánh chịu rủi ro trong khi vẫn thực hiện vai trò hỗ trợ của mình cho các dự án thuộc đối tượng của chính sách tín dụng. Cả hai hình thức này đều tranh thủ được những thế mạnh của các NHTM trong thẩm định cũng như quản lý dự án để đạt mục tiêu chất lượng tài trợ.

Thứ tư, VDB gia tăng các khoản cho vay dưới hình thức đồng tài trợ với các NHTM và TCTD khác hoặc kêu gọi các TCTD tham gia tài trợ cho các dự án hoặc hạng mục của dự án phù hợp với mục tiêu hoạt động của các tổ chức này.

Với vai trò vốn tài trợ của VDB tạo động lực phát triển các nguồn vốn khác, những dự án mà các TCTD khác có thể cấp tín dụng theo nguyên tắc thị trường thì không được sử dụng vốn có nguồn gốc từ NSNN của VDB để tài trợ. Nguyên tắc của tín dụng thương mại là cấp tín dụng trên cơ sở doanh thu đủ bù đắp chi phí và có lợi nhuận, đồng thời đảm bảo an toàn cho đồng vốn nên loại hình tín dụng này có hiệu quả tài chính rõ ràng, từ đó thúc đẩy hiệu quả kinh tế - xã hội một cách bền vững. Thêm nữa, các TCTD khác với truyền thống cấp tín dụng lâu đời, đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm và sự đa dạng về các dịch vụ hỗ trợ là kênh quan trọng trong việc cung cấp tín dụng cho các chương trình và dự án phát triển. Theo đó, VDB sẽ đứng ra là ngân hàng đầu môi để thu hút sự tham gia tài trợ cho các DAPT của các NHTM. Các hạng mục khó thu hồi vốn hay rủi ro cao sẽ do ngân hàng đảm nhiệm, còn các hạng mục có thời gian thực hiện ngắn hay dễ tạo các nguồn thu thì do các NHTM tài trợ. Sự kết hợp này một mặt giúp giảm gánh nặng về vốn của VDB, mặt khác có thể tranh thủ được năng lực

chuyên môn của các NHTM trong việc thẩm định và quản lý rủi ro đối với dự án. Như vậy, sự kết hợp giữa VDB và các TCTD hoạt động theo mục tiêu tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu một mặt sẽ bổ sung lẫn nhau, mặt khác tạo sức hút đối với các nguồn vốn thương mại để tài trợ cho đầu tư phát triển.

Như vậy, để đạt được mục tiêu doanh thu từ hoạt động tín dụng và các hoạt động khác đủ để bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý trong ngân hàng thì quan điểm về hỗ trợ của VDB không bao gồm hỗ trợ về lãi suất cũng như cấp tín dụng cho các dự án không có hiệu quả tài chính. VDB sẽ không thể tự đứng vững và đủ năng lực huy động vốn trên thị trường nếu ngân hàng này duy trì mãi chính sách lãi suất tín dụng thấp hơn lãi suất huy động và lãi suất tín dụng của thị trường. Một mặt, để xóa bỏ sự ưu đãi về lãi suất tín dụng thì VDB sẽ phải có lộ trình và mất một thời gian nhất định. Mặt khác, xóa bỏ sự ưu đãi về lãi suất cũng không có nghĩa là xóa bỏ hoàn toàn. Sẽ vẫn còn tồn tại một số đối tượng đặc biệt được hưởng lãi suất tín dụng ưu đãi, chẳng hạn các dự án bị suy giảm năng lực trả nợ do gặp các rủi ro khách quan bất khả kháng, khi tình hình chính trị bất ổn định hoặc thị trường thế giới biến động theo hướng bất lợi... Tuy nhiên phải xác định cụ thể các dự án được hưởng lãi suất ưu đãi trong từng ngành, lĩnh vực hay vùng miền.

Cuối cùng, với quan điểm cần phải đa dạng hóa các tổ chức thực hiện cấp tín dụng đầu tư phát triển, vai trò chính của VDB sẽ là giúp Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định các chính sách hỗ trợ, tìm kiếm các nguồn và kênh tín dụng thích hợp với từng đối tượng vay vốn, theo dõi và kiểm tra quá trình cấp tín dụng của các tổ chức nhận vốn ủy thác. TCTD tài trợ cho dự án sẽ là tổ chức có chi phí giao dịch thấp nhất. Trên cơ sở kiểm soát nghiêm ngặt sự tách bạch tín dụng thương mại và tín dụng chính sách tại các TCTD nhận vốn ủy thác, đây là đề xuất vừa tiết kiệm chi phí vận hành của VDB vừa đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả của tín dụng đầu tư phát triển.

3.4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

3.4.1. Nâng cao năng lực huy động vốn của ngân hàng

Hoạt động huy động vốn của VDB trong thời gian tới cần tập trung vào bốn vấn đề chính là (i) cải thiện uy tín của ngân hàng trên thị trường tài chính trong và ngoài nước, (ii) đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, (iii) đẩy mạnh công tác quản lý chi phí và kỳ hạn vốn và (iv) xây dựng và nâng cao năng lực marketing ngân hàng về huy động vốn.

Thứ nhất, cải thiện uy tín của VDB trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

Để huy động vốn trên thị trường tài chính thì VDB phải chứng minh được cho các nhà đầu tư thấy khả năng sử dụng vốn có hiệu quả của mình. Vốn mà VDB kỳ vọng huy động được là các nguồn vốn có thời gian sử dụng dài và khối lượng vốn lớn, điều đó đồng nghĩa với việc rủi ro mà các nhà đầu tư phải gánh chịu rất cao nên họ yêu cầu một mức sinh lãi thích hợp và đòi hỏi phải được giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vốn của ngân hàng. VDB cần phải nhận thức được điều này trong chính sách huy động vốn của mình. Uy tín không thể có được “một sớm một chiều” mà đó là kết quả của một quá trình hoạt động lâu dài. Để cải thiện uy tín thì VDB cần phải:

- Công khai minh bạch thông tin về ngân hàng.

Xây dựng cơ chế đảm bảo một mức độ hợp lý về công khai thông tin về ngân hàng là công việc mà VDB cần phải làm trong thời gian tới để cải thiện và đảm bảo uy tín của mình trong con mắt của công chúng. Muốn tạo dựng được các mối quan hệ đối tác mạnh mẽ và hiệu quả thì VDB phải được nhiều người biết đến, mục tiêu và động cơ của VDB phải rõ ràng, dễ hiểu và ngân hàng phải được nhìn nhận như là một tổ chức mang tính chuyên nghiệp, hoạt động định hướng vào hiệu quả và thực tế. Các mối quan hệ đối ngoại và công bố thông tin hiệu quả - nghĩa là truyền thông rộng rãi và chủ động hơn – là

yếu tố trọng tâm để xây dựng các mối quan hệ đối tác và đến lượt nó sẽ góp phần tạo ra uy tín cho ngân hàng. Đồng thời, kinh nghiệm cho thấy khi có những dòng thông tin liên tục về ngân hàng thì việc bảo vệ uy tín của ngân hàng trên thị trường trong những giai đoạn khó khăn lại dễ dàng hơn. VDB cần đảm bảo cung cấp đủ thông tin một cách liên tục cho công chúng, đặc biệt là các chủ nợ và các nhà tài trợ lớn.

Các thông tin mà công chúng cần biết bao gồm:

+ Bộ máy tổ chức của VDB và chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy đó;

+ Mục tiêu hoạt động của ngân hàng trong 5 hoặc 10 năm tới;

+ Kết quả hoạt động của ngân hàng tính đến thời điểm công bố thông tin.

Đối với các báo cáo tài chính phải có báo cáo kiểm toán;

+ Danh mục các chương trình, dự án mà ngân hàng đã và đang tài trợ và hiệu quả của các dự án này;

+ Mục đích sử dụng của số vốn ngân hàng đang muốn huy động, hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính của các phương án sử dụng vốn, khả năng chi trả chi phí vốn;

+ Các hỗ trợ của Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước đối với ngân hàng;

+ Các thông tin khác theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

Yêu cầu công khai minh bạch mọi thông tin sẽ tạo sức ép để VDB nâng cao hiệu quả hoạt động của mình. Có thể nói nếu VDB muốn tự mình huy động vốn trên thị trường thì đây là con đường duy nhất và quan trọng nhất.

Đối với những thông tin “tiêu cực” về hoạt động của VDB, chẳng hạn sự thất bại của các đợt huy động vốn qua phát hành trái phiếu, suy giảm khả năng trả nợ của các dự án lớn..., thì những thông tin này cũng cần phải được công khai nhưng với cách thức khôn khéo. Nếu những thông tin bất lợi về ngân hàng được công bố thì ngân hàng cần chuẩn bị sẵn sàng thông báo ngay lập tức về những hành động chấn chỉnh mà mình đang thực hiện, như vậy sẽ góp phần

giảm bớt lo ngại của công chúng và chứng minh rằng các cấp quản lý ngân hàng đang chú ý giải quyết những vấn đề đó.

- Tăng cường tiềm lực tài chính của ngân hàng.

Tiềm lực tài chính mạnh và bền vững là cơ sở căn bản để các TCTD nói chung và VDB nói riêng tăng cường uy tín, mở rộng và nâng cao chất lượng cho các hoạt động của mình. Các giải pháp mà VDB cần thực hiện để tăng cường tiềm lực tài chính gồm:

+ Tăng quy mô vốn điều lệ.

Mặc dù trên thực tế các TCTD có nhiều biện pháp khác nhau để tăng quy mô vốn điều lệ, tuy nhiên với điều kiện cụ thể của VDB thì trước mắt chỉ có một hướng duy nhất là gia tăng phần vốn góp của NSNN vào ngân hàng. Đây là cách làm hiệu quả và nhanh chóng nhất để giúp cho VDB chuẩn bị các điều kiện vật chất và công nghệ cần thiết. Gia tăng vốn điều lệ là yêu cầu quan trọng đối với VDB vì một trong những yếu tố phản ánh sự đảm bảo về khả năng tài chính là tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng là 9%. Tuy nhiên, khi gia tăng vốn điều lệ phải đồng nghĩa với việc tăng năng lực quản lý tương ứng với số vốn lớn và tăng tổng tài sản tương ứng thì ngân hàng mới có lãi.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng.

Hiệu quả hoạt động tín dụng một mặt được thể hiện ở việc ngân hàng thu hồi được đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản tín dụng theo đúng cam kết nhằm cải thiện doanh thu và lợi nhuận của ngân hàng, mặt khác thể hiện ở sự thành công của các dự án mà ngân hàng tài trợ nhằm đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các giải pháp liên quan đến nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng được đề cập chi tiết ở các phần sau.

+ Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng và làm sạch bảng cân đối kế toán.

Một mặt, VDB phải đánh giá trung thực và khách quan về các khoản nợ, nguyên nhân chậm trả nợ và các biện pháp có thể sử dụng để thu hồi nợ. Xử lý nợ cần được VDB phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành nhanh chóng và

dứt điểm. Vì VDB trực tiếp đứng ra thẩm định và quản lý khoản vay nên quyền chủ động xử lý phải giao cho VDB được chủ động. Tùy đặc điểm của các khoản nợ đọng có hoặc không có TSĐB, tùy thuộc vào tình trạng của khách hàng mà ngân hàng có các biện pháp phù hợp dựa trên nguyên tắc nhanh chóng để tiết kiệm chi phí quản lý, tận thu các nguồn của khách hàng trước rồi sau đó sử dụng đến các khoản dự phòng mà ngân hàng đã trích lập.

Thứ hai, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

Giải pháp này được thực hiện theo hướng tiếp tục gia tăng huy động các nguồn vốn truyền thống, đồng thời mở rộng huy động các nguồn vốn mới.

- Cam kết chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước về việc giải ngân các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN.

Đây là nguồn quan trọng để tài trợ cho các dự án có hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ hạn chế, các dự án tài trợ theo chỉ định của Chính phủ. Do vậy, giữa VDB và Chính phủ cũng như các Bộ, ban ngành liên quan phải có hợp đồng thể hiện sự cam kết giải ngân vốn cho VDB để làm cơ sở cho ngân hàng huy động thêm phần vốn còn lại và không ảnh hưởng đến tiến độ của dự án.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA.

Mục tiêu của các nhà tài trợ vốn ODA phù hợp với mục tiêu tài trợ của VDB. Theo cam kết từ các nhà tài trợ, vốn ODA vào Việt Nam ngày càng gia tăng đáng kể, do vậy, trong giai đoạn này, gia tăng thu hút vốn ODA đồng nghĩa với việc VDB phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn này. Chính sách quản lý vốn ODA đã được ban hành và giám sát thực hiện một cách chặt chẽ bởi Chính phủ, BKHĐT, BTC, các bộ liên quan và các nhà tài trợ và. Một mặt, VDB cần phải nhận thức và quán triệt đầy đủ chính sách này, mặt khác, ngân hàng cần có cơ chế lựa chọn các dự án phù hợp để cấp tín dụng bằng nguồn vốn này, giám sát quản lý chặt chẽ quá trình thẩm định, giải ngân và thu hồi nợ.

- Xây dựng chính sách huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu.

Huy động vốn trung và dài hạn thông qua phát hành trái phiếu có sự bảo lãnh của Chính phủ hoặc các TCTD trong và ngoài nước được coi là một nguồn

vốn cần phải được mở rộng nhất của ngân hàng trong thời gian tới. Phát hành trái phiếu có nghĩa là VDB chấp nhận huy động vốn theo các điều kiện của thị trường, do vậy các vấn đề liên quan đến mục đích sử dụng vốn và khả năng thanh toán trái phiếu cần được tính toán cẩn thận để cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư. VDB nên phát hành trái phiếu để huy động vốn theo từng dự án nhất định, vốn huy động được sẽ giành để tài trợ cho dự án đó. Do vậy, căn cứ để xác định thời gian đáo hạn và lãi suất của trái phiếu sẽ dựa trên cơ sở vòng đời và tỷ lệ sinh lời của dự án. Vì dự án cần vốn đều là các dự án có thời gian hoàn vốn dài nên phần vốn huy động được qua phát hành trái phiếu nên sử dụng cho các dự án có hiệu quả tài chính hoặc tài trợ cho một hoặc một số hạng mục có khả năng sinh lời trực tiếp của dự án.

Các yếu tố VDB cần phải nghiên cứu khi phát hành trái phiếu gồm:

+ Xác định mệnh giá, loại tiền và kỳ hạn thích hợp: Để dễ dàng cho việc chuyển nhượng trái phiếu và huy động được vốn từ các nhà đầu tư nhỏ lẻ thì ngân hàng nên phát hành trái phiếu với mệnh giá thấp và đa dạng về mệnh giá. Nếu phát hành trái phiếu để tài trợ cho một chương trình hay dự án cụ thể thì kỳ hạn của trái phiếu nên phù hợp với thời gian của dự án, đối với các dự án có thời gian hoàn vốn dài thì kỳ hạn sẽ tính theo thời gian của từng hạng mục thuộc dự án đó.

+ Xác định thời điểm và địa điểm phát hành: Trái phiếu có thể phát hành trên toàn quốc hoặc tập trung ở các thành phố lớn. Thời điểm phát hành vô cùng quan trọng vì tình hình của nền kinh tế ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của đợt phát hành.

+ Xác định lãi suất trái phiếu và phương thức thanh toán trái phiếu: Đây là yếu tố mà tất cả các nhà đầu tư đều quan tâm. Khi đã phát hành trái phiếu trên thị trường có nghĩa là phải tuân theo các nguyên tắc của thị trường về giá cả. Đối với trái phiếu trung và dài hạn thì lãi suất nên thả nổi theo lãi suất thị trường và trái phiếu được thanh toán theo kỳ hạn ngắn nhất có thể được.

+ Xác định khả năng chuyển nhượng của trái phiếu: VDB cần cho các nhà đầu tư thấy rõ các điều kiện liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu như là thời gian nắm giữ, phí chuyển nhượng, khả năng mua lại của ngân hàng...

Để hỗ trợ cho hoạt động phát hành trái phiếu, VDB cần thiết lập quan hệ chặt chẽ với các tổ chức bảo lãnh phát hành có uy tín trong việc khai thác thông tin, đánh giá cung cầu thị trường vốn, lãi suất và thời hạn mong muốn của các nhà đầu tư để có phương án phát hành phù hợp. Đồng thời, thắt chặt quan hệ với các tổ chức phát hành và nhà đầu tư để trao đổi các thông tin cần thiết, đặc biệt đối với các đợt phát hành để tài trợ cho dự án cụ thể thì VDB phải công khai đầy đủ thông tin về hiệu quả và khả năng thanh toán của dự án cho các nhà đầu tư.

Ngoài phát hành trái phiếu theo hình thức ngang giá truyền thống, để nâng cao khả năng cạnh tranh và giảm thời gian huy động thì VDB nên nghiên cứu phương án phát hành theo hình thức chiết khấu.

- Mở tài khoản tiền gửi thanh toán cho các khách hàng và dự án nhận tài trợ từ ngân hàng.

Đây là nguồn tiền gửi có tiềm năng dồi dào đối với VDB. Dự kiến doanh số huy động từ nguồn này khoảng 1000 tỷ đồng mỗi năm. Nguồn tiền gửi thanh toán không chỉ giúp cho ngân hàng gia tăng vốn mà qua tình hình biến động số dư trên tài khoản ngân hàng nhận biết được tình hình tài chính của khách hàng đó. Gia tăng tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng có nghĩa là ngân hàng phải đầu tư cho hệ thống thanh toán gồm đa dạng hóa các sản phẩm thanh toán cả trong nước và quốc tế, đầu tư công nghệ để có thể triển khai các dịch vụ thanh toán và tham gia vào các hệ thống thanh toán hiện đại hiện nay.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia vào thị trường mở của NHNN và thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Đây là điều kiện thuận lợi để VDB có thể huy động vốn từ các TCTD khác và tăng tính thanh khoản của các giấy nợ do ngân hàng phát hành. Đồng thời, giúp cho ngân hàng sử dụng có hiệu quả

nguồn vốn nhân rồi tạm thời (bình quân khoảng 10.000 tỷ đồng đến 15.000 tỷ đồng mỗi năm).

Thứ ba, đẩy mạnh công tác quản lý chi phí và kỳ hạn của vốn.

Giải pháp này tập trung vào hai nội dung chính gồm:

- Tìm nguồn phù hợp với các đặc điểm của dự án nhận tài trợ.

VDB tìm kiếm và tiếp nhận dự án từ Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước, TĐDA rồi tìm nguồn tài trợ thích hợp đối với dự án đó. Do vậy, đặc điểm của dự án sẽ chi phối đặc điểm của nguồn tài trợ.

+ Đối với các dự án có hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ tốt, ngân hàng sử dụng các nguồn huy động trên thị trường. Lãi suất tín dụng phản ánh đầy đủ chi phí vốn, các chi phí quản lý của ngân hàng và rủi ro của dự án. Thời hạn tín dụng phù hợp với vòng đời của dự án. Với những dự án này, VDB hoàn toàn có khả năng phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho dự án hoặc kêu gọi sự tham gia của các TCTD khác để cho vay hợp vốn hoặc đồng tài trợ với các tổ chức này.

+ Đối với các dự án mà khả năng trả nợ hạn chế, TSĐB hình thành từ vốn vay và khó định giá trên thị trường nhưng sẽ đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội lớn thì các nguồn vốn ưu đãi hoặc được NSNN cấp sẽ phù hợp với các dự án này. VDB có thể kết hợp nhiều nguồn vốn với các chi phí khác nhau để tài trợ cho dự án nhằm giảm chi phí trung bình của vốn hoặc lựa chọn những hạng mục có nguồn trả nợ để kêu gọi sự tham gia tài trợ của các TCTD khác cho các hạng mục này.

- Thực hiện hiệu quả nghiệp vụ chuyển hoá kỳ hạn nguồn.

Chuyển hoá kỳ hạn nguồn là nghiệp vụ trong đó ngân hàng dùng các nguồn có kỳ hạn nhất định để tài trợ với kỳ hạn dài hơn. Nếu thực hiện tốt nghiệp vụ này thì sẽ giúp cho ngân hàng (i) đáp ứng nhu cầu vốn (trung và dài hạn) cho các dự án, (ii) gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Tuy nhiên, đây là nghiệp vụ tiềm ẩn rủi ro thanh khoản lớn, đòi hỏi ngân hàng phải tính toán tương

đổi chính xác kỳ hạn thực tế của các nguồn vốn trên cơ sở kỳ hạn danh nghĩa cam kết ban đầu, tình hình biến động của nền kinh tế, tình hình của khách hàng và các nhà đầu tư...qua đó, xác định tỷ lệ chuyển hoán thích hợp. Đây là công việc không hề dễ dàng đối với VDB vì nó đòi hỏi ngân hàng phải có đầy đủ thông tin và nhân lực có trình độ. Thêm nữa, khi mà tỷ trọng các nguồn có kỳ hạn dài giảm sút thì việc hòa đồng giữa nguồn vốn và tài sản về mặt thời gian sẽ khó khăn hơn, do vậy, tỷ lệ chuyển hoán sẽ phải cao hơn và linh hoạt hơn. Tại các đơn vị huy động vốn của ngân hàng, dựa trên kết quả đo kỳ hạn thực tế của các nguồn vốn và qua các số liệu thống kê thì ngân hàng sẽ biết được vòng quay, mức độ ổn định hay biến động, lượng vào ra và tốc độ tăng trưởng trong tuần, tháng, năm của mỗi nguồn vốn và các nhân tố ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, để hạn chế rủi ro thanh khoản thông qua nghiệp vụ chuyển hoán kỳ hạn nguồn, ngân hàng có thể:

+ Nắm giữ các chứng khoán thanh khoản để khi cần thiết có nguồn để trả nợ. Biện pháp này sẽ hiệu quả nếu ngân hàng được tham gia vào thị trường mở và thị trường tiền tệ liên ngân hàng.

+ Quy định nhiều kỳ hạn trả nợ đối với khoản tín dụng. Đây là biện pháp hữu hiệu đối với cả ngân hàng và khách hàng nhận tài trợ.

+ Xác định lãi suất huy động có khả năng cạnh tranh với các TCTD khác để ngân hàng có thể giữ vốn của khách hàng ở tại ngân hàng mình càng lâu càng tốt.

Thứ tư, xây dựng và nâng cao năng lực marketing ngân hàng về huy động vốn.

Để VDB có thể huy động vốn trên thị trường thì điều kiện đầu tiên là phải quảng bá hình ảnh của ngân hàng đến tất cả các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Công việc này sẽ được đảm nhiệm bởi một bộ phận chuyên trách trong ngân hàng. Do vậy, nâng cao năng lực marketing ngân hàng về huy động vốn bao gồm các công việc sau đây:

- Thành lập bộ phận Marketing ngân hàng độc lập với các bộ phận nghiệp vụ khác.

Bộ phận này sẽ thực hiện nghiên cứu thị trường (cung, cầu tiền gửi, lãi suất, kỳ hạn...), quảng bá hình ảnh của VDB đến với tất cả các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước dưới mọi hình thức, kết hợp với các bộ phận nghiệp vụ khác để cập nhật thông tin về kết quả tài trợ các dự án của ngân hàng đến với các nhà đầu tư. Bộ phận này cũng sẽ chủ trì tổ chức các buổi hội nghị khách hàng để gắn kết mối quan hệ giữa VDB và khách hàng, đồng thời qua đó ngân hàng nắm bắt được nhu cầu, mong muốn, tâm lý và phản hồi của khách hàng đối với tất cả các mặt hoạt động của ngân hàng nhằm mục đích tìm ra cách thức thực hiện phù hợp với từng thời kỳ, từng nhóm khách hàng nhất định. Qua các hoạt động này sẽ dần tạo dựng được hình ảnh của VDB trên thị trường.

Áp dụng những tiến bộ mới nhất về công nghệ thông tin để quảng bá thương hiệu của VDB: các trang web giới thiệu về ngân hàng là kênh truyền thông đặc biệt hiệu quả với chi phí thấp. Một trang web tốt sẽ giúp ngân hàng mở rộng giới hạn truyền thông về địa lý, quan hệ với đối tác... Điều quan trọng là những thông tin trên đó phải đảm bảo tính chính xác và kịp thời cập nhật. Đồng thời, kết hợp với việc thực hiện các ấn phẩm, bản tin nội bộ. Tạp chí “Hỗ trợ phát triển” của VDB cần được đổi mới theo hướng trình bày, in ấn đẹp mắt bằng nhiều thứ tiếng để phát hành tới tất cả các chi nhánh, các địa phương và các nhà tài trợ nước ngoài.

- Ngân hàng xúc tiến thường xuyên các hoạt động kêu gọi tài trợ.

Nỗ lực của ngân hàng trong việc liên kết các dự án với các nhà tài trợ trong và ngoài nước được coi là hoạt động quan trọng trong việc huy động vốn của VDB.

+ Nghiên cứu nhà tài trợ: mục tiêu, hình thức và các điều kiện tài trợ. Ngân hàng cần lưu ý trong việc tính toán mức độ ưu đãi trên cơ sở các điều kiện ràng buộc (về chính trị, đối ứng và chỉ định trước) để có thể tận dụng được tối đa

hiệu quả của các ưu đãi và không làm ảnh hưởng đến lợi ích của ngân hàng cũng như của đất nước.

+ Tìm kiếm các dự án phù hợp với từng nhà tài trợ. Mỗi nhà tài trợ đều có mục tiêu riêng của mình về đối tượng và lĩnh vực tài trợ. VDB sau khi tiếp nhận và TĐDA sẽ căn cứ vào kết quả thẩm định để lựa chọn nhà tài trợ phù hợp với dự án đó sao cho dự án được chấp nhận cấp vốn và đảm bảo hiệu quả của dự án. VDB sẽ gặp trực tiếp để giải trình hoặc gửi cho các nhà tài trợ các tài liệu bao gồm (i) chiến lược phát triển ngành, vùng, lĩnh vực liên quan đến dự án đã được Quốc hội hay Chính phủ phê duyệt và (ii) đề cương chi tiết về dự án. Bên cạnh việc làm rõ cho các nhà tài trợ thấy được hiệu quả của dự án kêu gọi tài trợ thì VDB cũng cần phải đảm bảo cho các nhà tài trợ về tính minh bạch trong quản lý và sử dụng vốn của các nhà tài trợ.

3.4.2. Cải thiện năng lực thẩm định dự án tại ngân hàng

Chất lượng TĐDA là nhân tố quan trọng nhất quyết định chất lượng của khoản tín dụng và đến lượt nó sẽ quyết định hiệu quả hoạt động của VDB chứ không phải là sự hỗ trợ của Chính phủ hay tài sản đảm bảo. VDB phải thực hiện cấp tín dụng cho các đối tượng/dự án thuộc yêu cầu của Chính phủ nhưng không có nghĩa là ngân hàng chỉ cần thu xếp đủ vốn để tài trợ cho các đối tượng này. Kết quả thẩm định sẽ làm cơ sở để ngân hàng hiểu rõ về dự án, từ đó đề nghị những điều chỉnh hay bổ sung cần thiết để phân vốn mà ngân hàng tài trợ được bảo toàn và sinh lãi. Đối với các TCTD thương mại khác, sự điều chỉnh các vấn đề liên quan đến dự án thường không đáng kể vì các đối tượng khi đề nghị được cấp tín dụng hầu hết đã đáp ứng được các nguyên tắc tín dụng cơ bản. Nhưng đối với VDB thì không được như vậy. Nhiều đề xuất cấp tín dụng được chuyển đến ngân hàng khi hồ sơ chưa có gì ngoài quyết định phê duyệt của các cơ quan quản lý nhà nước hoặc tình trạng hồ sơ thiếu sót các loại giấy tờ quan trọng (liên quan đến chủ đầu tư, liên quan đến dự án). Thêm nữa, khi yêu cầu cấp tín dụng được chuyển đến VDB thì có nghĩa là VDB “phải” tài trợ cho đối tượng đó nên nếu

muốn khoản vay sau này không gây tổn thất cho mình thì VDB phải hiểu được căn kẽ về dự án. Khi đó, đối với VDB, TĐDA không chỉ có nghĩa là kiểm tra lại dự án mà còn là hỗ trợ để dự án đạt được mục tiêu đầu tư của mình.

Để cải thiện năng lực thẩm định, VDB cần phải tập trung vào giải quyết các vấn đề về tổ chức và quy trình TĐDA; hoàn thiện và bổ sung các nội dung TĐDA; đào tạo đội ngũ cán bộ TĐDA.

Về tổ chức và quy trình thẩm định dự án

Việc phân định rõ nhiệm vụ TĐDA thuộc về bộ phận nào là việc cần làm trước mắt của VDB. Yêu cầu đối với bộ phận này là phải độc lập với bộ phận quan hệ khách hàng (tiếp nhận hồ sơ), quản lý tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng. Có như vậy mới đảm bảo được tính khách quan của kết quả thẩm định. Theo đó, bộ phận TĐDA sẽ nằm ở Ban/Phòng Thẩm định trong ngân hàng chứ không phải ở cả bộ phận Tín dụng và Thẩm định như hiện nay.

Vì sự đa dạng, tính quy mô và phức tạp của các dự án đề xuất tài trợ của VDB nên mỗi cán bộ thẩm định sẽ chịu trách nhiệm thẩm định một lĩnh vực nhất định. Tất cả các dự án mà cán bộ thẩm định đó chịu trách nhiệm thẩm định phải thuộc lĩnh vực đã được giao. Như thế cán bộ thẩm định sẽ có ý thức và điều kiện hiểu rõ về lĩnh vực mình chịu trách nhiệm, thu thập và cập nhật thông tin về lĩnh vực đó, trở thành chuyên gia về lĩnh vực đó nên có thể tư vấn cho dự án khi cần thiết.

Hoàn thiện và bổ sung các nội dung thẩm định dự án

Hiện tại VDB mới chỉ có hướng dẫn TĐDA được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực có dự án với các nội dung thẩm định được quy định bao gồm:

- Nhận xét, đánh giá thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất và sản phẩm đầu ra của dự án;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và hiệu quả của dự án

+ Nhận xét, đánh giá về địa điểm đầu tư, quy mô của dự án, công nghệ và hình thức đầu tư

+ Thẩm định tổng mức đầu tư của dự án

+ Tính khả thi của các nguồn vốn tham gia vào dự án

- Thẩm định các yếu tố khác liên quan đến dự án (giao thông, điện, nước, môi trường, phòng cháy chữa cháy...)

- Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả của dự án: NPV, IRR, PI, PP.

- Đánh giá rủi ro của dự án (theo phương pháp phân tích độ nhạy)

Thứ nhất, VDB phải nhanh chóng xây dựng hệ thống các nội dung thẩm định cho từng lĩnh vực tài trợ cụ thể.

Như đã nói, các nội dung trên được hướng dẫn để thẩm định cho tất cả các dự án nên thời gian trước mắt VDB phải nỗ lực để xây dựng được hệ thống các nội dung thẩm định cho từng lĩnh vực tài trợ cụ thể. Mỗi lĩnh vực đầu tư sẽ có sự khác biệt về dự toán tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn, về hạng mục công trình và công nghệ sử dụng, về thị trường đầu vào và đầu ra, tác động môi trường và tác động kinh tế - xã hội, cách xác định các chỉ tiêu lợi ích và chi phí, các loại rủi ro thường gặp đối với dự án... Thực tế cho thấy các thông tin liên quan đến khía cạnh công nghệ (các thông số về tài sản cố định, quy trình kỹ thuật) luôn luôn là bài toán khó trong các nội dung thẩm định, do vậy nội dung này cần phải được hướng dẫn một cách chi tiết và tỷ mỉ. Để có được hệ thống nội dung thẩm định riêng cho từng lĩnh vực đòi hỏi VDB phải phối kết hợp với các cơ quan quản lý (bộ, ngành) và các đơn vị nghiên cứu để tìm hiểu thông tin liên quan đến các lĩnh vực, thường xuyên cập nhật các văn bản pháp lý điều tiết các lĩnh vực, thông tin về công nghệ mới, về thị trường trong và ngoài nước liên quan đến yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra của từng lĩnh vực... Trong thời gian tới, VDB sẽ tập trung vốn để tài trợ cho các dự án thuộc hai lĩnh vực chính là thủy điện và dầu khí nên các nội dung thẩm định cho hai lĩnh vực quan trọng này phải được thiết

lập càng sớm càng tốt. Sau đó sẽ tới các lĩnh vực khác như là hạ tầng giao thông, hóa chất và phân bón, nông – lâm – ngư nghiệp...

Thứ hai, VDB cần hoàn thiện nội dung thẩm định hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ của dự án theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ của dự án là hai nội dung thẩm định quan trọng của bất kỳ TCTD nào vì kết quả thẩm định hai nội dung này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng khoản tín dụng của tổ chức đó. Tổ chức chỉ có thể hoạt động hiệu quả và bền vững khi mà các khoản cho vay của nó được hoàn trả đầy đủ và đúng hạn cả gốc và lãi và quan trọng hơn là số nợ đó được hoàn trả bằng chính các nguồn từ dự án sử dụng vốn vay. VDB khi thẩm định hai nội dung trên cũng nhằm mục đích này. Cho dù hiệu quả xã hội của dự án có to lớn như thế nào thì sự thành công của dự án cũng không thể không đạt được hiệu quả tài chính và hoàn trả được nợ.

Đứng trên giác độ nhà đầu tư (doanh nghiệp hay TCTD) thì điều quan tâm của họ chính là lợi ích tạo ra trong tương lai có được từ quyết định tài trợ ở hiện tại. Một cách rõ ràng, lợi ích đó được hiểu là số tiền nhận được trong tương lai, đó là tiền hiện hữu chứ không phải lợi nhuận kế toán. Nói cách khác, cơ sở để thẩm định HQTC của dự án chính là dòng tiền. Dòng tiền cũng là căn cứ để đánh giá khả năng trả nợ của dự án.

Có ba phương pháp để xác định dòng tiền cho dự án, gồm xác định dòng tiền theo phương pháp từ trên xuống, xác định dòng tiền theo phương pháp từ dưới lên và xác định dòng tiền theo phương pháp tiết kiệm thuế. Trong ba phương pháp này thì việc tính toán theo phương pháp từ dưới lên là đơn giản nhất. Do vậy, ngân hàng nên tính toán theo phương pháp này. Thêm nữa, khi VDB thẩm định HQTC của dự án có nghĩa là dòng tiền phải được xác định và tính toán trên quan điểm tổng vốn đầu tư chứ không phải quan điểm của chủ đầu tư. Theo đó, dòng tiền sẽ được xác định theo các bước sau đây:

Bước 1: Xác định mô hình đầu vào và đầu ra của dự án.

Tùy theo đặc điểm, loại hình và quy mô của dự án, cán bộ thẩm định xác định mô hình đầu vào và đầu ra của dự án nhằm đảm bảo khi tính toán phản ánh trung thực, chính xác hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án. Đối với các dự án mới độc lập thì đầu vào và đầu ra được tách biệt rõ ràng. Đối với các dự án đầu tư chiều sâu, nâng cao công suất, hoàn thiện quy trình sản xuất thì việc xác định mô hình đầu vào và đầu ra phù hợp là tương đối khó khăn vì đó là giá trị tăng thêm khi có dự án so với khi không có dự án.

Bước 2: Phân tích để tìm dữ liệu.

Dựa trên cơ sở đọc kỹ Báo cáo nghiên cứu khả thi, phân tích trên các phương diện khác nhau của dự án để tìm ra các dữ liệu phục vụ cho công tác tính toán hiệu quả của dự án. Cụ thể:

- Phân tích thị trường để rút ra các chỉ tiêu: sản lượng tiêu thụ, giá bán, doanh thu, nhu cầu vốn đầu tư vào tài sản lưu động ròng (khoản phải thu) và chi phí bán hàng.
- Phân tích nguyên, nhiên vật liệu, nguồn cung cấp để rút ra các chỉ tiêu: giá các nguyên vật liệu đầu vào, nhu cầu vốn đầu tư vào tài sản lưu động ròng (khoản phải trả).
- Phân tích kỹ thuật, công nghệ để rút ra các chỉ tiêu: công suất, thời gian khấu hao, vòng đời của dự án, định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Phân tích tổ chức quản lý để rút ra các chỉ tiêu: nhu cầu về nhân sự, chi phí nhân công, chi phí quản lý.
- Phân tích kế hoạch thực hiện, ngân sách để rút ra các chỉ tiêu: thời điểm dự án đi vào hoạt động, các chi phí tài chính.

Xác định các giả thiết để tính toán cho trường hợp cơ sở: tính toán hiệu quả tài chính và xác định khả năng trả nợ của dự án với các giả thiết ở mức sát với thực tế dự báo sẽ xảy ra nhất.

Xác định các tình huống khác ngoài trường hợp cơ sở: đánh giá độ tin cậy của các dữ liệu trong trường hợp cơ sở, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án để từ đó thiết kế các tình huống khác có thể xảy ra. Xác định các dữ liệu cơ sở có độ tin cậy chưa cao và nhạy cảm đối với hiệu quả của dự án để chuẩn bị cho bước phân tích độ nhạy sau này.

Bước 3: Lập bảng thông số cho trường hợp cơ sở.

Bước 4: Lập các bảng tính trung gian.

- Bảng tính sản lượng và doanh thu
- Bảng tính chi phí hoạt động: gồm bảng tính chi phí nguyên vật liệu, bảng tính chi phí bán hàng và quản lý
- Bảng tính khấu hao TSCĐ
- Bảng thanh toán nợ
- Bảng tính nhu cầu vốn đầu tư vào tài sản lưu động ròng

Bước 5: Lập báo cáo Kết quả kinh doanh, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và tính toán khả năng trả nợ của dự án.

- Báo cáo Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm ...
1. Doanh thu			
2. Chi phí chưa kể khấu hao TSCĐ và trả lãi			
3. Lợi nhuận trước KHTSCĐ và trả lãi			
4. Trả lãi			
5. Lợi nhuận trước thuế			
6. Lợi nhuận chịu thuế			
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
8. Lợi nhuận sau thuế			

Trong đó: Lợi nhuận chịu thuế = Lợi nhuận trước thuế - Lỗ lũy kế các năm trước được khấu trừ theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc Luật đầu tư nước ngoài.

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Diễn giải	Năm 1	Năm 2	Năm ...
<u>I. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
1. Lợi nhuận sau thuế				
2. Khấu hao TSCĐ				
3. Trả lãi				
4. Thay đổi TSLĐ ròng				
Dòng tiền ròng	(1) + (2) + (3) + (4)			
<u>II. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư</u>				
1. Chi đầu tư TSCĐ (-)				
2. TSLĐ ròng ban đầu (-)				
3. Thanh lý TSCĐ và TSLĐ ròng	(1) + (2) + (3)			
Dòng tiền ròng				
<u>III. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và đầu tư</u>	(I) + (II)			

- Đánh giá khả năng trả nợ của dự án

$$\text{Chỉ số đánh giá khả năng trả nợ của dự án} = \frac{LNST + KHTSCĐ + Tralãi}{Gócvay + Tralãi}$$

Bước 6: Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả tài chính và phân tích độ nhạy của dự án.

Các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án được tính toán căn cứ vào:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và đầu tư

+ Lãi suất chiết khấu phản ánh chi phí trung bình của vốn.

Thứ ba, VDB phải nhanh chóng bổ sung và hướng dẫn cụ thể nội dung thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Đây là nội dung thẩm định quan trọng đối với NHPT nói chung và VDB nói riêng để đánh giá dự án một cách toàn diện. Trên cơ sở các đóng góp của dự án đối với nền kinh tế đã được chủ đầu tư liệt kê trong hồ sơ dự án, cán bộ thẩm định phải tính toán được các lợi ích và hao phí xã hội của dự án. Bên cạnh các bước xác định HQKTXH cho dự án đã được đề cập trong chương 1, việc thẩm định cần lưu ý một số nội dung quan trọng sau đây:

- Về xác định và lượng hóa các chỉ tiêu lợi ích và hao phí xã hội

Trên cơ sở xác lập hệ thống tiếp cận dự án (theo ngành, địa phương hoặc toàn bộ nền kinh tế) để xác định các yếu tố đầu vào và đầu ra của dự án. Tập hợp các đầu vào và đầu ra có tính gia tăng hay không gia tăng đối với xã hội khi có so với khi không có dự án. Loại bỏ các hạng mục chuyển giao là các khoản thanh toán được thực hiện giữa chủ thể thực hiện dự án với các tổ chức khác trong nền kinh tế mà không làm thay đổi giá trị tài sản của nền kinh tế. Điều chỉnh các hạng mục dựa trên các mối liên kết. Mỗi DAPT luôn tạo ra các liên kết, tác động giữa các ngành, vùng, địa phương, doanh nghiệp thông qua hai nhóm: (i) liên kết đầu vào của dự án khi đầu vào của dự án là đầu ra của địa phương nên nó thúc đẩy sản xuất và mang lại lợi ích cho cả hai bên và (ii) liên kết đầu ra của dự án khi đầu ra của dự án là hàng hóa được tiêu thụ tại địa phương làm chi giá cả thị trường tại đó thay đổi hoặc đầu ra của dự án là đầu vào của các nhà sản xuất tại địa phương. Cuối cùng, các ảnh hưởng ngoại lai của dự án là các tác động gây ra thiệt hại (hao phí) hoặc đem lại lợi ích cũng phải được tính đến với hai nhóm tác động chủ yếu là tác động môi trường và tác động xã hội.

- Định giá kinh tế các chỉ tiêu lợi ích và hao phí xã hội của dự án

Xét trên quan điểm xã hội, giá thị trường có thể bị “bóp méo” bởi các chính sách kinh tế nên không phản ánh thực tính khan hiếm và chi phí cơ hội khi

sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế. Để tính toán hiệu quả kinh tế thực thì phải sử dụng giá kinh tế. Để đơn giản thì ngân hàng nên xác định giá kinh tế theo giá thị trường trong nước với các hệ số chuyển đổi. Hệ số chuyển đổi được tính toán cho toàn bộ nền kinh tế (gọi là hệ số chuyển đổi chuẩn) xác định trên cơ sở so sánh giữa giá cửa khẩu (giá biên giới) và giá trong nước.

○ Về lãi suất chiết khấu

Cũng tương tự như tính toán HQTC, các chỉ tiêu lợi ích và hao phí của dự án được xác định cho từng năm trong suốt vòng đời của dự án. Do tác động của nguyên tắc “giá trị theo thời gian của tiền”, khoản mục giá trị gia tăng mà dự án tạo ra phải được tính toán tại một thời điểm trên cơ sở so sánh giữa phần thu về phần chi ra cho dự án, do vậy các giá trị này sẽ được chiết khấu về một thời điểm (thường là hiện tại) theo một công cụ là lãi suất chiết khấu. Trên quan điểm xã hội, LSCK phải phản ánh chi phí cơ hội của các khoản mục trên giác độ nền kinh tế, gọi là LSCK kinh tế. Trong thời gian tới, do bản chất khó tính toán của LSCK kinh tế nên lãi suất này thường được giả định dựa trên kinh nghiệm hoặc khuyến nghị của các tổ chức tài chính quốc tế. Trong trường hợp này, VDB cũng nên đánh giá độ co giãn của lãi suất này để đảm bảo phù hợp khi các điều kiện của dự án thay đổi.

Thứ tư, VDB cần hoàn thiện đánh giá rủi ro của dự án bằng phương pháp phân tích độ nhạy và nghiên cứu áp dụng các phương pháp đánh giá rủi ro hiện đại khác.

Bản chất của dự án đã tiềm ẩn nhiều rủi ro do kết quả của dự án thu được trong tương lai, tương lai này càng xa hiện tại thì rủi ro càng lớn và đa dạng. DAPT với đặc điểm về quy mô lớn, thời gian thực hiện dài (thời gian hoàn vốn dài), tiến tới cả hai mục tiêu là HQKTXH và HQTC nên tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Các rủi ro có thể được chia thành các nhóm như là:

- Rủi ro về cơ chế chính sách: dự án bị tác động bởi những bất ổn về tài chính, chính sách ở nơi dự án triển khai như là các chính sách thuế mới, quy định

về thanh toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến dòng tiền của dự án. Ngoài ra, do yêu cầu DAPT đạt được cả hai mục tiêu HQKTXH và HQTC nên sự mâu thuẫn giữa các chỉ tiêu là không thể tránh khỏi. Thêm nữa, do một số DAPT nhận được sự hỗ trợ lớn từ các cơ quan quản lý nhà nước nên chủ đầu tư có tâm lý ỷ lại không chú trọng vào hiệu quả của dự án làm ảnh hưởng đến dòng tiền của dự án.

- Rủi ro thị trường: không đủ nguồn nguyên liệu đầu vào đáp ứng công suất của máy móc thiết bị; nguồn nguyên liệu đầu vào không đảm bảo số lượng, chất lượng và giá cả như dự kiến và/hoặc nhu cầu thực tế không phù hợp với sản lượng do dự án sản xuất ra nên dự án không thể triển khai quá trình sản xuất như dự kiến ban đầu để có thể tạo ra dòng tiền ổn định và đảm bảo khả năng trả nợ. Thêm nữa, các dự án sản xuất sản phẩm nhằm khuyến khích xuất khẩu tính toán các chỉ tiêu tài chính không chính xác do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro kỹ thuật và vận hành: do năng lực và nguồn nguyên liệu không phù hợp với công suất của máy móc thiết bị, thậm chí công nghệ không phù hợp với mục tiêu của dự án (quá hiện đại nên sử dụng ít nhân lực thì không nhận được sự ủng hộ của chính quyền địa phương nơi triển khai dự án)...nên dự án không thể vận hành theo các thông số thiết kế ban đầu.

- Rủi ro xây dựng, hoàn tất: các hạng mục của dự án hoàn tất không đúng hạn và/hoặc không phù hợp với các thông số, tiêu chuẩn ban đầu do chi phí xây dựng phát sinh quá lớn so với ngân sách dự kiến của dự án hoặc do dự án phụ thuộc vào kết quả của nhiều dự án khác nên nếu các dự án kia chưa hoàn thành thì giai đoạn thực hiện và vận hành của dự án bị trì hoãn.

- Rủi ro môi trường và xã hội: hao phí về môi trường và xã hội phát sinh quá lớn so với lợi ích xã hội...

Khi VDB thẩm định HQTC và khả năng trả nợ của dự án thì các kết quả chỉ đúng trong trường hợp dự án không gặp phải các rủi ro trên (trường hợp cơ sở). Tuy nhiên, điều này là không xảy ra, nhất là đối với các DAPT. Do vậy, việc

ngân hàng dự đoán, đo lường và đánh giá các rủi ro xảy ra đối với các dự án khi thẩm định là rất quan trọng nhằm mục đích tăng tính khả thi của trường hợp cơ sở thông qua chủ động có các biện pháp để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro nhằm đảm bảo an toàn cho nguồn tín dụng của ngân hàng.

Hiện nay có hai phương pháp được sử dụng để phân tích và đo lường rủi ro của các dự án, gồm phân tích độ nhạy, phương pháp kịch bản.

❖ Phương pháp phân tích độ nhạy

Trong các phương pháp trên thì phân tích độ nhạy được đánh giá là phương pháp đo lường rủi ro đơn giản nhất. Theo phương pháp này, ngân hàng khảo sát sự thay đổi của các chỉ tiêu đánh giá HQTC của dự án (NPV, IRR) khi các yếu tố tác động đến các chỉ tiêu này thay đổi. Vì dòng tiền để tính các chỉ tiêu hiệu quả được xác định theo quan điểm tổng vốn đầu tư nên khi các chỉ tiêu thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi về nguồn trả nợ và phương án trả nợ của dự án. Nói cách khác, phân tích độ nhạy sẽ cho ngân hàng thấy được sự thay đổi về hiệu quả của dự án trong điều kiện biến động của các yếu tố đầu vào liên quan. Qua đó, ngân hàng xác định được yếu tố tác động đáng kể đến hiệu quả của dự án để cùng với khách hàng xem xét các biện pháp điều chỉnh thích hợp. Phân tích độ nhạy có thể được tiến hành theo một trong hai cách:

- Phân tích giá trị hoán chuyển (SV – Switching Value)

Giá trị hoán chuyển của một biến số là tỷ lệ phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) của biến số đó làm cho NPV của dự án bằng 0 hoặc IRR của dự án bằng lãi suất chiết khấu (các yếu tố khác giữ nguyên).

$$\text{Công thức: } SV = V_1 + \frac{NPV_1 * (V_2 - V_1)}{(NPV_1 - NPV_2)} \quad (\text{CT 3.1})$$

(Trong đó: V_1 và V_2 là giá trị ban đầu/cơ sở và giá trị thay đổi của biến đang xem xét; NPV_1 và NPV_2 là NPV tương ứng với các giá trị V_1 và V_2).

SV càng thấp cho thấy biến đó tác động lớn đến NPV của dự án. Kết quả SV của các biến số sẽ cho ngân hàng thấy được biến số nào có tác động lớn nhất đến hiệu quả của dự án.

- Phân tích chỉ số độ nhạy (SI – Sensitivity Indicator)

$$\text{Công thức: SI} = \frac{NPV_1 - NPV_2}{NPV_1} \cdot \frac{V_1 - V_2}{V_1} \quad (\text{CT 3.2})$$

(Trong đó: V_1 và V_2 là giá trị ban đầu/cơ sở và giá trị thay đổi của biến đang xem xét; NPV_1 và NPV_2 là NPV tương ứng với các giá trị V_1 và V_2).

SI cũng đánh giá sự thay đổi của một biến nào đó đến NPV và IRR. SI càng cao thì biến đó có độ nhạy cao đối với dự án.

Thông qua kết quả từ phân tích SV hoặc SI sẽ đưa ra kết luận dự án nhạy cảm đối với biến nào để làm cơ sở tiến hành các biện pháp giảm mức độ không chắc chắn xung quanh các biến số đó.

Phương pháp phân tích độ nhạy đơn giản và dễ thực hiện, ngoài yêu cầu về cách sử dụng phần mềm Excel thì không có yêu cầu nào khó khăn về kỹ thuật tính toán. Tuy nhiên, phương pháp này không phản ánh chính xác rủi ro của dự án vì nó không tính đến xác suất thay đổi các biến số/yếu tố, tối đa cho hai biến số thay đổi còn các biến số khác giữ nguyên là không hợp lý vì các biến số trong một dự án có mối quan hệ tương quan với nhau, việc ấn định giá trị thay đổi của các biến số (chính là sự thay đổi của các chỉ tiêu tài chính) là theo chủ quan của người thẩm định. Như vậy, phương pháp phân tích độ nhạy không bao quát hết được các tình huống xảy ra nên cần được kết hợp với một số phương pháp khác.

❖ Phương pháp phân tích kịch bản

Theo phương pháp này, ba kịch bản của dự án với xác suất tương ứng xảy ra từng kịch bản sẽ được xác định để đánh giá rủi ro cho dự án:

+ Kịch bản tốt nhất: tất cả các chỉ tiêu là tốt nhất và đem lại giá trị NPV_1 với xác suất xảy ra kịch bản này là p_1 ;

+ Kịch bản cơ sở/trung bình: giá trị NPV_2 và xác suất xảy ra kịch bản này là p_2 ;

+ Kịch bản xấu nhất: tất cả các chỉ tiêu là xấu nhất và đem lại giá trị NPV_3 với xác suất xảy ra kịch bản này là p_3 .

Trên cơ sở đó, các chỉ tiêu NPV trung bình kỳ vọng (\overline{NPV}), phương sai (var), độ lệch chuẩn (SD) và hệ số phương sai (CV) sẽ được tính toán.

+ Giá trị trung bình kỳ vọng về NPV là mức giá trị gia tăng trung bình của dự án có tính đến xác suất xảy ra các trường hợp;

+ Phương sai cho thấy biên độ giao động của các NPV trong từng kịch bản so với giá trị trung bình kỳ vọng. Dự án có phương sai và độ lệch chuẩn càng lớn thì rủi ro càng cao;

+ Hệ số phương sai cho biết tỷ lệ giữa giá trị gia tăng trung bình trên một đơn vị dao động. Dự án có hệ số phương sai càng cao thì rủi ro càng lớn.

Phương pháp phân tích kịch bản mặc dù đã tính đến xác suất xảy ra các tình huống chứ không phải chỉ ước lượng chủ quan nhưng cũng mới chỉ tính đến ba tình huống rời rạc, trong khi đó trên thực tế có vô số các tình huống có thể xảy ra. Thêm nữa, phân tích kịch bản đã “thổi phồng” các kết quả làm cho NPV của kịch bản tốt thì quá tốt do tất cả các biến đều tốt, còn NPV của kịch bản xấu thì quá xấu do tất cả các biến đều xấu. Điều này rất ít xảy ra trên thực tế. Để khắc phục nhược điểm này, việc phân tích cần xác định cụ thể phân phối xác suất của các yếu tố bất định quan trọng, xác định cụ thể mối tương quan giữa các yếu tố cấu thành dự án, trên cơ sở đó tính NPV kỳ vọng và phân phối xác suất của NPV này. Tính toán như vậy gọi là đo lường rủi ro theo phương pháp mô phỏng Monte Carlo. Phương pháp này đòi hỏi một hệ thống phần mềm đo lường được tất cả các tình huống theo yêu cầu của phân tích, xác định được hàm phân phối xác suất của các biến số và mối tương quan giữa các hàm này nên đòi hỏi cán bộ thẩm định có kiến thức về toán, thống kê và sự hỗ trợ của hệ thống máy tính hiện đại.

Thứ năm, VDB phải nhanh chóng xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho công tác thẩm định.

Một trong những yếu tố tác động đến chất lượng của công tác thẩm định là hệ thống thông tin hỗ trợ cho công tác này. Một hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác sẽ giúp cán bộ thẩm định tiết kiệm được chi phí về thời gian và vật chất. Điều này vô cùng ý nghĩa đối với công tác TĐDA tại VDB với đặc thù là các dự án lớn tầm cỡ quốc gia.

Hệ thống thông tin phục vụ cho công tác thẩm định bao gồm các nhóm thông tin chính sau đây:

+ Thông tin về chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được Quốc hội và Chính phủ phê duyệt;

+ Thông tin về các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tập đoàn, tổng công ty (Luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quyết định, công văn...) liên quan đến đầu tư phát triển, tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, thực hiện các nghĩa vụ tài chính, chỉ tiêu kỹ thuật. Đây là nguồn thông tin quan trọng, đòi hỏi phải được cập nhật thường xuyên, liên tục và trình bày có hệ thống về cơ quan ban hành, thời gian, nội dung, lĩnh vực, vùng, miền;

+ Thông tin về chủ trương, chính sách của Hội đồng quản lý, Ban giám đốc VDB liên quan đến công tác thẩm định nói riêng và hoạt động tín dụng nói chung (chính sách tín dụng, quy trình thẩm định, các mẫu biểu báo cáo...)

+ Thông tin về thị trường (cung, cầu, giá cả) hàng hóa trong và ngoài nước. Thông tin về thị trường công nghệ, thị trường tài chính và thị trường lao động. Các yếu tố làm biến động các thị trường này;

+ Thông tin về các phương pháp, công cụ, phần mềm hiệu quả và hiện đại được sử dụng trong công tác TĐDA;

+ Thông tin về các dự án đã hoàn thành (thành công, thất bại, bài học kinh nghiệm...).

Hệ thống thông tin trên có được không phải một sớm một chiều mà phải được xây dựng, cập nhật và hoàn thiện qua thời gian dài và liên tục. VDB có thể thành lập một bộ phận riêng đảm nhiệm việc cập nhật và quản lý hệ thống này hoặc giao cho từng cán bộ thẩm định cập nhật thông tin liên quan đến lĩnh vực họ thẩm định, sau đó sẽ chuyển những thông tin thu thập được về bộ phận quản lý thông tin để tập hợp và phân loại, khi cần họ sẽ kết nối vào hệ thống này để tra cứu.

Tất cả các thông tin trên phải được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng và hiện đại để cán bộ thẩm định và bộ phận quản lý có thể kết nối một cách dễ dàng. Do vậy, một hệ thống máy tính chuyên dụng và hệ thống mạng nội bộ phải được lắp đặt và sử dụng trong toàn hệ thống VDB.

Thứ sáu, VDB nên thiết lập mạng lưới chuyên gia và các tổ chức tư vấn, đồng thời tăng cường hợp tác kinh tế trong TĐDA.

Với các DAPT có quy mô lớn và phức tạp, khi VDB thẩm định nên hợp tác với các tổ chức chuyên ngành độc lập hoặc thuê các công ty tư vấn có uy tín trong và ngoài nước. Giải pháp này không chỉ giúp cho cán bộ thẩm định của ngân hàng tiếp cận được với các kinh nghiệm thẩm định tiên tiến bằng con đường ngắn nhất mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với dự án vì khi đó dự án sẽ được đánh giá bởi nhiều chuyên gia một cách toàn diện, có được nhiều đề xuất điều chỉnh để dự án có khả năng đạt được mục tiêu đề ra một cách dễ dàng hơn. VDB nên xây dựng mạng lưới các chuyên gia tư vấn độc lập (về TĐDA, thẩm định giá...). Đồng thời, mời các doanh nhân, các nhà nghiên cứu trong các tổ chức đào tạo tham gia vào việc đánh giá và phản biện dự án. Các nhà tư vấn được phân loại theo lĩnh vực đầu tư kết hợp với theo các giai đoạn trong chu kỳ của dự án.

Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động thẩm định sẽ giúp cho ngân hàng cải tiến kỹ thuật, quy trình thẩm định và tiếp cận với các phương pháp và nội dung thẩm định mới. Hiện nay, các tổ chức quốc tế phát triển như WB,

ADB...đã xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu khá phong phú phục vụ cho hoạt động TĐDA gồm sách nghiên cứu, sổ tay hướng dẫn, tài liệu nghiên cứu tình huống, phần mềm tính toán hiệu quả của dự án...Đồng thời các tổ chức này cũng có rất nhiều chuyên gia kinh tế giỏi đang làm việc. Do vậy, việc tăng cường hợp tác giữa VDB với các tổ chức này sẽ rất có ích để ngân hàng có thể nâng cao năng lực TĐDA.

3.4.3. Cải thiện năng lực quản lý rủi ro tại ngân hàng

Cải thiện năng lực quản lý rủi ro tại VDB cần tập trung vào giải quyết hai vấn đề chính là (i) cơ cấu lại bộ phận quản lý rủi ro, (ii) hoàn thiện và bổ sung các nội dung quản lý rủi ro trong ngân hàng.

Cơ cấu lại bộ phận quản lý rủi ro

Xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn của các hoạt động trong ngân hàng, theo khuyến cáo của Ủy ban Basel thuộc ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) và tuân thủ các thông lệ quốc tế, bộ phận hoạt động nghiệp vụ phải được tách bạch với bộ phận quản lý rủi ro trong ngân hàng. Theo đó, bộ phận quản lý rủi ro của VDB phải thực hiện được bốn nội dung tác nghiệp trong quy trình quản lý rủi ro, bao gồm:

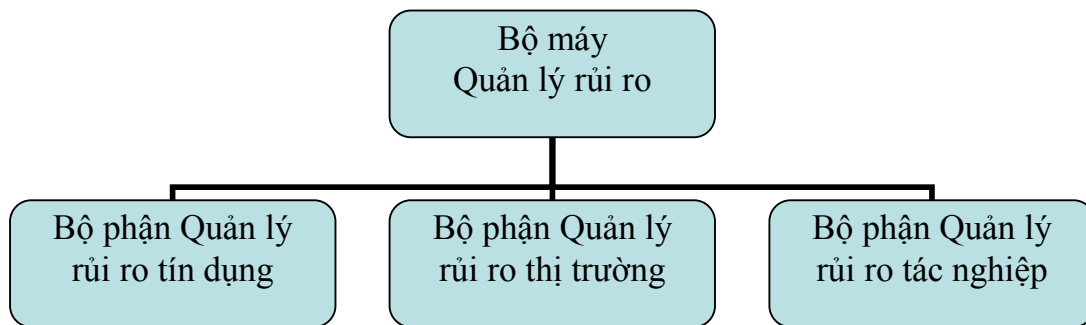
+ Nhận biết được rủi ro: bao gồm xác định được rủi ro và hiểu, nắm vững các nguyên nhân gây ra rủi ro;

+ Đo lường rủi ro: nghĩa là tính toán ra con số cụ thể về mức độ rủi ro mà ngân hàng đang đối mặt, tính toán mức độ thiệt hại tài chính/tồn thất nếu rủi ro xảy ra;

+ Điều tiết rủi ro: bao gồm các biện pháp chủ động hướng tới việc tránh, hạn chế, phòng ngừa rủi ro và những biện pháp thụ động nhằm tăng cường khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng như tăng vốn điều lệ, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ, xây dựng hệ thống Xếp hạng nội bộ,...

+ Giám sát rủi ro: ngân hàng phải cập nhật kịp thời rủi ro phát sinh, theo dõi sát diễn biến của rủi ro và có biện pháp xử lý hợp lý kịp thời.

Thêm nữa, hiện nay VDB mới chỉ tập trung vào rủi ro tín dụng mà chưa quan tâm đến các loại rủi ro khác. Trên thực tế, các loại rủi ro trong ngân hàng có mối quan hệ biện chứng với nhau vì đều liên quan đến tiền tệ. Do vậy, trong thời gian tới, một mặt VDB cần phải cải thiện năng lực quản lý rủi ro tín dụng, mặt khác ngân hàng phải quan tâm đến đánh giá các loại rủi ro khác. Trước mắt, VDB cần phải quản lý hai loại rủi ro có ảnh hưởng mật thiết đến hoạt động tín dụng là rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp.



Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý rủi ro tại VDB

Hoàn thiện và bổ sung các nội dung quản lý rủi ro

❖ Đối với Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng khách hàng không trả hoặc không có khả năng trả một phần hoặc toàn bộ gốc hoặc lãi cho ngân hàng theo cam kết. Đây là loại rủi ro tiềm ẩn lớn nhất trong ngân hàng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn về vốn cũng như khả năng sinh lãi của ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh do rất nhiều nguyên nhân, kể cả chủ quan (về phía ngân hàng) và khách quan (về phía khách hàng và môi trường hoạt động của ngân hàng). Đối với VDB, khả năng xảy ra tổn thất từ hoạt động tín dụng lớn hơn bất kể ngân hàng nào trong nền kinh tế do đặc thù tài trợ của ngân hàng và do chính sách quản lý rủi ro tín dụng chưa được xây dựng và thực hiện một cách hiệu quả. Cho dù VDB được coi là công cụ tài trợ của Chính phủ thì bản chất nó vẫn là một thể chế tài chính độc lập. Do vậy, quan điểm về quản lý rủi ro tín dụng của VDB cần phải theo phương châm:

+ VDB nên tiếp nhận các khoản rủi ro tín dụng cần thiết (nếu đủ khả năng) mà các trung gian tài chính khác không đủ khả năng tiếp nhận/gánh chịu rủi ro đó.

+ VDB không nên tiếp nhận các khoản rủi ro tín dụng mà chỉ có Chính phủ mới đủ khả năng tiếp nhận.

Với phương châm đó, trong thời gian tới, hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại VDB cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Thứ nhất, xây dựng hệ thống văn bản, chế độ, quy chế, quy trình, thủ tục cấp tín dụng thống nhất và rõ ràng trong toàn hệ thống.

Một trong những nguyên nhân quan trọng làm phát sinh rủi ro tín dụng là thuộc về chủ quan của ngân hàng trong việc xây dựng hệ thống văn bản, chế độ, quy trình, thủ tục cấp tín dụng thiếu đồng bộ và không chặt chẽ. Do vậy, để hạn chế rủi ro thì ngân hàng phải xây dựng hệ thống văn bản đồng bộ, tào hành lang cho hoạt động tín dụng. Bao gồm:

+ Xây dựng quy chế cấp tín dụng của ngân hàng trên cơ sở cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước.

+ Ban hành, hướng dẫn đầy đủ, kịp thời các văn bản, chế độ có liên quan đến hoạt động tín dụng để áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

+ Hệ thống văn bản, chế độ trên phải được tổ chức nghiên cứu, tập huấn và quán triệt để đảm bảo mọi cán bộ có liên quan đến công tác tín dụng đều phải nắm vững các văn bản, chế độ đó và thực hiện đầy đủ, chính xác.

+ Xây dựng và thường xuyên bổ sung, hoàn thiện quy trình cấp tín dụng và các quy trình hỗ trợ khác (thậm chí cả hướng dẫn lập các loại văn bản, báo cáo, biểu mẫu liên quan đến tín dụng) theo đúng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng.

+ Thường xuyên rà soát các văn bản đã ban hành liên quan đến hoạt động tín dụng để đảm bảo tính hiệu lực cũng như sự phù hợp về nội dung giữa các văn bản đang còn hiệu lực.

- Thứ hai, xây dựng các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Căn cứ vào chiến lược và kế hoạch phát triển nền kinh tế đã được Quốc hội và Chính phủ phê duyệt, vào định hướng hoạt động của VDB và các văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng của các cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng xem xét và quy định về các giới hạn cần thiết liên quan đến hoạt động tín dụng, gồm:

- Giới hạn tín dụng cho toàn hệ thống
- + Giới hạn quy mô và tỷ lệ tăng trưởng tín dụng
- + Giới hạn dư nợ trên tổng tài sản “có” rủi ro
- + Tỷ trọng dư nợ tín dụng theo thời gian
- + Tỷ trọng dư nợ tín dụng theo thành phần kinh tế
- + Tỷ trọng tín dụng trung dài hạn trên tổng dư nợ
- + Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ
- + Danh mục các ngành nghề, lĩnh vực, vùng miền khuyến khích và hạn chế cấp tín dụng.

- Giới hạn tín dụng đối với ngành, lĩnh vực và theo khu vực trọng điểm kinh tế

- Giới hạn tín dụng đối với khách hàng.

- Thứ ba, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Xếp hạng tín dụng nội bộ là việc ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro tín dụng nội bộ đối với khách hàng. Căn cứ để xếp hạng là cơ sở dữ liệu hiện có về khách hàng, bao gồm các dữ liệu tài chính và dữ liệu phi tài chính. Đây là căn cứ để quản lý rủi ro đối với từng khách hàng và quản lý rủi ro đối với danh mục cho vay.

Xếp hạng tín dụng nội bộ có các đặc điểm:

- + Xếp hạng nội bộ là chấm điểm cho từng khách hàng/doanh nghiệp. Khách hàng được chấm điểm càng cao thì thứ hạng của khách hàng đó càng cao.

+ Điểm số càng cao (hoặc có thứ hạng cao hơn trong hệ thống Xếp hạng nội bộ) có nghĩa là khách hàng càng ít có khả năng bị vỡ nợ;

+ Công thức chấm điểm phản ánh thông tin về khả năng thanh toán của khách hàng;

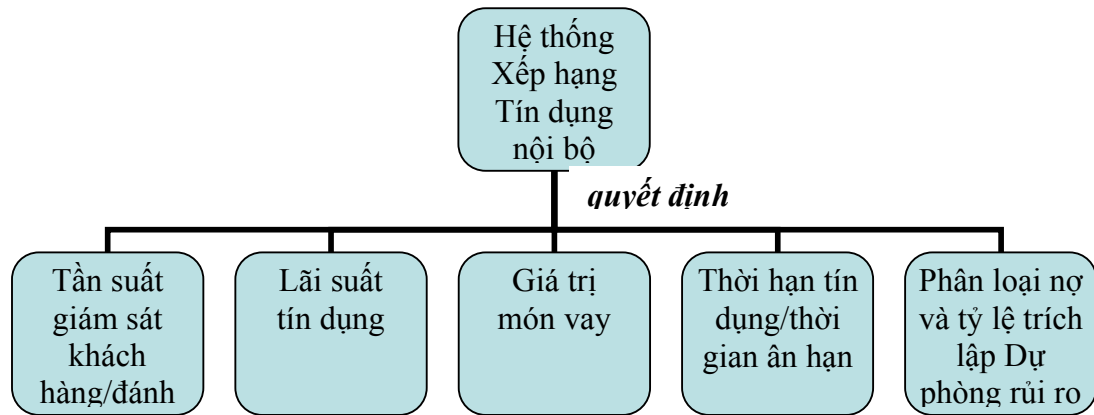
+ Kết quả xếp hạng nội bộ để thẩm định khoản vay kết hợp với kết quả phân tích dự án để ra quyết định phê duyệt khoản vay;

+ Xếp hạng nội bộ được sử dụng chủ yếu trong quản lý rủi ro tín dụng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ góp phần vào việc hỗ trợ ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Đồng thời, nó cũng phục vụ cho việc quản lý chất lượng tín dụng: một hệ thống hoàn hảo sẽ giúp ngân hàng xác định một cách hợp lý và chính xác nhất chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro (tổn thất) theo từng dòng sản phẩm, lĩnh vực, ngành kinh tế. Căn cứ vào mức xếp hạng, chính sách tín dụng sẽ được xây dựng một cách đồng bộ và rõ ràng nên góp phần giảm được chi phí quản lý tín dụng. Thêm nữa, đây là căn cứ quan trọng để ra quyết định tín dụng đúng đắn. Cuối cùng, hệ thống này sẽ góp phần giúp cho việc đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ tín dụng chính xác hơn thông qua việc họ phân tích, đánh giá chất lượng tín dụng của từng khách hàng được họ quản lý. Ví dụ:

Kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ	Thời gian		Lãi suất tín dụng		Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD
	Thời hạn tín dụng	Thời gian ân hạn	Lãi suất ngắn hạn	Lãi suất dài hạn	
1 (tốt)	15 năm	3 năm	Lãi suất cơ bản + 2%	Lãi suất cơ bản + 3%	0,5%
2 (bình thường)	10 năm	2 năm	Lãi suất cơ bản + 4%	Lãi suất cơ bản + 6%	1%
3 (xấu)	5 năm	1 năm	Lãi suất cơ bản + 6%	Lãi suất cơ bản + 9%	5%

Nguồn: Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Nâng cao năng lực thể chế về tài trợ phát triển hạ tầng do JICA tài trợ cho VDB.



Sơ đồ 3.2: Mục tiêu của hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ.

Nguồn: Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Nâng cao năng lực thể chế về tài trợ phát triển hạ tầng do JICA tài trợ cho VDB.

- Thứ tư, thành lập và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống giám sát tín dụng, tạo nền tảng cho hệ thống cảnh báo sớm.

Bộ phận quản lý rủi ro sẽ chịu trách nhiệm giám sát rủi ro trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Danh mục cấp tín dụng của ngân hàng phải được rà soát và có các báo cáo định kỳ về xu hướng rủi ro, các nguy cơ rủi ro chính, các lĩnh vực rủi ro cao của danh mục và các biện pháp để giảm thiểu rủi ro. Trên cơ sở rà soát, phân tích rủi ro ảnh hưởng đến sự giảm sút lợi nhuận của ngân hàng và tăng khả năng mất vốn của danh mục cấp tín dụng hiện tại, ngân hàng sẽ điều chỉnh danh mục này một cách kịp thời, hợp lý.

Về bản chất các khoản tín dụng được cung cấp bởi VDB có đặc trưng chủ yếu là thời gian thực hiện đầu tư và hoàn vốn dài nên kéo theo đó là sự thay đổi các yếu tố tác động đến kết quả của các hạng mục trong dự án hoặc kết quả của cả dự án là không thể tránh khỏi. Do vậy, công tác giám sát khoản vay sau khi giải ngân có ý nghĩa quan trọng đối với cả khách hàng và ngân hàng. Đối với ngân hàng, việc theo dõi thường xuyên thông qua kiểm tra trực tiếp khách hàng, yêu cầu khách hàng cung cấp các báo cáo về dòng tiền liên quan đến sử dụng vốn vay và đánh giá lại TSDB sẽ giúp ngân hàng có được những cảnh báo sớm

đối với khoản vay. Theo đó, ngân hàng sẽ nhận biết được các dấu hiệu trước khi khoản vay trở thành nợ quá hạn. Đây chính là nền tảng cho hệ thống cảnh báo sớm cần phải có trong ngân hàng. Tầm quan trọng của hệ thống cảnh báo sớm là:

+ Hệ thống cảnh báo sớm sẽ hiển thị các khoản vay sắp có vấn đề cho chi nhánh và hội sở chính;

+ Các chi nhánh với sự phối hợp hoạt động cùng hội sở chính có thể xử lý sớm đối với các khoản vay này (ví dụ dừng giải ngân khoản vay, cơ cấu lại khoản vay, tư vấn để điều chỉnh nội dung của khoản vay và các hạng mục của dự án...);

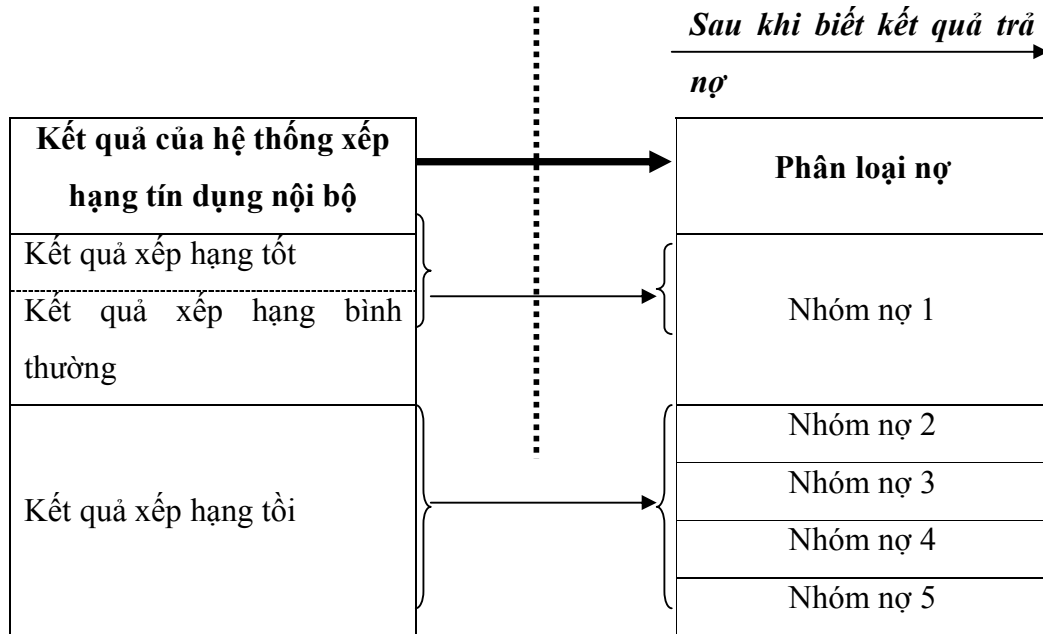
+ Ngân hàng sẽ có được thông tin sớm được tổng hợp về các lĩnh vực, vùng địa lý bị ảnh hưởng tiêu cực. Theo đó, ngân hàng yêu cầu thêm điều khoản phụ hoặc yêu cầu thêm về tài sản đảm bảo cho các khoản vay mới thuộc các lĩnh vực hoặc vùng đó; hoặc ngân hàng có thể giảm các khoản tín dụng mới cho đến khi có sự cải thiện chung.

Do vậy, rủi ro tín dụng phát sinh ở đâu và ở bất kỳ thời điểm nào thì hệ thống giám sát phải phát hiện được, cập nhật ngay vào sổ sách kế toán hoặc sổ theo dõi thích hợp.

- Thứ năm, tiến tới phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào chất lượng, mức độ rủi ro của khoản vay và tình hình tài chính của khách hàng.

Như đã phân tích trong phần thực trạng, hệ thống phân loại hiện nay áp dụng tại VDB căn cứ vào tình hình ghi chép trả nợ trong quá khứ. Yêu cầu của quản lý rủi ro tín dụng là ngân hàng cần phải biết được tình trạng tín dụng của khách hàng trước khi các sự kiện tín dụng “không mong muốn” xảy ra (nợ quá hạn). Do vậy, căn cứ để phân loại nợ là kết quả xếp hạng từng khách hàng theo hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ kết hợp với phân tích tình hình thực tế về khả năng trả nợ của khách hàng đó (số ngày nợ quá hạn và số lần cơ cấu lại nợ) tại

thời điểm phân loại nợ để phân loại nợ vào các nhóm nợ thích hợp. Có thể đưa ra ví dụ về hệ thống phân loại nợ được mong chờ như sau:



Nguồn: Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Nâng cao năng lực thể chế về tài trợ phát triển hạ tầng do JICA tài trợ cho VDB.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là một biện pháp để ngân hàng bù đắp tổn thất từ hoạt động tín dụng. Nó phản ánh chất lượng của hoạt động tín dụng, tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ của ngân hàng. Do vậy, số tiền trích lập dự phòng cần phải phản ánh chính xác tình hình của các khoản tín dụng. Theo đó, đối với các khoản nợ đã được phân loại cụ thể vào các nhóm nợ, ngân hàng kết hợp kết quả phân loại này và tình hình TSDB của khoản nợ đó để xác định số dự phòng trích cho khoản nợ đó, đó là số dư nợ gốc không được đảm bảo bằng tài sản của khoản nợ. Đối với các khoản nợ mà ngân hàng chưa thể xác định được tổn thất của nó thì số tiền dự phòng được trích lập theo một tỷ lệ nhất định nào đó căn cứ vào giới hạn tổn thất mà ngân hàng chấp nhận được.

- Thứ sáu, quy định về hình thức đảm bảo vốn vay phù hợp với thực tế dự án cấp tín dụng.

- Đảm bảo tính pháp lý và tính toán hợp lý giá trị đối với TSDB là loại tài sản hình thành từ vốn vay (tài sản hình thành trong tương lai).

VDB phải yêu cầu khách hàng cung cấp các giấy tờ chứng minh tài sản sẽ được hình thành trong tương lai và chứng minh tài sản đó thuộc quyền sở hữu, định đoạt của khách hàng. Tùy tính chất của từng loại tài sản mà các giấy tờ chứng minh gồm: chấp nhận hay phê duyệt đầu tư dự án, giấy phép xây dựng, thiết kế dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng xây dựng, giấy tờ chứng minh quyền thu phí nếu quyền thu phí hình thành trong tương lai, hợp đồng mua bán tài sản hình thành trong tương lai, hợp đồng góp vốn, quyết định cho thuê đất...

Giá trị định giá đối với tài sản hình thành trong tương lai là chi phí thực tế mà khách hàng đã bỏ ra để hình thành tài sản theo từng giai đoạn trong quá trình hình thành tài sản mà ngân hàng xác định là hợp lý.

- Yêu cầu TSDB phải có khả năng thanh khoản.

TSDB phải có khả năng thanh khoản, chuyển nhượng để đảm bảo trong trường hợp phải xử lý thì ngân hàng có thể bán tài sản để bù đắp tổn thất. Mức độ thanh khoản của TSDB là khác nhau đối với từng khách hàng và từng dự án.

- Định kỳ kiểm tra và đánh giá lại TSDB.

Do giá trị của tài sản thay đổi theo cung cầu trên thị trường nên trong thời gian đảm bảo tiền vay, định kỳ 6 tháng hoặc tối đa 12 tháng một lần VDB phải kiểm tra và đánh giá lại TSDB. Các nội dung kiểm tra bao gồm những thay đổi của tài sản so với thời điểm nhận ký hợp đồng; tình hình sử dụng, bảo quản và khai thác tài sản, tiến độ hình thành tài sản hình thành từ vốn vay. Kết quả đánh giá lại tài sản nếu giá trị của tài sản không lớn hơn dư nợ tại thời điểm đánh giá thì ngân hàng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo hoặc yêu cầu có bảo lãnh hoặc yêu cầu khách hàng trả nợ trước hạn phần dư nợ không được đảm bảo.

- Thực hiện thẩm định đối với bên bảo lãnh.

Do đặc thù của một số DAPT là hạn chế về HQTC, khả năng trả nợ từ dòng tiền tạo ra bởi dự án và tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện làm TSDB nên VDB phải sử dụng hình thức đảm bảo tiền vay là bảo lãnh của bên thứ ba. Đây là hình thức đảm bảo dựa trên năng lực tài chính và uy tín của bên bảo lãnh. Theo đó, các điều kiện về bên bảo lãnh mà VDB phải thẩm định bao gồm:

- + Đảm bảo về năng lực pháp lý của bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

- + Tình hình tài chính, uy tín của bên bảo lãnh;

- + Phạm vi thẩm quyền của bên bảo lãnh (pháp nhân hay đơn vị phụ thuộc pháp nhân, người ký bảo lãnh có quyền hay được ủy quyền, phân cấp bảo lãnh). Phân tích cụ thể về thẩm quyền quyết định bảo lãnh, thẩm quyền ký hợp đồng (chứng thư) bảo lãnh.

- Thứ bảy, xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ cho việc đo lường, theo dõi kiểm soát và báo cáo về rủi ro tín dụng.

Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý rủi ro tín dụng phải được xây dựng để đảm bảo cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, rõ ràng, chính xác và thường xuyên cập nhật nhằm giúp cho công tác quản lý được tiến hành có hiệu quả và hạn chế các tổn thất do tình trạng thiếu thông tin.

Hệ thống thông tin này bao gồm hai loại:

- Các thông tin có tính vĩ mô, định hướng:

- + Môi trường kinh tế vĩ mô, các định hướng và chính sách của nhà nước có ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của ngân hàng.

- + Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng của ngân hàng.

- Các thông tin phục vụ trực tiếp cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng:

- + Hệ thống thông tin từ khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng.

+ Hệ thống thông tin phục vụ quản lý hoạt động tín dụng (báo cáo thực trạng hoạt động tín dụng, dự báo xu hướng phát triển, phân tích và báo cáo về xu hướng của rủi ro tín dụng...).

❖ **Đối với quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường được hiểu là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của các yếu tố thuộc về thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá chứng khoán và giá cả hàng hóa làm ảnh hưởng đến giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán cũng như danh mục ngoài bảng cân đối của ngân hàng. Rủi ro thị trường tồn tại khách quan song hành với hoạt động của ngân hàng. Thực tế hoạt động của VDB cho thấy ngân hàng chưa nhận thức đầy đủ về các yếu tố cơ bản tạo nên loại rủi ro này, các biểu hiện và nguyên nhân của nó, chưa có bộ phận quản lý và hệ thống văn bản chế độ hướng dẫn, cơ sở vật chất đặc biệt là các phần mềm quản lý chưa được trang bị. Do vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thì VDB phải xây dựng được bộ máy quản lý rủi ro thị trường hoàn chỉnh với đầy đủ các công cụ quản lý cần thiết, trong đó xây dựng chính sách quản lý rủi ro thị trường là công việc cần làm trước tiên, tạo tiền đề cho việc triển khai thực hiện sau này.

Bên cạnh việc xây dựng bộ phận quản lý rủi ro thị trường độc lập và hoàn thiện hệ thống văn bản chế độ thì các vấn đề quan trọng liên quan đến rủi ro thị trường cần hoàn thiện gồm:

- Xây dựng mức chấp nhận rủi ro thị trường cho từng thời kỳ.

Đây là mức giảm giá trị tài sản tối đa mà ngân hàng sẵn sàng và có khả năng chấp nhận trước những biến động bất lợi của thị trường. Mức này được xác định căn cứ vào các thông tin về điều kiện kinh tế trong và ngoài nước, cơ hội và thách thức của ngân hàng, thực trạng cơ cấu tài sản của ngân hàng, chiến lược phát triển kinh tế và chiến lược hoạt động của ngân hàng.

- Xây dựng hệ thống công cụ đo lường, phần mềm quản lý rủi ro thị trường.

Hệ thống này được sử dụng để đo lường tổn thất của giá trị tài sản trước các biến động của thị trường trong phạm vi mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt. Yêu cầu là phải đo lường được từng loại rủi ro thị trường.

- Quản lý rủi ro thị trường thông qua các biện pháp, nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro.

- Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý rủi ro thị trường.

❖ **Đối với quản lý rủi ro tác nghiệp**

Rủi ro tác nghiệp là rủi ro phát sinh do yếu tố con người (cẩu thả, gian lận, lợi dụng sự sơ hở trong quy định); do sự yếu kém trong hệ thống công nghệ, thông tin, hệ thống kiểm soát nội bộ; hoặc do các yếu tố bên ngoài (thiên tai, lũ lụt). Đây là loại rủi ro xảy ra ở tất cả các mặt hoạt động của ngân hàng.

Quản lý rủi ro tác nghiệp trong ngân hàng bao gồm có các nội dung sau:

- Xác định rủi ro tác nghiệp

+ Xác định dấu hiệu của rủi ro: tất cả các dấu hiệu của rủi ro tác nghiệp phải được nhận diện theo các nội dung gồm nguy cơ của rủi ro, nguyên nhân gây ra rủi ro, đối tượng gây ra rủi ro và mức độ rủi ro.

+ Xác định các sự cố của rủi ro tác nghiệp: đó là những tổn thất về tài sản, uy tín và con người.

+ Xác định các giao dịch nghi ngờ, bất thường.

- Đo lường rủi ro tác nghiệp

Sau khi xác định rủi ro, ngân hàng tiến hành đo lường khả năng có thể xảy ra và mức độ ảnh hưởng của rủi ro. Qua đó xác định các rủi ro chấp nhận được và rủi ro không chấp nhận được. Rủi ro tác nghiệp được đo lường qua hai phương pháp là định lượng và định tính.

- Phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro tác nghiệp

- Giám sát rủi ro tác nghiệp.

3.4.4. Bổ sung thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng

Mặc dù có sự khác biệt với NHTM về mục tiêu hoạt động, song NHPT không nên chỉ thực hiện huy động các nguồn vốn trung và dài hạn và các nguồn vốn ưu đãi mà bỏ qua nguồn tiền gửi thanh toán với chi phí thấp và quan trọng hơn cả là giúp ngân hàng quản lý được các khoản thu chi và năng lực tài chính của khách hàng mà ngân hàng tài trợ thông qua yêu cầu khách hàng mở các tài khoản thanh toán tại ngân hàng. Thông qua các khoản nhập quỹ và xuất quỹ trên tài khoản thanh toán, NHPT sẽ giám sát và đánh giá được việc khách hàng sử dụng vốn tài trợ đúng mục đích hay không và có tuân thủ theo các quy định hiện hành hay không. Thêm nữa, với đặc điểm của các DAPT phần lớn là các dự án tạo ra sản phẩm chiến lược nên nhu cầu sử dụng công nghệ mới là tất yếu. Thực tế cho thấy một số khách hàng không có đủ kinh nghiệm để quyết định sử dụng công nghệ nào cho phù hợp. Do vậy, như đã được phân tích trong chương 1, vai trò hỗ trợ công nghệ cho khách hàng là hoạt động không thể thiếu của NHPT. Cuối cùng, hoạt động kinh doanh dù lớn hay nhỏ ngày nay khó tránh khỏi các quan hệ thương mại quốc tế. Nếu NHPT cung cấp được cho khách hàng các dịch vụ liên quan đến ngoại hối thì qua các giao dịch mua bán ngoại tệ với khách hàng ngân hàng sẽ khuyến khích được khách hàng mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại ngân hàng và gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng thông qua chênh lệch tỷ giá.

Do VDB mới chỉ chuyển sang mô hình ngân hàng nên trong những năm đầu ngân hàng chỉ tập trung thực hiện hoạt động chủ đạo là huy động vốn và cấp tín dụng. Cùng với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động của VDB thì trong thời gian tới, một vấn đề mà ngân hàng phải quan tâm là bổ sung thêm một số hoạt động nhất định. Bên cạnh các nỗ lực nâng cao hiệu quả của các hoạt động truyền thống, phát triển thêm các hoạt động mới một mặt giúp ngân hàng hạn chế rủi ro do đa dạng hóa hoạt động, mặt khác đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách

hàng mà trước hết là nhu cầu của những khách hàng hiện đang vay vốn của ngân hàng.

Các hoạt động mà VDB cần bổ sung trong thời gian tới gồm:

Thứ nhất là các hoạt động trung gian thanh toán, bao gồm hoàn thiện dịch vụ thanh toán trong nước và triển khai dịch vụ thanh toán quốc tế.

Thanh toán quan ngân hàng là tập hợp các khoản chi trả tiền hàng hóa, dịch vụ và các khoản gửi, cho, biếu, tặng giữa các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế. Bên trả tiền và bên thụ hưởng có thể đều trong nước hoặc một bên Việt Nam và một bên nước ngoài. Đối với thanh toán trong nước VDB tiến tới tham gia vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng vì đây là hệ thống thanh toán có phạm vi thanh toán trên cả nước và thời gian thanh toán ngắn. Đối với thanh toán quốc tế thì tham gia vào mạng SWIFT (Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu) là hiện đại nhất hiện nay. Các sản phẩm thanh toán mà VDB có thể cung cấp cho khách hàng gồm:

+ Đối với thanh toán trong nước: thanh toán bằng ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc và thẻ.

+ Đối với thanh toán quốc tế: thanh toán chuyển tiền, ủy thác thu và tín dụng chứng từ.

Phát triển các hoạt động trung gian thanh toán đối với VDB có các tác dụng sau đây:

+ Giám sát được các dòng tiền của khách hàng hiện đang có quan hệ tín dụng với ngân hàng, thông qua sự biến động số dư trên tài khoản biết được tình hình thu chi của khách hàng đó.

+ Hưởng phí thanh toán, từ đó tăng doanh thu cho ngân hàng.

+ Được sử dụng một lượng vốn nhất định với chi phí thấp.

Để phát triển hoạt động trung gian thanh toán thì điều kiện gồm:

+ Ngân hàng phải được trang bị máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ, tốc độ xử lý cao để đảm bảo thanh toán nhanh chóng, chính

xác và an toàn. Hệ thống máy tính, máy chủ ở Hội sở chính cũng như ở các chi nhánh phải cho phép giao diện với các hệ thống thanh toán.

+ Ngân hàng phải có mạng lưới giao dịch rộng khắp cũng như có quan hệ đại lý với các TCTD trên toàn thế giới để thuận tiện cho các dịch vụ chuyển tiền trong và ngoài nước.

+ Cập nhật thường xuyên các văn bản quy phạm pháp luật điều tiết thanh toán qua ngân hàng như các quy định về thanh toán và hệ thống thanh toán của NHNN, UCP 600, các quy định về công cụ thanh toán (séc, thẻ, hối phiếu...).

Thứ hai là hoạt động cho thuê tài sản cố định (Leasing)

Cho thuê tài sản cố định là hoạt động tín dụng trung dài hạn của ngân hàng, trong đó ngân hàng cho khách hàng sử dụng tài sản trong một khoảng thời gian xác định, khách hàng phải trả tiền thuê trong thời gian đó. Ngân hàng cam kết mua TSCĐ theo đúng các yêu cầu về tài sản của khách hàng và nắm giữ quyền sở hữu tài sản thuê. TSCĐ trong trường hợp này được ngân hàng mua theo yêu cầu của khách hàng nên thời gian thuê phần lớn là thời gian sử dụng của tài sản đó (tối thiểu 75% thời gian sử dụng), số tiền thuê phải đủ bù đắp khấu hao của TSCĐ và đảm bảo cho ngân hàng có lãi, khi kết thúc thời gian thuê khách hàng có thể mua lại tài sản (còn gọi là thuê mua).

Đối với VDB nói riêng và NHPT nói chung thì đây là hoạt động đặc trưng của loại hình ngân hàng này, nó thể hiện vai trò hỗ trợ kỹ thuật của NHPT đối với các dự án. Khi mà dự án không có khả năng lựa chọn TSCĐ phù hợp với mình thì sẽ nhờ đến sự hỗ trợ của ngân hàng. Khi NHPT mua TSCĐ có nghĩa là ngân hàng phải hiểu rõ về tài sản đó, tức là hiểu về quy trình sử dụng tài sản đối với quá trình sản xuất ra sản phẩm của dự án, đây là yếu tố quan trọng quyết định doanh thu và do vậy là dòng tiền của dự án. Khi đó, sự giám sát của ngân hàng đối với dự án sẽ chính xác hơn.

Để thực hiện hoạt động này VDB phải thành lập một bộ phận riêng quản lý hoạt động thuê TSCĐ hoặc thành lập công ty con trực thuộc ngân hàng. Vì

cho thuê TSCĐ cũng là một hoạt động tín dụng nên để phát triển hoạt động này, bên cạnh những yêu cầu cần có đối với hoạt động tín dụng nói chung thì ngân hàng phải có đội ngũ cán bộ có kiến thức chuyên môn về các loại TSCĐ sử dụng trong từng lĩnh vực nhất định.

Thứ ba là hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Kinh doanh ngoại tệ là hoạt động ngân hàng mua, bán ngoại tệ trên cơ sở chênh lệch tỷ giá hối đoái mua vào, bán ra và tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của NHNN. Kinh doanh ngoại tệ bao gồm các hoạt động mua ngoại tệ, bán ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ. Ngân hàng thực hiện hoạt động kinh doanh ngoại tệ với khách hàng hoặc với các TCTD khác trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Đối với VDB, hoạt động kinh doanh ngoại tệ có ý nghĩa quan trọng vì:

+ Hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, đặc biệt là tín dụng xuất khẩu của ngân hàng. Khi khách hàng có nhu cầu mua hoặc bán ngoại tệ ngân hàng có thể đáp ứng nhu cầu đó một cách kịp thời.

+ Tạo doanh thu cho ngân hàng thông qua chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số mua ngoại tệ và chênh lệch đánh giá lại giá trị ngoại tệ.

+ Đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho ngân hàng khi cần thiết.

Yêu cầu để phát triển hoạt động kinh doanh ngoại tệ là VDB phải thành lập một bộ phận riêng để triển khai hoạt động này, đồng thời quản lý chặt chẽ các rủi ro liên quan đến tỷ giá và có hệ thống công nghệ hiện đại hỗ trợ để ngân hàng dự đoán sự biến động về cung cầu các loại ngoại tệ và tỷ giá hối đoái trên thị trường trong và ngoài nước.

3.4.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng, trong đó trọng tâm là cán bộ thẩm định và cán bộ quản lý tín dụng

Một cách khái quát, cán bộ của VDB cần phải được đào tạo một cách bài bản các loại kỹ năng bao gồm:

+ Kỹ năng cơ bản gồm tin học và ngoại ngữ

- + Kỹ năng quản lý rủi ro
- + Kỹ năng về kế toán và thanh toán
- + Kỹ năng về ứng xử trong nội bộ và quan hệ với khách hàng.

Các cán bộ đảm nhiệm những nghiệp vụ quan trọng (thẩm định, quản lý tín dụng, quản lý rủi ro...) cần phải được đào tạo chuyên môn một cách chính quy (đối với cán bộ không đúng chuyên ngành đào tạo) hoặc tuyển dụng những người được đào tạo phù hợp với công việc được giao.

VDB phải ưu tiên đào tạo bài bản và thường xuyên về chuyên môn và đạo đức cho đội ngũ cán bộ thẩm định. Tại VDB không thể tồn tại trường hợp cán bộ vừa thẩm định vừa quản lý tín dụng và quản lý rủi ro hay kết hợp làm các công việc khác. Có thể nói cán bộ thẩm định là yếu tố tiên quyết thành công của công tác thẩm định. Nếu tất cả các yếu tố khác phục vụ cho công tác thẩm định đều tốt nhưng cán bộ thẩm định không đạt yêu cầu thì chất lượng thẩm định cũng không thể cải thiện. Kết quả thẩm định không chính xác sẽ dẫn đến quyết định sai về khoản vay và do vậy rủi ro tín dụng đã định hình. Ở các NHPT lớn, cán bộ thẩm định là một trong những đối tượng nhận được thu nhập lớn từ ngân hàng, bù lại họ đều là những người có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất đạo đức tốt. Yêu cầu đối với cán bộ thẩm định gồm:

- + Tuân thủ đúng quy trình thẩm định và các quy định của pháp luật và ngân hàng có liên quan đến công tác thẩm định;
- + Nắm vững và thường xuyên cập nhật các quy định liên quan đến tín dụng. Thường xuyên thu thập, lưu trữ thông tin, số liệu theo ngành kinh tế, khu vực, doanh nghiệp được phân công theo dõi để phục vụ công tác thẩm định;
- + Chịu trách nhiệm về sự đúng đắn, trung thực của kết quả thẩm định và các ý kiến đề xuất với ban lãnh đạo ngân hàng;
- + Thường xuyên tự tích lũy, học tập, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá dự án, chủ đầu tư, nhận định rủi ro để có kết luận và chính kiến rõ ràng, đưa ra đề xuất hợp lý và có căn cứ về việc cho vay hoặc không cho vay; sử dụng thành

thạo các phần mềm máy tính hỗ trợ, thành thạo cách thức khai thác thông tin từ mọi nguồn;

- + Tham gia tư vấn cho khách hàng hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn và các điều chỉnh cần thiết để đạt được mục tiêu của dự án và mục tiêu cấp tín dụng của ngân hàng;

- + Lập, lưu trữ và bảo quản hồ sơ và tài liệu theo đúng quy định;

- + Phối hợp có hiệu quả với các bộ phận khác để hoàn thành công việc được giao.

Với tình hình cán bộ thẩm định tại VDB như hiện nay thì công việc quan trọng trước mắt là tăng cường tổ chức các khóa đào tạo về thẩm định hiệu quả của dự án. Qua các khóa này, cán bộ thẩm định được tiếp thu các kỹ thuật và quy trình thẩm định HQTC và HQKTXH của dự án. Cùng với việc làm quen với các kỹ thuật thẩm định, các tình huống về dự án thực tế đã hoặc đang được thẩm định và cấp tín dụng tại VDB sẽ được sử dụng làm ví dụ minh họa cho người học, bao gồm các dự án thành công, dự án thất bại, các dự án có hiệu quả và các dự án kém hiệu quả... Cán bộ giảng dạy nên là những người có kinh nghiệm cao trong ngân hàng, các chuyên gia giỏi của các tổ chức quốc tế có hoạt động tài trợ tương tự như VDB.

Cùng với việc thường xuyên mở các lớp đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thì VDB cũng phải xây dựng và công khai quy định xử lý trách nhiệm đối với các đối tượng nhằm xác lập một cơ chế nghiêm khắc để xem xét và xử lý một cách rõ ràng, minh bạch, công khai trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có sai phạm gây thiệt hại cho ngân hàng. Trong đó, VDB cần tập trung vào đánh giá các hành vi vi phạm cần được xử lý căn cứ vào quy trình cấp tín dụng, gồm:

- + Các hành vi vi phạm trước khi cấp tín dụng (cán bộ ở khâu tiếp nhận hồ sơ, thẩm định), chẳng hạn:

(i) Đề xuất cấp tín dụng khi khách hàng không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và ngân hàng (thiếu các hồ sơ pháp lý, tài chính, thiếu phê duyệt đầu tư của cấp có thẩm quyền, cho vay thi công xây lắp không có hợp đồng giao nhận thầu xây lắp, thiếu các hợp đồng cung ứng dịch vụ và mua bán hàng hóa...); khách hàng không có TSDB hoặc TSDB không đủ theo quy định...

(ii) Thẩm định sơ sai dự án vay vốn dẫn đến không xác định được hoặc xác định sai lệch hiệu quả của dự án và khả năng trả nợ; không xác định được hoặc xác định sai vốn tham gia của chủ đầu tư vào dự án.

(iii) Không báo cáo trung thực kết quả thẩm định để người có thẩm quyền ra quyết định chính xác.

(iv) Tự thực hiện hoặc thông đồng với khách hàng thực hiện hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt số tiền cho vay (lập hồ sơ vay vốn không, chi nhỏ khoản vay để việc vay vốn của khách hàng thuộc thẩm quyền phán quyết của mình, để xuất khách hàng nâng giá trị vốn vay để vay ké...).

+ Các hành vi vi phạm trong khi cấp tín dụng (phán quyết cho vay, giải ngân), chẳng hạn:

(i) Phán quyết cho vay khi khách hàng chưa đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng.

(ii) Phán quyết cho vay ngoài địa bàn hoặc vượt mức phân cấp theo quy định.

(iii) Phê duyệt giải ngân thiếu căn cứ pháp lý theo yêu cầu (giải ngân không căn cứ vào tiến độ của dự án, giải ngân thiếu chứng từ nên không giám sát được mục đích sử dụng vốn của khách hàng, giải ngân khi chưa ký Hợp đồng tín dụng hay chưa hoàn thành thủ tục về TSDB...).

(iv) Thực hiện không đúng chế độ bảo đảm tiền vay: quyết định phê duyệt về TSDB không đúng quy định, xác định giá trị TSDB cao hơn giá thị trường mà không có cơ sở, không kiểm tra và xác minh tại chỗ TSDB nên bị khách hàng

lừa, thiếu công chứng hay đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên hợp đồng bảo đảm tiền vay bị vô hiệu...).

+ Các hành vi vi phạm sau khi cấp tín dụng, chẳng hạn:

(i) Không kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay hoặc kiểm tra mang tính hình thức dẫn đến phát sinh nợ xấu hoặc đã kiểm tra và phát hiện khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích nhưng không báo cáo hoặc không đề xuất chấm dứt cho vay hoặc không thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo toàn vốn vay.

(ii) Không kiểm tra, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng sau khi giải ngân vốn nên khi tổn thất xảy ra thì khách hàng đã rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán...

Các hành vi trên được xác định thông qua công tác kiểm tra định kỳ và đột xuất của bộ phận kiểm tra và các cấp quản lý; thông qua kết quả về nợ quá hạn gia tăng quá giới hạn cho phép căn cứ vào kế hoạch được giao.

Cuối cùng, VDB cần nghiên cứu để xây dựng chính sách lương bổng phù hợp sao cho vừa đảm bảo công bằng dựa trên hiệu quả công việc của từng bộ phận, từng cán bộ vừa thể hiện là động lực thúc đẩy cán bộ ngân hàng hoàn thành tốt công việc được giao, đồng thời, thu hút được nhiều nhân tài đến với ngân hàng.

3.5. Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (TDNN)

Đây là một đề xuất quan trọng liên quan đến hiệu quả hoạt động của VDB. Các nội dung cần hoàn thiện bao gồm:

- *Lãi suất cho vay cần được xác định linh hoạt đối với từng dự án*

[33]

Mỗi dự án có tỷ lệ sinh lời và rủi ro không giống nhau, do vậy, ngoài căn cứ chi phí vốn thì căn cứ về sinh lời và rủi ro cần được tính toán để xác định lãi suất cho vay đối với từng dự án.

Từng bước xóa bỏ quan điểm về cấp tín dụng theo lãi suất ưu đãi đối với tất cả các đối tượng. Theo đó, tín dụng ưu đãi về lãi suất chỉ áp dụng đối với một nhóm nhỏ các đối tượng đặc biệt hoặc áp dụng trong thời gian ngắn. Một trong những nguyên nhân chủ yếu làm gia tăng gánh nặng đối với NSNN, giảm hiệu quả tài chính của VDB trong thời gian qua chính là từ quy định về lãi suất tín dụng. Thực tế lãi suất cho vay của ngân hàng thấp hơn rất nhiều so với lãi suất huy động bình quân không chỉ đi ngược lại các quy luật của thị trường tài chính mà đã làm hạn chế hiệu quả hoạt động và khả năng mở rộng hoạt động tài trợ của VDB. Các quy định này chỉ nên áp dụng khi mà Quỹ NSNN đủ lớn để bù đắp cho những thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng hay nói cách khác là Chính phủ “bảo trợ” được hoàn toàn cho ngân hàng hay trong thời kỳ suy thoái cần hỗ trợ vốn để kích cầu cho nền kinh tế. Trong điều kiện của Việt Nam, duy trì quy định về lãi suất tài trợ như hiện nay sẽ không đảm bảo được sự bền vững về tài chính và bền vững về hoạt động cho VDB.

Thực tế này đã được nhiều nhà kinh tế chứng minh trên cơ sở thực tiễn của các tổ chức tài chính phát triển trên thế giới. Maxwell Fry (1995) dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn của mình đã đưa ra một cách có hệ thống những kết quả mà các tổ chức tài chính phát triển đã đạt được sau khoảng 30 năm hoạt động. Theo đó, ông khẳng định rằng một trong các nguyên nhân làm giảm hiệu quả hoạt động của các NHPT là lãi suất tín dụng của ngân hàng duy trì dưới ngưỡng lãi suất của thị trường. Adam và Dale (2000), Yzumida (2003) đã khẳng định hiệu quả cho vay chỉ đạt được nếu duy trì được công thức lãi suất huy động < lãi suất cho vay hỗ trợ < lãi suất cho vay trên thị trường. Tóm lại, khi mà các NHPT buộc phải cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất trên thị trường đối với các dự án có rủi ro cao thì sự kém hiệu quả trong hoạt động của nó là không tránh

khỏi. Khi đó, các ngân hàng này có tồn tại được không sẽ phụ thuộc vào sự trợ cấp của chính phủ và các nhà tài trợ nước ngoài.

Các quy định về lãi suất tín dụng phải được giao cho VDB tự quyết định trên cơ sở (i) thực tế hoạt động tín dụng của ngân hàng, (ii) kết quả đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng và (iii) rủi ro của dự án. Chính phủ có trách nhiệm quản lý và giám sát chính sách lãi suất của VDB nhưng quyền quyết định là của ngân hàng. Lãi suất tín dụng được xác định sao cho (i) bù đắp được các chi phí hoạt động của ngân hàng và (ii) thu hút/không làm nản lòng các nhà đầu tư có các dự án thuộc đối tượng nhận tài trợ [33]. Đồng thời, đối với từng khoản vay, lãi suất phải được điều chỉnh theo hướng phù hợp với từng giai đoạn/hạng mục của dự án, độ tín nhiệm của khách hàng và tình trạng nền kinh tế.

○ *Cụ thể hơn đối tượng được cấp TDNN*

Đối tượng được cấp TDNN phải là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp (thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi sau một thời gian xác định) và nằm trong danh mục các dự án và chương trình do Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ. Theo quy định này, sản phẩm do dự án sản xuất ra phải tiêu thụ được trên thị trường, có đủ doanh thu để trả nợ lãi và lợi nhuận để trả nợ gốc vay của ngân hàng. Như vậy, xét theo khía cạnh này thì dự án nhận TDNN (DAPT) tương tự như dự án thương mại. Như vậy, các dự án nhận TDNN phải thỏa mãn điều kiện có hiệu quả tài chính.

Tương tự đối với hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Các dự án (thuộc đối tượng quy định) sau khi đã hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng và hoàn trả được vốn vay thì sẽ được hỗ trợ phần chênh lệch lãi suất. Có thể nhận thấy dễ dàng là các dự án mang những đặc điểm trên là các dự án “khỏe mạnh” chứ không hề “ốm yếu” nên xét trên hiệu quả xã hội thì không cần phải hỗ trợ.

○ *Đa dạng hóa tổ chức cấp TDNN [11]*

Kêu gọi các tổ chức, NHTM tham gia cấp TDNN. VDB có nhiệm vụ giúp Chính phủ hoạch định các chính sách hỗ trợ, tìm kiếm các nguồn vốn và kênh tín dụng thích hợp; đồng thời theo dõi và kiểm tra quá trình cấp tín dụng của các tổ chức được ủy thác. VDB và các tổ chức này sẽ thống nhất với nhau về vốn, lãi suất, cấp bù, hạn mức, đối tượng... Chính phủ sẽ lựa chọn bất kỳ tổ chức nào cấp tín dụng với chi phí giao dịch thấp nhất. Quy định về tách bạch giữa tín dụng thương mại và tín dụng Nhà nước. Đây là đề xuất vừa giúp tiết kiệm chi phí vận hành cho VDB vừa nâng cao chất lượng tín dụng.

Thứ hai, xây dựng một cách khoa học và nhất quán chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2010 là năm bản lề trên con đường phát triển của Việt Nam. Đây là năm đánh dấu sự kiện Việt Nam trở thành quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp (MIC) và việc hoàn thành Chiến lược phát triển 10 năm (2000 – 2010) cùng với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 – 2010). Trong năm 2010, Việt Nam bắt tay vào việc xây dựng Chiến lược phát triển 10 năm và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cho thời kỳ tiếp theo. Khi trở thành quốc gia MIC, tiềm lực kinh tế và nguồn vốn con người của Việt Nam sẽ được cải thiện đáng kể. Thực tế này đòi hỏi phải biết nắm bắt cơ hội, khai thác tối đa sức mạnh để tạo ra sự đột phá, đồng thời duy trì sự phát triển bền vững để hướng tới mức thu nhập cao hơn. Để đạt được hiệu quả phát triển, các chiến lược, chính sách phát triển ở cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và các địa phương phải được hoạch định một cách đúng đắn và được thực hiện một cách nhất quán.

Xây dựng Chiến lược và Kế hoạch phát triển cũng có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động tài trợ của VDB. Theo đó, danh mục các đối tượng nhận tài trợ phải đảm bảo tính ổn định tương đối phù hợp với kế hoạch phát triển theo chu kỳ 5 năm. Đây không chỉ là cơ sở quan trọng để VDB xác định định hướng cho lĩnh vực hoạt động của ngân hàng, đồng thời nó cũng là yêu cầu của các nhà tài trợ

khi họ muốn biết vị trí của dự án trong chiến lược phát triển của nền kinh tế. Theo đó, căn cứ vào tình hình của nền kinh tế, các đối tượng nhận tài trợ cần tập trung vào các ngành công nghiệp trọng điểm (đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng như luyện thép có năng lực chịu nhiệt cao, chế tạo máy... và ngành công nghiệp chế biến), phát triển và cải thiện cơ sở hạ tầng, ngành năng lượng (ưu tiên năng lượng sạch). Tập trung tài trợ cho các mục tiêu nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các công nghệ mới, sản xuất các loại vật liệu mới. Đối với tín dụng xuất khẩu, danh mục các mặt hàng được nhận tài trợ phải được quy định phù hợp với chiến lược phát triển xuất khẩu của đất nước theo hướng giảm tỷ trọng tài trợ cho các mặt hàng xuất khẩu thô và tăng tỷ trọng các sản phẩm có lượng giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến, chế tạo, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao.

Thứ ba, hướng dẫn cụ thể các TCTD nói chung và VDB nói riêng trong việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo yêu cầu của thực tiễn hoạt động tín dụng, tất cả các TCTD đều phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để làm cơ sở cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về một hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (kể cả trong quyết định 493 của NHNN). Do vậy, việc các TCTD tự xây dựng hệ thống này theo các phương pháp khác nhau đã và sẽ tạo nên sự không thống nhất giữa các TCTD trong việc quản lý chất lượng tín dụng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Vì vậy, các cơ quan quản lý Nhà nước (Chính phủ, BTC và NHNN) cần nhanh chóng ban hành các hướng dẫn cụ thể để tất cả các TCTD thực hiện xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo một hướng dẫn chung thống nhất.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác nhà nước – tư nhân (Public Private Partnership) nhằm đảm bảo nguồn vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng [21]

Hợp tác nhà nước – tư nhân là sự chuyển giao cho khu vực tư nhân các dự án mà trước đây thường do khu vực nhà nước cấp vốn hoặc thực hiện. Theo đó, nhà đầu tư tư nhân chịu trách nhiệm tài trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho dự án và một số hoặc toàn bộ rủi ro của dự án được chuyển từ Chính phủ sang khu vực tư nhân.

Các hình thức hợp tác nhà nước – tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng là một phương thức triển vọng để tài trợ vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, hiện nay ngoại trừ một số dự án trong lĩnh vực năng lượng thì hợp tác nhà nước – tư nhân vẫn chưa thực sự phổ biến ở Việt Nam. Thực tế cho thấy rõ ràng có một khoảng trống về vốn mà khu vực tư nhân có thể tham gia. Theo đánh giá dựa trên phương pháp mang tính kỹ thuật thuần túy thì khoảng trống này chiếm từ 2% đến 3% GDP. Hiện nay các nhà tài trợ nước ngoài đáp ứng khoảng 33% tổng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, khi Việt Nam bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình thì các khoản vốn vay ưu đãi sẽ giảm dần. Thêm nữa, do giới hạn về ngân sách nên việc Chính phủ tăng thêm chi tiêu cho cơ sở hạ tầng sẽ khó thực hiện. Do vậy, khu vực tư nhân sẽ đảm nhiệm đầu tư cho cơ sở hạ tầng hiện đang do các nhà tài trợ cấp vốn. Theo ước tính, đến năm 2012, tổng vốn tài trợ từ Chính phủ, từ phía người sử dụng sản phẩm của dự án và từ ODA sẽ thấp hơn tổng nhu cầu vốn là trên 3 tỷ đô la Mỹ.

Một trong những trở ngại chính cho việc phát triển các hình thức hợp tác nhà nước – tư nhân là sự khác biệt trong quan niệm của Chính phủ về đánh giá hiệu kinh tế - xã hội của một dự án với các đánh giá dựa trên hiệu quả tài chính của các nhà đầu tư tư nhân. Vấn đề mà Chính phủ cần giải quyết là có cơ chế để thỏa thuận giao dịch giữa Chính phủ và tư nhân được “hấp dẫn” hơn sao cho không làm gia tăng đáng kể chi phí cho NSNN, không phải gánh các khoản dự phòng quá lớn và không làm sai lệch những động cơ khuyến khích nhà đầu tư.

Những công việc mà Chính phủ cần quan tâm nghiên cứu và thực hiện gồm:

+ Thành lập một cơ quan hoặc một vụ chuyên trách trực thuộc BKHĐT và có sự tham gia của BTC để quản lý các hình thức hợp tác nhà nước – tư nhân. Các thành viên là các chuyên gia kỹ thuật để tiến hành thẩm định toàn diện dự án, xác định các ưu tiên của dự án;

+ Xây dựng một khuôn khổ thể chế minh bạch và rõ ràng bao gồm khung chính sách rõ ràng, quy định phân bổ hợp lý giữa trách nhiệm và nguồn lực của các bên, quy trình ra quyết định minh bạch;

+ Nghiên cứu để áp dụng có hai cơ chế chính là bảo lãnh và trợ cấp nhằm giảm bớt sự khác biệt khi đánh giá dự án theo HQKTXH và HQTC.

Thứ năm, điều chỉnh chính sách thu hút và sử dụng viện trợ nước ngoài; đồng thời, tiến tới thống nhất về chính sách, quy trình, thủ tục liên quan đến đầu tư giữa Việt Nam và các nhà tài trợ nước ngoài

Trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, Việt Nam sẽ đứng trước thách thức do sự thay đổi về quy mô, cơ cấu, điều kiện và phương thức cung cấp viện trợ. Các khoản viện trợ không hoàn lại sẽ tập trung nhiều vào hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực...đồng thời xuất hiện thêm nhiều kênh tín dụng mới kém ưu đãi hơn. Ngoài ra, phương thức cung cấp viện trợ cũng có những thay đổi nhất định như áp dụng theo cách tiếp cận theo chương trình, ngành...Do vậy, Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước cần tạo ra môi trường thể chế và năng lực phù hợp để có thể sử dụng cách tiếp cận the chương trình, ngành cũng như áp dụng các phương thức tài trợ mới. Chính sách thu hút và sử dụng viện trợ (đặc biệt là ODA) cần chú trọng nhiều hơn nữa đến hiệu quả sử dụng viện trợ và gắn kết chặt chẽ với các nguồn tài trợ phát triển khác với mục tiêu tối đa hóa sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế để phát triển hạ tầng kinh tế và xã hội.

Tính đến năm 2010, con số viện trợ mà cộng đồng các nhà tài trợ đã cam kết đã tăng lên đều đặn. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân còn ở mức thấp bất thường. Trung bình từ năm 2008 đến 2010, tổng vốn ODA ký kết tăng bình quân 40%/năm nhưng vốn ODA giải ngân hàng năm chỉ tăng khoảng 19%. Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực tế này là các công việc bắt buộc phải

thực hiện để đáp ứng các thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam và yêu cầu của nhà tài trợ còn quá phức tạp. Do ODA là một phần của NSNN nên các dự án sử dụng viện trợ phải tuân thủ theo đúng các quy trình về lập kế hoạch, tham vấn, thảo luận và phê duyệt các dự án sử dụng ngân sách. Tuy nhiên, các dự án dùng vốn ODA cũng có những quy trình thẩm định riêng theo yêu cầu của từng nhà tài trợ.

Đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc hài hòa hóa các mẫu báo cáo nghiên cứu khả thi của các nhà tài trợ, đặc biệt là của các NHPT cho vay các dự án lớn. Đồng thời, có nhiều văn bản hướng dẫn quy định mục tiêu của việc hài hòa hóa các thủ tục và chính sách về chuẩn bị, thẩm định và đánh giá dự án. Do vậy, hiện nay quy trình thẩm định của các nhà tài trợ và Chính phủ vẫn được thực hiện song song. Thêm nữa, hiện còn một số khác biệt lớn giữa quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế về mua sắm đấu thầu; về việc xác định đúng giá thị trường, giá hay mức đền bù và tái định cư cũng như các quyền lợi cho người sử dụng đất bất hợp pháp... Khi có sự khác biệt về quy định thì cán bộ dự án thường lựa chọn làm theo quy định trong nước, đó là do hậu quả của việc không tuân thủ quy định trong nước thường lớn hơn và trực tiếp hơn nên đã dẫn đến những sai sót và chậm trễ trong việc thực hiện dự án vì không thỏa thuận được. Cuối cùng, việc triển khai Hệ thống thông tin quản lý Kho bạc và Ngân sách cùng với hệ thống danh mục tài khoản thống nhất và được cập nhật là những thành quả đáng kể nhưng hiện nay, hệ thống này vẫn chưa thể lập kế hoạch ngân sách, kế toán và báo cáo cho các dự án sử dụng vốn tài trợ một cách riêng biệt. Do vậy, các dự án có sử dụng vốn viện trợ hiện vẫn đang áp dụng hai hệ thống kế toán quản lý song song. Để có thể tin tưởng hoàn toàn vào các hệ thống quốc gia thì những yếu kém trong hệ thống kiểm soát nội bộ của Chính phủ, kiểm toán nội bộ, báo cáo tài chính, các thủ tục và cơ chế giám sát cần phải được giải quyết.

Thứ sáu, hỗ trợ cho VDB trong việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế để phục vụ cho hoạt động thẩm định HQKTXH của dự án

Việc tính toán các hệ số chuyển đổi và LSCK kinh tế là rất phức tạp vì nó đòi hỏi phải xây dựng mô hình tính toán và hệ thống thông tin dữ liệu đầy đủ,

chính xác và cập nhật. Hơn nữa, nếu tính toán các hệ số này riêng cho từng dự án sẽ rất tốn kém và không khả thi. Do vậy, cần thiết phải có cơ quan thực hiện công việc tính toán này ở cấp quốc gia.

Hiện nay, BKHĐT đã có Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội quốc gia với chức năng thu thập thông tin, phân tích, dự báo kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách, quản lý Nhà nước về kinh tế - xã hội, cung cấp dịch vụ thông tin kinh tế - xã hội cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu. Với hoạt động của trung tâm này thì việc tính toán các chỉ tiêu trên là có thể thực hiện được. Do vậy, các cơ quan quản lý Nhà nước nên giao thêm chức năng này cho Trung tâm để có thể hỗ trợ cho VDB cũng như các tổ chức khác trong việc đánh giá HQKTXH của dự án.

*

*

*

Như vậy, căn cứ vào định hướng của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước kết hợp với quan điểm của tác giả về hoạt động của VDB, chương 3 của luận án đã đưa ra năm nhóm đề xuất nhằm góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của VDB trong thời gian tới. Những đề xuất này chỉ thực hiện được toàn diện nếu có sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước mà quan trọng nhất là điều chỉnh chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước sao cho đảm bảo quyền tự chủ của VDB trong khuôn khổ các quy định an toàn thống nhất với các TCTD khác.

KẾT LUẬN

Sau năm năm kể từ khi VDB đi vào hoạt động theo bản chất của một trung gian tài chính đã chứng minh chủ trương thành lập một NHPT ở Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Năm năm nếu so sánh với vòng đời của các DAPT được tài trợ bằng vốn của VDB thì chưa đủ để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng nhưng cũng có thể thấy được những đóng góp ban đầu đáng kể của VDB thông qua các chỉ tiêu như (i) sự gia tăng vốn giải ngân cho đầu tư phát triển gia tăng qua các năm, (ii) vốn tài trợ của VDB tác động ngày càng nhiều đến tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu nhằm gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu quan trọng mà VDB đã đóng góp vào sự nghiệp phát triển đất nước thì thực tế hoạt động của ngân hàng cũng còn tồn tại nhiều hạn chế. Những hạn chế này đã cản trở đáng kể đến khả năng gia tăng hiệu quả hoạt động, đồng thời đe dọa đến khả năng bền vững của ngân hàng. Đó là những hạn chế về năng lực huy động vốn trên thị trường trong và ngoài nước, về năng lực thẩm định dự án tài trợ, về năng lực quản lý rủi ro... Nguyên nhân của những hạn chế này xuất phát từ cả hai phía là các cơ quan quản lý Nhà nước và VDB. Chủ trương coi VDB là công cụ tài trợ của Chính phủ thể hiện ở các chính sách và quy định đối với ngân hàng đã thu hẹp quyền chủ động của ngân hàng trong hầu hết các quyết định liên quan đến hoạt động huy động vốn và cấp tín dụng của ngân hàng. Thêm nữa là sự không theo kịp của mô hình tổ chức, năng lực quản lý, trình độ cán bộ và hệ thống cơ sở hạ tầng với khối lượng công việc khổng lồ phải đảm nhiệm. Đằng sau tất cả các nguyên nhân này là mâu thuẫn cố hữu giữa chủ trương mở rộng tín dụng ưu đãi một cách dàn trải với khả năng hạn hẹp về vốn dẫn đến thực tế có quá nhiều dự án thuộc đối tượng nhận tín dụng ưu đãi và đối tượng được nhận tín dụng ưu đãi thì sử dụng không hiệu quả.

Trong thời gian tới, khi mà Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp sẽ kéo theo các ưu đãi về vốn nhận được từ các nhà tài trợ suy giảm,

nguồn thu của NSNN cho đầu tư phát triển chưa được cải thiện và đặc biệt quan trọng là các DAPT thuộc đối tượng nhận tín dụng từ VDB ngày càng gia tăng về khối lượng dự án cũng như tác động của các dự án này đến sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nên đòi hỏi VDB cần phải cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của mình một cách triệt để và sâu sắc. Để làm được điều này trước tiên và quan trọng là cần thay đổi quan điểm về tín dụng ưu đãi. Tiếp sau là giao quyền chủ động cho VDB trong các quyết định về huy động vốn và cấp tín dụng của ngân hàng trên cơ sở chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được Quốc hội và Chính phủ phê duyệt và đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan. VDB sẽ cam kết lo vốn cho các DAPT của Chính phủ, đổi lại Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước cũng phải có cam kết với VDB về số vốn tham gia vào dự án cũng như về các hỗ trợ của các cơ quan này đối với dự án. Theo đó, tất cả các vấn đề liên quan đến nguyên tắc, quy trình và công việc của VDB từ khi tiếp nhận cho đến khi thu hồi nợ của dự án phải thuộc quyền chủ động của ngân hàng và tuân thủ theo các nguyên tắc tín dụng. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của VDB trong thời gian tới, luận án đã đưa ra năm nhóm đề xuất, cụ thể:

- Nâng cao năng lực huy động vốn
- Cải thiện năng lực thẩm định dự án
- Cải thiện năng lực quản lý rủi ro
- Bổ sung thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng, trong đó trọng tâm là

cán bộ thẩm định và cán bộ quản lý tín dụng.

Là một ngân hàng đang được sự “bao bọc” bởi Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước nên việc thực hiện các giải pháp trên đối với VDB không thể “một sớm một chiều” mà cần có lộ trình cụ thể và chi tiết đối với từng hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trương Thị Hoài Linh (2010), *Để nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi nhuận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân, Số 157 (II), 2010.

2. Trương Thị Hoài Linh (2010), *Đánh giá kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, Học viện Ngân hàng, Số 100, 2010.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Chính phủ (1999), *Nghị định 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ban hành ngày 29/6/1999.*
2. Chính phủ (2004), *Nghị định 106/2004/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ban hành ngày 1/4/2004.*
3. Chính phủ (2006), *Nghị định 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước ban hành ngày 20/12/2006.*
4. Chính phủ (2011), *Nghị định 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước ban hành ngày 1/8/2011.*
5. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2011), *Nợ công: quan trọng là chất lượng đầu tư của khoản vay*, <http://tapchikinhdedubao.mpi.gov.vn>
6. Vũ Cương (2002), *Kinh tế và tài chính công*, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Diễn đàn hiệu quả viện trợ (2010), *Báo cáo tiến độ về hiệu quả viện trợ*, Tài liệu phục vụ Diễn đàn hiệu quả viện trợ lần thứ nhất và Hội nghị nhóm tư vấn không chính thức giữa kỳ giành cho Việt Nam năm 2010.
8. Trần Thọ Đạt (2010), *Một số đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua*, www.tinkinhhte.com/phantichdubao.
9. Phan Thanh Hà (2011), *Tại sao phải tái cơ cấu đầu tư công?*, VOV online, <http://vov.vn/Home/Tai-sao-phai-tai-co-cau-dau-tu-cong>.
10. Phan Thị Thu Hà (2005), *Giáo trình Ngân hàng Phát triển*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
11. Phan Thị Thu Hà (2007), *Hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Đề tài cấp Bộ.
12. Trần Công Hòa (2007), *Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.

13. Nguyễn Thị Thanh Hương (2005), “Giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng số chuyên đề năm 2005*.
14. Joseph E. Stiglitz (1995), *Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà nội.
15. Đinh Nguyễn An Khương (2007), *Tăng cường huy động vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.
16. Nguyễn Đại Lai (2010), “Vì sao lãi suất khó giảm nhanh?”, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ* số 14 ngày 15/7/2010.
17. Nguyễn Mai (2011), *Đầu tư công: chuyện cũ, kỳ vọng mới*, Thị trường tài chính online.
http://thitruongtaichinh.vn/index.php?r=public/index&news_id=10459
18. Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), *Chất lượng và tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
19. Ngân hàng Phát triển Châu Á (1988), *Sách hướng dẫn quản lý thực hiện dự án*.
20. Ngân hàng Phát triển Châu Á (1997), *Hướng dẫn phân tích kinh tế dự án*, Trung tâm Kinh tế và Nguồn lực Phát triển.
21. Ngân hàng Phát triển Châu Á (2009), *Mối quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân*.
22. Ngân hàng Thế giới (2009), *Huy động và sử dụng vốn*, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà nội.
23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam, *Các Báo cáo tổng kết năm từ năm 2006 đến năm 2010*.
24. Từ Quang Phương (2003), *Hiệu quả đầu tư và các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước*, Luận án tiến sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.
25. Peter S. Rose (1999), *Quản trị Ngân hàng Thương mại*, Đại học Kinh tế Quốc dân biên dịch, NXB Tài chính, Hà Nội.

26. Võ Kim Thanh (2001), *Đa dạng hóa nghiệp vụ ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Học viện Ngân hàng, Hà nội.
27. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam*
28. Nguyễn Chí Trang (2009), *Hoàn thiện nội dung và phương pháp thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà nội.
29. Phan Tất Thứ (2005), *Hoàn thiện phương pháp đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư công cộng ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.
30. Vneconomy (2011), *Đầu tư công Việt Nam: Nhà nghèo lãng phí*, Hiệp hội Doang nghiệp An Giang,
<http://abavn.com/dau-tu-cong-viet-nam-nha-ngheo-lang-phi>.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

31. IDF – ADFIAP (2001), *Principles and practice of Development Banks*, Volume 1, ADFIAP.
32. IDF – ADFIAP (2002), *Principles and practice of Development Banks*, Volume 3, ADFIAP.
33. Richard A.Musgrave and Peggy B.Musgrave (1989), *Public finance in Theory and practice*, McGraw-Hill Book Company.
34. Richard A.Brealey and Stewart C.Myers (1996), *Principles of Corporate Finance*, McGraw-Hill Book Company.
35. Robert A.Haugen (2001), *Modern Investment Theory*, copyright 2001.
36. Tho Dat Tran (2004), *Total factor productivity growth* (survey report).
37. Teresa Curristine, ZsuZsana Lonti and Isabelle Joumard (2007), *Improving Public Sector Efficiency: Challenges and opportunities*, OECD.